

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Pháp luật đại cương

Dành cho sinh viên đại học các ngành không chuyên luật

General Law — a bilingual study guide

Nhà nước và pháp luật · Dân sự · Hôn nhân và gia đình · Lao động · Tổ tụng dân sự · Phòng,
chống tham nhũng · Quyền con người

Cập nhật văn bản pháp luật có hiệu lực đến tháng 10 năm 2026

Tình huống pháp lý có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước — Chapter 1. Fundamentals of the state	5
1.1. Nguồn gốc của nhà nước — <i>The origin of the state</i>	5
1.2. Bản chất của nhà nước — <i>The nature of the state</i>	10
1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước — <i>Basic features of the state</i>	12
1.4. Chức năng của nhà nước — <i>Functions of the state</i>	15
1.5. Kiểu nhà nước, hình thức nhà nước và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — <i>Types of state, forms of state and the State of the Socialist Republic of Viet Nam</i>	18
1.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	29
1.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	32
1.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	35
Chương 2. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — Chapter 2. The state apparatus of the Socialist Republic of Vietnam	37
2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước và cơ quan nhà nước — <i>The concept of the state apparatus and of a state body</i>	37
2.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước — <i>Principles of organisation and operation of the state apparatus</i>	42
2.3. Quốc hội và Chủ tịch nước: vị trí, nhiệm kỳ, nhiệm vụ, quyền hạn — <i>The National Assembly and the President: position, term, duties and powers</i>	47
2.4. Chính phủ: vị trí, cơ cấu, chế độ làm việc theo Luật Tổ chức Chính phủ 2025 — <i>The Government: position, structure and working regime under the 2025 Law on the Government</i>	53
2.5. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân: hệ thống ba cấp từ 01/7/2025 — <i>People's Courts and People's Procuracies: the three-level system from 1 July 2025</i>	57
2.6. Chính quyền địa phương hai cấp, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước — <i>Two-tier local government, the National Election Council and the State Audit Office</i>	63
2.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	70
2.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	73
2.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	76
Chương 3. Những vấn đề cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam — Chapter 3. Fundamentals of law and the Vietnamese legal system	78
3.1. Nguồn gốc, khái niệm và bản chất của pháp luật — <i>Origin, concept and nature of law</i>	78
3.2. Thuộc tính, chức năng và vai trò của pháp luật — <i>Attributes, functions and role of law</i>	81
3.3. Hình thức pháp luật: tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật — <i>Forms of law: customary law, precedent and legislative documents</i>	85

3.4. Quy phạm pháp luật: khái niệm, cơ cấu giả định – quy định – chế tài — <i>Legal norms: concept and the hypothesis – disposition – sanction structure</i>	89
3.5. Văn bản quy phạm pháp luật theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 — <i>Legislative documents under the 2025 Law on Promulgation of Legislative Documents</i>	93
3.6. Hệ thống pháp luật Việt Nam: quy phạm, chế định, ngành luật — <i>The Vietnamese legal system: norms, institutions, branches of law</i>	103
3.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	110
3.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	113
3.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	115
Chương 4. Quan hệ pháp luật — Chapter 4. Legal relationships	118
4.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật — <i>Concept and features of legal relationships</i>	118
4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật — <i>Elements of a legal relationship</i>	120
4.3. Sự kiện pháp lý — <i>Legal facts</i>	132
4.4. Phân loại quan hệ pháp luật — <i>Classification of legal relationships</i>	134
4.5. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	137
4.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	140
4.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	142
Chương 5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý — Chapter 5. Implementation of law, violations and legal liability	144
5.1. Thực hiện pháp luật — <i>Implementation of law</i>	144
5.2. Áp dụng pháp luật — <i>Application of law</i>	145
5.3. Vi phạm pháp luật — <i>Violations of law</i>	149
5.4. Trách nhiệm pháp lý — <i>Legal liability</i>	155
5.5. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	162
5.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	166
5.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	168
Chương 6. Luật Dân sự — Chapter 6. Civil law	170
6.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự — <i>Concept, subject matter, method of regulation and basic principles of civil law</i>	170
6.2. Tài sản và quyền sở hữu — <i>Property and ownership</i>	175
6.3. Giao dịch dân sự — <i>Civil transactions</i>	180
6.4. Hợp đồng dân sự — <i>Civil contracts</i>	185
6.5. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng — <i>Non-contractual liability for damage</i>	189
6.6. Thừa kế — <i>Inheritance</i>	194
6.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	201
6.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	204
6.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	206
Chương 7. Luật Hôn nhân và gia đình — Chapter 7. Marriage and family law	209

7.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản — 7.1. <i>Concept, subject matter, method of regulation and basic principles</i>	209
7.2. Kết hôn — 7.2. <i>Marriage</i>	215
7.3. Quan hệ giữa vợ và chồng — 7.3. <i>Relations between husband and wife</i>	221
7.4. Quan hệ giữa cha mẹ và con; cấp dưỡng — 7.4. <i>Parent-child relations; maintenance</i>	227
7.5. Chấm dứt hôn nhân — 7.5. <i>Termination of marriage</i>	232
7.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	240
7.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	244
7.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	246
Chương 8. Luật Lao động — Chapter 8. Labour law.....	249
8.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc của Luật Lao động — <i>Concept, subject matter, methods and principles of labour law</i>	249
8.2. Hợp đồng lao động — <i>Labour contracts</i>	254
8.3. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và tiền lương — <i>Working time, rest time and wages</i>	264
8.4. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và tuổi nghỉ hưu — <i>Labour discipline, material liability and retirement age</i>	270
8.5. Giải quyết tranh chấp lao động — <i>Resolution of labour disputes</i>	276
8.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	281
8.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	284
8.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	287
Chương 9. Luật Tố tụng dân sự — Chapter 9. Civil procedure law.....	289
9.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản — 9.1. <i>Concept, subject matter, method of regulation and basic principles</i>	289
9.2. Vụ án dân sự và việc dân sự — 9.2. <i>Civil cases and civil matters</i>	294
9.3. Thẩm quyền của Tòa án — 9.3. <i>Jurisdiction of the courts</i>	298
9.4. Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng — 9.4. <i>Procedure-conducting persons and participants in proceedings</i>	304
9.5. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự và án phí — 9.5. <i>Procedure for civil cases and court fees</i>	309
9.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	321
9.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	325
9.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	328
Chương 10. Luật Phòng, chống tham nhũng — Chapter 10. Anti-corruption law	331
10.1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng — <i>Concept, features, causes and harm of corruption</i>	332
10.2. Các hành vi tham nhũng theo Điều 2 Luật Phòng, chống tham nhũng — <i>Corrupt acts under Article 2 of the Law on Anti-Corruption</i>	335
10.3. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng — <i>Measures to prevent corruption</i>	341
10.4. Phát hiện và xử lý tham nhũng — <i>Detecting and handling corruption</i>	352

10.5. Trách nhiệm của công dân, doanh nghiệp và xã hội trong phòng, chống tham nhũng — <i>Responsibilities of citizens, enterprises and society</i>	356
10.6. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	359
10.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	362
10.8. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	365
Chương 11. Quyền con người — Chapter 11. Human rights	367
11.1. Khái niệm và đặc điểm của quyền con người — <i>Concept and features of human rights</i>	367
11.2. Quyền con người và quyền công dân — <i>Human rights and citizens' rights</i>	371
11.3. Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người — <i>Basic international human-rights instruments</i>	373
11.4. Quyền con người trong Hiến pháp 2013 và cơ chế bảo đảm ở Việt Nam — <i>Human rights in the 2013 Constitution and guarantee mechanisms in Vietnam</i>	376
11.5. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	386
11.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	388
11.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	391
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key	394
Phụ lục B. Văn bản pháp luật dùng trong đề cương — Appendix B. Legal documents used in this guide	400
Phụ lục C. Thuật ngữ pháp lý Việt – Anh — Appendix C. Vietnamese–English legal glossary	403
Tài liệu tham khảo — References	406

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước — Chapter 1.

Fundamentals of the state

1.1. Nguồn gốc của nhà nước — The origin of the state

Câu hỏi nhà nước từ đâu mà có đã được bàn từ thời cổ đại. Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, các nhà tư tưởng giải thích nhà nước bằng ý chí thần thánh, bằng gia đình, bằng bạo lực, bằng tâm lý hoặc bằng thỏa thuận giữa con người. Chủ nghĩa Mác – Lênin giải thích nhà nước bằng điều kiện kinh tế và sự phân chia giai cấp. Đề thi Pháp luật đại cương thường hỏi cả hai nhóm và yêu cầu so sánh.

The question of where the state comes from has been debated since antiquity. Before Marxism, thinkers explained the state by divine will, by the family, by force, by psychology or by agreement among people. Marxism–Leninism explains it by economic conditions and class division. General Law exams often ask about both groups and require a comparison.

Các học thuyết phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước — Non-Marxist theories of the state's origin

Học thuyết <i>Theory</i>	Đại diện tiêu biểu <i>Leading figures</i>	Luận điểm chính <i>Main thesis</i>	Hạn chế <i>Weakness</i>
Thần học <i>Theocratic</i>	Tô-mát Đa-canh (thế kỷ XIII); các nhà thần học thời trung cổ <i>Thomas Aquinas (13th century); medieval theologians</i>	Thượng đế sáng tạo ra nhà nước và trao quyền lực cho nhà vua; phục tùng nhà nước là phục tùng thượng đế <i>God created the state and gave power to the king; obeying the state is obeying God</i>	Không kiểm chứng được; dùng để biện hộ cho quyền lực vô hạn của vua <i>Unverifiable; used to justify the king's unlimited power</i>
Gia trưởng <i>Patriarchal</i>	A-ri-xtốt (Aristotle); R. Phin-mơ (Filmer, “Patriarcha”) <i>Aristotle; R. Filmer (“Patriarcha”)</i>	Nhà nước là gia đình mở rộng; quyền lực nhà vua giống quyền gia trưởng của người cha <i>The state is an enlarged family; royal power is like a father's authority</i>	Đồng nhất nhà nước với gia đình; bỏ qua sự khác nhau về bản chất quyền lực <i>Equates state with family; ignores the different nature of the two powers</i>
Bạo lực <i>Force</i>	L. Gum-plô-vích (Gumplowicz); E. Đuy-rinh (Dühring); K. Cau-xky (Kautsky) <i>L. Gumplowicz; E. Dühring; K. Kautsky</i>	Nhà nước ra đời từ chiến tranh: thị tộc chiến thắng lập bộ máy để cai trị thị tộc bại trận <i>The state arose from war: the winning clan set up a machine to rule the defeated</i>	Lấy một con đường hình thành cá biệt làm quy luật chung; không giải thích vì sao có chiến tranh xâm chiếm <i>Turns one particular path into a general law; does not explain why conquest occurred</i>
Tâm lý <i>Psychological</i>	L. Pê-tra-gít-xki (Petrażycki); G. Tác-	Con người có nhu cầu tâm lý phải phục tùng thủ lĩnh, giáo	Đặt nguyên nhân ở ý thức, tách khỏi điều kiện

Học thuyết <i>Theory</i>	Đại diện tiêu biểu <i>Leading figures</i>	Luận điểm chính <i>Main thesis</i>	Hạn chế <i>Weakness</i>
	đor (Tarde) <i>L. Petrażycki; G. Tarde</i>	sĩ; nhà nước là tổ chức của những người siêu việt <i>People have a psychological need to obey leaders and priests; the state is an organisation of superior persons</i>	vật chất <i>Puts the cause in consciousness, apart from material conditions</i>
Khế ước xã hội <i>Social contract</i>	T. Hóp-xơ (Hobbes, “Leviathan”, 1651); G. Lốc-cơ (Locke, 1689); J.-J. Rút-xô (Rousseau, “Bàn về khế ước xã hội”, 1762) <i>T. Hobbes (“Leviathan”, 1651); J. Locke (1689); J.-J. Rousseau (“The Social Contract”, 1762)</i>	Con người sống trong trạng thái tự nhiên không an toàn nên thỏa thuận lập nhà nước; chủ quyền thuộc về nhân dân, nhà nước vi phạm khế ước thì dân có quyền thay đổi <i>People in an unsafe state of nature agree to create a state; sovereignty belongs to the people, who may replace a state that breaks the contract</i>	Tiến bộ vì chống thần quyền, đặt chủ quyền ở nhân dân; nhưng vẫn giải thích nhà nước bằng ý chí chủ quan, không thấy cơ sở kinh tế và giai cấp <i>Progressive against divine right and for popular sovereignty, but still explains the state by subjective will, missing its economic and class basis</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Năm học thuyết phi Mác-xít: **thần học – gia trưởng – bạo lực – tâm lý – khế ước xã hội**. Mẹo nhớ: “**Thần – Cha – Gươm – Tâm – Ước**”. Điểm chung: tách nhà nước khỏi điều kiện kinh tế và giai cấp, coi nhà nước là hiện tượng vĩnh cửu hoặc siêu giai cấp.

Five non-Marxist theories: theocratic – patriarchal – force – psychological – social contract.

Memory aid: “God – Father – Sword – Mind – Pact”. Common ground: they detach the state from economic and class conditions and treat it as eternal or above classes.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp thuyết khế ước xã hội vào nhóm “phản động” như thuyết thần học. Khế ước xã hội là học thuyết **tiến bộ** của giai cấp tư sản khi chống chế độ phong kiến: nó bác bỏ quyền lực do thần thánh ban, đặt chủ quyền ở nhân dân. Điểm hạn chế là **duy tâm**, không phải phản động. Lỗi thứ hai: gán “Leviathan” cho Rút-xô; tác phẩm này của **Hóp-xơ (1651)**.

*Lumping social contract theory with theocracy as “reactionary”. Social contract was a **progressive** bourgeois doctrine against feudalism: it rejected divinely granted power and put sovereignty in the people. Its weakness is **idealism**, not reaction. Second slip: attributing “Leviathan” to Rousseau; it is by **Hobbes (1651)**.*

Quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin: xã hội chưa có nhà nước — The Marxist–Leninist view: society before the state

Nhà nước không xuất hiện cùng với xã hội loài người. Trong hàng chục nghìn năm của chế độ cộng sản nguyên thủy, con người sống thành thị tộc, liên kết thành bào tộc và bộ lạc. Công cụ thô sơ, năng suất thấp, của cải làm ra vừa đủ ăn nên tư liệu sản xuất thuộc sở hữu chung, mọi người cùng làm, cùng hưởng.

The state did not appear together with human society. For tens of thousands of years of primitive communism, people lived in clans, joined into phratries and tribes. Tools were crude, productivity low and output barely enough to eat, so the means of production were owned in common; everyone worked and shared.

Yếu tố <i>Element</i>	Xã hội cộng sản nguyên thủy <i>Primitive communal society</i>	Xã hội có nhà nước <i>Society with a state</i>
Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Sở hữu chung tư liệu sản xuất; phân phối bình quân <i>Common ownership; equal distribution</i>	Tư hữu tư liệu sản xuất; phân phối theo địa vị giai cấp <i>Private ownership; distribution by class position</i>
Cơ cấu xã hội <i>Social structure</i>	Chưa có giai cấp; thành viên bình đẳng <i>No classes; members are equal</i>	Phân chia giai cấp đối kháng <i>Antagonistic classes</i>
Đơn vị tổ chức <i>Unit of organisation</i>	Thị tộc theo huyết thống <i>Clan by blood ties</i>	Đơn vị hành chính theo lãnh thổ <i>Territorial administrative units</i>
Chủ thể quyền lực <i>Holder of power</i>	Hội đồng thị tộc (mọi người lớn tuổi), tù trưởng, thủ lĩnh quân sự do bầu ra, có thể bị bãi miễn <i>Clan council (all adults), chiefs and war leaders who are elected and recallable</i>	Bộ máy chuyên làm nhiệm vụ quản lý, cưỡng chế, tách khỏi dân cư <i>A dedicated apparatus for management and coercion, separated from the population</i>
Cơ sở của quyền lực <i>Basis of power</i>	Uy tín cá nhân, sự tự nguyện <i>Personal prestige, voluntariness</i>	Bộ máy cưỡng chế: quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù <i>Coercive apparatus: army, police, courts, prisons</i>
Quy tắc xử sự <i>Rules of conduct</i>	Tập quán, đạo đức, tín ngưỡng <i>Custom, morality, religious belief</i>	Pháp luật do nhà nước ban hành, bảo đảm bằng cưỡng chế <i>Law issued by the state and backed by coercion</i>

Ba lần phân công lao động xã hội — *The three great social divisions of labour*

Ăngghen trình bày quá trình tan rã của chế độ thị tộc trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (1884). Động lực là ba lần phân công lao động. Mỗi lần làm năng suất tăng, sản phẩm dư thừa nhiều hơn, khoảng cách giàu nghèo rộng hơn.

Engels traced the break-up of the clan system in “The Origin of the Family, Private Property and the State” (1884). The driving force was three divisions of labour. Each raised productivity, enlarged the surplus and widened the gap between rich and poor.

Lần <i>No.</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả kinh tế <i>Economic effect</i>	Hệ quả xã hội <i>Social effect</i>
Thứ nhất	Chăn nuôi tách khỏi trồng	Có sản phẩm dư thừa;	Tư hữu xuất hiện; tù binh

Lần No.	Nội dung Content	Hệ quả kinh tế Economic effect	Hệ quả xã hội Social effect
First	trọt thành ngành riêng <i>Herding splits from cultivation as a separate branch</i>	trao đổi thường xuyên giữa các bộ lạc <i>Surplus appears; regular exchange between tribes</i>	chiến tranh bị biến thành nô lệ thay vì bị giết; xã hội chia thành chủ nô và nô lệ <i>Private property appears; war captives are enslaved instead of killed; society splits into masters and slaves</i>
Thứ hai Second	Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp <i>Handicrafts split from agriculture</i>	Sản xuất để trao đổi (sản xuất hàng hóa) ra đời <i>Production for exchange (commodity production) emerges</i>	Phân hóa giàu nghèo sâu sắc; nô lệ trở thành lực lượng lao động chủ yếu <i>Deep rich-poor divide; slaves become the main labour force</i>
Thứ ba Third	Thương nghiệp ra đời; xuất hiện tầng lớp thương nhân không sản xuất, chỉ trao đổi <i>Commerce appears; a merchant class that only exchanges, not produces</i>	Tiền tệ, cho vay nặng lãi, cầm cố ruộng đất <i>Money, usury, mortgage of land</i>	Mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa; tổ chức thị tộc bất lực <i>Class conflict becomes acute and irreconcilable; clan organisation becomes powerless</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ba lần phân công lao động: (1) **chăn nuôi tách khỏi trồng trọt** → (2) **thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp** → (3) **thương nghiệp ra đời**. Mẹo nhớ: “**Nuôi – Nghề – Buôn**”. Hai nguyên nhân ra đời nhà nước: **kinh tế** (chế độ tư hữu) và **xã hội** (giai cấp và đấu tranh giai cấp không thể điều hòa).
Three divisions of labour: (1) herding from cultivation → (2) handicrafts from agriculture → (3) commerce appears. Memory aid: “Herd – Craft – Trade”. Two causes of the state: economic (private property) and social (classes and irreconcilable class struggle).

Khi mâu thuẫn giai cấp không còn điều hòa được, hội đồng thị tộc và tù trưởng dựa trên uy tín không giữ nổi trật tự. Xã hội cần một tổ chức mới, đứng trên các bên, có lực lượng vũ trang và nhà tù riêng, giữ xung đột trong vòng trật tự. Tổ chức đó là nhà nước. Lenin trong “Nhà nước và cách mạng” (1917) tóm lại: nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được.

Once class antagonism could no longer be reconciled, the clan council and chiefs relying on prestige could not keep order. Society needed a new organisation standing above the parties, with its own armed force and prisons, to keep conflict within order. That organisation is the state. Lenin in “The State and Revolution” (1917) put it briefly: the state is the product and manifestation of irreconcilable class antagonisms.

Các con đường hình thành nhà nước — Paths of state formation

Con đường <i>Path</i>	Diễn biến <i>Process</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>
A-ten (Athens) <i>Athens</i>	Nhà nước hình thành trực tiếp từ mâu thuẫn giai cấp phát triển ngay trong lòng xã hội thị tộc <i>The state arises directly from class antagonism developing inside clan society</i>	Hình thức “thuần túy”, điển hình nhất <i>The “purest”, most typical form</i>
Rô-ma (Rome) <i>Rome</i>	Cuộc đấu tranh của tầng lớp bình dân (ngoài thị tộc) chống quý tộc thị tộc phá vỡ chế độ cũ <i>The struggle of plebeians (outside the clans) against the clan aristocracy breaks the old order</i>	Nhà nước hình thành qua đấu tranh giữa người trong và ngoài thị tộc <i>Formed through struggle between clan insiders and outsiders</i>
Giéc-manh (Germanic) <i>Germanic</i>	Người Giéc-manh chiếm lãnh thổ rộng lớn của đế chế Rô-ma; tổ chức thị tộc không đủ để cai quản <i>The Germans conquer vast Roman territory; clan organisation cannot govern it</i>	Nhà nước ra đời nhờ chiến tranh xâm chiếm; ra đời thẳng nhà nước phong kiến <i>Born of conquest; leads straight to a feudal state</i>
Phương Đông, Việt Nam <i>The East, Viet Nam</i>	Nhu cầu trị thủy, làm thủy lợi và chống ngoại xâm buộc các cộng đồng liên kết sớm (Văn Lang – Âu Lạc) <i>Water control, irrigation and defence force early union of communities (Văn Lang – Âu Lạc)</i>	Nhà nước ra đời sớm khi phân hóa giai cấp chưa gay gắt; công xã nông thôn tồn tại lâu dài <i>The state arises early while class division is still mild; village communes persist</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một bộ lạc ven sông thời cộng sản nguyên thủy: 300 người, cùng săn bắt, chia đều. Khi biết thuần dưỡng trâu, nhóm chăn nuôi có thịt, sữa dư thừa đổi lấy lúa của nhóm trồng trọt (lần 1). Gia đình nào nhiều trâu thì giàu lên, tù binh không bị giết mà phải chăn trâu cho họ. Thợ đúc đồng, thợ gốm tách khỏi ruộng (lần 2). Thương nhân xuất hiện, cho vay lúa lấy lãi, người nghèo cầm ruộng (lần 3). Nô lệ nổi dậy, hội đồng thị tộc bất lực vì chính các tù trưởng là chủ nô. Chủ nô lập đội vũ trang thường trực, đặt luật lệ và thu cống nạp: nhà nước chủ nô ra đời.

A riverside tribe in primitive communism: 300 people hunt together and share equally. Once buffalo are domesticated, herders trade surplus meat and milk for the cultivators' rice (division 1). Families with more buffalo grow rich; captives are no longer killed but made to herd for them. Bronze-casters and potters leave the fields (division 2). Merchants appear, lend rice at interest, and the poor mortgage their fields (division 3). Slaves revolt; the clan council is helpless because the chiefs themselves own slaves. The slave owners set up a standing armed force, lay down rules and collect tribute: the slave-owning state is born.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “nhà nước ra đời cùng với xã hội loài người” hoặc “nhà nước sẽ tồn tại mãi mãi”. Theo chủ nghĩa Mác – Lênin, nhà nước là **phạm trù lịch sử**: chỉ xuất hiện khi có **tư hữu và giai cấp**, và sẽ **tiêu vong** khi cơ sở đó mất đi. Lỗi

thứ hai: cho rằng chỉ cần có tư hữu là có nhà nước; phải có thêm **mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa**.

*Writing “the state was born with human society” or “the state will last forever”. In Marxism–Leninism the state is a **historical category**: it appears only with **private property and classes** and will **wither away** when that basis disappears. Second slip: thinking private property alone creates the state; there must also be **irreconcilable class antagonism**.*

1.2. Bản chất của nhà nước — The nature of the state

Bản chất là cái bên trong, quyết định nhà nước là gì và phục vụ ai. Câu hỏi then chốt: quyền lực nhà nước thuộc về ai. Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra hai thuộc tính gắn liền nhau: tính giai cấp và tính xã hội.

Nature is the inner side that decides what a state is and whom it serves. The key question: to whom does state power belong? Marxism–Leninism identifies two inseparable attributes: class nature and social nature.

Khái niệm nhà nước — Definition of the state

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và quản lý xã hội, ban hành pháp luật để giữ trật tự và bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền, đồng thời tổ chức các công việc chung của xã hội. Ba từ khóa phải có trong bài: **quyền lực chính trị – bộ máy cưỡng chế, quản lý – giai cấp cầm quyền**.

*The **state** is a special organisation of political power with an apparatus dedicated to coercion and social management; it issues law to keep order and protect the interests of the ruling class, and also organises society’s common affairs. Three keywords every answer needs: **political power – coercive and managing apparatus – ruling class**.*

Tính giai cấp — Class nature

Nhà nước là công cụ để giai cấp thống trị thực hiện sự thống trị của mình. Sự thống trị đó thể hiện trên ba mặt. Giai cấp nắm tư liệu sản xuất chủ yếu cũng là giai cấp nắm bộ máy nhà nước.

The state is the tool through which the ruling class exercises its rule. That rule shows itself in three fields. The class owning the main means of production is also the class holding the state apparatus.

Mặt thống trị Field of rule	Nội dung Content	Công cụ Instrument	Ví dụ Example
Kinh tế Economic	Nắm tư liệu sản xuất chủ yếu, buộc giai cấp khác phụ thuộc về kinh tế <i>Holds the main means of production, making other classes economically dependent</i>	Chế độ sở hữu do pháp luật xác lập <i>Ownership regime set by law</i>	Địa chủ phong kiến nắm ruộng đất, nông dân phải lĩnh canh nộp tô <i>Feudal landlords hold land; peasants rent it and pay rent in kind</i>

Mặt thống trị <i>Field of rule</i>	Nội dung <i>Content</i>	Công cụ <i>Instrument</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Chính trị <i>Political</i>	Tổ chức quyền lực công, dùng bộ máy cưỡng chế buộc giai cấp khác phục tùng ý chí của mình <i>Organises public power and uses coercion to make other classes obey its will</i>	Quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù; pháp luật <i>Army, police, courts, prisons; law</i>	Luật lệ nhà nước chủ nô coi nô lệ là “công cụ biết nói” <i>Slave-state law treats slaves as “talking tools”</i>
Tư tưởng <i>Ideological</i>	Biến hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội <i>Turns its own ideology into society’s dominant ideology</i>	Giáo dục, báo chí, tôn giáo chính thống <i>Education, press, official religion</i>	Nho giáo được các triều đại phong kiến dùng làm hệ tư tưởng chính thống <i>Confucianism used as official ideology by feudal dynasties</i>

Tính xã hội — *Social nature*

Không nhà nước nào chỉ đàn áp. Để tồn tại, nhà nước phải giải quyết những việc mà mọi thành viên xã hội đều cần: giữ an ninh, trật tự; làm đường, đê điều, thủy lợi; phòng dịch bệnh; cứu trợ thiên tai; bảo vệ môi trường. Mức độ tính xã hội khác nhau theo từng kiểu nhà nước và từng giai đoạn.

No state only represses. To survive it must deal with what every member of society needs: security and order; roads, dykes, irrigation; disease prevention; disaster relief; environmental protection. The extent of the social side varies with each type of state and period.

- Nhà nước phong kiến Việt Nam đặt chức Hà đê sứ năm 1248 (đời Trần) để trông coi đê điều; việc đắp đê vừa bảo vệ ruộng của địa chủ vừa bảo vệ làng xóm của nông dân.
The Vietnamese feudal state created the post of Dyke Commissioner in 1248 (Trần dynasty) to look after dykes; dyke-building protected both the landlords’ fields and the peasants’ villages.
- Nhà nước tư sản hiện đại chi ngân sách cho bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp, giáo dục công; các khoản này phục vụ đông đảo người lao động, đồng thời giữ ổn định cho sản xuất tư bản.
The modern bourgeois state funds health insurance, unemployment benefits and public education; these serve the mass of workers and at the same time keep capitalist production stable.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tính giai cấp <i>Class nature</i>	Tính xã hội <i>Social nature</i>
Câu hỏi trả lời <i>Answers the question</i>	Nhà nước của ai, bảo vệ lợi ích của ai? <i>Whose state, protecting whose interests?</i>	Nhà nước làm gì cho cả xã hội? <i>What does the state do for society as a whole?</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tính giai cấp <i>Class nature</i>	Tính xã hội <i>Social nature</i>
Biểu hiện <i>Shown by</i>	Thống trị kinh tế, chính trị, tư tưởng <i>Economic, political and ideological rule</i>	Quản lý công việc chung, dịch vụ công <i>Managing common affairs, public services</i>
Phương pháp chủ yếu <i>Main method</i>	Cưỡng chế <i>Coercion</i>	Tổ chức, thuyết phục, hỗ trợ <i>Organisation, persuasion, support</i>
Thay đổi theo kiểu nhà nước <i>Change by type</i>	Mạnh nhất ở nhà nước chủ nô, phong kiến <i>Strongest in slave-owning and feudal states</i>	Rộng nhất ở nhà nước xã hội chủ nghĩa <i>Broadest in the socialist state</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời bản chất nhà nước chỉ bằng tính giai cấp, hoặc viết “nhà nước xã hội chủ nghĩa không còn tính giai cấp”. Mọi nhà nước đều có **cả hai thuộc tính**, gắn bó với nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa **vẫn mang bản chất giai cấp công nhân**; điểm khác là quyền lực thuộc về đa số nhân dân lao động, nên tính xã hội rộng nhất.

*Answering the state's nature with class nature alone, or writing “the socialist state has no class nature”. Every state has **both attributes**, bound together. The socialist state **still has a working-class nature**; the difference is that power belongs to the working majority, so its social side is broadest.*

1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước — Basic features of the state

Đặc trưng là dấu hiệu bên ngoài giúp phân biệt nhà nước với tổ chức thị tộc trước đây và với các tổ chức khác trong xã hội hiện nay (đảng phái, Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, hội nghề nghiệp, doanh nghiệp). Giáo trình Việt Nam thống nhất nêu năm đặc trưng.

Features are outward signs that distinguish the state from the former clan organisation and from other organisations today (parties, the Fatherland Front, trade unions, professional associations, businesses). Vietnamese textbooks agree on five features.

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ ở Việt Nam <i>Example in Viet Nam</i>
1. Quyền lực công đặc biệt <i>1. Special public power</i>	Quyền lực tách khỏi dân cư, áp đặt với mọi người trên lãnh thổ; có lớp người chuyên làm nhiệm vụ quản lý và bộ máy cưỡng chế (quân đội, công an, tòa án, nhà tù) <i>Power separated from the population and imposed on everyone in the territory; a class of professional administrators and a coercive apparatus (army, police, courts, prisons)</i>	Cán bộ, công chức; Quân đội nhân dân, Công an nhân dân (Điều 64, 65 Hiến pháp) <i>Officials and civil servants; the People's Army and People's Police (Articles 64, 65)</i>
2. Phân chia dân cư	Quản lý dân cư theo đơn vị hành chính –	Hai cấp hành chính: tỉnh, thành

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ ở Việt Nam <i>Example in Viet Nam</i>
theo lãnh thổ <i>2. Population divided by territory</i>	lãnh thổ, không theo huyết thống như thị tộc; người cư trú ở đâu chịu sự quản lý của chính quyền nơi đó <i>Residents are managed by territorial administrative units, not by blood ties; wherever one lives, one falls under that local authority</i>	phổ trực thuộc Trung ương và đơn vị dưới tỉnh (Điều 110) <i>Two administrative levels: provinces/centrally run cities and units below them (Article 110)</i>
3. Chủ quyền quốc gia <i>3. National sovereignty</i>	Quyền tự quyết về đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc yếu tố bên ngoài; chỉ nhà nước đại diện chính thức cho quốc gia <i>The right to decide internal and external affairs independently; only the state officially represents the nation</i>	Điều 1: nước độc lập, có chủ quyền, gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, vùng trời <i>Article 1: an independent, sovereign country comprising mainland, islands, sea areas and airspace</i>
4. Ban hành pháp luật <i>4. Making law</i>	Chỉ nhà nước ban hành pháp luật, bắt buộc với mọi người, bảo đảm bằng cưỡng chế nhà nước <i>Only the state issues law, binding on everyone and backed by state coercion</i>	Quốc hội làm luật (khoản 1 Điều 70); Điều 119: Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất <i>The National Assembly makes laws (Article 70.1); Article 119: the Constitution has the highest legal effect</i>
5. Quy định và thu thuế <i>5. Imposing and collecting taxes</i>	Nhà nước đặt và thu thuế bắt buộc để nuôi bộ máy và chi cho công việc chung <i>The state sets and collects compulsory taxes to fund its apparatus and common affairs</i>	Điều 47: mọi người nộp thuế theo luật định; Quốc hội quy định các thứ thuế (khoản 4 Điều 70) <i>Article 47: everyone pays taxes as prescribed by law; the National Assembly sets taxes (Article 70.4)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Năm đặc trưng của nhà nước: **quyền lực công đặc biệt – lãnh thổ – chủ quyền – pháp luật – thuế**. Mẹo nhớ: “**Quyền – Đất – Chủ – Luật – Thuế**”. Điều 47 Hiến pháp: “Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.”
Five features of the state: special public power – territory – sovereignty – law – taxes. Memory aid: “Power – Land – Sovereign – Law – Tax”. Article 47 of the Constitution: “Everyone has the obligation to pay taxes as prescribed by law.”

Phân biệt nhà nước với tổ chức chính trị – xã hội — *Distinguishing the state from socio-political organisations*

Khoản 2 Điều 9 Hiến pháp (sửa bởi Nghị quyết 203/2025/QH15) nêu năm tổ chức chính trị – xã hội: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam; cả năm

“trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”. Các tổ chức này cũng có điều lệ, bộ máy, thu hội phí, nhưng khác nhà nước ở mọi đặc trưng.

Article 9.2 of the Constitution (amended by Resolution 203/2025/QH15) names five socio-political organisations: the Viet Nam General Confederation of Labour, the Viet Nam Farmers’ Union, the Hồ Chí Minh Communist Youth Union, the Viet Nam Women’s Union and the Viet Nam Veterans’ Association; all five are “directly under the Viet Nam Fatherland Front”. They also have charters, staff and membership dues, but differ from the state in every feature.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nhà nước <i>The State</i>	Tổ chức chính trị – xã hội <i>Socio-political organisation</i>
Phạm vi quyền lực <i>Reach of power</i>	Mọi người trên lãnh thổ, kể cả người nước ngoài cư trú (Điều 48) <i>Everyone in the territory, including resident foreigners (Article 48)</i>	Chỉ đoàn viên, hội viên của tổ chức <i>Only its own members</i>
Cách gia nhập <i>Membership</i>	Đương nhiên theo quốc tịch, nơi cư trú; không “xin ra” được <i>Automatic by nationality or residence; cannot “opt out”</i>	Tự nguyện gia nhập, có thể rút ra <i>Voluntary joining, may leave</i>
Quy tắc ban hành <i>Rules issued</i>	Pháp luật, bắt buộc chung <i>Law, generally binding</i>	Điều lệ, nghị quyết nội bộ, chỉ ràng buộc thành viên <i>Charter and internal resolutions binding members only</i>
Biện pháp bảo đảm <i>Enforcement</i>	Cưỡng chế nhà nước: phạt tiền, phạt tù, kê biên tài sản <i>State coercion: fines, imprisonment, attachment of property</i>	Kỷ luật nội bộ: khiển trách, khai trừ <i>Internal discipline: reprimand, expulsion</i>
Nguồn tài chính <i>Funding</i>	Thuế bắt buộc với mọi người <i>Compulsory taxes on everyone</i>	Hội phí, đoàn phí, hỗ trợ ngân sách <i>Membership dues, budget support</i>
Chủ quyền, đại diện quốc gia <i>Sovereignty, national representation</i>	Có; ký điều ước quốc tế nhân danh quốc gia <i>Yes; signs treaties on behalf of the nation</i>	Không; chỉ đối ngoại nhân dân <i>No; only people-to-people diplomacy</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Quy định cũ – quy định mới. Giáo trình in trước tháng 6/2025 trình bày các tổ chức chính trị – xã hội như thành viên đứng cạnh Mặt trận Tổ quốc. Từ **16/6/2025**, khoản 2 Điều 9 Hiến pháp (sửa bởi **Nghị quyết 203/2025/QH15**) ghi năm tổ chức này là các tổ chức chính trị – xã hội “**trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**”. Điều 10 cũng được viết lại: Công đoàn Việt Nam là “đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn”.

Old rule – new rule. Textbooks printed before June 2025 present the socio-political organisations as members standing beside the Fatherland Front. From **16 June 2025**, Article 9.2 of the Constitution (amended by **Resolution 203/2025/QH15**) calls these five “**socio-political organisations directly under the Viet Nam Fatherland Front**”. Article 10 was also rewritten: the Viet Nam Trade Union is

“the sole representative of employees at the national level in labour relations and in international relations on trade union matters”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đoàn trường đại học phạt sinh viên H. 200.000 đồng vì không dự sinh hoạt chi đoàn và đòi trừ vào học bổng. Đoàn Thanh niên là tổ chức chính trị – xã hội: chỉ áp dụng được hình thức kỷ luật theo Điều lệ Đoàn (khiển trách, cảnh cáo, khai trừ), không có quyền phạt tiền và không được trừ học bổng. Phạt tiền là biện pháp cưỡng chế của nhà nước, chỉ người có thẩm quyền theo luật mới áp dụng.

A university Youth Union branch fines student H. VND 200,000 for missing meetings and wants to deduct it from her scholarship. The Youth Union is a socio-political organisation: it may only apply discipline under its Charter (reprimand, warning, expulsion); it has no power to fine and may not cut the scholarship. Fining is a form of state coercion, applied only by persons competent under the law.

1.4. Chức năng của nhà nước — *Functions of the state*

Chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản, có tính ổn định, nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu chung. Chức năng do bản chất nhà nước quyết định và do cơ sở kinh tế – xã hội chi phối.

The functions of the state are its basic, stable areas of activity aimed at its strategic tasks and overall goals. They are determined by the nature of the state and shaped by its socio-economic base.

Phân biệt <i>Distinction</i>	Chức năng <i>Function</i>	Nhiệm vụ <i>Task</i>
Khái niệm <i>Concept</i>	Phương diện hoạt động cơ bản, lâu dài <i>Basic, long-term area of activity</i>	Mục tiêu cần đạt trong một thời kỳ <i>A goal to reach in a given period</i>
Tính ổn định <i>Stability</i>	Ổn định qua nhiều giai đoạn <i>Stable across periods</i>	Thay đổi theo từng thời kỳ, kế hoạch <i>Changes with each period or plan</i>
Quan hệ <i>Relation</i>	Là phương tiện để thực hiện nhiệm vụ <i>The means to carry out tasks</i>	Quyết định số lượng, nội dung chức năng <i>Decides the number and content of functions</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Chức năng tổ chức, quản lý kinh tế <i>Organising and managing the economy</i>	Kiểm chế lạm phát năm 2026 dưới mức Quốc hội đặt ra <i>Keeping 2026 inflation below the National Assembly's target</i>

Chức năng đối nội và đối ngoại — *Internal and external functions*

Nhóm <i>Group</i>	Khái niệm <i>Concept</i>	Các chức năng cụ thể <i>Specific functions</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Đối nội	Hoạt động trong	Tổ chức, quản lý kinh tế; giữ an ninh	Điều 3, Điều 50–

Nhóm <i>Group</i>	Khái niệm <i>Concept</i>	Các chức năng cụ thể <i>Specific functions</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
<i>Internal</i>	nước <i>Activity within the country</i>	chính trị, trật tự, an toàn xã hội; quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học, y tế; bảo vệ quyền con người, quyền công dân; bảo vệ môi trường <i>Organising and managing the economy; political security, order and safety; managing culture, education, science, health; protecting human and citizens' rights; environmental protection</i>	52, khoản 3 Điều 96 <i>Articles 3, 50–52, 96.3</i>
Đối ngoại <i>External</i>	Quan hệ với nhà nước, dân tộc, tổ chức quốc tế khác <i>Relations with other states, nations and international organisations</i>	Bảo vệ Tổ quốc; thiết lập, mở rộng quan hệ hợp tác; hội nhập quốc tế; góp phần giữ hòa bình <i>Defending the Fatherland; building and widening cooperation; international integration; contributing to peace</i>	Điều 12, Điều 64 <i>Articles 12, 64</i>

Hai nhóm chức năng gắn bó với nhau. Chức năng đối nội giữ vai trò quyết định, vì trong nước có ổn định, kinh tế có phát triển thì mới có vị thế đối ngoại. Ngược lại, kết quả đối ngoại (thu hút đầu tư, mở thị trường xuất khẩu, môi trường hòa bình) tác động trở lại việc thực hiện chức năng đối nội.

The two groups are bound together. Internal functions are decisive: only with domestic stability and a growing economy can a state carry weight abroad. In turn, external results (investment, export markets, a peaceful environment) feed back into internal functions.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 12 Hiến pháp: Việt Nam “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ”. Điều 64: “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.”

Article 12 of the Constitution: Viet Nam “consistently implements a foreign policy of independence, self-reliance, peace, friendship, cooperation and development; multilateralises and diversifies relations”. Article 64: “The defence of the socialist Vietnamese Fatherland is the cause of the entire people.”

Hình thức thực hiện chức năng — *Forms of performing functions*

Nhà nước thực hiện chức năng qua ba hình thức pháp lý cơ bản, ứng với ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp (khoản 3 Điều 2 Hiến pháp). Bên cạnh đó có hoạt động không mang tính pháp lý như tuyên truyền, vận động, tổ chức sự kiện.

The state performs its functions through three basic legal forms, matching the legislative, executive and judicial powers (Article 2.3 of the Constitution). There is also non-legal activity such as information campaigns, persuasion and organising events.

Hình thức <i>Form</i>	Nội dung <i>Content</i>	Cơ quan chủ yếu <i>Main body</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Xây dựng pháp luật <i>Law-making</i>	Ban hành, sửa đổi, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật <i>Issuing, amending and repealing legal normative documents</i>	Quốc hội (Điều 69, khoản 1 Điều 70) <i>National Assembly (Articles 69, 70.1)</i>	Quốc hội thông qua Nghị quyết 203/2025/QH15 sửa Hiến pháp ngày 16/6/2025 <i>The National Assembly adopts Resolution 203/2025/QH15 amending the Constitution on 16 June 2025</i>
Tổ chức thực hiện pháp luật <i>Implementing law</i>	Đưa pháp luật vào đời sống; quản lý hành chính hằng ngày <i>Bringing law into life; day-to-day administration</i>	Chính phủ, Ủy ban nhân dân (Điều 94, 114) <i>Government, People's Committees (Articles 94, 114)</i>	Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn <i>A commune People's Committee issues a marriage certificate</i>
Bảo vệ pháp luật <i>Protecting law</i>	Xét xử, công tố, kiểm sát, xử lý vi phạm <i>Adjudication, prosecution, supervision, handling violations</i>	Tòa án nhân dân (Điều 102), Viện kiểm sát nhân dân (Điều 107) <i>People's Courts (Article 102), People's Procuracies (Article 107)</i>	Tòa án nhân dân khu vực xét xử vụ tranh chấp hợp đồng vay <i>A regional People's Court tries a loan dispute</i>

Phương pháp thực hiện chức năng — *Methods of performing functions*

Phương pháp <i>Method</i>	Nội dung <i>Content</i>	Khi nào dùng <i>When used</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Thuyết phục <i>Persuasion</i>	Giáo dục, giải thích, động viên, khen thưởng để chủ thể tự giác làm theo <i>Education, explanation, encouragement and rewards so people comply willingly</i>	Là phương pháp chủ yếu, dùng trước <i>The main method, used first</i>	Phổ biến luật giao thông trong trường học; tặng bằng khen người dân tố giác tội phạm <i>Teaching traffic law in schools; certificates of merit for citizens who report crimes</i>
Cưỡng chế <i>Coercion</i>	Dùng sức mạnh nhà nước buộc chủ thể phải thực hiện hoặc chịu chế tài <i>Using state force to compel compliance or impose sanctions</i>	Khi thuyết phục không hiệu quả hoặc có vi phạm <i>When persuasion fails or a violation occurs</i>	Phạt tiền vi phạm hành chính; kê biên tài sản; phạt tù <i>Administrative fines; attachment of property; imprisonment</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “nhà nước xã hội chủ nghĩa không dùng cưỡng chế” hoặc “nhà nước chủ nô chỉ dùng cưỡng chế”. Mọi nhà nước đều **kết hợp cả hai** phương pháp; khác nhau ở **tỷ lệ và mục đích**. Nhà nước xã hội chủ nghĩa lấy **thuyết phục làm chính**, cưỡng chế dựa trên thuyết phục. Lỗi thứ hai: nhầm **chức năng** (phương diện hoạt động lâu dài) với **nhiệm vụ** (mục tiêu từng thời kỳ).

*Writing “the socialist state does not use coercion” or “the slave-owning state used only coercion”. Every state **combines both** methods; they differ in **proportion and purpose**. The socialist state relies **mainly on persuasion**, with coercion grounded in persuasion. Second slip: confusing a **function** (long-term area of activity) with a **task** (a goal for a given period).*

1.5. Kiểu nhà nước, hình thức nhà nước và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — *Types of state, forms of state and the State of the Socialist Republic of Viet Nam*

Kiểu nhà nước — *Types of state*

Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Căn cứ phân loại là học thuyết hình thái kinh tế – xã hội. Ba hình thái có giai cấp (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa) cộng với hình thái cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn đầu) cho bốn kiểu nhà nước.

A type of state is the set of basic, distinctive marks of a state reflecting its class nature, social role and conditions of existence in a given socio-economic formation. The criterion is the theory of socio-economic formations. Three class formations (slave-owning, feudal, capitalist) plus the communist formation (first stage) give four types of state.

Kiểu nhà nước <i>Type</i>	Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Giai cấp cầm quyền <i>Ruling class</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical examples</i>
Chủ nô <i>Slave-owning</i>	Chủ nô sở hữu tư liệu sản xuất và cả người nô lệ <i>Masters own the means of production and the slaves themselves</i>	Chủ nô <i>Slave owners</i>	Ai Cập cổ đại, Ba-bi-lon, A-ten, Rô-ma <i>Ancient Egypt, Babylon, Athens, Rome</i>
Phong kiến <i>Feudal</i>	Địa chủ, quý tộc sở hữu ruộng đất; nông dân lĩnh canh, nộp tô <i>Landlords and nobles own land; peasants rent it and pay rent</i>	Địa chủ, quý tộc phong kiến <i>Feudal landlords and nobility</i>	Các triều Lý, Trần, Lê ở Việt Nam; nhà nước phong kiến Pháp trước 1789 <i>Lý, Trần and Lê dynasties in Viet Nam; feudal France before 1789</i>

Kiểu nhà nước <i>Type</i>	Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Giai cấp cầm quyền <i>Ruling class</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical examples</i>
Tư sản <i>Bourgeois</i>	Sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa; bóc lột lao động làm thuê <i>Capitalist private ownership; exploitation of wage labour</i>	Giai cấp tư sản <i>The bourgeoisie</i>	Anh sau cách mạng 1640, Pháp sau 1789, Hoa Kỳ từ 1776 <i>England after the 1640 revolution, France after 1789, the United States from 1776</i>
Xã hội chủ nghĩa <i>Socialist</i>	Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu <i>Public ownership of the main means of production</i>	Giai cấp công nhân và nhân dân lao động <i>The working class and working people</i>	Nước Nga Xô viết 1917; Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1945, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam <i>Soviet Russia 1917; the Democratic Republic of Viet Nam 1945, now the Socialist Republic of Viet Nam</i>

Thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn là quy luật, thực hiện qua cách mạng xã hội. Ba kiểu đầu là nhà nước bóc lột, dựa trên tư hữu. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu cuối cùng, sẽ dần tiêu vong khi xã hội không còn giai cấp.

The replacement of one type of state by a more progressive one is a law of history, carried out by social revolution. The first three are exploiting states based on private property. The socialist state is the last type and will gradually wither away once society has no classes.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm **kiểu nhà nước** với **hình thức nhà nước**. Kiểu trả lời câu hỏi “nhà nước của giai cấp nào, trong hình thái kinh tế – xã hội nào” (bốn kiểu). Hình thức trả lời câu hỏi “quyền lực được tổ chức, thực hiện ra sao” (chính thể, cấu trúc, chế độ chính trị). Cùng một kiểu có nhiều hình thức: Anh và Hoa Kỳ cùng là nhà nước tư sản nhưng một nước là quân chủ lập hiến, một nước là cộng hòa tổng thống.

*Confusing the **type of state** with the **form of state**. Type answers “a state of which class, in which socio-economic formation” (four types). Form answers “how power is organised and exercised” (government, structure, regime). One type has many forms: the United Kingdom and the United States are both bourgeois states, yet one is a constitutional monarchy and the other a presidential republic.*

Hình thức nhà nước: khái niệm và ba yếu tố — *Form of state: concept and three elements*

Hình thức nhà nước là cách tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực đó. Nó gồm ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

The form of state is the way state power is organised and the methods by which it is exercised. It has three elements: form of government, structure of the state and political regime.

Yếu tố <i>Element</i>	Trả lời câu hỏi <i>Answers</i>	Phân loại <i>Types</i>
Hình thức chính thể <i>Form of government</i>	Cơ quan quyền lực tối cao được lập ra thế nào, quan hệ với các cơ quan khác và với nhân dân ra sao <i>How the supreme organs are formed and how they relate to other organs and to the people</i>	Quân chủ; cộng hòa <i>Monarchy; republic</i>
Hình thức cấu trúc <i>Structure of state</i>	Lãnh thổ chia thành các bộ phận ra sao, quan hệ trung ương – địa phương thế nào <i>How the territory is divided and how centre and regions relate</i>	Đơn nhất; liên bang (liên minh là liên kết tạm thời) <i>Unitary; federal (confederation is a temporary union)</i>
Chế độ chính trị <i>Political regime</i>	Nhà nước dùng phương pháp, thủ đoạn nào để thực hiện quyền lực <i>What methods the state uses to exercise power</i>	Dân chủ; phản dân chủ <i>Democratic; anti-democratic</i>

Hình thức chính thể — *Form of government*

Chính thể quân chủ: quyền lực tối cao tập trung toàn bộ hay một phần vào người đứng đầu nhà nước, thường được chuyển giao theo nguyên tắc kế vị. Chính thể cộng hòa: quyền lực tối cao thuộc về cơ quan được bầu ra trong thời hạn nhất định.

Monarchy: supreme power lies wholly or partly with the head of state, usually passed on by succession. Republic: supreme power belongs to bodies elected for a fixed term.

Chính thể <i>Form</i>	Đặc điểm nhận biết <i>Identifying features</i>	Ví dụ quốc gia <i>Country examples</i>
Quân chủ tuyệt đối <i>Absolute monarchy</i>	Nhà vua nắm toàn bộ quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; không bị hiến pháp hay nghị viện giới hạn <i>The monarch holds legislative, executive and judicial power with no limit from a constitution or parliament</i>	Ả Rập Xê-út, Brunei; nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê sơ <i>Saudi Arabia, Brunei; the early Lê dynasty in Viet Nam</i>
Quân chủ lập hiến (đại nghị) <i>Constitutional (parliamentary) monarchy</i>	Nhà vua là biểu tượng, “trị vì nhưng không cai trị”; nghị viện làm luật, chính phủ do nghị viện lập ra và chịu trách nhiệm trước nghị viện <i>The monarch is a symbol who “reigns but does not rule”; parliament legislates and the government is formed by and answers to it</i>	Anh, Nhật Bản, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Thái Lan, Campuchia <i>United Kingdom, Japan, Sweden, Spain, Thailand, Cambodia</i>
Cộng hòa tổng thống <i>Presidential republic</i>	Tổng thống do dân bầu, vừa là nguyên thủ vừa đứng đầu chính phủ; chính phủ không chịu trách nhiệm trước nghị viện; tổng thống không giải tán được nghị viện <i>A popularly elected president is head of state and</i>	Hoa Kỳ, Bra-xin, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin <i>United States, Brazil, Mexico, Indonesia, Philippines</i>

Chính thể <i>Form</i>	Đặc điểm nhận biết <i>Identifying features</i>	Ví dụ quốc gia <i>Country examples</i>
	<i>of government; the government does not answer to parliament; the president cannot dissolve it</i>	
Cộng hòa đại nghị <i>Parliamentary republic</i>	Nghị viện là trung tâm; tổng thống có vai trò nghi lễ; thủ tướng đứng đầu chính phủ do nghị viện lập ra và chịu trách nhiệm trước nghị viện <i>Parliament is central; the president is ceremonial; the prime minister heads a government formed by and accountable to parliament</i>	Đức, I-ta-li-a, Ấn Độ, Áo, Xin-ga-po <i>Germany, Italy, India, Austria, Singapore</i>
Cộng hòa hỗn hợp (lưỡng tính) <i>Mixed (semi-presidential) republic</i>	Tổng thống do dân bầu, có thực quyền (bổ nhiệm thủ tướng, giải tán hạ viện); chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện <i>A popularly elected president with real power (appoints the PM, dissolves the lower house); the government answers to parliament</i>	Pháp (Hiến pháp 1958) <i>France (1958 Constitution)</i>
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa <i>Socialist republic</i>	Quyền lực nhà nước thống nhất, thuộc về nhân dân; cơ quan đại diện do dân bầu là cơ quan quyền lực cao nhất; đảng cộng sản lãnh đạo <i>Unified State power belonging to the people; the elected representative body is the highest organ of power; led by the communist party</i>	Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Cu-ba <i>Viet Nam, China, Laos, Cuba</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phân biệt nhanh ba chính thể cộng hòa tư sản: **tổng thống do ai bầu – chính phủ chịu trách nhiệm trước ai**. Dân bầu + chính phủ không chịu trách nhiệm trước nghị viện = **tổng thống** (Hoa Kỳ). Nghị viện là trung tâm + tổng thống nghi lễ = **đại nghị** (Đức). Dân bầu tổng thống có thực quyền + chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện = **hỗn hợp** (Pháp).

*Quick test for the three bourgeois republics: who elects the president – to whom the government answers. Popular election + government not answerable to parliament = **presidential** (United States). Parliament-centred + ceremonial president = **parliamentary** (Germany). Popularly elected president with real power + government answerable to parliament = **mixed** (France).*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cõi Nhật Bản, Thái Lan là “quân chủ tuyệt đối” vì có Thiên hoàng, Quốc vương. Cả hai là **quân chủ lập hiến**: nhà vua là biểu tượng, quyền lực thực tế thuộc nghị viện và chính phủ. Lỗi thứ hai: thấy nước có tổng thống là xếp vào “cộng hòa tổng thống”; **Đức, Ấn Độ, Xin-ga-po có tổng thống nhưng là cộng hòa đại nghị**.

*Calling Japan or Thailand an “absolute monarchy” because of the Emperor or King. Both are **constitutional monarchies**: the monarch is a symbol and real power lies with parliament and government. Second slip: treating any country with a president as a “presidential republic”; **Germany, India and Singapore have presidents but are parliamentary republics**.*

Hình thức cấu trúc nhà nước — *Structure of the state*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nhà nước đơn nhất <i>Unitary state</i>	Nhà nước liên bang <i>Federal state</i>	Nhà nước liên minh <i>Confederation</i>
Chủ quyền <i>Sovereignty</i>	Một chủ quyền chung <i>One common sovereignty</i>	Liên bang có chủ quyền chung; các bang có một phần quyền tự chủ rộng <i>Federal sovereignty; states have broad partial autonomy</i>	Mỗi thành viên giữ chủ quyền riêng <i>Each member keeps its sovereignty</i>
Hiến pháp, pháp luật <i>Constitution, law</i>	Một hiến pháp, một hệ thống pháp luật <i>One constitution, one legal system</i>	Hiến pháp liên bang và hiến pháp từng bang <i>Federal constitution plus state constitutions</i>	Không có hiến pháp chung; liên kết bằng hiệp ước <i>No common constitution; linked by treaty</i>
Bộ máy <i>Apparatus</i>	Một hệ thống cơ quan từ trung ương đến địa phương <i>One system of organs from centre to locality</i>	Hai hệ thống: liên bang và bang <i>Two systems: federal and state</i>	Chỉ cơ quan phối hợp cho mục đích chung <i>Only coordinating bodies for shared goals</i>
Quốc tịch <i>Nationality</i>	Một quốc tịch <i>One nationality</i>	Thường có quốc tịch liên bang <i>Usually a federal nationality</i>	Quốc tịch của từng nước thành viên <i>Each member's nationality</i>
Ví dụ <i>Examples</i>	Việt Nam, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan <i>Viet Nam, France, Japan, China, Thailand</i>	Hoa Kỳ (50 bang), Đức (16 bang), Ấn Độ, Nga, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Malaysia <i>United States (50 states), Germany (16 states), India, Russia, Australia, Canada, Malaysia</i>	Hoa Kỳ trước Hiến pháp 1787; Thụy Sĩ 1815–1848 <i>United States before the 1787 Constitution; Switzerland 1815–1848</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp Thụy Sĩ hiện nay vào “nhà nước liên minh” vì tên chính thức có chữ “Liên minh” (Confederation). Từ **Hiến pháp 1848**, Thụy Sĩ là **nhà nước liên bang**; tên gọi chỉ còn giữ theo truyền thống. Lỗi thứ hai: coi Liên minh châu Âu là một nhà nước; EU là tổ chức liên kết khu vực, các thành viên vẫn giữ chủ quyền.
Calling today's Switzerland a “confederation” because its official name says so. Since the 1848 Constitution Switzerland has been a federal state; the name is kept by tradition. Second slip: treating the European Union as a state; the EU is a regional organisation whose members keep their sovereignty.

Chế độ chính trị — *Political regime*

Chế độ <i>Regime</i>	Dấu hiệu <i>Signs</i>	Các dạng, ví dụ <i>Variants, examples</i>
Dân chủ	Người dân được tham gia vào quyền lực:	Dân chủ chủ nô (A-ten); dân chủ tư

Chế độ <i>Regime</i>	Dấu hiệu <i>Signs</i>	Các dạng, ví dụ <i>Variants, examples</i>
<i>Democratic</i>	bầu cử, ứng cử, biểu quyết; quyền con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ <i>People take part in power: voting, standing for election, referendums; human rights are recognised and protected by law</i>	sản; dân chủ xã hội chủ nghĩa (Việt Nam: Điều 6, 7, 27, 29 Hiến pháp) <i>Slave-owning democracy (Athens); bourgeois democracy; socialist democracy (Viet Nam: Articles 6, 7, 27, 29)</i>
Phản dân chủ <i>Anti-democratic</i>	Gạt nhân dân khỏi quyền lực; đàn áp đối lập, báo chí; quyền con người bị tước đoạt <i>Excludes the people from power; represses opposition and press; strips human rights</i>	Chuyên chế phong kiến; độc tài quân sự; phát xít (Đức 1933–1945, I-ta-li-a 1922–1943) <i>Feudal despotism; military dictatorship; fascism (Germany 1933–1945, Italy 1922–1943)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 27 Hiến pháp: công dân **đủ 18 tuổi** có quyền bầu cử, **đủ 21 tuổi** có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Điều 29: công dân đủ 18 tuổi có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Điều 7: bầu cử theo nguyên tắc **phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín**.

*Article 27: citizens **aged 18** may vote and **aged 21** may stand for the National Assembly and People's Councils. Article 29: citizens aged 18 may vote in a State referendum. Article 7: elections follow the principles of **universal, equal, direct suffrage and secret ballot**.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ba yếu tố hình thức nhà nước của Hoa Kỳ: chính thể **cộng hòa tổng thống**; cấu trúc **liên bang** (50 bang); chế độ **dân chủ tư sản**. Của Nhật Bản: **quân chủ lập hiến – đơn nhất – dân chủ tư sản**. Của Malaysia: **quân chủ lập hiến** (Quốc vương do các tiểu vương bầu, nhiệm kỳ 5 năm) – **liên bang** (13 bang) – dân chủ. Của Việt Nam: **cộng hòa xã hội chủ nghĩa – đơn nhất – dân chủ xã hội chủ nghĩa**.

*The three form elements of the United States: **presidential republic**; **federal** (50 states); **bourgeois democracy**. Japan: **constitutional monarchy – unitary – bourgeois democracy**. Malaysia: **constitutional monarchy** (King elected by the state rulers for 5 years) – **federal** (13 states) – democratic. Viet Nam: **socialist republic – unitary – socialist democracy**.*

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: quá trình hình thành — *The State of the Socialist Republic of Viet Nam: formation*

Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Lời nói đầu Hiến pháp 2013). Năm 1976, sau khi đất nước thống nhất, Quốc hội đổi tên nước thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việt Nam đã có năm bản Hiến pháp.

On 2 September 1945, President Hồ Chí Minh read the Declaration of Independence, founding the Democratic Republic of Viet Nam, now the Socialist Republic of Viet Nam (Preamble to the 2013 Constitution). In 1976, after reunification, the National Assembly renamed the country the Socialist Republic of Viet Nam. Viet Nam has had five constitutions.

Hiến pháp <i>Constitution</i>	Mốc ghi nhớ <i>Key point</i>
1946 <i>1946</i>	Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa <i>First constitution of the Democratic Republic of Viet Nam</i>
1959 <i>1959</i>	Hiến pháp thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất đất nước <i>Constitution of socialist construction in the North and the struggle for reunification</i>
1980 <i>1980</i>	Hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất <i>First constitution of the reunified Socialist Republic of Viet Nam</i>
1992 <i>1992</i>	Hiến pháp thời kỳ Đổi mới, ghi nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần <i>Constitution of the Đổi Mới era, recognising a multi-sector commodity economy</i>
2013 (sửa 2025) <i>2013 (amended 2025)</i>	Thông qua 28/11/2013, hiệu lực 01/01/2014; sửa đổi bởi Nghị quyết 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 (hiệu lực cùng ngày); văn bản hợp nhất 52/VBHN-VPQH <i>Adopted 28 Nov 2013, in force 1 Jan 2014; amended by Resolution 203/2025/QH15 of 16 June 2025 (in force the same day); consolidated text 52/VBHN-VPQH</i>

Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — *Nature of the State of the Socialist Republic of Viet Nam*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 2 Hiến pháp: “1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. 3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.”

Article 2 of the Constitution: “1. The State of the Socialist Republic of Viet Nam is a socialist rule-of-law State of the People, by the People and for the People. 2. The People are the masters of the Socialist Republic of Viet Nam; all State power belongs to the People, the foundation of which is the alliance between the working class, the peasantry and the intelligentsia. 3. State power is unified, with assignment, coordination and control among State agencies in exercising the legislative, executive and judicial powers.”

Bản chất Nhà nước ta là bản chất giai cấp công nhân, gắn với tính nhân dân và tính dân tộc. Tính giai cấp công nhân thể hiện ở sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng (khoản 1 Điều 4). Tính nhân dân thể hiện ở chỗ quyền lực thuộc về Nhân dân (khoản 2 Điều 2). Tính dân tộc thể hiện ở chỗ Nhà nước là của quốc gia thống nhất các dân tộc (khoản 1 Điều 5).

Our State has a working-class nature, joined with popular and national character. Its working-class character lies in the leadership of the Communist Party of Viet Nam, the vanguard of the working class, taking Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought as its ideological foundation (Article 4.1). Its popular character lies in all power belonging to the People (Article 2.2). Its national character lies in being the State of a unified nation of all ethnic groups (Article 5.1).

Đặc trưng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành — *Features of the State of the Socialist Republic of Viet Nam under the current Constitution*

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
1. Nhân dân làm chủ <i>1. The People are masters</i>	Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; Nhân dân thực hiện quyền lực bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước <i>All State power belongs to the People, who exercise it through direct democracy and representative democracy via the National Assembly, People's Councils and other State bodies</i>	Khoản 2 Điều 2, Điều 6 <i>Article 2.2, Article 6</i>
2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa <i>2. Socialist rule-of-law State</i>	Tổ chức, hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất <i>Organised and operating under the Constitution and law, governing society by them; the Constitution has the highest legal effect</i>	Khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 8, Điều 119 <i>Articles 2.1, 8.1, 119</i>
3. Quyền lực thống nhất, có phân công, phối hợp, kiểm soát <i>3. Unified power with assignment, coordination, control</i>	Lập pháp – Quốc hội; hành pháp – Chính phủ; tư pháp – Tòa án nhân dân. Không “tam quyền phân lập” <i>Legislative – National Assembly; executive – Government; judicial – People's Courts. Not a “separation of powers”</i>	Khoản 3 Điều 2; Điều 69, 94, 102 <i>Article 2.3; Articles 69, 94, 102</i>
4. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo <i>4. Leadership of the Communist Party</i>	Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội; tổ chức đảng, đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật <i>The Party leads the State and society; Party bodies and members act within the Constitution and law</i>	Khoản 1, khoản 3 Điều 4 <i>Article 4.1, 4.3</i>
5. Tập trung dân chủ <i>5. Democratic centralism</i>	Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước <i>The organising and operating principle of the State apparatus</i>	Khoản 1 Điều 8 <i>Article 8.1</i>
6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân <i>6. Guaranteeing human</i>	Công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm; chỉ hạn chế theo luật trong trường hợp cần thiết vì quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã	Điều 3, Điều 14 <i>Articles 3, 14</i>

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
<i>and citizens' rights</i>	hội, sức khỏe cộng đồng <i>Recognised, respected, protected and guaranteed; restricted only by law where necessary for defence, national security, order, social morality or public health</i>	
7. Thống nhất các dân tộc <i>7. Unity of ethnic groups</i>	Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt <i>Ethnic groups are equal, united and help one another; the national language is Vietnamese</i>	Điều 5 <i>Article 5</i>
8. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>8. Socialist-oriented market economy</i>	Nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; đất đai, tài nguyên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu <i>Many forms of ownership and sectors; the state sector plays the leading role; land and resources are owned by the entire people with the State as representative owner</i>	Điều 51, Điều 53 <i>Articles 51, 53</i>
9. Đối ngoại hòa bình, hữu nghị <i>9. Peaceful, friendly foreign policy</i>	Độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ <i>Independence, self-reliance, peace, friendship, cooperation and development; multilateral, diversified relations</i>	Điều 12 <i>Article 12</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Việt Nam áp dụng tam quyền phân lập” vì Hiến pháp có ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Khoản 3 Điều 2 ghi quyền lực nhà nước **“là thống nhất”**, chỉ có **phân công, phối hợp, kiểm soát** giữa các cơ quan; Quốc hội là **cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất** (Điều 69). Lỗi thứ hai: viết nền tảng quyền lực là “liên minh công – nông”; Hiến pháp ghi đủ **ba thành phần: công nhân – nông dân – đội ngũ trí thức**.

*Writing “Viet Nam applies the separation of powers” because the Constitution names legislative, executive and judicial powers. Article 2.3 says State power “is unified”, with only **assignment, coordination and control** among bodies; the National Assembly is **the highest organ of State power** (Article 69). Second slip: writing that power rests on a “worker–peasant alliance”; the Constitution names **three groups: workers – peasants – intelligentsia**.*

Hình thức Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — *Form of the State of the Socialist Republic of Viet Nam*

Yếu tố <i>Element</i>	Xác định <i>Finding</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Chính thể <i>Form of government</i>	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (cộng hòa dân chủ nhân dân): Quốc hội do cử tri bầu, nhiệm kỳ năm năm, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, là người	Điều 69, khoản 1 Điều 71, Điều 86, 87, 94 <i>Articles 69, 71.1, 86, 87, 94</i>

Yếu tố <i>Element</i>	Xác định <i>Finding</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
	đứng đầu Nhà nước; Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội <i>Socialist republic (people's democratic republic): the National Assembly is elected for five years and is the highest organ of State power; the President is elected by the Assembly from among its deputies and is head of State; the Government is the Assembly's executive body</i>	
Cấu trúc <i>Structure</i>	Đơn nhất: một Hiến pháp, một hệ thống pháp luật, một quốc tịch; đơn vị hành chính tổ chức thành hai cấp; đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập <i>Unitary: one Constitution, one legal system, one nationality; administrative units in two levels; special administrative-economic units set up by the National Assembly</i>	Điều 1, khoản 1 Điều 17, Điều 110 <i>Articles 1, 17.1, 110</i>
Chế độ chính trị <i>Political regime</i>	Dân chủ xã hội chủ nghĩa: dân chủ trực tiếp và đại diện; bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín; cử tri bãi nhiệm được đại biểu <i>Socialist democracy: direct and representative; universal, equal, direct, secret elections; voters may recall deputies</i>	Điều 6, Điều 7, Điều 27, 28, 29 <i>Articles 6, 7, 27, 28, 29</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Quy định cũ – quy định mới. Giáo trình in trước tháng 7/2025 mô tả đơn vị hành chính **ba cấp**: tỉnh – huyện – xã. Khoản 1 Điều 110 Hiến pháp (sửa bởi **Nghị quyết 203/2025/QH15**) nay ghi đơn vị hành chính “**được tổ chức thành hai cấp**”; khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 203 kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước **từ 01/7/2025**. Theo Nghị quyết 202/2025/QH15, cả nước có **34 đơn vị hành chính cấp tỉnh** (28 tỉnh, 6 thành phố).

Old rule – new rule. Textbooks printed before July 2025 describe **three** administrative levels: province – district – commune. Article 110.1 of the Constitution (amended by **Resolution 203/2025/QH15**) now says administrative units are “**organised into two levels**”; Article 2.2 of Resolution 203 ended district-level units nationwide **from 1 July 2025**. Under Resolution 202/2025/QH15 the country has **34 provincial-level units** (28 provinces, 6 cities).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Câu hỏi thi: “Chủ tịch nước Việt Nam do cử tri bầu trực tiếp như Tổng thống Pháp, đúng hay sai?” Trả lời: **Sai**. Điều 87 Hiến pháp: “Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.” Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ Quốc hội. Vì thế chính thể Việt Nam không phải cộng hòa tổng thống hay hỗn hợp.

Exam question: “The President of Viet Nam is elected directly by voters, like the President of France. True or false?” Answer: **False**. Article 87: “The President of the State is elected by the National Assembly from among the deputies to the National Assembly.” The President is accountable and reports to the Assembly; the term follows the Assembly's term. So Viet Nam is neither a presidential nor a mixed republic.

Quyền <i>Power</i>	Cơ quan thực hiện <i>Body</i>	Vị trí theo Hiến pháp <i>Constitutional status</i>
Lập hiến, lập pháp <i>Constituent, legislative</i>	Quốc hội <i>National Assembly</i>	“cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất” (Điều 69) <i>“the highest representative body of the People and the highest organ of State power” (Article 69)</i>
Hành pháp <i>Executive</i>	Chính phủ <i>Government</i>	“cơ quan hành chính nhà nước cao nhất ... thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (Điều 94) <i>“the highest State administrative agency ... exercises executive power, and is the executive body of the National Assembly” (Article 94)</i>
Tư pháp <i>Judicial</i>	Tòa án nhân dân <i>People’s Courts</i>	“cơ quan xét xử ... thực hiện quyền tư pháp” (khoản 1 Điều 102) <i>“the adjudicating bodies ... and exercise judicial power” (Article 102.1)</i>
Công tố, kiểm sát <i>Prosecution, supervision</i>	Viện kiểm sát nhân dân <i>People’s Procuracies</i>	“thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp” (khoản 1 Điều 107) <i>“exercise the power to prosecute and supervise judicial activities” (Article 107.1)</i>
Nguyên thủ quốc gia <i>Head of State</i>	Chủ tịch nước <i>President</i>	“người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước ... về đối nội và đối ngoại” (Điều 86); thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân (khoản 5 Điều 88) <i>“the Head of State and represents the Socialist Republic of Viet Nam in domestic and foreign affairs” (Article 86); commands the people’s armed forces (Article 88.5)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn con số Hiến pháp hay thi: nhiệm kỳ Quốc hội **năm năm** (khoản 1 Điều 71); luật được thông qua khi **quá nửa** tổng số đại biểu Quốc hội tán thành, làm hoặc sửa Hiến pháp cần **ít nhất hai phần ba** (khoản 1 Điều 85, khoản 4 Điều 120); luật, pháp lệnh công bố **chậm nhất mười lăm ngày** kể từ ngày thông qua (khoản 2 Điều 85).

*Four constitutional numbers often tested: the National Assembly’s term is **five years** (Article 71.1); laws pass with **more than half** of all deputies, making or amending the Constitution needs **at least two-thirds** (Articles 85.1, 120.4); laws and ordinances are promulgated **no later than fifteen days** after adoption (Article 85.2).*

Khía cạnh <i>Aspect</i>	Nhà nước kiểu cũ (bóc lột) <i>Exploiting states</i>	Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam <i>The Socialist Republic of Viet Nam</i>
Quyền lực thuộc về <i>Power belongs to</i>	Thiểu số giai cấp chủ nô, địa chủ, tư sản <i>A minority: slave owners, landlords, bourgeoisie</i>	Nhân dân, nền tảng là liên minh công nhân – nông dân – trí thức (khoản 2 Điều 2) <i>The People, founded on the worker–peasant–intelligentsia alliance (Article 2.2)</i>
Cơ sở kinh tế <i>Economic base</i>	Tư hữu, bóc lột <i>Private property, exploitation</i>	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều thành phần; tài sản hợp pháp được bảo hộ, không bị quốc hữu hóa (Điều 51) <i>Socialist-oriented market economy with many sectors; lawful property protected and not nationalised (Article 51)</i>
Quan hệ với công dân <i>Relation with citizens</i>	Thần dân, phục tùng <i>Subjects who obey</i>	Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ; mọi người bình đẳng trước pháp luật (Điều 15, 16) <i>Rights inseparable from duties; everyone equal before the law (Articles 15, 16)</i>
Phương pháp chủ yếu <i>Main method</i>	Cưỡng chế <i>Coercion</i>	Thuyết phục kết hợp cưỡng chế; chịu sự giám sát của Nhân dân (khoản 2 Điều 8) <i>Persuasion combined with coercion; subject to the People's oversight (Article 8.2)</i>

1.6. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Ban tự quản khu phố thu “phí qua đường” và “phạt” cư dân — *Exercise 1. A neighbourhood committee levies a “road fee” and “fines” residents*

Khu phố Hòa Lợi (tên giả) có 420 hộ. Tháng 3/2026, Ban tự quản khu phố họp và ra “Quy ước số 01” gồm ba điều: (1) xe tải chở vật liệu đi qua đường nội bộ nộp “phí qua đường” 20.000 đồng/lượt; (2) hộ đổ rác sai giờ bị “phạt” 500.000 đồng, không nộp thì Ban tự quản cắt nước sinh hoạt; (3) hộ nào không đóng quỹ thì không được dự họp khu phố. Trưởng ban Nguyễn Văn Q. lập luận: “Khu phố có lãnh thổ, có dân, có người đứng đầu, có quy định và có thu tiền, tức là một nhà nước thu nhỏ.” Một cư dân là sinh viên luật phản bác. Dựa trên các đặc trưng của nhà nước và Hiến pháp hiện hành, phân tích ai đúng và các điều khoản của Quy ước có giá trị đến đâu.

Hòa Lợi neighbourhood (a fictitious name) has 420 households. In March 2026 its self-management committee adopts “Convention No. 01” with three clauses: (1) lorries carrying building materials through the internal road pay a “road fee” of VND 20,000 per trip; (2) households dumping rubbish outside set hours are “fined” VND 500,000, and the committee cuts their tap water if they do not pay; (3) households that do not contribute to the fund may not attend neighbourhood meetings. The chairman, Mr Nguyễn Văn Q., argues: “The neighbourhood has territory, residents, a head, rules and collects money, so it is a state in

miniature.” A resident who studies law disagrees. Using the features of the state and the current Constitution, analyse who is right and how far the Convention’s clauses are valid.

1. Đối chiếu năm đặc trưng của nhà nước. Ban tự quản có người đứng đầu nhưng không có bộ máy cưỡng chế chuyên nghiệp (quân đội, công an, tòa án, nhà tù); không có chủ quyền quốc gia; không ban hành được pháp luật; không có quyền đặt và thu thuế. Thiếu bốn trên năm đặc trưng, nên lập luận “nhà nước thu nhỏ” sai.

Check the five features of the state. The committee has a head but no professional coercive apparatus (army, police, courts, prisons); no national sovereignty; it cannot issue law; it has no power to set or collect taxes. Lacking four of the five features, the “state in miniature” argument fails.

2. Điều (1) “phí qua đường”: khoản thu bắt buộc từ người không phải thành viên là hình thức thu thuế, phí do Nhà nước đặt. Điều 47 Hiến pháp ghi “Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định”; khoản 4 Điều 70 giao Quốc hội “quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế”. Ban tự quản không có thẩm quyền, khoản thu này không có giá trị.

Clause (1), the “road fee”: a compulsory charge on non-members is a form of taxation or fee set by the State. Article 47 of the Constitution states “Everyone has the obligation to pay taxes as prescribed by law”; clause 4 of Article 70 gives the National Assembly power to “prescribe, amend or abolish taxes”. The committee has no such competence, so the charge is void.

3. Điều (2) “phạt” và cắt nước: xử phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước, chỉ người có thẩm quyền theo luật mới áp dụng. Cắt nước để ép nộp tiền xâm phạm quyền của hộ dân. Ban tự quản chỉ được nhắc nhở, vận động và báo cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Clause (2), “fines” and cutting water: penalties are a form of state coercion that only competent persons under the law may apply. Cutting water to force payment infringes the households’ rights. The committee may only remind, persuade and report to the competent authority.

4. Điều (3) cấm dự họp: quyền tham gia thảo luận, kiến nghị về các vấn đề của cơ sở được Điều 28 Hiến pháp ghi nhận cho công dân. Đóng quỹ tự nguyện không thể là điều kiện để hưởng quyền này.

Clause (3), banning attendance: the right to discuss and petition on grassroots matters is recognised for citizens by Article 28 of the Constitution. A voluntary fund contribution cannot be a condition for that right.

5. Kết luận: sinh viên luật đúng. Quy ước của cộng đồng dân cư là quy phạm xã hội, chỉ có hiệu lực khi trái pháp luật không có và dựa trên tự nguyện; ba điều khoản trên vượt quá phạm vi đó. Nhà nước là tổ chức duy nhất nắm quyền lực công đặc biệt trên toàn lãnh thổ (Điều 2, Điều 8 Hiến pháp).

Conclusion: the law student is right. A community convention is a social norm, valid only where it is lawful and voluntary; the three clauses go beyond that. The State is the only organisation holding special public power over the whole territory (Articles 2 and 8 of the Constitution).

Bài 2. Xác định hình thức nhà nước của ba quốc gia giả định — *Exercise 2. Identifying the form of state of three hypothetical countries*

Đề thi cho mô tả ba quốc gia giả định. Nước Alba: nguyên thủ là quốc vương cha truyền con nối; nghị viện do dân bầu; thủ tướng là thủ lĩnh đảng chiếm đa số ghế, chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện; lãnh thổ gồm 13 bang, mỗi bang có hiến pháp và nghị viện riêng. Nước Borin: tổng thống do cử tri bầu nhiệm kỳ 4 năm, vừa là nguyên thủ vừa đứng đầu chính phủ; nghị viện không bỏ phiếu bất tín nhiệm được chính phủ, tổng thống không giải tán được nghị viện; cả nước có một hiến pháp, một hệ thống pháp luật. Nước Corva: tổng thống do dân bầu, có quyền giải tán hạ viện; thủ tướng do tổng thống bổ nhiệm, chính phủ chịu trách nhiệm trước hạ viện; các vùng không có chủ quyền riêng. Năm 2025, quân đội Borin giải tán nghị viện, cấm đảng đối lập, bắt nhà báo. Xác định hình thức chính thể, hình thức cấu trúc, chế độ chính trị của từng nước và so với Việt Nam.

An exam describes three hypothetical countries. Alba: the head of state is a hereditary monarch; parliament is elected; the prime minister leads the majority party and the government answers to parliament; the territory has 13 states, each with its own constitution and legislature. Borin: the president is elected by voters for 4 years and is both head of state and head of government; parliament cannot pass a no-confidence vote and the president cannot dissolve parliament; the country has one constitution and one legal system. Corva: the president is popularly elected and may dissolve the lower house; the prime minister is appointed by the president and the government answers to the lower house; regions have no sovereignty. In 2025 the Borin army dissolves parliament, bans the opposition and arrests journalists. Identify each country's form of government, structure of state and political regime, and compare with Viet Nam.

1. Alba: nguyên thủ kế vị, quyền lực thực tế nằm ở nghị viện và chính phủ → quân chủ lập hiến (đại nghị). 13 bang có hiến pháp, nghị viện riêng → nhà nước liên bang. Nước thật có kiểu kết hợp này: Malaysia (13 bang).

Alba: hereditary head of state, real power with parliament and government → constitutional (parliamentary) monarchy. Thirteen states with their own constitutions and legislatures → federal state. A real country with this mix: Malaysia (13 states).

2. Borin trước 2025: tổng thống do dân bầu, đứng đầu hành pháp, không có trách nhiệm chính phủ trước nghị viện → cộng hòa tổng thống; một hiến pháp, một hệ thống pháp luật → nhà nước đơn nhất.

Borin before 2025: a popularly elected president heading the executive, no government accountability to parliament → presidential republic; one constitution, one legal system → unitary state.

3. Borin sau 2025: hình thức chính thể trên văn bản chưa đổi, nhưng chế độ chính trị chuyển từ dân chủ sang phản dân chủ (độc tài quân sự): giải tán cơ quan đại diện, cấm đối lập, đàn áp báo chí. Chính thể giữ nguyên mà chế độ chính trị vẫn đổi: hai yếu tố này tách biệt.

Borin after 2025: the form of government on paper is unchanged, but the political regime has turned from democratic to anti-democratic (military dictatorship): dissolving the representative body, banning the opposition, repressing the press. The form of government stayed the same while the political regime changed: the two are separate elements.

4. Corva: tổng thống dân bầu có thực quyền và chính phủ chịu trách nhiệm trước hạ viện → cộng hòa hỗn hợp (lưỡng tính), giống Pháp; các vùng không có chủ quyền → đơn nhất.

Corva: an elected president with real power plus a government answerable to the lower house → mixed (semi-presidential) republic, like France; regions have no sovereignty → unitary.

5. Việt Nam: cộng hòa xã hội chủ nghĩa; đơn nhất (Điều 1: “độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ”); chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa (Điều 2, Điều 6). Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội (Điều 87), không do cử tri bầu trực tiếp.

Viet Nam: socialist republic; unitary (Article 1: “independent and sovereign country, unified and territorially integral”); socialist democratic regime (Articles 2 and 6). The President is elected by the National Assembly from among its deputies (Article 87), not directly by voters.

1.7. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin. So sánh với ít nhất hai học thuyết phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước.

Question 1. *Present the origin of the state from the Marxist–Leninist perspective. Compare it with at least two non-Marxist theories of the state’s origin.*

- Xã hội cộng sản nguyên thủy không có nhà nước: sở hữu chung về tư liệu sản xuất, chưa có giai cấp; tổ chức thị tộc – bào tộc – bộ lạc; quyền lực xã hội do hội đồng thị tộc, tù trưởng nắm, dựa trên uy tín, không có bộ máy cưỡng chế riêng.

Primitive communal society had no state: common ownership of the means of production, no classes; clan – phratry – tribe organisation; social power held by the clan council and chiefs, resting on prestige, with no separate coercive apparatus.

- Ba lần phân công lao động xã hội: chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; thương nghiệp ra đời. Kết quả: năng suất tăng, có sản phẩm dư thừa, chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội phân chia giai cấp.

Three great social divisions of labour: herding split from cultivation; handicrafts split from agriculture; commerce appeared. Result: higher productivity, surplus, private property, class division.

- Nguyên nhân: kinh tế (tư hữu) và xã hội (giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa). Nhà nước ra đời để giữ xung đột trong vòng trật tự, bảo vệ lợi ích giai cấp nắm tư liệu sản xuất. Ăngghen trình bày trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (1884).

Causes: economic (private property) and social (classes, irreconcilable class antagonism). The state arose to keep conflict within order and protect the interests of the class owning the means of production. Engels set this out in “The Origin of the Family, Private Property and the State” (1884).

- Ba con đường hình thành theo Ăngghen: A-ten (từ mâu thuẫn giai cấp bên trong), Rô-ma (đấu tranh bình dân – quý tộc), Giéc-manh (chiến tranh xâm chiếm). Ở phương Đông và Việt Nam, nhu cầu trị thủy, chống ngoại xâm thúc đẩy nhà nước ra đời sớm khi phân hóa giai cấp chưa sâu.

Three paths in Engels: Athens (internal class antagonism), Rome (plebeians versus patricians), the Germans (conquest). In the East and in Viet Nam, water control and defence against invasion pushed early statehood while class division was still shallow.

- So sánh: thuyết thần học coi quyền lực nhà nước do thượng đế ban; thuyết khế ước xã hội coi nhà nước là sản phẩm thỏa thuận giữa các cá nhân. Cả hai đều giải thích nhà nước ngoài điều kiện kinh tế và giai cấp; thuyết khế ước có giá trị tiến bộ vì đặt chủ quyền ở nhân dân.

Comparison: theocratic theory says state power is granted by God; social contract theory sees the state as an agreement among individuals. Both explain the state apart from economic and class conditions; the contract theory was progressive in placing sovereignty in the people.

- Kết luận về tính lịch sử: nhà nước không tồn tại vĩnh viễn; xuất hiện khi có giai cấp và sẽ tiêu vong khi cơ sở giai cấp không còn.

On historicity: the state is not eternal; it appears with classes and will wither away when its class basis disappears.

Câu 2. Phân tích bản chất của nhà nước. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Hiến pháp hiện hành ghi nhận như thế nào?

Question 2. Analyse the nature of the state. How does the current Constitution record the nature of the State of the Socialist Republic of Viet Nam?

- Tính giai cấp: nhà nước là bộ máy để giai cấp cầm quyền thực hiện quyền lực kinh tế, chính trị, tư tưởng; giai cấp nắm tư liệu sản xuất dùng nhà nước để hợp pháp hóa ý chí của mình thành pháp luật.

Class nature: the state is the machine through which the ruling class exercises economic, political and ideological power; the class owning the means of production uses it to turn its will into law.

- Tính xã hội: nhà nước còn là tổ chức quản lý công việc chung (trật tự, giao thông, y tế, môi trường, thiên tai); không làm việc chung thì không duy trì được sự thống trị.

Social nature: the state also manages common affairs (order, transport, health, environment, disasters); without doing so it could not sustain its rule.

- Quan hệ hai mặt: thống nhất, tỷ lệ thay đổi theo kiểu nhà nước và từng giai đoạn; nhà nước càng tiến bộ thì tính xã hội càng rộng.

The two sides are united, and their balance shifts with the type of state and each period; the more progressive the state, the broader its social role.

- Hiến pháp: Điều 2 khoản 1 – nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; khoản 2 – tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, nền tảng là liên minh công nhân – nông dân – trí thức.

Constitution: Article 2.1 – a socialist rule-of-law State of the People, by the People and for the People; 2.2 – all State power belongs to the People, founded on the alliance of workers, peasants and intelligentsia.

- Bổ sung: Điều 3 (bảo đảm quyền con người, quyền công dân), Điều 4 (Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội), Điều 5 (quốc gia thống nhất của các dân tộc), Điều 8 (quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, tập trung dân chủ).

Supplement: Article 3 (human and citizens' rights), Article 4 (the Communist Party leads the State and society), Article 5 (a unified nation of all ethnic groups), Article 8 (governing by Constitution and law; democratic centralism).

Câu 3. Hình thức nhà nước là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành hình thức nhà nước và xác định hình thức của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Question 3. *What is the form of state? Analyse its constituent elements and identify the form of the State of the Socialist Republic of Viet Nam.*

- Khái niệm: cách tổ chức quyền lực nhà nước và phương pháp thực hiện quyền lực đó; gồm ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc, chế độ chính trị.
Definition: the way state power is organised and the methods used to exercise it; three elements: form of government, structure of state, political regime.
- Hình thức chính thể: quân chủ (tuyệt đối – Ả Rập Xê-út, Brunei; lập hiến – Anh, Nhật Bản, Thái Lan) và cộng hòa (tổng thống – Hoa Kỳ; đại nghị – Đức, Ấn Độ; hỗn hợp – Pháp; xã hội chủ nghĩa – Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Cu-ba).
Form of government: monarchy (absolute – Saudi Arabia, Brunei; constitutional – United Kingdom, Japan, Thailand) and republic (presidential – United States; parliamentary – Germany, India; mixed – France; socialist – Viet Nam, China, Laos, Cuba).
- Hình thức cấu trúc: đơn nhất (Việt Nam, Pháp, Nhật Bản) và liên bang (Hoa Kỳ 50 bang, Đức 16 bang, Ấn Độ, Malaysia); nhà nước liên minh chỉ là liên kết tạm thời (Thụy Sĩ 1815–1848).
Structure: unitary (Viet Nam, France, Japan) and federal (United States 50 states, Germany 16 states, India, Malaysia); a confederation is only a temporary union (Switzerland 1815–1848).
- Chế độ chính trị: dân chủ (dân chủ chủ nô, tư sản, xã hội chủ nghĩa) và phản dân chủ (chuyên chế, độc tài, phát xít – Đức 1933–1945).
Political regime: democratic (slave-owning, bourgeois, socialist democracy) and anti-democratic (despotism, dictatorship, fascism – Germany 1933–1945).
- Việt Nam: cộng hòa xã hội chủ nghĩa – Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất (Điều 69), Chủ tịch nước do Quốc hội bầu (Điều 87); đơn nhất – Điều 1, chính quyền địa phương hai cấp (Điều 110); dân chủ xã hội chủ nghĩa – Điều 2, Điều 6, Điều 7.
Viet Nam: socialist republic – the National Assembly is the highest organ of State power (Article 69), the President is elected by it (Article 87); unitary – Article 1, two-level local administration (Article 110); socialist democracy – Articles 2, 6 and 7.

1.8. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Theo Ăngghen, lần phân công lao động xã hội thứ ba là gì?
According to Engels, what was the third great social division of labour?
 - A. Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt / *Herding split from cultivation*
 - B. Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp / *Handicrafts split from agriculture*
 - C. Thương nghiệp ra đời, xuất hiện tầng lớp thương nhân / *Commerce appeared, with a merchant class*
 - D. Lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay / *Mental labour split from manual labour*
2. Theo khoản 2 Điều 2 Hiến pháp hiện hành, nền tảng của quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân là gì?
Under Article 2.2 of the current Constitution, what is the foundation of State power belonging to the People?
 - A. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức / *The alliance of the working class, the peasantry and the intelligentsia*
 - B. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân / *The alliance of the working class and the peasantry*
 - C. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc do Mặt trận Tổ quốc tập hợp / *The great national unity gathered by the Fatherland Front*
 - D. Giai cấp công nhân và đội ngũ doanh nhân / *The working class and the business community*
3. Đặc trưng nào dưới đây chỉ nhà nước có, Công đoàn Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội khác không có?
Which feature belongs only to the State and not to the Trade Union or other socio-political organisations?
 - A. Có điều lệ ràng buộc thành viên / *Having a charter binding members*
 - B. Đại diện, bảo vệ quyền lợi của thành viên / *Representing and protecting members' interests*
 - C. Có người đứng đầu và bộ máy giúp việc / *Having a head and support staff*
 - D. Quy định và thu thuế bắt buộc với mọi người / *Imposing and collecting compulsory taxes on everyone*
4. Malaysia có hình thức nhà nước nào?
What form of state does Malaysia have?
 - A. Cộng hòa tổng thống, đơn nhất / *Presidential republic, unitary*
 - B. Quân chủ tuyệt đối, liên bang / *Absolute monarchy, federal*
 - C. Quân chủ lập hiến, đơn nhất / *Constitutional monarchy, unitary*
 - D. Quân chủ lập hiến, liên bang / *Constitutional monarchy, federal*
5. Theo Hiến pháp hiện hành, các đơn vị hành chính của Việt Nam được tổ chức thành mấy cấp?

Under the current Constitution, how many levels of administrative units does Viet Nam have?

- A.** Ba cấp: tỉnh, huyện, xã / *Three: province, district, commune*
- B.** Hai cấp: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính dưới tỉnh / *Two: provinces and centrally run cities, and units below them*
- C.** Bốn cấp: Trung ương, tỉnh, huyện, xã / *Four: central, province, district, commune*
- D.** Hai cấp: Trung ương và địa phương / *Two: central and local*

- 6.** Tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” (1762), tiêu biểu cho thuyết khế ước xã hội, là của ai?

Who wrote “The Social Contract” (1762), the landmark of social contract theory?

- A.** J.-J. Rút-xô (Rousseau) / *J.-J. Rousseau*
- B.** T. Hóp-xơ (Hobbes) / *T. Hobbes*
- C.** Ph. Ăngghen (Engels) / *F. Engels*
- D.** Tô-mát Đa-canh (Thomas Aquinas) / *Thomas Aquinas*

- 7.** Căn cứ để phân chia các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa là gì?

What is the criterion for dividing the slave-owning, feudal, bourgeois and socialist types of state?

- A.** Cách tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao / *How supreme organs of power are organised*
- B.** Cấu trúc lãnh thổ của nhà nước / *The state’s territorial structure*
- C.** Hình thái kinh tế – xã hội mà nhà nước tồn tại / *The socio-economic formation in which the state exists*
- D.** Phương pháp cai trị dân chủ hay phản dân chủ / *Democratic or anti-democratic methods of rule*

Chương 2. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — Chapter 2. The state apparatus of the Socialist Republic of Vietnam

2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước và cơ quan nhà nước — The concept of the state apparatus and of a state body

Bộ máy nhà nước là gì — What the state apparatus is

Nhà nước thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại qua một hệ thống cơ quan cụ thể. Hệ thống đó gọi là bộ máy nhà nước. Ở Việt Nam, khung của bộ máy được Hiến pháp 2013 quy định tại các Chương V (Quốc hội), VI (Chủ tịch nước), VII (Chính phủ), VIII (Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân), IX (Chính quyền địa phương) và X (Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước); luật tổ chức từng cơ quan quy định chi tiết.

The State performs its internal and external functions through a concrete system of bodies, called the state apparatus. In Vietnam its frame is set by the 2013 Constitution in Chapters V (National Assembly), VI (President), VII (Government), VIII (People's Courts and People's Procuracies), IX (local government) and X (National Election Council, State Audit Office); an organisation law for each body gives the details.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

The state apparatus is the system of state bodies from the centre to the localities, organised and operating on common, unified principles, forming one mechanism to perform the functions and tasks of the State.

Cơ quan nhà nước và dấu hiệu nhận biết — State bodies and how to recognise them

Cơ quan nhà nước là bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, gồm một hoặc nhiều người, được thành lập theo trình tự luật định, nhân danh Nhà nước sử dụng quyền lực nhà nước để thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Muốn biết một tổ chức có phải cơ quan nhà nước hay không, kiểm năm dấu hiệu dưới đây.

A state body is a component of the state apparatus, made up of one or more persons, set up by a statutory procedure, acting in the name of the State and using state power to perform part of the State's functions and tasks. To tell whether an organisation is a state body, check the five signs below.

Dấu hiệu Sign	Nội dung Content	Ví dụ Example
1. Thành lập theo luật <i>1. Created by law</i>	Hiến pháp, luật quy định trình tự thành lập, vị trí, thẩm quyền <i>The Constitution and laws set its creation, position and powers</i>	Chính phủ (Chương VII Hiến pháp; Luật Tổ chức Chính phủ 63/2025/QH15) <i>The Government (Constitution ch. VII; Law 63/2025/QH15)</i>

Dấu hiệu <i>Sign</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
2. Nhân danh Nhà nước, mang quyền lực nhà nước <i>2. Acts for the State with state power</i>	Ban hành quyết định bắt buộc thi hành; có thể áp dụng cưỡng chế <i>Issues binding decisions; may use coercion</i>	Ủy ban nhân dân xã xử phạt vi phạm hành chính <i>A commune People's Committee imposes administrative fines</i>
3. Có thẩm quyền do luật định <i>3. Has statutory competence</i>	Chỉ làm những việc pháp luật cho phép, trong phạm vi lãnh thổ, lĩnh vực xác định <i>Acts only within powers, territory and field fixed by law</i>	Tòa án nhân dân khu vực xử sơ thẩm, không xử phúc thẩm <i>A regional court tries at first instance, not on appeal</i>
4. Có cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc riêng <i>4. Has its own structure and working regime</i>	Làm việc tập thể (Chính phủ, Hội đồng nhân dân) hoặc thủ trưởng (Bộ trưởng) <i>Collective (Government, People's Council) or head-led (minister)</i>	Chính phủ quyết định theo đa số (Điều 95 Hiến pháp) <i>The Government decides by majority (Constitution Art. 95)</i>
5. Kinh phí từ ngân sách nhà nước <i>5. Funded by the state budget</i>	Cán bộ, công chức hưởng lương từ ngân sách <i>Officials are paid from the budget</i>	Kinh phí hoạt động của Chính phủ do Quốc hội quyết định (Điều 30 Luật Tổ chức Chính phủ) <i>The Government's budget is set by the National Assembly (Art. 30, Law on the Government)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam là cơ quan nhà nước. Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội (Điều 4); Mặt trận và các tổ chức chính trị – xã hội là bộ phận của **hệ thống chính trị** (Điều 9, sửa bởi Nghị quyết 203/2025/QH15), không thuộc **bộ máy nhà nước**. Văn bản của họ không phải văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước.

*Treating the Communist Party of Vietnam, the Vietnam Fatherland Front or the Vietnam General Confederation of Labour as state bodies. The Party leads the State and society (Article 4); the Front and the socio-political organisations are parts of the **political system** (Article 9, amended by Resolution 203/2025/QH15), not of the **state apparatus**. Their documents are not legal normative documents of state bodies.*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cơ quan nhà nước <i>State body</i>	Tổ chức chính trị – xã hội <i>Socio-political organisation</i>
Cơ sở thành lập <i>Basis of creation</i>	Hiến pháp, luật <i>Constitution and laws</i>	Tự nguyện của thành viên, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật (Điều 9 khoản 2, 3) <i>Voluntary membership, operating within the Constitution and law (Art. 9(2), (3))</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cơ quan nhà nước <i>State body</i>	Tổ chức chính trị – xã hội <i>Socio-political organisation</i>
Quyền lực <i>Power</i>	Quyền lực nhà nước, có cưỡng chế <i>State power, with coercion</i>	Không có quyền lực nhà nước; tác động bằng vận động, giám sát, phản biện xã hội <i>No state power; acts by persuasion, oversight and social critique</i>
Phạm vi tác động <i>Reach</i>	Mọi người trong lãnh thổ hoặc lĩnh vực quản lý <i>Everyone in its territory or field</i>	Chủ yếu là thành viên, hội viên <i>Mainly its members</i>
Ví dụ <i>Examples</i>	Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Ủy ban nhân dân <i>National Assembly, Government, courts, People's Committees</i>	Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam <i>Trade Union, Farmers' Union, Ho Chi Minh Communist Youth Union, Women's Union, Veterans' Association</i>

Phân loại cơ quan nhà nước — *Classifying state bodies*

Cách chia phổ biến nhất trong đề thi là chia theo chức năng (vị trí trong cơ chế thực hiện quyền lực). Ngoài ra còn chia theo cấp (trung ương, địa phương), theo cách hình thành (bầu hoặc bổ nhiệm) và theo chế độ làm việc (tập thể hoặc thủ trưởng).

The division most used in exams is by function (place in the exercise of power). Bodies are also divided by level (central, local), by mode of formation (elected or appointed) and by working regime (collective or head-led).

Nhóm cơ quan <i>Group</i>	Trung ương <i>Central level</i>	Địa phương <i>Local level</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan đại diện) <i>Organs of state power (representative bodies)</i>	Quốc hội <i>National Assembly</i>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã <i>Provincial and commune People's Councils</i>	Điều 69, 113 <i>Arts. 69, 113</i>
Nguyên thủ quốc gia <i>Head of State</i>	Chủ tịch nước <i>President of the State</i>	Không có <i>None</i>	Điều 86 <i>Art. 86</i>

Nhóm cơ quan <i>Group</i>	Trung ương <i>Central level</i>	Địa phương <i>Local level</i>	Căn cứ Hiến pháp <i>Constitutional basis</i>
Cơ quan hành chính nhà nước <i>State administrative bodies</i>	Chính phủ; 14 bộ, 3 cơ quan ngang bộ <i>Government; 14 ministries, 3 ministerial-level agencies</i>	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân <i>Provincial and commune People's Committees; their specialised agencies</i>	Điều 94, 114 <i>Arts. 94, 114</i>
Cơ quan xét xử <i>Adjudicating bodies</i>	Tòa án nhân dân tối cao <i>Supreme People's Court</i>	Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Tòa án nhân dân khu vực; Tòa án quân sự <i>Provincial and regional People's Courts; military courts</i>	Điều 102 <i>Art. 102</i>
Cơ quan kiểm sát <i>Procuracies</i>	Viện kiểm sát nhân dân tối cao <i>Supreme People's Procuracy</i>	Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, khu vực; Viện kiểm sát quân sự <i>Provincial and regional procuracies; military procuracies</i>	Điều 107 <i>Art. 107</i>
Cơ quan hiến định độc lập <i>Independent constitutional bodies</i>	Hội đồng bầu cử quốc gia; Kiểm toán nhà nước <i>National Election Council; State Audit Office</i>	Không lập cơ quan địa phương theo cấp hành chính <i>No local bodies by administrative level</i>	Điều 117, 118 <i>Arts. 117, 118</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo nhớ sáu nhóm: “**Quyền – Thủ – Hành – Xử – Sát – Độc**” (quyền lực, nguyên thủ, hành chính, xét xử, kiểm sát, độc lập). Kiểm tra nhanh: Bộ Tài chính thuộc nhóm Hành; Hội đồng nhân dân xã thuộc nhóm Quyền; Kiểm toán nhà nước thuộc nhóm Độc.

Memory aid for the six groups: “Power – Head – Administration – Courts – Procuracy – Independent”. Quick check: the Ministry of Finance is Administration; a commune People's Council is Power; the State Audit Office is Independent.

Sơ đồ hệ thống cơ quan nhà nước sau năm 2025 — *Map of state bodies after 2025*

Bảng dưới đây đọc theo hàng ngang: cột trái là cơ quan bầu hoặc thành lập, cột phải là cơ quan được hình thành và quan hệ trách nhiệm. Đây là “sơ đồ” cần vẽ lại được khi làm câu hỏi về mối quan hệ giữa các cơ quan.

Read the table row by row: the left column is the electing or establishing body, the right column the body formed and its line of accountability. It is the “map” students should be able to redraw for questions on relations between bodies.

Cơ quan gốc <i>Source body</i>	Hình thành <i>Forms</i>	Cơ quan được hình thành chịu trách nhiệm trước <i>Formed body answers to</i>
Cử tri cả nước <i>Voters nationwide</i>	Bầu trực tiếp đại biểu Quốc hội (Điều 7) <i>Directly elect National Assembly deputies (Art. 7)</i>	Đại biểu chịu trách nhiệm trước cử tri và Quốc hội (Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội) <i>Deputies answer to voters and the NA (Art. 21, Law on the NA)</i>
Quốc hội <i>National Assembly</i>	Bầu Chủ tịch nước, Thủ tướng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước (Điều 70 khoản 7) <i>Elects the President, Prime Minister, Chief Justice, Procurator General, Chair of the National Election Council, State Auditor General (Art. 70(7))</i>	Các chức danh này báo cáo công tác trước Quốc hội <i>These office-holders report to the NA</i>
Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm <i>NA approves, President appoints</i>	Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (Điều 70 khoản 7; Điều 88 khoản 2) <i>Deputy Prime Ministers, ministers, heads of ministerial-level agencies (Arts. 70(7), 88(2))</i>	Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, Chính phủ và Quốc hội (Điều 95 khoản 4) <i>Answer to the PM, the Government and the NA (Art. 95(4))</i>
Cử tri địa phương <i>Local voters</i>	Bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, xã <i>Elect provincial and commune People's Council deputies</i>	Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên (Điều 113) <i>Councils answer to local people and higher state bodies (Art. 113)</i>
Hội đồng nhân dân <i>People's Council</i>	Bầu Ủy ban nhân dân cùng cấp (Điều 114); Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Hội thẩm nhân dân <i>Elects the People's Committee at its level (Art. 114); the provincial council elects people's assessors</i>	Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính cấp trên <i>The Committee answers to the Council and to higher administrative bodies</i>

Hiến pháp <i>Constitution</i>	Năm thông qua <i>Adopted</i>	Ghi chú về bộ máy <i>Note on the apparatus</i>
Hiến pháp 1946 <i>1946 Constitution</i>	1946	Nghị viện nhân dân, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính, cơ quan tư pháp <i>People's Parliament, Government, People's Councils and Administrative Committees, judicial bodies</i>

Hiến pháp <i>Constitution</i>	Năm thông qua <i>Adopted</i>	Ghi chú về bộ máy <i>Note on the apparatus</i>
Hiến pháp 1959 <i>1959 Constitution</i>	1959	Lập Viện kiểm sát nhân dân <i>Created People's Procuracies</i>
Hiến pháp 1980 <i>1980 Constitution</i>	1980	Hội đồng Nhà nước (nguyên thủ tập thể), Hội đồng bộ trưởng <i>Council of State (collective head of state), Council of Ministers</i>
Hiến pháp 1992 <i>1992 Constitution</i>	1992	Khôi phục Chủ tịch nước cá nhân, Chính phủ <i>Restored the individual President and the Government</i>
Hiến pháp 2013 <i>2013 Constitution</i>	2013 (sửa 2025) <i>2013 (amended 2025)</i>	Hiến định Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước; năm 2025 bỏ cấp huyện <i>Constitutionalised the National Election Council and State Audit Office; district level removed in 2025</i>

2.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước — *Principles of organisation and operation of the state apparatus*

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động là những tư tưởng chỉ đạo được Hiến pháp ghi nhận, chi phối việc thành lập, cơ cấu và hoạt động của mọi cơ quan nhà nước. Đề thi thường yêu cầu nêu đủ nguyên tắc, chỉ đúng điều Hiến pháp và cho ví dụ biểu hiện.

Principles of organisation and operation are guiding ideas recognised by the Constitution that govern how every state body is created, structured and run. Exams usually ask students to list them, cite the article and give an example.

Quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân — *State power belongs to the People*

“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Điều 2 khoản 2 Hiến pháp 2013). Nhân dân thực hiện quyền lực bằng dân chủ trực tiếp (bầu cử, trưng cầu ý dân, góp ý dự thảo) và dân chủ đại diện qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác (Điều 6).

“The People are the masters of the Socialist Republic of Viet Nam; all State power belongs to the People, the foundation of which is the alliance between the working class, the peasantry and the intelligentsia” (Article 2(2) of the 2013 Constitution). The People exercise power by direct democracy (elections, referendums, comments on drafts) and by representative democracy through the National Assembly, People's Councils and other bodies (Article 6).

- Biểu hiện: bầu cử theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín (Điều 7 khoản 1); cử tri bãi nhiệm đại biểu không còn xứng đáng (Điều 7 khoản 2); Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân (Điều 70 khoản 15).

Manifestations: universal, equal, direct and secret elections (Article 7(1)); voters may recall unworthy deputies (Article 7(2)); the National Assembly decides on referendums (Article 70(15)).

- Ở cấp xã, khi có trên 10% tổng số cử tri ký đơn, Thường trực Hội đồng nhân dân xã phải tổ chức kỳ họp bàn nội dung cử tri kiến nghị (Điều 34 khoản 4 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 72/2025/QH15).

At commune level, if more than 10% of voters sign a petition, the Standing Body of the commune People's Council must convene a session on the matter (Article 34(4) of Law 72/2025/QH15 on Local Government).

Quyền lực nhà nước thống nhất, có phân công, phối hợp, kiểm soát — Unified state power with assignment, coordination and control

“Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Điều 2 khoản 3). Thống nhất ở chủ thể (Nhân dân) và ở mục tiêu; phân công để mỗi quyền có cơ quan chịu trách nhiệm; phối hợp để bộ máy vận hành liền mạch; kiểm soát để chống lạm quyền.

“State power is unified, with assignment, coordination and control among State agencies in exercising the legislative, executive and judicial powers” (Article 2(3)). Power is unified in its holder (the People) and its aims; it is assigned so each branch has a responsible body; coordinated so the apparatus runs smoothly; and controlled to prevent abuse.

Quyền <i>Power</i>	Cơ quan thực hiện chính <i>Main holder</i>	Ví dụ phối hợp <i>Coordination</i>	Ví dụ kiểm soát <i>Control</i>
Lập pháp <i>Legislative</i>	Quốc hội (Điều 69) <i>National Assembly (Art. 69)</i>	Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao trình dự án luật (Điều 84 khoản 1) <i>Government and SPC submit bills (Art. 84(1))</i>	Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong 10 ngày (Điều 88 khoản 1) <i>The President may ask for reconsideration of an ordinance within 10 days (Art. 88(1))</i>
Hành pháp <i>Executive</i>	Chính phủ (Điều 94) <i>Government (Art. 94)</i>	Chủ tịch nước bổ nhiệm Bộ trưởng theo nghị quyết của Quốc hội (Điều 88 khoản 2) <i>The President appoints ministers on NA resolution (Art. 88(2))</i>	Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm; đại biểu chất vấn (Điều 70 khoản 8, Điều 80) <i>NA votes of confidence; questioning (Arts. 70(8), 80)</i>
Tư pháp <i>Judicial</i>	Tòa án nhân dân (Điều 102) <i>People's Courts (Art. 102)</i>	Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trước Tòa (Điều 107) <i>Procuracies prosecute before courts (Art. 107)</i>	Viện kiểm sát kiểm sát hoạt động tư pháp; Quốc hội giám sát Tòa án nhân dân tối cao (Điều 107, 70 khoản 2) <i>Procuracies supervise judicial activity; NA oversees the SPC (Arts. 107, 70(2))</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Việt Nam (Điều 2 khoản 3) <i>Vietnam (Art. 2(3))</i>	Tam quyền phân lập <i>Separation of powers</i>
Nguồn quyền lực <i>Source of power</i>	Thống nhất, thuộc về Nhân dân <i>Unified, belonging to the People</i>	Chia cho ba nhánh độc lập <i>Divided among three independent branches</i>
Vị trí cơ quan lập pháp <i>Legislature</i>	Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất <i>The NA is the highest organ of state power</i>	Ngang hàng với hành pháp, tư pháp <i>Equal to the executive and judiciary</i>
Quan hệ hành pháp – lập pháp <i>Executive–legislature</i>	Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, do Quốc hội thành lập <i>The Government is the NA's executive body, formed by it</i>	Hành pháp độc lập (như tổng thống chế) hoặc dựa vào nghị viện <i>Independent executive (presidential) or parliament-based</i>
Cơ chế chủ yếu <i>Main mechanism</i>	Phân công, phối hợp, kiểm soát <i>Assignment, coordination, control</i>	Kiểm chế, đối trọng (checks and balances) <i>Checks and balances</i>
Lãnh đạo chính trị <i>Political leadership</i>	Một đảng lãnh đạo (Điều 4) <i>One leading party (Art. 4)</i>	Đa đảng cạnh tranh <i>Competing parties</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Việt Nam áp dụng tam quyền phân lập” hoặc “ba quyền độc lập với nhau”. Hiến pháp dùng cụm “**phân công**”, không dùng “phân chia”; quyền lực **thống nhất**. Lỗi ngược lại: cho rằng thống nhất nghĩa là không có kiểm soát — Hiến pháp 2013 bổ sung chữ “**kiểm soát**” vào nguyên tắc này.

Writing “Vietnam applies separation of powers” or “the three powers are independent”. The Constitution says “assignment”, not “division”; power is unified. The opposite slip: thinking unity means no control — the 2013 Constitution added the word “control” to this principle.

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước — *Leadership of the Communist Party of Vietnam*

Điều 4 Hiến pháp xác định Đảng Cộng sản Việt Nam là “lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng. Khoản 2, 3 đặt giới hạn: Đảng chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân; tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Article 4 of the Constitution makes the Communist Party of Viet Nam “the force leading the State and society”, with Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought as its ideological foundation. Clauses 2 and 3 set limits: the Party is subject to the People’s supervision and accountable to them; Party organisations and members operate within the Constitution and the law.

Phương thức lãnh đạo <i>Method</i>	Biểu hiện trong bộ máy nhà nước <i>In the state apparatus</i>
Bảng cương lĩnh, chủ trương, đường lối <i>Platform, policies, lines</i>	Nhà nước thể chế hóa thành Hiến pháp, luật, nghị quyết <i>The State turns them into the Constitution, laws and resolutions</i>
Bảng công tác cán bộ <i>Personnel work</i>	Giới thiệu người ứng cử vào chức danh chủ chốt; nhân sự vẫn phải được Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn theo luật <i>Nominates candidates for key posts; they must still be elected or approved by the NA or councils</i>
Bảng kiểm tra, giám sát <i>Inspection and oversight</i>	Kiểm tra việc thực hiện đường lối trong cơ quan nhà nước <i>Checks how the line is carried out in state bodies</i>
Bảng vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên <i>Example of members</i>	Đảng viên làm việc trong cơ quan nhà nước chịu cả kỷ luật đảng và trách nhiệm pháp lý <i>Members working in state bodies face Party discipline and legal liability</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng nghị quyết của Đảng là văn bản quy phạm pháp luật hoặc “Đảng trực tiếp ban hành luật”. Đảng lãnh đạo bằng chủ trương; chỉ Quốc hội làm luật (Điều 70 khoản 1). Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 64/2025/QH15 quy định.

Claiming that Party resolutions are legal normative documents or that “the Party enacts laws”. The Party leads through policy; only the National Assembly makes laws (Article 70(1)). The list of legal normative documents is set by Law 64/2025/QH15 on Promulgation of Legal Normative Documents.

Tập trung dân chủ — *Democratic centralism*

Nhà nước “thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ” (Điều 8 khoản 1). Nguyên tắc có hai vế gắn với nhau: dân chủ (bầu cử, thảo luận tập thể, quyết định theo đa số, cấp dưới được chủ động) và tập trung (cấp dưới phục tùng cấp trên, thiểu số phục tùng đa số, quyết định đã thông qua phải chấp hành).

The State “implements the principle of democratic centralism” (Article 8(1)). It has two linked sides: democracy (elections, collective discussion, majority decisions, initiative of lower levels) and centralism (lower levels obey higher ones, the minority follows the majority, adopted decisions are binding).

Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số <i>The NA works in plenary and decides by majority</i>	Điều 3 khoản 1 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Art. 3(1), Law on the NA</i>

Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số <i>The Government works collectively, by majority</i>	Điều 95 khoản 1 Hiến pháp; Điều 25 Luật Tổ chức Chính phủ <i>Constitution Art. 95(1); Law on the Government Art. 25</i>
Cơ quan hành chính cấp dưới phục tùng sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên <i>Lower administrative bodies obey higher ones</i>	Điều 5 khoản 2 Luật Tổ chức Chính phủ <i>Art. 5(2), Law on the Government</i>
Ủy ban nhân dân quyết định tập thể, đồng thời đề cao thẩm quyền của Chủ tịch <i>People's Committees decide collectively while stressing the chair's authority</i>	Điều 4 khoản 1 Luật 72/2025/QH15 <i>Art. 4(1), Law 72/2025/QH15</i>
Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao <i>Lower chief procurators follow the unified leadership of the Procurator General</i>	Điều 109 khoản 1 Hiến pháp <i>Constitution Art. 109(1)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Áp tập trung dân chủ cho cả việc xét xử. Thẩm phán, Hội thẩm **xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật**; nghiêm cấm can thiệp vào việc xét xử (Điều 103 khoản 2). Tòa án cấp trên không được chỉ đạo Tòa án cấp dưới phải xử một vụ án cụ thể ra sao; Tòa án cấp trên chỉ xem lại bản án qua phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

*Applying democratic centralism to adjudication. Judges and assessors **try cases independently and obey only the law**; interference is prohibited (Article 103(2)). A higher court may not instruct a lower court how to decide a specific case; it reviews judgments only through appeal, cassation or reopening.*

Pháp chế xã hội chủ nghĩa — *Socialist legality*

Nhà nước “được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật” (Điều 8 khoản 1). Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất; mọi văn bản khác phải phù hợp với Hiến pháp; mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý (Điều 119 khoản 1). Pháp chế đòi hỏi cơ quan nhà nước chỉ làm những gì luật cho phép, còn công dân được làm những gì luật không cấm.

The State “is organised and operates in accordance with the Constitution and the law, manages society by the Constitution and the law” (Article 8(1)). The Constitution has the highest legal force; every other document must conform to it; every violation is dealt with (Article 119(1)). Legality means state bodies do only what the law allows, while citizens may do what the law does not forbid.

- Biểu hiện: Quốc hội bãi bỏ văn bản trái Hiến pháp, luật (Điều 70 khoản 10); Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh (Điều 74 khoản 2); Viện kiểm sát kiểm sát hoạt động tư pháp (Điều 107).

Manifestations: the NA annuls instruments contrary to the Constitution or laws (Article

70(10)); the Standing Committee interprets the Constitution, laws and ordinances (Article 74(2)); procuracies supervise judicial activity (Article 107).

Các nguyên tắc khác — Other principles

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung chính <i>Core content</i>	Điều Hiến pháp <i>Article</i>
Gắn bó với Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân <i>Close to and supervised by the People</i>	Cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức tôn trọng, phục vụ Nhân dân; chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền <i>Bodies and officials respect and serve the People; fight corruption, waste, bureaucracy, arrogance</i>	Điều 8 khoản 2 <i>Art. 8(2)</i>
Bình đẳng, đoàn kết dân tộc <i>Ethnic equality and unity</i>	Các dân tộc bình đẳng; Hội đồng dân tộc của Quốc hội; Chính phủ lấy ý kiến Hội đồng dân tộc khi ban hành chính sách dân tộc <i>Equality of ethnic groups; Ethnic Council; Government consults it on ethnic policy</i>	Điều 5, 75 <i>Arts. 5, 75</i>
Bảo đảm quyền con người, quyền công dân <i>Human and citizens' rights</i>	Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân <i>The State recognises, respects, protects and guarantees rights</i>	Điều 3 <i>Art. 3</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Năm nguyên tắc cốt lõi và điều Hiến pháp: **quyền lực thuộc về Nhân dân (Điều 2 khoản 2)** — **thống nhất, phân công, phối hợp, kiểm soát (Điều 2 khoản 3)** — **Đảng lãnh đạo (Điều 4)** — **pháp chế (Điều 8 khoản 1)** — **tập trung dân chủ (Điều 8 khoản 1)**. Mẹo nhớ “2 – 2 – 4 – 8 – 8”.

Five core principles and articles: power belongs to the People (Art. 2(2)) — unity with assignment, coordination, control (Art. 2(3)) — Party leadership (Art. 4) — legality (Art. 8(1)) — democratic centralism (Art. 8(1)). Memory aid “2 – 2 – 4 – 8 – 8”.

2.3. Quốc hội và Chủ tịch nước: vị trí, nhiệm kỳ, nhiệm vụ, quyền hạn — The National Assembly and the President: position, term, duties and powers

Vị trí, chức năng của Quốc hội — Position and functions of the National Assembly

“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước” (Điều 69 Hiến pháp 2013).

“The National Assembly is the highest representative body of the People and the highest organ of State power of the Socialist Republic of Viet Nam. The National Assembly exercises constitutional power and legislative power, decides on important issues of the country, and exercises supreme oversight over the activities of the State” (Article 69 of the 2013 Constitution).

Chức năng <i>Function</i>	Nhiệm vụ, quyền hạn tiêu biểu (Điều 70) <i>Typical powers (Art. 70)</i>
Lập hiến, lập pháp <i>Constitution- and law-making</i>	Làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp; làm luật, sửa đổi luật (khoản 1) <i>Make and amend the Constitution and laws (cl. 1)</i>
Quyết định vấn đề quan trọng <i>Major decisions</i>	Mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế – xã hội; dự toán ngân sách; thuế; chính sách dân tộc, tôn giáo; thành lập, bãi bỏ bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia tỉnh; đại xá; chiến tranh và hòa bình; trưng cầu ý dân (khoản 3–5, 9, 11, 13, 15) <i>Socio-economic goals; budget; taxes; ethnic and religious policy; creating ministries; creating, merging or splitting provinces; general amnesty; war and peace; referendums</i>
Giám sát tối cao <i>Supreme oversight</i>	Xét báo cáo của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước (khoản 2); bỏ phiếu tín nhiệm (khoản 8); bãi bỏ văn bản trái Hiến pháp (khoản 10) <i>Considers reports of the President, Standing Committee, Government, SPC, SPP, National Election Council, State Audit Office (cl. 2); votes of confidence (cl. 8); annuls unconstitutional instruments (cl. 10)</i>
Thành lập cơ quan nhà nước <i>Forming state bodies</i>	Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh chủ chốt; phê chuẩn Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 7) <i>Elects and dismisses key office-holders; approves Deputy PMs, ministers, SPC judges (cl. 7)</i>

Nhiệm kỳ, kỳ họp, biểu quyết — *Term, sessions and voting*

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Nhiệm kỳ <i>Term</i>	05 năm, tính từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất khóa sau <i>5 years, from the opening of the first session to that of the next legislature</i>	Điều 71 HP; Điều 2 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Const. Art. 71; Law on the NA Art. 2</i>
Bầu khóa mới <i>Electing the next legislature</i>	Xong chậm nhất 60 ngày trước khi hết nhiệm kỳ <i>At least 60 days before the term ends</i>	Điều 71 khoản 2 <i>Art. 71(2)</i>
Rút ngắn, kéo dài nhiệm kỳ <i>Shortening or extending</i>	Ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành; kéo dài không quá 12 tháng, trừ có chiến tranh <i>At least 2/3 of deputies; extension at most 12 months except in war</i>	Điều 71 khoản 3 <i>Art. 71(3)</i>

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Kỳ họp thường lệ <i>Regular sessions</i>	Mỗi năm hai kỳ <i>Two a year</i>	Điều 83 khoản 2; Điều 90 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Art. 83(2); Law on the NA Art. 90</i>
Kỳ họp bất thường <i>Extraordinary session</i>	Khi Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu yêu cầu <i>At the request of the President, Standing Committee, PM or at least 1/3 of deputies</i>	Điều 83 khoản 2 <i>Art. 83(2)</i>
Kỳ họp thứ nhất khóa mới <i>First session</i>	Triệu tập chậm nhất 60 ngày kể từ ngày bầu cử <i>Within 60 days of the election</i>	Điều 83 khoản 3 <i>Art. 83(3)</i>
Thông qua luật, nghị quyết <i>Passing laws, resolutions</i>	Quá nửa tổng số đại biểu tán thành <i>More than half of all deputies</i>	Điều 85 khoản 1 <i>Art. 85(1)</i>
Hiến pháp, rút ngắn/kéo dài nhiệm kỳ, bãi nhiệm đại biểu <i>Constitution, term change, recall of a deputy</i>	Ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành <i>At least 2/3 of all deputies</i>	Điều 85 khoản 1 <i>Art. 85(1)</i>
Công bố luật, pháp lệnh <i>Promulgation</i>	Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông qua <i>Within 15 days of adoption</i>	Điều 85 khoản 2 <i>Art. 85(2)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính đa số trên **số đại biểu có mặt**. Hiến pháp tính trên **tổng số đại biểu Quốc hội**. Ví dụ Quốc hội có 500 đại biểu, 470 người có mặt: luật cần ít nhất **251** phiếu tán thành, không phải 236; sửa Hiến pháp cần ít nhất **334** phiếu (2/3 của 500 là 333,3 nên làm tròn lên).

*Counting the majority on **deputies present**. The Constitution counts on **all deputies**. With 500 deputies and 470 present, a law needs at least **251** votes, not 236; a constitutional amendment needs at least **334** (2/3 of 500 is 333.3, rounded up).*

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội — *Structure of the National Assembly*

Bộ phận <i>Body</i>	Thành phần, vị trí <i>Composition, status</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Ủy ban thường vụ Quốc hội <i>Standing Committee</i>	Cơ quan thường trực của Quốc hội; gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên; thành viên không đồng thời là thành viên Chính phủ; ra pháp lệnh, giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh <i>Permanent body; Speaker, Vice-Speakers, members; members may not sit in the Government; issues</i>	Điều 73, 74 HP; Điều 44 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Const. Arts. 73, 74; Law on the NA Art. 44</i>

Bộ phận <i>Body</i>	Thành phần, vị trí <i>Composition, status</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
	<i>ordinances and interprets the Constitution, laws and ordinances</i>	
Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội <i>Ethnic Council and committees</i>	Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; Phó và Ủy viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; thẩm tra dự án luật, giám sát theo lĩnh vực <i>Chairs elected by the NA; deputies and members approved by the Standing Committee; review bills and oversee their fields</i>	Điều 75, 76 HP; Điều 66–68a Luật <i>Const. Arts. 75, 76; Law Arts. 66–68a</i>
Ủy ban lâm thời <i>Ad hoc committee</i>	Lập khi cần nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra một vấn đề <i>Set up to study a project or investigate an issue</i>	Điều 78 HP <i>Const. Art. 78</i>
Đại biểu Quốc hội <i>Deputies</i>	Không quá 500 người; ít nhất 40% hoạt động chuyên trách; đại biểu không chuyên trách dành ít nhất 1/3 thời gian làm việc trong năm <i>At most 500; at least 40% full-time; part-time deputies give at least 1/3 of working time</i>	Điều 23, 24 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Law on the NA Arts. 23, 24</i>
Đoàn đại biểu Quốc hội <i>Deputy delegations</i>	Tổ chức theo tỉnh, thành phố; tổ chức hoạt động của đại biểu ở địa phương <i>Organised by province; coordinate deputies' work locally</i>	Điều 43 Luật Tổ chức Quốc hội <i>Law on the NA Art. 43</i>

Quyền của đại biểu: chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng, Bộ trưởng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước (Điều 80); trình kiến nghị về luật, dự án luật (Điều 84 khoản 2). Quyền miễn trừ: không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu nếu không có sự đồng ý của Quốc hội, hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội khi Quốc hội không họp (Điều 81).

Deputies' powers: to question the President, the Speaker, the Prime Minister, ministers, the Chief Justice, the Procurator General and the State Auditor General (Article 80); to submit proposals on laws and bills (Article 84(2)). Immunity: a deputy may not be arrested, detained or prosecuted without the consent of the National Assembly, or of its Standing Committee between sessions (Article 81).

Quy trình sửa đổi Hiến pháp — *Procedure for amending the Constitution*

- Đề nghị: Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội đề nghị làm hoặc sửa đổi Hiến pháp (Điều 120 khoản 1).
Proposal: the President, the Standing Committee, the Government or at least 1/3 of deputies propose making or amending the Constitution (Article 120(1)).
- Quyết định việc sửa: Quốc hội quyết định khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành (Điều 120 khoản 1).
Decision to amend: the National Assembly decides with at least 2/3 of all deputies (Article 120(1)).

3. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp; Ủy ban soạn thảo, lấy ý kiến Nhân dân, trình Quốc hội (Điều 120 khoản 2, 3).
The National Assembly sets up a Drafting Committee, which drafts, consults the People and submits the draft (Article 120(2), (3)).
4. Thông qua: ít nhất 2/3 tổng số đại biểu tán thành; trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định (Điều 120 khoản 4).
Adoption: at least 2/3 of all deputies; a referendum on the Constitution is held if the National Assembly decides so (Article 120(4)).
5. Công bố và hiệu lực: thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực do Quốc hội quyết định (Điều 120 khoản 5).
Promulgation and entry into force: dates set by the National Assembly (Article 120(5)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 16/6/2025, Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua **Nghị quyết 203/2025/QH15** sửa Điều 9, Điều 10, khoản 1 Điều 84, Điều 110, Điều 111 Hiến pháp 2013; nghị quyết có hiệu lực từ ngày thông qua. Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản hợp nhất **52/VBHN-VPQH** (21/7/2025). Khi trích Hiến pháp, ghi theo văn bản hợp nhất này.
*On 16 June 2025 the 15th National Assembly, at its 9th session, adopted **Resolution 203/2025/QH15** amending Articles 9, 10, 84(1), 110 and 111 of the 2013 Constitution; it took effect on adoption. The Office of the National Assembly issued consolidated text **52/VBHN-VPQH** (21 July 2025). Cite the Constitution from that text.*

Chủ tịch nước — *The President of the State*

“Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại” (Điều 86). Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ Quốc hội (Điều 87). Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định (Điều 91).

“The President of the State is the Head of State and represents the Socialist Republic of Viet Nam in domestic and foreign affairs” (Article 86). The President is elected by the National Assembly from among its deputies, answers and reports to it; the term follows that of the National Assembly (Article 87). The President issues orders and decisions (Article 91).

Lĩnh vực <i>Field</i>	Nhiệm vụ, quyền hạn (Điều 88) <i>Powers (Art. 88)</i>
Lập pháp <i>Legislation</i>	Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong 10 ngày; nếu vẫn không nhất trí thì trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất (khoản 1) <i>Promulgates the Constitution, laws, ordinances; may request reconsideration of an ordinance within 10 days, then refer it to the NA (cl. 1)</i>
Hành pháp <i>Executive</i>	Đề nghị Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng; bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng theo nghị quyết của Quốc hội (khoản 2) <i>Nominates the Vice-President and PM; appoints Deputy PMs and ministers on NA resolution (cl. 2)</i>

Lĩnh vực <i>Field</i>	Nhiệm vụ, quyền hạn (Điều 88) <i>Powers (Art. 88)</i>
Tư pháp <i>Judicial</i>	Đề nghị bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; bổ nhiệm Thẩm phán; quyết định đặc xá; công bố quyết định đại xá (khoản 3) <i>Nominates the Chief Justice and Procurator General; appoints judges; grants special amnesty; announces general amnesty (cl. 3)</i>
Khen thưởng, quốc tịch <i>Honours, nationality</i>	Tặng huân chương, danh hiệu; cho nhập, thôi, trở lại, tước quốc tịch Việt Nam (khoản 4) <i>Awards orders and titles; grants, releases, restores or revokes nationality (cl. 4)</i>
Quốc phòng, an ninh <i>Defence and security</i>	Thống lĩnh lực lượng vũ trang, Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; phong quân hàm cấp tướng (khoản 5) <i>Commands the armed forces, chairs the National Defence and Security Council; confers generals' ranks (cl. 5)</i>
Đối ngoại <i>Foreign affairs</i>	Tiếp nhận đại sứ nước ngoài; cử, triệu hồi đại sứ Việt Nam; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước (khoản 6) <i>Receives foreign ambassadors; appoints and recalls Vietnamese ambassadors; decides on negotiating and signing treaties in the State's name (cl. 6)</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Đại xá <i>General amnesty</i>	Đặc xá <i>Special amnesty</i>
Thẩm quyền quyết định <i>Decided by</i>	Quốc hội (Điều 70 khoản 11) <i>National Assembly (Art. 70(11))</i>	Chủ tịch nước (Điều 88 khoản 3) <i>President (Art. 88(3))</i>
Vai trò Chủ tịch nước <i>President's role</i>	Công bố quyết định đại xá <i>Announces it</i>	Trực tiếp quyết định <i>Decides it</i>
Đối tượng <i>Scope</i>	Áp dụng chung cho một loại tội, một nhóm người <i>A whole category of offences or persons</i>	Người bị kết án cụ thể, xét theo danh sách <i>Named convicted persons, case by case</i>

Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên; danh sách thành viên do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn; làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số (Điều 89). Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu; khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài hoặc khuyết thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước (Điều 92, 93).

The National Defence and Security Council comprises a chair, a vice-chair and members; the President submits the list to the National Assembly for approval; it works collectively and decides by majority (Article 89). The Vice-President is elected by the National Assembly from its deputies; when the President is long unable to work or the office is vacant, the Vice-President acts as President (Articles 92, 93).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Chủ tịch nước bổ nhiệm Thủ tướng”. Thủ tướng do **Quốc hội bầu** theo đề nghị của Chủ tịch nước (Điều 70 khoản 7, Điều 88 khoản 2, Điều 4 Luật Tổ chức Chính phủ). Chủ tịch nước chỉ **bổ nhiệm** Phó Thủ tướng, Bộ trưởng **sau khi** Quốc hội phê chuẩn.

*Writing “the President appoints the Prime Minister”. The Prime Minister is **elected by the National Assembly** on the President’s nomination (Arts. 70(7), 88(2); Art. 4, Law on the Government). The President only **appoints** Deputy PMs and ministers **after** NA approval.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quốc hội: **5 năm**; **≤ 500 đại biểu**; **≥ 40% chuyên trách**; **2 kỳ họp/năm**; **luật cần quá nửa tổng số đại biểu**; **Hiến pháp cần ≥ 2/3**; **công bố luật ≤ 15 ngày**; **kéo dài nhiệm kỳ ≤ 12 tháng**. Chủ tịch nước: **xem xét lại pháp lệnh trong 10 ngày**; **đặc xá** — **Chủ tịch nước, đại xá** — **Quốc hội**.

*National Assembly: **5 years**; **≤ 500 deputies**; **≥ 40% full-time**; **2 sessions a year**; **laws need over half of all deputies**; **Constitution ≥ 2/3**; **laws promulgated within 15 days**; **term extension ≤ 12 months**. President: **ordinance reconsideration within 10 days**; **special amnesty** — **President, general amnesty** — **National Assembly**.*

2.4. Chính phủ: vị trí, cơ cấu, chế độ làm việc theo Luật Tổ chức Chính phủ 2025 — The Government: position, structure and working regime under the 2025 Law on the Government

“Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (Điều 94 Hiến pháp; Điều 1 Luật Tổ chức Chính phủ 63/2025/QH15, hiệu lực 01/3/2025). Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

“The Government is the highest State administrative agency of the Socialist Republic of Viet Nam, exercises executive power, and is the executive body of the National Assembly” (Article 94 of the Constitution; Article 1 of Law 63/2025/QH15 on Organisation of the Government, in force 1 March 2025). It is responsible to the National Assembly and reports to the National Assembly, its Standing Committee and the President.

Tính chất <i>Capacity</i>	Ý nghĩa <i>Meaning</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất <i>Highest administrative body</i>	Đứng đầu hệ thống hành chính từ trung ương tới xã <i>Heads the administration down to commune level</i>	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 96 khoản 5) <i>Leads People’s Committees at all levels (Art. 96(5))</i>
Thực hiện quyền hành pháp <i>Executive power</i>	Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật; đề xuất chính sách <i>Implements the Constitution and laws; proposes policy</i>	Trình dự án luật, dự toán ngân sách (Điều 96 khoản 2) <i>Submits bills and the budget (Art. 96(2))</i>

Tính chất <i>Capacity</i>	Ý nghĩa <i>Meaning</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Cơ quan chấp hành của Quốc hội <i>Executive body of the NA</i>	Do Quốc hội thành lập, thực hiện nghị quyết của Quốc hội <i>Formed by the NA, carries out its resolutions</i>	Chịu trách nhiệm trước Quốc hội; thành viên bị chất vấn, bỏ phiếu tín nhiệm <i>Answers to the NA; members questioned and subject to confidence votes</i>

Thành phần, cơ cấu, nhiệm kỳ — *Membership, structure, term*

- Thành viên: Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; cơ cấu số lượng thành viên do Thủ tướng trình Quốc hội quyết định (Điều 95 Hiến pháp; Điều 2 Luật Tổ chức Chính phủ).

Members: the Prime Minister, Deputy Prime Ministers, ministers and heads of ministerial-level agencies; the number is proposed by the Prime Minister and decided by the National Assembly (Constitution Art. 95; Law on the Government Art. 2).

- Cơ cấu tổ chức: các bộ, cơ quan ngang bộ. Theo Nghị quyết 176/2025/QH15 (18/2/2025), từ 01/3/2025 Chính phủ có **14 bộ và 3 cơ quan ngang bộ** (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ).

*Structure: ministries and ministerial-level agencies. Under Resolution 176/2025/QH15 (18 February 2025), from 1 March 2025 the Government has **14 ministries and 3 ministerial-level agencies** (State Bank of Vietnam, Government Inspectorate, Government Office).*

- Cơ quan thuộc Chính phủ (không phải bộ) do Chính phủ thành lập, thực hiện chức năng thực thi chính sách, phục vụ quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công; Thủ trưởng không phải thành viên Chính phủ (Điều 24 Luật Tổ chức Chính phủ).

Agencies under the Government (not ministries) are set up by the Government to implement policy and provide public services; their heads are not Government members (Article 24, Law on the Government).

- Nhiệm kỳ: theo nhiệm kỳ Quốc hội; khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ làm việc tới khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ (Điều 97 Hiến pháp; Điều 3 Luật).

Term: that of the National Assembly; when it ends, the Government serves until the new legislature forms a new Government (Constitution Art. 97; Law Art. 3).

Thủ tướng và Bộ trưởng — *The Prime Minister and ministers*

Thủ tướng do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước, là người đứng đầu Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước (Điều 4 Luật Tổ chức Chính phủ). Thủ tướng lãnh đạo công tác của Chính phủ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng; bổ nhiệm Thứ trưởng; phê chuẩn việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đình chỉ hoặc bãi bỏ văn bản trái luật của Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân tỉnh; đình chỉ nghị quyết trái luật của Hội đồng nhân dân tỉnh (Điều 98 Hiến pháp).

The Prime Minister is elected by the National Assembly from its deputies on the President's nomination and heads the Government and the state administration (Article 4, Law on the

Government). The Prime Minister leads the Government; asks the National Assembly to approve Deputy PMs and ministers; appoints deputy ministers; approves the election of provincial People's Committee chairs and vice-chairs; suspends or annuls unlawful instruments of ministers and provincial People's Committees; suspends unlawful provincial People's Council resolutions (Article 98 of the Constitution).

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công, đồng thời cùng các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ (Điều 95 khoản 4 Hiến pháp).

Ministers and heads of ministerial-level agencies bear personal responsibility to the Prime Minister, the Government and the National Assembly for their sectors, and collective responsibility with the other members for the Government's work (Article 95(4) of the Constitution).

Chế độ làm việc và phiên họp Chính phủ — *Working regime and Government meetings*

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chế độ làm việc <i>Working regime</i>	Tập thể, quyết định theo đa số; đề cao trách nhiệm của Thủ tướng và từng thành viên <i>Collective, majority vote; stresses the PM's and each member's responsibility</i>	Điều 25 Luật Tổ chức Chính phủ <i>Law Art. 25</i>
Phiên họp thường kỳ <i>Regular meetings</i>	Mỗi tháng một phiên; họp chuyên đề, đột xuất theo quyết định của Thủ tướng, yêu cầu của Chủ tịch nước hoặc ít nhất 1/3 tổng số thành viên <i>Monthly; thematic or urgent meetings at the PM's decision, the President's request or 1/3 of members</i>	Điều 26 khoản 1 <i>Art. 26(1)</i>
Điều kiện tiến hành <i>Quorum</i>	Ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự <i>At least 2/3 of members present</i>	Điều 28 khoản 1 <i>Art. 28(1)</i>
Thông qua quyết định <i>Adopting decisions</i>	Quá nửa tổng số thành viên tán thành; ngang nhau thì theo ý kiến Thủ tướng đã biểu quyết <i>Over half of all members; on a tie, the side the PM voted for</i>	Điều 28 khoản 3 <i>Art. 28(3)</i>
Không họp được <i>No meeting</i>	Thủ tướng quyết định gửi lấy ý kiến thành viên bằng văn bản <i>The PM consults members in writing</i>	Điều 26 khoản 2 <i>Art. 26(2)</i>
Người được mời <i>Invitees</i>	Chủ tịch nước có quyền dự; mời Chủ tịch Hội đồng dân tộc khi bàn chính sách dân tộc; mời Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc khi bàn vấn đề liên quan; người không phải thành viên được phát biểu, không biểu quyết <i>The President may attend; the Ethnic Council chair on ethnic policy; the Fatherland Front chair on related issues; non-members speak but do not vote</i>	Điều 27, 29 <i>Arts. 27, 29</i>

Phân quyền, phân cấp, ủy quyền — *Devolution, delegation and authorisation*

Luật Tổ chức Chính phủ 2025 định nghĩa riêng ba cơ chế chuyển giao thẩm quyền. Ba khái niệm này hay bị trộn lẫn trong bài thi và trong thực tế.

The 2025 Law on the Government defines three separate ways of transferring competence. Students and practitioners often mix them up.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phân quyền (Điều 7) <i>Devolution (Art. 7)</i>	Phân cấp (Điều 8) <i>Delegation (Art. 8)</i>	Ủy quyền (Điều 9) <i>Authorisation (Art. 9)</i>
Ai giao <i>Who transfers</i>	Quốc hội, bằng luật, nghị quyết <i>The NA, by law or resolution</i>	Cơ quan, người có thẩm quyền giao cho cấp khác <i>A competent body or person to another</i>	Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền <i>A competent body, organisation or person</i>
Hình thức <i>Form</i>	Quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội <i>In a law or NA resolution</i>	Văn bản quy phạm pháp luật của bên phân cấp <i>A legal normative document of the delegating party</i>	Văn bản ủy quyền ghi rõ nội dung, phạm vi, thời hạn <i>A written authorisation stating content, scope, term</i>
Thời gian <i>Duration</i>	Ổn định, theo luật <i>Stable, by law</i>	Liên tục, thường xuyên <i>Continuous, regular</i>	Trong khoảng thời gian xác định <i>For a set period</i>
Ai chịu trách nhiệm kết quả <i>Who answers for results</i>	Bên được phân quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm <i>The devolved body, autonomously</i>	Bên được phân cấp <i>The delegate</i>	Bên ủy quyền (trừ khi bên được ủy quyền làm sai nội dung, phạm vi, thời hạn) <i>The authorising party (unless the authorised party exceeds content, scope or term)</i>
Có được chuyển tiếp không <i>Onward transfer</i>	Không đặt vấn đề <i>Not applicable</i>	Không được phân cấp tiếp <i>No further delegation</i>	Không được ủy quyền tiếp <i>No further authorisation</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao Ủy ban nhân dân tỉnh K. cấp một loại giấy phép từ nay về sau bằng thông tư: đây là **phân cấp**, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về kết quả. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K. giao Giám đốc Sở ký thay một quyết định trong 3 tháng đi công tác nước ngoài bằng văn bản: đây là **ủy quyền**, Chủ tịch vẫn chịu trách nhiệm về kết quả.

*The Minister of Construction transfers the issuance of a licence to the People's Committee of province K. permanently by circular: this is **delegation**; the provincial committee answers for results. The chair of province K.'s People's Committee lets a department director sign a decision during a 3-month trip abroad by a written instrument: this is **authorisation**; the chair still answers for results.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi “Chính phủ gồm Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và **Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ**”. Thành viên Chính phủ chỉ gồm Bộ trưởng và **Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**. Lỗi thứ hai: dùng số bộ cũ (18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ) — từ 01/3/2025 là **14 bộ, 3 cơ quan ngang bộ**. Lỗi thứ ba: viện dẫn Luật Tổ chức Chính phủ 2015 — luật này hết hiệu lực từ 01/3/2025 (Điều 31 Luật 63/2025/QH15).
Writing that the Government includes “heads of agencies under the Government”. Only ministers and heads of ministerial-level agencies are members. Second slip: the old count (18 ministries, 4 ministerial-level agencies) — from 1 March 2025 it is 14 ministries and 3 ministerial-level agencies. Third: citing the 2015 Law on the Government, which ceased to have effect on 1 March 2025 (Article 31 of Law 63/2025/QH15).

2.5. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân: hệ thống ba cấp từ 01/7/2025 — *People’s Courts and People’s Procuracies: the three-level system from 1 July 2025*

Vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân — *Position and function of People’s Courts*

“Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (Điều 102 khoản 1 Hiến pháp; Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 34/2024/QH15, sửa bởi Luật 81/2025/QH15, hợp nhất 111/VBHN-VPQH). Nhiệm vụ: bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102 khoản 3).

“People’s Courts are the adjudicating bodies of the Socialist Republic of Viet Nam and exercise judicial power” (Article 102(1) of the Constitution; Article 2 of Law 34/2024/QH15 on Organisation of People’s Courts, amended by Law 81/2025/QH15, consolidated text 111/VBHN-VPQH). Their duty is to safeguard justice, human and citizens’ rights, the socialist regime, the interests of the State and the lawful rights and interests of organisations and individuals (Article 102(3)).

Hệ thống Tòa án nhân dân hiện hành — *The current court system*

Tòa án <i>Court</i>	Nhiệm vụ chính <i>Main tasks</i>	Căn cứ (Luật Tổ chức TAND) <i>Basis</i>
Tòa án nhân dân tối cao <i>Supreme People’s Court</i>	Cơ quan xét xử cao nhất; giám đốc thẩm, tái thẩm; giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác; tổng kết thực tiễn, phát triển án lệ; quản lý các Tòa án về tổ chức <i>Highest court; cassation and reopening; supervises other courts’ adjudication; develops precedent; manages courts’ organisation</i>	Điều 46 <i>Art. 46</i>

Tòa án <i>Court</i>	Nhiệm vụ chính <i>Main tasks</i>	Căn cứ (Luật Tổ chức TAND) <i>Basis</i>
Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao <i>Council of Judges of the SPC</i>	Từ 23 đến 27 thành viên; giám đốc thẩm, tái thẩm; ban hành nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật <i>23 to 27 members; cassation and reopening; issues resolutions guiding uniform application of law</i>	Điều 48 <i>Art. 48</i>
Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao <i>Appellate Court of the SPC</i>	Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị <i>Hears criminal appeals from provincial first-instance judgments</i>	Điều 47, 49a <i>Arts. 47, 49a</i>
Tòa án nhân dân cấp tỉnh <i>Provincial People's Court</i>	Sơ thẩm vụ án hình sự theo luật; phúc thẩm bản án của Tòa án nhân dân khu vực; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án của Tòa án nhân dân khu vực <i>Criminal first instance as provided by law; appeals from regional courts; cassation and reopening of regional courts' judgments</i>	Điều 55, 56 <i>Arts. 55, 56</i>
Tòa án nhân dân khu vực <i>Regional People's Court</i>	Sơ thẩm vụ án, vụ việc theo luật; có Tòa Hình sự, Dân sự, Kinh tế, Hành chính, Gia đình và người chưa thành niên; Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ ở một số Tòa <i>First instance as provided by law; criminal, civil, economic, administrative, family and juvenile chambers; bankruptcy and IP chambers at some courts</i>	Điều 59, 60 <i>Arts. 59, 60</i>
Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế <i>Specialised court at the International Financial Centre</i>	Tổ chức, thủ tục do Quốc hội quy định; Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập <i>Organisation and procedure set by the NA; established by the Standing Committee</i>	Điều 4, 62 <i>Arts. 4, 62</i>
Tòa án quân sự <i>Military courts</i>	Trung ương, quân khu và tương đương, khu vực <i>Central, military-region and regional levels</i>	Điều 4 khoản 1 điểm đ, 64 <i>Arts. 4(1)(đ), 64</i>

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (Điều 4 khoản 2 điểm a). Một Tòa án nhân dân khu vực thường phụ trách nhiều xã, phường, không gắn với địa giới huyện cũ.

The NA Standing Committee establishes and dissolves provincial and regional People's Courts and sets the territorial jurisdiction of regional courts on the Chief Justice's proposal (Article

4(2)(a)). A regional court usually covers many communes and wards, not the former district boundaries.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án — Principles governing the courts

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Độc lập xét xử <i>Independent adjudication</i>	Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; cấm can thiệp <i>Judges and assessors are independent, obey only the law; interference is banned</i>	Điều 103 khoản 2 HP; Điều 11 Luật <i>Const. Art. 103(2); Law Art. 11</i>
Xét xử có Hội thẩm <i>Lay assessors</i>	Xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia, trừ thủ tục rút gọn <i>First instance with assessors, except summary procedure</i>	Điều 103 khoản 1 HP; Điều 10 Luật <i>Const. Art. 103(1); Law Art. 10</i>
Xét xử công khai <i>Public hearings</i>	Xét xử kín khi cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục, bảo vệ người chưa thành niên, bí mật đời tư <i>Closed hearings for state secrets, customs, minors, privacy</i>	Điều 103 khoản 3 HP <i>Const. Art. 103(3)</i>
Xét xử tập thể, quyết định theo đa số <i>Collective panel, majority</i>	Trừ thủ tục rút gọn <i>Except summary procedure</i>	Điều 103 khoản 4 HP <i>Const. Art. 103(4)</i>
Tranh tụng được bảo đảm <i>Adversarial hearing</i>	Các bên trình bày, đối đáp chứng cứ trước Tòa <i>Parties present and contest evidence before the court</i>	Điều 103 khoản 5 HP; Điều 13 Luật <i>Const. Art. 103(5); Law Art. 13</i>
Hai cấp xét xử <i>Two-tier trial</i>	Sơ thẩm, phúc thẩm; bản án có hiệu lực mà có vi phạm hoặc tình tiết mới thì xem lại theo giám đốc thẩm, tái thẩm <i>First instance and appeal; final judgments with errors or new facts go to cassation or reopening</i>	Điều 103 khoản 6 HP; Điều 9 Luật <i>Const. Art. 103(6); Law Art. 9</i>
Bảo đảm quyền bào chữa <i>Right to defence</i>	Bị can, bị cáo có quyền bào chữa; đương sự được bảo vệ quyền lợi <i>Defendants may defend themselves; parties' interests are protected</i>	Điều 103 khoản 7 HP <i>Const. Art. 103(7)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất “ba cấp Tòa án” với “ba cấp xét xử”. Việt Nam có **ba cấp Tòa án** (tối cao, tỉnh, khu vực) nhưng chỉ có **hai cấp xét xử** (sơ thẩm, phúc thẩm). Giám đốc thẩm, tái thẩm là thủ tục đặc biệt xem lại bản án đã có hiệu lực, không phải cấp xét xử thứ ba.

*Equating “three court levels” with “three tiers of trial”. Vietnam has **three court levels** (supreme,*

*provincial, regional) but only **two tiers of trial** (first instance, appeal). Cassation and reopening are special reviews of final judgments, not a third tier.*

Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm — Chief justices, judges and assessors

Chức danh <i>Office</i>	Hình thành <i>Appointment</i>	Nhiệm kỳ <i>Term</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao <i>Chief Justice of the SPC</i>	Quốc hội bầu theo đề nghị của Chủ tịch nước <i>Elected by the NA on the President's nomination</i>	Theo nhiệm kỳ Quốc hội <i>NA term</i>	Điều 105 HP; Điều 76 Luật <i>Const. Art. 105; Law Art. 76</i>
Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao <i>SPC judge</i>	Chủ tịch nước bổ nhiệm theo nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội <i>Appointed by the President after NA approval</i>	Đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác <i>Until retirement or transfer</i>	Điều 91, 100 khoản 1 <i>Arts. 91, 100(1)</i>
Thẩm phán Tòa án nhân dân <i>People's Court judge</i>	Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; lần đầu phải qua thi tuyển <i>Appointed by the President on the Chief Justice's proposal; first appointment by examination</i>	Lần đầu 05 năm; bổ nhiệm lại đến khi nghỉ hưu <i>First term 5 years; on reappointment until retirement</i>	Điều 91, 100 khoản 2 <i>Arts. 91, 100(2)</i>
Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, khu vực <i>Chief judge of a provincial or regional court</i>	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm <i>Appointed by the Chief Justice of the SPC</i>	05 năm <i>5 years</i>	Điều 80, 81 <i>Arts. 80, 81</i>
Hội thẩm nhân dân <i>People's assessor</i>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu, do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh giới thiệu <i>Elected by the provincial People's Council on the provincial Fatherland Front's nomination</i>	Theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh <i>Provincial council term</i>	Điều 124, 127, 128 <i>Arts. 124, 127, 128</i>

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành (Điều 106 Hiến pháp).

Final judgments and decisions of People's Courts must be respected by agencies, organisations and individuals; those concerned must strictly comply (Article 106 of the Constitution).

Viện kiểm sát nhân dân — People's Procuracies

“Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp” (Điều 107 khoản 1 Hiến pháp; Điều 2 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 63/2014/QH13, sửa bởi Luật 82/2025/QH15, hợp nhất 110/VBHN-VPQH). Viện kiểm sát có nhiệm vụ

bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

“People’s Procuracies exercise the power to prosecute and supervise judicial activities” (Article 107(1) of the Constitution; Article 2 of Law 63/2014/QH13 on Organisation of People’s Procuracies, amended by Law 82/2025/QH15, consolidated text 110/VBHN-VPQH). They safeguard the law and human and citizens’ rights and help ensure the law is observed strictly and uniformly.

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Thực hành quyền công tố <i>Prosecution</i>	Buộc tội người phạm tội trước Tòa, từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm <i>Charges offenders before the court, from the handling of crime reports onward</i>	Kiểm sát viên đọc cáo trạng tại phiên tòa hình sự <i>A procurator reads the indictment at a criminal trial</i>
Kiểm sát hoạt động tư pháp <i>Supervision of judicial activity</i>	Kiểm sát tính hợp pháp của hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án, tạm giữ, tạm giam <i>Checks the legality of investigation, trial, enforcement and detention</i>	Kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm có vi phạm <i>Protests an unlawful first-instance civil judgment</i>

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ (Luật Tổ chức VKSND) <i>Basis</i>
Hệ thống <i>System</i>	Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân khu vực; Viện kiểm sát quân sự các cấp <i>Supreme, provincial, regional and military procuracies</i>	Điều 40 <i>Art. 40</i>
Nguyên tắc <i>Principle</i>	Viện trưởng lãnh đạo; cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng cấp trên, thống nhất dưới Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện trưởng cấp trên được rút, đình chỉ, hủy quyết định trái luật của cấp dưới <i>Led by the chief procurator; lower levels follow higher ones under the Procurator General; higher chiefs may withdraw, suspend or cancel unlawful decisions below</i>	Điều 7 khoản 1; Điều 109 HP <i>Art. 7(1); Const. Art. 109</i>
Ủy ban kiểm sát <i>Procuratorial committee</i>	Có ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp tỉnh, quân sự trung ương, quân sự quân khu <i>At the supreme, provincial, central military and military-region procuracies</i>	Điều 7 khoản 2 <i>Art. 7(2)</i>

Nội dung <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ (Luật Tổ chức VKSND) <i>Basis</i>
Viện trưởng tối cao <i>Procurator General</i>	Quốc hội bầu theo đề nghị của Chủ tịch nước; nhiệm kỳ theo Quốc hội <i>Elected by the NA on the President's nomination; NA term</i>	Điều 62; Điều 108 HP <i>Art. 62; Const. Art. 108</i>
Viện trưởng cấp tỉnh, khu vực <i>Provincial and regional chiefs</i>	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm; nhiệm kỳ 05 năm <i>Appointed by the Procurator General; 5 years</i>	Điều 66, 67 <i>Arts. 66, 67</i>
Kiểm sát viên <i>Procurators</i>	Lần đầu 05 năm; bổ nhiệm lại hoặc lên ngạch cao hơn thì đến khi nghỉ hưu <i>First term 5 years; on reappointment or promotion until retirement</i>	Điều 82 <i>Art. 82</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tòa án nhân dân <i>People's Court</i>	Viện kiểm sát nhân dân <i>People's Procuracy</i>
Chức năng <i>Function</i>	Xét xử, thực hiện quyền tư pháp <i>Adjudication, judicial power</i>	Công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp <i>Prosecution, supervision of judicial activity</i>
Nguyên tắc đặc thù <i>Specific principle</i>	Thẩm phán, Hội thẩm độc lập, chỉ tuân theo pháp luật <i>Judges and assessors independent</i>	Lãnh đạo tập trung, thống nhất trong ngành <i>Centralised, unified leadership</i>
Văn bản tố tụng chính <i>Main procedural act</i>	Bản án, quyết định <i>Judgment, decision</i>	Cáo trạng, kháng nghị, kiến nghị <i>Indictment, protest, recommendation</i>
Người đứng đầu ở trung ương <i>Head at centre</i>	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao <i>Chief Justice</i>	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao <i>Procurator General</i>
Báo cáo công tác <i>Reports to</i>	Chánh án tối cao báo cáo Quốc hội; khi Quốc hội không họp, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Điều 105) <i>Chief Justice to the NA; between sessions to the Standing Committee and the President (Art. 105)</i>	Viện trưởng tối cao như trên (Điều 108) <i>Procurator General likewise (Art. 108)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Viện kiểm sát là cơ quan xét xử” hoặc “Viện kiểm sát giám sát Tòa án”. Viện kiểm sát **kiểm sát hoạt động tư pháp**, không xét xử, và chữ dùng trong Hiến pháp là “**kiểm sát**”, không phải “giám sát” — “giám sát tối cao” là

của Quốc hội. Lỗi thứ hai: nghĩ Kiểm sát viên độc lập như Thẩm phán — Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng (Điều 109 khoản 2).

*Writing “the Procuracy adjudicates” or “the Procuracy oversees the courts”. It **supervises judicial activity** and does not try cases; the constitutional term is “**kiểm sát**” (procuratorial supervision), not “giám sát” — “supreme oversight” belongs to the National Assembly. Second slip: treating procurators as independent like judges — procurators obey the law **and** follow the chief procurator’s direction (Article 109(2)).*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Từ **01/7/2025**: Tòa án gồm **tối cao – cấp tỉnh – khu vực** (+ chuyên biệt, quân sự); Viện kiểm sát gồm **tối cao – cấp tỉnh – khu vực – quân sự**. Hội đồng Thẩm phán **23–27** người. Thẩm phán, Kiểm sát viên lần đầu **05 năm**. Chánh án, Viện trưởng cấp tỉnh, khu vực **05 năm**.

*From 1 July 2025: courts are **supreme – provincial – regional** (plus specialised and military); procuracies are **supreme – provincial – regional – military**. Council of Judges **23–27** members. Judges and procurators: first term **5 years**. Provincial and regional chief judges and chief procurators: **5 years**.*

2.6. Chính quyền địa phương hai cấp, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước — Two-tier local government, the National Election Council and the State Audit Office

Đơn vị hành chính hai cấp — Two levels of administrative units

Nghị quyết 203/2025/QH15 sửa Điều 110 Hiến pháp: “Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do luật định”. Điều 2 khoản 2 Nghị quyết: kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01/7/2025.

Resolution 203/2025/QH15 amended Article 110 of the Constitution: “The administrative units of the Socialist Republic of Viet Nam are organised in two levels: provinces and centrally run cities, and the administrative units below them as prescribed by law.” Article 2(2) of the Resolution: district-level units nationwide ceased to operate on 1 July 2025.

Cấp Level	Đơn vị Units	Số lượng từ 01/7/2025 Number from 1 July 2025	Căn cứ Basis
Cấp tỉnh Provincial	Tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương Provinces; centrally run cities	34 (28 tỉnh, 6 thành phố) 34 (28 provinces, 6 cities)	Điều 1 Luật 72/2025/QH15; Nghị quyết 202/2025/QH15 Law 72/2025/QH15 Art. 1; Res. 202/2025/QH15

Cấp <i>Level</i>	Đơn vị <i>Units</i>	Số lượng từ 01/7/2025 <i>Number from 1 July 2025</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Cấp xã <i>Commune</i>	Xã (nông thôn); phường (đô thị); đặc khu (một số hải đảo) <i>Communes (rural); wards (urban); special zones (some islands)</i>	3.321 (2.621 xã, 687 phường, 13 đặc khu) <i>3,321 (2,621 communes, 687 wards, 13 special zones)</i>	Điều 1 Luật 72/2025/QH15; các nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội tháng 6/2025 <i>Law 72/2025/QH15 Art. 1; Standing Committee resolutions of June 2025</i>
Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt <i>Special administrative-economic unit</i>	Do Quốc hội thành lập; chính quyền do Quốc hội quy định khi thành lập <i>Created by the NA, which sets its government</i>	Không cố định <i>Not fixed</i>	Điều 110, 111 HP; Điều 1 khoản 2, Điều 2 khoản 2 Luật 72/2025/QH15 <i>Const. Arts. 110, 111; Law Arts. 1(2), 2(2)</i>

Chính quyền địa phương ở mỗi đơn vị hành chính là một cấp chính quyền gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (Điều 111 Hiến pháp; Điều 2 Luật 72/2025/QH15). Ngoại lệ: đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người không tổ chức cấp chính quyền địa phương; Ủy ban nhân dân đặc khu do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập (Điều 28).

Local government in each unit is one tier comprising a People's Council and a People's Committee (Article 111 of the Constitution; Article 2 of Law 72/2025/QH15). Exception: a special zone with fewer than 1,000 permanent residents has no local-government tier; its People's Committee is set up by the provincial People's Committee (Article 28).

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân — *People's Councils and People's Committees*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Hội đồng nhân dân <i>People's Council</i>	Ủy ban nhân dân <i>People's Committee</i>
Vị trí <i>Status</i>	Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện ý chí, nguyện vọng của Nhân dân (Điều 113 HP; Điều 5 Luật) <i>Local organ of state power representing the people's will (Const. Art. 113; Law Art. 5)</i>	Cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương (Điều 114 HP; Điều 6 Luật) <i>Executive body of the council and local state administrative body (Const. Art. 114; Law Art. 6)</i>
Hình thành <i>Formation</i>	Cử tri địa phương bầu <i>Elected by local voters</i>	Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu <i>Elected by the council at its level</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Hội đồng nhân dân <i>People's Council</i>	Ủy ban nhân dân <i>People's Committee</i>
Chịu trách nhiệm trước <i>Answers to</i>	Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên <i>Local people and higher state bodies</i>	Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan hành chính cấp trên <i>Local people, the council, higher administrative bodies</i>
Nhiệm kỳ <i>Term</i>	05 năm, từ khai mạc kỳ họp thứ nhất khóa này tới khai mạc kỳ họp thứ nhất khóa sau <i>5 years, first session to first session</i>	Theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân cùng cấp <i>That of the council</i>
Cơ cấu <i>Structure</i>	Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu; tỉnh có Ban Pháp chế, Ban Kinh tế – Ngân sách, Ban Văn hóa – Xã hội (thành phố thêm Ban Đô thị); xã có Ban Kinh tế – Ngân sách, Ban Văn hóa – Xã hội (Điều 29) <i>Standing body, boards, deputy groups, deputies; provinces have Legal, Economy–Budget, Culture–Society boards (cities add Urban); communes have Economy–Budget and Culture–Society boards (Art. 29)</i>	Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên; cấp tỉnh có cơ quan chuyên môn (sở) (Điều 39) <i>Chair, vice-chairs, members; provincial level has specialised departments (Art. 39)</i>
Hoạt động <i>Meetings</i>	Ít nhất 02 kỳ họp mỗi năm; kỳ họp thứ nhất chậm nhất 45 ngày sau bầu cử (Điều 34) <i>At least 2 sessions a year; first session within 45 days of election (Art. 34)</i>	Họp thường kỳ mỗi tháng 01 lần (Điều 40) <i>Monthly regular meeting (Art. 40)</i>
Ràng buộc kiêm nhiệm <i>Incompatibility</i>	Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân không đồng thời là thành viên Ủy ban nhân dân cùng cấp (Điều 29 khoản 2) <i>Members of the council's standing body may not sit on the committee (Art. 29(2))</i>	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được bầu phải được Thủ tướng phê chuẩn (Điều 98 khoản 3 HP) <i>Election of a provincial committee chair needs the PM's approval (Const. Art. 98(3))</i>

Đơn vị <i>Unit</i>	Mức gốc <i>Base</i>	Bầu thêm <i>Additional deputies</i>	Trần Cáp
Tỉnh <i>Province</i>	≤ 1.000.000 dân: 50 đại biểu ≤ 1,000,000 people: 50	Thêm 70.000 dân thêm 01 <i>1 per extra 70,000</i>	85

Đơn vị <i>Unit</i>	Mức gốc <i>Base</i>	Bầu thêm <i>Additional deputies</i>	Trần <i>Cap</i>
Thành phố trực thuộc Trung ương <i>Centrally run city</i>	$\leq 1.200.000$ dân: 50 đại biểu $\leq 1,200,000$ people: 50	Thêm 75.000 dân thêm 01 <i>1 per extra 75,000</i>	85; Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh: 125 <i>85; Hà Nội and HCMC: 125</i>
Xã đồng bằng; phường thuộc tỉnh <i>Lowland commune; provincial ward</i>	≤ 10.000 dân: 15 đại biểu $\leq 10,000$ people: 15	Trên 10.000 đến 20.000: thêm 2.000 dân thêm 01; trên 20.000: thêm 6.000 dân thêm 01 <i>10,001–20,000: 1 per 2,000; above 20,000: 1 per 6,000</i>	30
Xã miền núi, hải đảo; đặc khu <i>Mountain or island commune; special zone</i>	≤ 5.000 dân: 15 đại biểu $\leq 5,000$ people: 15	Trên 5.000 đến 10.000: thêm 1.000 dân thêm 01; trên 10.000: thêm 3.000 dân thêm 01 <i>5,001–10,000: 1 per 1,000; above 10,000: 1 per 3,000</i>	30
Phường thuộc thành phố <i>City ward</i>	≤ 15.000 dân: 15 đại biểu $\leq 15,000$ people: 15	Trên 15.000 đến 45.000: thêm 6.000 dân thêm 01; trên 45.000: thêm 7.000 dân thêm 01 <i>15,001–45,000: 1 per 6,000; above 45,000: 1 per 7,000</i>	30

VÍ DỤ / EXAMPLE — Theo Điều 30 Luật 72/2025/QH15: tỉnh P. có 1.560.000 dân → phần vượt 560.000 : 70.000 = 8 → **58 đại biểu**. Xã đồng bằng Q. có 26.500 dân → 15 + (10.000 : 2.000 = 5) + (6.500 : 6.000 = 1, bỏ phần lẻ) = **21 đại biểu**. Xã Q. có 19.000 cử tri muốn yêu cầu Hội đồng nhân dân xã họp → đơn cần chữ ký của **trên 10%**, tức ít nhất **1.901** cử tri (Điều 34 khoản 4).

*Under Article 30 of Law 72/2025/QH15: province P. has 1,560,000 people → excess 560,000 ÷ 70,000 = 8 → **58 deputies**. Lowland commune Q. has 26,500 people → 15 + (10,000 ÷ 2,000 = 5) + (6,500 ÷ 6,000 = 1, remainder dropped) = **21 deputies**. If commune Q.'s 19,000 voters want the council to meet, the petition needs **more than 10%**, i.e. at least **1,901** signatures (Article 34(4)).*

Nguyên tắc tổ chức chính quyền địa phương — *Principles of local government*

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; tập trung dân chủ: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân làm việc tập thể, quyết định theo đa số; Ủy ban nhân dân đồng thời đề cao thẩm quyền, trách nhiệm của Chủ tịch (Điều 4 khoản 1).

Comply with the Constitution and law; democratic centralism: councils and committees decide collectively by majority, while committees stress the chair's authority and responsibility (Article 4(1)).

- Việc thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương thì địa phương quyết định, tổ chức thực hiện, tự chịu trách nhiệm; phân định rõ thẩm quyền trung ương – địa phương và tỉnh – xã (Điều 4 khoản 5, 6).
Matters within local competence are decided and carried out locally, with local accountability; competences are clearly divided between centre and localities and between province and commune (Article 4(5), (6)).
- Chính quyền cấp xã tổ chức đối thoại với Nhân dân ít nhất mỗi năm một lần hoặc khi có ít nhất 10% tổng số cử tri yêu cầu, có thể trực tuyến hoặc qua mạng xã hội hợp pháp (Điều 43).
Commune authorities hold a dialogue with residents at least once a year or when at least 10% of voters ask, possibly online or via lawful social networks (Article 43).

Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước — *The National Election Council and the State Audit Office*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Hội đồng bầu cử quốc gia <i>National Election Council</i>	Kiểm toán nhà nước <i>State Audit Office</i>
Vị trí <i>Status</i>	Cơ quan do Quốc hội thành lập (Điều 117 khoản 1) <i>Body created by the NA (Art. 117(1))</i>	Cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập, chỉ tuân theo pháp luật (Điều 118 khoản 1) <i>Created by the NA, independent, obeys only the law (Art. 118(1))</i>
Nhiệm vụ <i>Task</i>	Tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo, hướng dẫn bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp <i>Organises NA elections; directs and guides People's Council elections</i>	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công <i>Audits the management and use of public finance and assets</i>
Thành phần, người đứng đầu <i>Composition, head</i>	Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên; Quốc hội bầu Chủ tịch, phê chuẩn danh sách thành viên (Điều 117 khoản 2; Điều 70 khoản 7) <i>Chair, vice-chairs, members; the NA elects the chair and approves the list (Arts. 117(2), 70(7))</i>	Tổng Kiểm toán nhà nước do Quốc hội bầu; nhiệm kỳ do luật định (Điều 118 khoản 2) <i>State Auditor General elected by the NA; term set by law (Art. 118(2))</i>
Báo cáo <i>Reports to</i>	Quốc hội xét báo cáo công tác (Điều 70 khoản 2) <i>The NA considers its reports (Art. 70(2))</i>	Báo cáo kết quả kiểm toán, công tác trước Quốc hội; khi Quốc hội không họp thì trước Ủy ban thường vụ Quốc hội <i>Reports audit results and work to the NA; between sessions to the Standing Committee</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp Kiểm toán nhà nước vào Chính phủ hoặc nhầm với Thanh tra Chính phủ. **Thanh tra Chính phủ** là cơ quan ngang bộ, thuộc Chính phủ; **Kiểm toán nhà nước** do **Quốc hội** thành lập, độc lập, Tổng Kiểm toán báo cáo trước

Quốc hội. Tương tự, Hội đồng bầu cử quốc gia không thuộc Chính phủ hay Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Placing the State Audit Office under the Government or confusing it with the Government Inspectorate. The **Government Inspectorate** is a ministerial-level agency within the Government; the **State Audit Office** is created by the **National Assembly**, is independent, and its head reports to the NA. Likewise, the National Election Council belongs neither to the Government nor to the Standing Committee.*

Bảng tổng hợp nhiệm kỳ, cách hình thành, chức năng — *Summary of terms, formation and functions*

Cơ quan, chức danh <i>Body or office</i>	Hình thành <i>Formation</i>	Nhiệm kỳ <i>Term</i>	Chức năng chính <i>Main function</i>
Quốc hội <i>National Assembly</i>	Cử tri cả nước bầu <i>Elected nationwide</i>	05 năm <i>5 years</i>	Lập hiến, lập pháp, quyết định vấn đề quan trọng, giám sát tối cao <i>Constitution, laws, major decisions, supreme oversight</i>
Ủy ban thường vụ Quốc hội <i>NA Standing Committee</i>	Quốc hội bầu <i>Elected by the NA</i>	Tới khi Quốc hội khóa mới bầu ra <i>Until the next NA elects one</i>	Cơ quan thường trực; pháp lệnh; giải thích luật <i>Permanent body; ordinances; interpretation</i>
Chủ tịch nước <i>President</i>	Quốc hội bầu trong số đại biểu <i>Elected by the NA from deputies</i>	Theo Quốc hội <i>NA term</i>	Nguyên thủ quốc gia <i>Head of State</i>
Chính phủ, Thủ tướng <i>Government, PM</i>	Quốc hội bầu Thủ tướng; phê chuẩn thành viên <i>NA elects PM, approves members</i>	Theo Quốc hội <i>NA term</i>	Hành chính cao nhất, hành pháp <i>Highest administration, executive</i>
Chánh án TAND tối cao; Viện trưởng VKSND tối cao <i>Chief Justice; Procurator General</i>	Quốc hội bầu theo đề nghị của Chủ tịch nước <i>Elected by the NA on the President's nomination</i>	Theo Quốc hội <i>NA term</i>	Xét xử; công tố, kiểm sát <i>Adjudication; prosecution and supervision</i>
Thẩm phán, Kiểm sát viên <i>Judges, procurators</i>	Bổ nhiệm <i>Appointed</i>	Lần đầu 05 năm; sau đó đến nghỉ hưu <i>5 years first; then until retirement</i>	Xét xử; công tố, kiểm sát <i>Adjudication; prosecution, supervision</i>

Cơ quan, chức danh <i>Body or office</i>	Hình thành <i>Formation</i>	Nhiệm kỳ <i>Term</i>	Chức năng chính <i>Main function</i>
Chánh án, Viện trưởng cấp tỉnh, khu vực <i>Provincial and regional chiefs</i>	Người đứng đầu ngành ở trung ương bổ nhiệm <i>Appointed by the head at the centre</i>	05 năm <i>5 years</i>	Điều hành Tòa án, Viện kiểm sát <i>Run the court or procuracy</i>
Hội đồng nhân dân tỉnh, xã <i>Provincial and commune councils</i>	Cử tri địa phương bầu <i>Elected by local voters</i>	05 năm <i>5 years</i>	Quyền lực nhà nước ở địa phương <i>Local organ of power</i>
Ủy ban nhân dân tỉnh, xã <i>Provincial and commune committees</i>	Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu <i>Elected by the council</i>	Theo Hội đồng nhân dân <i>Council term</i>	Hành chính nhà nước ở địa phương <i>Local administration</i>
Hội thẩm nhân dân <i>People's assessors</i>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu <i>Elected by the provincial council</i>	Theo Hội đồng nhân dân tỉnh <i>Council term</i>	Tham gia xét xử sơ thẩm <i>Sit at first instance</i>
Hội đồng bầu cử quốc gia; Kiểm toán nhà nước <i>National Election Council; State Audit Office</i>	Quốc hội thành lập, bầu người đứng đầu <i>Created by the NA, which elects the head</i>	Do luật định <i>By law</i>	Tổ chức bầu cử; kiểm toán tài chính công <i>Elections; public audit</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Giáo trình in trước năm 2025 còn ghi quy định cũ. Đối chiếu trước khi làm bài: **(1) cấp huyện** — trước đây ba cấp chính quyền tỉnh – huyện – xã; nay **hai cấp tỉnh – xã**, cấp huyện kết thúc hoạt động từ **01/7/2025** (Nghị quyết 203/2025/QH15). **(2) Thị trấn** — không còn; cấp xã gồm **xã, phường, đặc khu**. **(3) 63 tỉnh, thành phố** → **34** (28 tỉnh, 6 thành phố, Nghị quyết 202/2025/QH15). **(4) Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp huyện** — đã bỏ; nay **Tòa án nhân dân tối cao – cấp tỉnh – khu vực**; phúc thẩm hình sự đối với bản án sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh thuộc **Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao**. **(5) Viện kiểm sát cấp cao, cấp huyện** — đã bỏ; nay có **Viện kiểm sát nhân dân khu vực**. **(6) Chính phủ** — **14 bộ, 3 cơ quan ngang bộ** (trước là 18 và 4); Luật Tổ chức Chính phủ 2015 thay bằng **Luật 63/2025/QH15**. **(7) Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015** thay bằng **Luật 72/2025/QH15**.

Textbooks printed before 2025 still carry the old rules. Check before answering: (1) district level — formerly three tiers (province – district – commune); now two tiers, province – commune, districts ceased on 1 July 2025 (Resolution 203/2025/QH15). (2) Townships — gone; the commune level is communes, wards, special zones. (3) 63 provinces → 34 (28 provinces, 6 cities, Resolution 202/2025/QH15). (4) High and district People's Courts — abolished; now Supreme – provincial – regional; criminal appeals from provincial first-instance judgments go to the Appellate Court of the Supreme People's Court. (5) High and district procuracies — abolished; now regional procuracies. (6) Government — 14 ministries, 3 ministerial-level agencies (formerly 18 and 4); the 2015 Law on

the Government replaced by Law 63/2025/QH15. (7) The 2015 Law on Local Government replaced by Law 72/2025/QH15.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Chính quyền địa phương: 2 cấp (tỉnh, xã) từ 01/7/2025; 34 tỉnh, thành phố; 3.321 đơn vị cấp xã; Hội đồng nhân dân 05 năm, họp ít nhất 02 kỳ/năm; Ủy ban nhân dân họp mỗi tháng 01 lần; tỉnh 50–85 đại biểu, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh 125; xã 15–30 đại biểu; đặc khu dưới 1.000 dân không tổ chức cấp chính quyền.

Local government: 2 tiers (province, commune) from 1 July 2025; 34 provinces and cities; 3,321 commune-level units; councils 5 years, at least 2 sessions a year; committees meet monthly; provinces 50–85 deputies, Hà Nội and HCMC 125; communes 15–30; special zones under 1,000 residents have no local-government tier.

2.7. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Văn bản trái luật của Bộ và của Hội đồng nhân dân tỉnh — *Exercise 1.*

Unlawful instruments of a ministry and a provincial People's Council

Tháng 3/2026, Bộ trưởng Bộ Y ban hành thông tư buộc mọi cơ sở bán lẻ thuốc nộp thêm “phí thẩm định hồ sơ” 2 triệu đồng, trong khi luật chuyên ngành không quy định khoản thu này. Cùng thời gian, Hội đồng nhân dân tỉnh B. thông qua nghị quyết hạn chế người không có hộ khẩu tại tỉnh mua nhà ở xã hội, trái với Luật Nhà ở. Ông Trần Văn Hải, đại biểu Quốc hội đoàn tỉnh B., muốn biết: (1) cơ quan nào có quyền đình chỉ, bãi bỏ từng văn bản; (2) ông có thể làm gì tại kỳ họp Quốc hội. Hãy giải quyết theo Hiến pháp hiện hành.

In March 2026 the Minister of Ministry Y issues a circular requiring every retail pharmacy to pay an extra “dossier appraisal fee” of 2 million dong, which the governing statute does not provide for. At the same time the People's Council of province B. passes a resolution restricting the purchase of social housing by people not registered as residents of the province, contrary to the Law on Housing. Mr Trần Văn Hải, a National Assembly deputy from province B., wants to know: (1) which bodies may suspend or annul each instrument; (2) what he can do at the National Assembly session. Resolve the case under the Constitution in force.

1. Xác định quan hệ: đây là quan hệ kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước (Điều 2 khoản 3 Hiến pháp 2013), không phải tranh chấp dân sự. Hai văn bản do hai loại cơ quan khác nhau ban hành: thông tư của Bộ trưởng (hành pháp trung ương) và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (cơ quan quyền lực địa phương).
Identify the relationship: this is control of power among state bodies (Article 2(3) of the 2013 Constitution), not a civil dispute. The two instruments come from two kinds of body: a ministerial circular (central executive) and a provincial People's Council resolution (local organ of power).
2. Thông tư của Bộ trưởng: Thủ tướng Chính phủ có quyền “đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ” văn bản của Bộ trưởng trái Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên (Điều 98 khoản 4). Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quốc hội không trực tiếp bãi bỏ thông tư: khoản 4 Điều 74 và khoản 10 Điều 70 chỉ nêu văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(và của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với Quốc hội).

The minister's circular: the Prime Minister may "suspend the implementation of or annul" a minister's instrument contrary to the Constitution, laws or higher instruments (Article 98(4)). Neither the Standing Committee nor the National Assembly annuls a circular directly: Articles 74(4) and 70(10) list only instruments of the President, the Government, the Prime Minister, the Supreme People's Court and the Supreme People's Procuracy (and, for the NA, of its Standing Committee).

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Thủ tướng chỉ được **đình chỉ** việc thi hành, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ (Điều 98 khoản 4); Ủy ban thường vụ Quốc hội **bãi bỏ** nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trái Hiến pháp, luật (Điều 74 khoản 7). Thủ tướng không tự bãi bỏ nghị quyết của cơ quan quyền lực.

*The provincial People's Council resolution: the Prime Minister may only **suspend** it and must ask the NA Standing Committee to annul it (Article 98(4)); the Standing Committee **annuls** a provincial People's Council resolution contrary to the Constitution or laws (Article 74(7)). The Prime Minister cannot annul an act of an organ of power himself.*

4. Quyền của đại biểu Hải: chất vấn Bộ trưởng Bộ Y và Thủ tướng (Điều 80 khoản 1); người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp. Ông còn có thể kiến nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm Bộ trưởng — Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (Điều 70 khoản 8).

Deputy Hải's powers: question the Minister of Ministry Y and the Prime Minister (Article 80(1)); those questioned must answer before the National Assembly in session. He may also propose a vote of confidence on the minister — the National Assembly holds such votes on persons it elects or approves (Article 70(8)).

5. Kết luận: thông tư — Thủ tướng đình chỉ hoặc bãi bỏ; nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh — Thủ tướng đình chỉ, Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ. Đại biểu dùng chất vấn và đề nghị bỏ phiếu tín nhiệm. Đây là biểu hiện của nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực trên nền quyền lực thống nhất.

Conclusion: the circular — the Prime Minister suspends or annuls it; the provincial resolution — the Prime Minister suspends, the NA Standing Committee annuls. The deputy uses questioning and a proposed vote of confidence. This shows division, coordination and control of power within unified state power.

Bài 2. Kiện đòi 300 triệu đồng sau khi bỏ cấp huyện — *Exercise 2. Suing for 300 million dong after the district level was abolished*

Ngày 10/9/2025, bà Nguyễn Thị Lan (cư trú tại phường M., tỉnh K.) cho ông Phạm Quốc Dũng (cư trú tại xã T., cùng tỉnh K.) vay 300 triệu đồng, hạn trả 10/3/2026. Quá hạn, ông Dũng không trả. Bà Lan đọc giáo trình in năm 2019 và định nộp đơn tại “Tòa án nhân dân huyện” nơi xã T. trước đây trực thuộc; nếu thua sẽ kháng cáo lên “Tòa án nhân dân cấp cao”. Hãy chỉ ra Tòa án có thẩm quyền ở từng giai đoạn và thành phần xét xử sơ thẩm theo pháp luật hiện hành.

On 10 September 2025 Ms Nguyễn Thị Lan (residing in ward M., province K.) lends 300 million dong to Mr Phạm Quốc Dũng (residing in commune T., same province), due on 10 March 2026. He fails to repay. Ms Lan reads a 2019 textbook and plans to file with the “district People's Court” to which commune T. used to belong, and, if she loses, to appeal to the “High People's

Court”. Identify the competent court at each stage and the first-instance trial panel under the law in force.

1. Xác định loại việc: tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tranh chấp dân sự; Tòa án nhân dân khu vực giải quyết sơ thẩm tranh chấp dân sự (Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, hợp nhất 99/VBHN-VPQH).

Classify the matter: a loan-contract dispute is a civil dispute; the regional People’s Court hears civil disputes at first instance (Article 35 of the Code of Civil Procedure 2015, consolidated text 99/VBHN-VPQH).

2. Xác định Tòa án theo lãnh thổ: Tòa án nơi bị đơn cư trú (Điều 39 khoản 1 điểm a Bộ luật Tố tụng dân sự). Bị đơn là ông Dũng ở xã T., nên nộp đơn tại Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ đối với xã T. “Tòa án nhân dân huyện” không còn: hệ thống Tòa án từ 1/7/2025 gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực (Điều 4 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, hợp nhất 111/VBHN-VPQH).

Territorial competence: the court where the defendant resides (Article 39(1)(a) of the Code of Civil Procedure). The defendant lives in commune T., so the claim goes to the regional People’s Court with territorial jurisdiction over commune T. The “district People’s Court” no longer exists: from 1 July 2025 the courts are the Supreme People’s Court, provincial People’s Courts and regional People’s Courts (Article 4 of the Law on Organisation of People’s Courts, consolidated text 111/VBHN-VPQH).

3. Thành phần xét xử sơ thẩm: có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn (Điều 103 khoản 1 Hiến pháp; Điều 10 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân). Hội thẩm nhân dân do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu (Điều 127).

First-instance panel: lay assessors take part, except under the summary procedure (Article 103(1) of the Constitution; Article 10 of the Law on Organisation of People’s Courts). People’s assessors are elected by the provincial People’s Council (Article 127).

4. Phúc thẩm: bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh K. xét xử phúc thẩm (Điều 55 khoản 2). Tòa án nhân dân cấp cao đã bị bãi bỏ từ 1/7/2025; Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao chỉ phúc thẩm vụ án hình sự do Tòa án nhân dân cấp tỉnh xử sơ thẩm (Điều 49a khoản 1).

Appeal: an appealed first-instance judgment of a regional court goes to the People’s Court of province K. (Article 55(2)). High People’s Courts were abolished from 1 July 2025; the Appellate Court of the Supreme People’s Court hears only criminal appeals from provincial first-instance judgments (Article 49a(1)).

5. Sau khi bản án có hiệu lực mà phát hiện vi phạm pháp luật: Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị giám đốc thẩm bản án của Tòa án nhân dân khu vực (Điều 80 khoản 2 điểm b), Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét giám đốc thẩm (Điều 55 khoản 3). Giám đốc thẩm không phải một cấp xét xử thứ ba (Điều 9 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân).

If a legal error is found after the judgment takes effect: the Chief Justice of the provincial court may lodge a cassation protest against a regional court’s judgment (Article 80(2)(b)) and the provincial court conducts the cassation review (Article 55(3)). Cassation is not a third tier of trial (Article 9 of the Law on Organisation of People’s Courts).

6. Kết luận: sơ thẩm tại Tòa án nhân dân khu vực nơi ông Dũng cư trú, có Hội thẩm nhân dân; phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh K.; hai địa chỉ bà Lan định dùng (“Tòa án huyện”, “Tòa án cấp cao”) đều là quy định cũ.

Conclusion: first instance at the regional People’s Court where Mr Dũng resides, with people’s assessors; appeal at the People’s Court of province K.; both addresses Ms Lan planned to use (“district court”, “High Court”) reflect repealed rules.

2.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Phân tích nguyên tắc “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Phân biệt với học thuyết tam quyền phân lập.

Question 1. Analyse the principle that “state power is unified, with assignment, coordination and control among state agencies in exercising the legislative, executive and judicial powers”. Distinguish it from the separation-of-powers doctrine.

- Căn cứ: Điều 2 khoản 3 Hiến pháp 2013; gốc của tính thống nhất là “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân” (Điều 2 khoản 2), Nhân dân thực hiện qua dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện (Điều 6).

Basis: Article 2(3) of the 2013 Constitution; unity stems from “all state power belongs to the People” (Article 2(2)), exercised through direct and representative democracy (Article 6).

- Phân công: Quốc hội lập hiến, lập pháp (Điều 69); Chính phủ thực hiện quyền hành pháp (Điều 94); Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp (Điều 102). Mỗi cơ quan có thẩm quyền riêng do Hiến pháp, luật định.

Assignment: the National Assembly holds constitutional and legislative power (Article 69); the Government holds executive power (Article 94); People’s Courts hold judicial power (Article 102). Each has competence fixed by law.

- Phối hợp: Chính phủ trình dự án luật (Điều 96 khoản 2); Chủ tịch nước công bố luật (Điều 88 khoản 1); Tòa án nhân dân tối cao trình dự án luật (Điều 84 khoản 1).

Coordination: the Government submits bills (Article 96(2)); the President promulgates laws (Article 88(1)); the Supreme People’s Court submits bills (Article 84(1)).

- Kiểm soát: Quốc hội giám sát tối cao, bỏ phiếu tín nhiệm (Điều 70 khoản 2, 8); đại biểu chất vấn (Điều 80); Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh (Điều 88 khoản 1); Kiểm toán nhà nước kiểm toán tài chính công (Điều 118); Tòa án xét xử độc lập (Điều 103 khoản 2).

Control: supreme oversight and votes of confidence (Article 70(2), (8)); deputies’ questioning (Article 80); the President’s request to reconsider an ordinance (Article 88(1)); the State Audit Office (Article 118); independent adjudication (Article 103(2)).

- Khác tam quyền phân lập: ở đó ba quyền tách rời, đối trọng và kiểm chế nhau, không có cơ quan nào đứng trên; ở Việt Nam quyền lực thống nhất ở Nhân dân, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, có Đảng lãnh đạo (Điều 4).

Unlike separation of powers, where three branches stand apart and check one another with none above, in Vietnam power is unified in the People, the National Assembly is the highest organ of state power, the Government is its executive body, and the Party leads (Article 4).

- Liên hệ: Luật Tổ chức Chính phủ 2025 (Điều 7–9) phân định phân quyền, phân cấp, ủy quyền; Nghị quyết 203/2025/QH15 tổ chức chính quyền địa phương hai cấp — hai bước làm rõ thẩm quyền, gắn trách nhiệm với từng cấp.

Today: the 2025 Law on Organisation of the Government (Articles 7–9) separates devolution, delegation and authorisation; Resolution 203/2025/QH15 creates two-tier local government — both clarify who decides and who answers.

Câu 2. Trình bày vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và hình thức hoạt động của Quốc hội. Vì sao nói Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất?

Question 2. *Present the position, functions, structure and working forms of the National Assembly. Why is it the highest organ of state power?*

- Vị trí: cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất (Điều 69 Hiến pháp; Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội).
Position: the highest representative body of the People and the highest organ of state power (Article 69 of the Constitution; Article 1 of the Law on Organisation of the National Assembly).
- Chức năng: lập hiến, lập pháp; quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước. Nêu ví dụ từ 15 nhóm nhiệm vụ ở Điều 70.
Functions: constitution- and law-making; deciding major national issues; supreme oversight of the State. Give examples from the 15 groups of powers in Article 70.
- Cơ cấu: Ủy ban thường vụ Quốc hội (cơ quan thường trực, Điều 73); Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (Điều 75, 76); Ủy ban lâm thời (Điều 78); Đoàn đại biểu Quốc hội; đại biểu Quốc hội — tối đa 500 người, ít nhất 40% chuyên trách (Điều 23 Luật Tổ chức Quốc hội).
Structure: the Standing Committee (permanent body, Article 73); the Ethnic Council and committees (Articles 75, 76); ad hoc committees (Article 78); deputy delegations; deputies — at most 500, at least 40% full-time (Article 23 of the Law on Organisation of the National Assembly).
- Hoạt động: kỳ họp là hình thức chủ yếu; họp thường lệ mỗi năm hai kỳ, họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu (Điều 83); quyết định theo đa số (Điều 85).
Working form: the session is the main form; two regular sessions a year, extraordinary sessions at the request of the President, the Standing Committee, the Prime Minister or at least one third of deputies (Article 83); decisions by majority (Article 85).
- Lý giải “cao nhất”: do cử tri cả nước bầu trực tiếp; thành lập các cơ quan khác (bầu Chủ tịch nước, Thủ tướng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao — Điều 70 khoản 7); các cơ quan này báo cáo công tác trước Quốc hội; Quốc hội bãi bỏ văn bản trái Hiến pháp, luật (Điều 70 khoản 10).
Why “highest”: it is directly elected nationwide; it forms the other bodies (electing the President, the Prime Minister, the Chief Justice and the Procurator General — Article 70(7)); they report to it; it annuls instruments contrary to the Constitution and laws (Article 70(10)).
- Giới hạn: Quốc hội không trực tiếp xét xử, không điều hành hành chính; “cao nhất” không có nghĩa làm thay các cơ quan khác.

Limits: the National Assembly neither tries cases nor runs the administration; “highest” does not mean it acts in place of other bodies.

Câu 3. Trình bày những điểm mới về tổ chức chính quyền địa phương và hệ thống Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân từ năm 2025. Phân tích ý nghĩa của các thay đổi đó.

Question 3. *Present the 2025 changes to local government and to the systems of People’s Courts and People’s Procuracies. Analyse their significance.*

- Căn cứ sửa Hiến pháp: Nghị quyết 203/2025/QH15 (16/6/2025) sửa Điều 110, 111: đơn vị hành chính tổ chức thành hai cấp; kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ 1/7/2025 (Điều 2 khoản 2 Nghị quyết).
Constitutional basis: Resolution 203/2025/QH15 (16 June 2025) amended Articles 110 and 111: administrative units in two levels; district-level units ceased to operate on 1 July 2025 (Article 2(2) of the Resolution).
- Chính quyền địa phương: Luật Tổ chức chính quyền địa phương 72/2025/QH15 — cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và cấp xã (xã, phường, đặc khu) (Điều 1); 34 đơn vị cấp tỉnh theo Nghị quyết 202/2025/QH15.
Local government: Law 72/2025/QH15 — the provincial level (provinces, centrally run cities) and the commune level (communes, wards, special zones) (Article 1); 34 provincial units under Resolution 202/2025/QH15.
- Tòa án: Luật 81/2025/QH15 — ba cấp Tòa án nhân dân tối cao, cấp tỉnh, khu vực; bỏ Tòa án nhân dân cấp cao và cấp huyện; lập Tòa Phúc thẩm trong Tòa án nhân dân tối cao (Điều 4, 47, 49a).
Courts: Law 81/2025/QH15 — three levels: Supreme, provincial and regional; High and district courts abolished; Appellate Courts set up within the Supreme People’s Court (Articles 4, 47, 49a).
- Viện kiểm sát: Luật 82/2025/QH15 — Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp tỉnh, khu vực, quân sự các cấp (Điều 40); bỏ Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và cấp huyện.
Procuracies: Law 82/2025/QH15 — Supreme, provincial, regional and military procuracies (Article 40); High and district procuracies abolished.
- Ý nghĩa: giảm tầng nấc trung gian; đưa thủ tục hành chính về cấp xã gần dân; Tòa án, Viện kiểm sát khu vực tổ chức theo lãnh thổ tư pháp, không theo địa giới hành chính cấp huyện — tăng độc lập của tư pháp.
Significance: fewer intermediate layers; administrative procedures handled at commune level close to residents; regional courts and procuracies follow judicial territories rather than district boundaries, strengthening judicial independence.
- Yêu cầu đi kèm: cán bộ cấp xã phải đủ năng lực nhận nhiệm vụ cũ của cấp huyện; phân định thẩm quyền tỉnh – xã rõ ràng (Điều 4 khoản 6 Luật 72/2025/QH15); chuyển đổi số để người dân không phải đi xa.
Conditions: commune staff must be able to take over former district tasks; a clear province–commune division of competence (Article 4(6) of Law 72/2025/QH15); digital services so residents need not travel far.

2.9. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

8. Theo Hiến pháp 2013, trong trường hợp đặc biệt Quốc hội được kéo dài nhiệm kỳ của mình tối đa bao lâu?

Under the 2013 Constitution, in special cases the National Assembly may extend its term by at most how long?

- A. 06 tháng / 6 months
- B. 12 tháng, trừ trường hợp có chiến tranh / 12 months, except in case of war
- C. 24 tháng / 24 months
- D. Không giới hạn, do Quốc hội quyết định / No limit, as the National Assembly decides

9. Từ ngày 01/7/2025, bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo sẽ được phúc thẩm tại đâu?

From 1 July 2025, where is an appealed first-instance criminal judgment of a provincial People's Court heard on appeal?

- A. Tòa án nhân dân cấp cao / The High People's Court
- B. Tòa án nhân dân khu vực / The regional People's Court
- C. Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao / The Appellate Court of the Supreme People's Court
- D. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao / The Council of Judges of the Supreme People's Court

10. Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025, đơn vị hành chính cấp xã gồm:
- Under the 2025 Law on Organisation of Local Government, commune-level administrative units comprise:*

- A. Xã, phường, thị trấn / Communes, wards and townships
- B. Xã, phường, đặc khu / Communes, wards and special zones
- C. Xã, phường, thị trấn, đặc khu / Communes, wards, townships and special zones
- D. Xã và thị trấn / Communes and townships

11. Phiên họp của Chính phủ chỉ được tiến hành khi có bao nhiêu thành viên Chính phủ tham dự?

A Government meeting may be held only when how many Government members attend?

- A. Quá nửa tổng số thành viên / More than half of all members
- B. Ít nhất ba phần tư tổng số thành viên / At least three quarters of all members
- C. Có mặt Thủ tướng và các Phó Thủ tướng / The Prime Minister and the Deputy Prime Ministers
- D. Ít nhất hai phần ba tổng số thành viên / At least two thirds of all members

12. Chủ thể nào có thẩm quyền quyết định đặc xá?

Who has the power to decide on special amnesty?

- A.** Quốc hội / *The National Assembly*
- B.** Ủy ban thường vụ Quốc hội / *The NA Standing Committee*
- C.** Chủ tịch nước / *The President of the State*
- D.** Chính phủ / *The Government*

13. Tỉnh có từ 1.000.000 dân trở xuống được bầu bao nhiêu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh?

A province with 1,000,000 inhabitants or fewer elects how many provincial People's Council deputies?

- A.** 50 đại biểu / *50 deputies*
- B.** 75 đại biểu / *75 deputies*
- C.** 85 đại biểu / *85 deputies*
- D.** 95 đại biểu / *95 deputies*

14. Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lần đầu có nhiệm kỳ bao lâu?

What is the term of a People's Court judge appointed for the first time?

- A.** 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm / *5 years from appointment*
- B.** 10 năm kể từ ngày được bổ nhiệm / *10 years from appointment*
- C.** Đến khi nghỉ hưu / *Until retirement*
- D.** Theo nhiệm kỳ của Quốc hội / *The term of the National Assembly*

Chương 3. Những vấn đề cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam — Chapter 3. Fundamentals of law and the Vietnamese legal system

3.1. Nguồn gốc, khái niệm và bản chất của pháp luật — Origin, concept and nature of law

Nguồn gốc của pháp luật theo quan điểm Mác – Lênin — The origin of law in the Marxist–Leninist view

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có pháp luật. Quan hệ giữa người với người được điều chỉnh bằng **tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo** – những quy tắc hình thành tự phát, thể hiện ý chí chung của thị tộc, bộ lạc và được bảo đảm bằng thói quen, uy tín của tù trưởng, sức ép cộng đồng.

*Primitive communal society had no law. Relations between people were governed by **custom, morality and religious taboos** – rules that arose spontaneously, expressed the common will of the clan or tribe and were upheld by habit, the chief's authority and community pressure.*

Khi xuất hiện chế độ tư hữu và xã hội phân chia thành giai cấp có lợi ích đối lập, các quy tắc cũ không còn đủ sức điều chỉnh. Giai cấp nắm ưu thế kinh tế lập ra nhà nước và dùng nhà nước để đặt ra quy tắc mới có tính bắt buộc chung. **Nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước cũng là nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật**: pháp luật và nhà nước ra đời cùng lúc, tồn tại song song, nương tựa vào nhau.

*With private property and the split of society into classes with opposing interests, the old rules could no longer cope. The economically dominant class set up the State and used it to lay down new, generally binding rules. **The causes that produced the State also produced law**: the two emerged together, coexist and depend on each other.*

Con đường hình thành <i>Path of formation</i>	Cách làm của nhà nước <i>What the State does</i>	Hình thức pháp luật tạo ra <i>Resulting form of law</i>
Thừa nhận tập quán <i>Recognising custom</i>	Chọn những tập quán có lợi cho giai cấp cầm quyền, nâng lên thành quy tắc bắt buộc chung <i>Selects customs useful to the ruling class and makes them generally binding</i>	Tập quán pháp <i>Customary law</i>
Thừa nhận phán quyết <i>Recognising decisions</i>	Lấy bản án, quyết định giải quyết một vụ việc cụ thể làm mẫu cho vụ việc tương tự về sau <i>Uses the ruling in one case as the model for similar later cases</i>	Tiền lệ pháp (án lệ) <i>Judicial precedent (case law)</i>

Con đường hình thành <i>Path of formation</i>	Cách làm của nhà nước <i>What the State does</i>	Hình thức pháp luật tạo ra <i>Resulting form of law</i>
Ban hành quy tắc mới <i>Enacting new rules</i>	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra quy tắc và ghi thành văn bản theo trình tự luật định <i>A competent body lays down rules in writing under a statutory procedure</i>	Văn bản quy phạm pháp luật <i>Legislative document</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Pháp luật ra đời **cùng với nhà nước**, do **hai nguyên nhân**: chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành giai cấp. **Ba con đường** hình thành: thừa nhận tập quán → tập quán pháp; thừa nhận phán quyết → tiền lệ pháp; ban hành quy tắc mới → văn bản quy phạm pháp luật.

Law emerged together with the State, from two causes: private property and the division of society into classes. Three paths: recognising custom → customary law; recognising rulings → precedent; enacting new rules → legislative documents.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “pháp luật có từ thời công xã nguyên thủy dưới dạng tập quán”. Sai: tập quán của thị tộc không phải pháp luật vì không do nhà nước ban hành hay bảo đảm. Tập quán chỉ thành **tập quán pháp** khi nhà nước thừa nhận.

*Writing “law existed in primitive society in the form of custom”. Wrong: clan custom is not law because no State made or enforced it. Custom becomes **customary law** only once the State recognises it.*

Khái niệm pháp luật — *Concept of law*

Pháp luật là **hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện**, thể hiện ý chí của giai cấp (lực lượng) nắm quyền lực nhà nước, đồng thời ghi nhận nhu cầu chung của xã hội; là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội theo mục tiêu nhà nước đặt ra.

Law is a system of general rules of conduct made or recognised and enforced by the State, expressing the will of the class (force) holding state power while recording the common needs of society; it is the tool for regulating social relations toward the goals the State sets.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (khoản 1 Điều 3) định nghĩa đơn vị cấu thành của pháp luật: “Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong phạm vi cả nước hoặc trong đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.”

Law No. 64/2025/QH15 on Promulgation of Legislative Documents (clause 1, Article 3) defines the building block of law: “A legal norm is a general rule of conduct with generally binding effect, applicable to agencies, organisations and individuals nationwide or within a given administrative unit, issued by a state body or competent person specified in this Law and guaranteed by the State.”

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ba câu sau, câu nào là pháp luật? (1) “Con cháu phải kính trọng ông bà” – lời dạy trong gia đình. (2) “Đảng viên phải sinh hoạt chi bộ định kỳ” – Điều lệ Đảng. (3) “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” được kết hôn – điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Chỉ câu (3) là pháp luật: do Quốc hội ban hành, áp dụng cho mọi công dân, có Tòa án bảo đảm (Điều 11 cùng Luật xử lý kết hôn trái pháp luật).

Which of these is law? (1) “Grandchildren must respect their grandparents” – a family teaching. (2) “Party members must attend cell meetings regularly” – the Party Statute. (3) Marriage requires “a man aged full 20 or more, a woman aged full 18 or more” – point a, clause 1, Article 8 of the 2014 Law on Marriage and Family. Only (3) is law: passed by the National Assembly, binding on every citizen and enforced by courts (Article 11 of the same Law deals with unlawful marriages).

Bản chất của pháp luật — Nature of law

Phương diện <i>Aspect</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>
Tính giai cấp <i>Class nature</i>	Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được “đề lên thành luật”; nội dung do điều kiện kinh tế của giai cấp đó quyết định <i>Law is the will of the ruling class “raised into statute”; its content is set by that class’s economic conditions</i>	Pháp luật chủ nô hợp pháp hóa quyền sở hữu nô lệ; pháp luật phong kiến hợp pháp hóa đặc quyền đẳng cấp <i>Slave-owning law legalised owning slaves; feudal law legalised estate privileges</i>
Tính xã hội <i>Social nature</i>	Pháp luật ghi nhận quy tắc hợp lý, phù hợp lợi ích chung, giữ trật tự cho cả xã hội <i>Law records reasonable rules in the common interest and keeps order for society as a whole</i>	Quy định về an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, phòng dịch bệnh <i>Rules on road safety, environmental protection, disease control</i>
Tính dân tộc <i>National character</i>	Pháp luật mang dấu ấn lịch sử, văn hóa, phong tục của dân tộc <i>Law bears the nation’s history, culture and customs</i>	Thừa nhận tập quán tốt đẹp về hôn nhân của các dân tộc (Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình) <i>Recognising good marriage customs of ethnic groups (Article 7, Law on Marriage and Family)</i>
Tính mở <i>Openness</i>	Pháp luật tiếp nhận thành tựu pháp lý của nhân loại, ưu tiên điều ước quốc tế đã gia nhập <i>Law absorbs legal achievements of humanity and gives priority to treaties joined</i>	Khoản 5 Điều 58 Luật 64/2025/QH15: điều ước quốc tế được ưu tiên áp dụng, trừ Hiến pháp <i>Clause 5, Article 58 of Law 64/2025/QH15: treaties prevail, except over the Constitution</i>

Bản chất pháp luật Việt Nam: pháp luật thể hiện ý chí của Nhân dân, do Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ban hành. Khoản 1 Điều 2 Hiến pháp 2013: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do

Nhân dân, vì Nhân dân.” Khoản 2 Điều 2 xác định nền tảng quyền lực là “liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

Nature of Vietnamese law: it expresses the will of the People and is made by the socialist rule-of-law State. Clause 1, Article 2 of the 2013 Constitution: “The Socialist Republic of Vietnam is a socialist rule-of-law State of the People, by the People and for the People.” Clause 2 names the foundation of power as “the alliance of the working class, the peasantry and the intelligentsia”.

- Kiểu pháp luật đi theo kiểu nhà nước, ứng với hình thái kinh tế – xã hội: **chủ nô, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa**. Công xã nguyên thủy không có kiểu pháp luật.
Types of law follow types of State, matching socio-economic formations: slave-owning, feudal, bourgeois, socialist. Primitive society has no type of law.
- Mẹo nhớ bản chất: **“Giai cấp quyết định nội dung, xã hội quyết định giới hạn”** – pháp luật trái quá xa lợi ích chung sẽ không được tuân thủ.
Memory hook: “Class sets the content, society sets the limits” – law that strays too far from the common interest will not be obeyed.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chỉ viết tính giai cấp rồi bỏ tính xã hội, hoặc ngược lại. Câu hỏi “bản chất pháp luật” luôn đòi **cả hai mặt** và mối quan hệ giữa chúng; thiếu một mặt mất khoảng nửa số điểm.

Writing only the class side and dropping the social side, or the reverse. A question on “the nature of law” always wants both sides and how they relate; leaving one out costs about half the marks.

3.2. Thuộc tính, chức năng và vai trò của pháp luật — Attributes, functions and role of law

Ba thuộc tính của pháp luật — The three attributes of law

Thuộc tính là dấu hiệu đặc trưng giúp tách pháp luật khỏi các loại quy phạm xã hội khác. Có ba thuộc tính được thừa nhận rộng rãi.

Attributes are the distinctive marks that set law apart from other social norms. Three are widely recognised.

Thuộc tính <i>Attribute</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ trong luật hiện hành <i>Basis in current law</i>
Tính quy phạm phổ biến <i>General normativity</i>	Pháp luật là khuôn mẫu xử sự chung; áp dụng nhiều lần, cho mọi chủ thể rơi vào hoàn cảnh đã dự liệu, trong phạm vi cả nước hoặc một đơn vị hành chính <i>Law is a general model of conduct, applied repeatedly to every subject in the foreseen situation, nationwide or within an administrative unit</i>	Khoản 1 Điều 3 Luật 64/2025/QH15: “quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung” <i>Clause 1, Article 3 of Law 64/2025/QH15: “general rule of conduct with generally binding effect”</i>
Tính xác định chặt chẽ về hình thức <i>Formal precision</i>	Nội dung rõ ràng, chính xác, một nghĩa; chứa trong văn bản có tên loại, thẩm quyền, trình tự, thủ tục luật định <i>Clear, precise, single-meaning content set</i>	Điều 2 (ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự); khoản 1 Điều 7 (ngôn ngữ “chính xác, phổ thông, thống nhất”)

Thuộc tính <i>Attribute</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ trong luật hiện hành <i>Basis in current law</i>
	<i>out in documents with a statutory type, competence and procedure</i>	<i>Article 2 (proper competence, form, procedure); clause 1, Article 7 (language “accurate, common, consistent”)</i>
Tính được bảo đảm bằng nhà nước <i>State guarantee</i>	Nhà nước bảo đảm bằng tổ chức thi hành, giáo dục, thuyết phục, khuyến khích và khi cần thì cưỡng chế <i>The State ensures it through implementation, education, persuasion, incentives and, where needed, coercion</i>	Khoản 1 Điều 3 (“được Nhà nước bảo đảm thực hiện”); Điều 119 Hiến pháp: “Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý” <i>Clause 1, Article 3 (“guaranteed by the State”); Constitution Article 119: “Every violation of the Constitution shall be dealt with”</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ba thuộc tính: (1) tính quy phạm phổ biến; (2) tính xác định chặt chẽ về hình thức; (3) tính được bảo đảm bằng nhà nước. Thuộc tính (3) là dấu hiệu riêng có nhất: chỉ pháp luật mới được bảo đảm bằng bộ máy cưỡng chế của nhà nước.
Three attributes: (1) general normativity; (2) formal precision; (3) state guarantee. Attribute (3) is the most distinctive: only law is backed by the State’s coercive apparatus.

So sánh pháp luật với đạo đức, phong tục tập quán và điều lệ tổ chức — Law compared with morality, custom and organisational statutes

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Pháp luật <i>Law</i>	Đạo đức <i>Morality</i>	Phong tục, tập quán <i>Custom</i>	Điều lệ tổ chức <i>Organisational statute</i>
Chủ thể đặt ra <i>Who makes it</i>	Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận <i>The State makes or recognises it</i>	Hình thành tự phát trong xã hội <i>Arises spontaneously in society</i>	Cộng đồng tạo ra qua lặp lại lâu dài <i>The community, through long repetition</i>	Tổ chức tự đặt ra (Đảng, đoàn thể, công ty, hội) <i>The organisation itself (party, union, company, association)</i>
Hình thức <i>Form</i>	Văn bản quy phạm pháp luật, tập quán pháp, án lệ <i>Legislative documents, customary law, precedent</i>	Không thành văn; truyền miệng, ca dao, lời dạy <i>Unwritten; oral sayings, proverbs, teachings</i>	Phần lớn không thành văn; hương ước có thể thành văn <i>Mostly unwritten; village covenants may be written</i>	Văn bản do tổ chức thông qua <i>A text adopted by the organisation</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Pháp luật <i>Law</i>	Đạo đức <i>Morality</i>	Phong tục, tập quán <i>Custom</i>	Điều lệ tổ chức <i>Organisational statute</i>
Phạm vi tác động <i>Scope</i>	Mọi chủ thể trong phạm vi cả nước hoặc một đơn vị hành chính <i>All subjects nationwide or in an administrative unit</i>	Người chấp nhận giá trị đó <i>Those who accept the values</i>	Một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng <i>A region, ethnic group or community</i>	Thành viên của tổ chức <i>Members of the organisation</i>
Biện pháp bảo đảm <i>Enforcement</i>	Bộ máy nhà nước, kể cả cưỡng chế <i>State apparatus, including coercion</i>	Lương tâm, dư luận xã hội <i>Conscience, public opinion</i>	Thói quen, dư luận, uy tín già làng <i>Habit, opinion, elders' authority</i>	Kỷ luật nội bộ (khiển trách, khai trừ) <i>Internal discipline (reprimand, expulsion)</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Trần lãi suất 20%/năm (khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự) <i>20% annual interest cap (clause 1, Article 468, Civil Code)</i>	“Lá lành đùm lá rách” <i>“Whole leaves wrap torn ones” (help the needy)</i>	Lễ ăn hỏi trước đám cưới <i>Betrothal ceremony before the wedding</i>	Điều lệ công ty quy định thể thức họp đại hội đồng cổ đông <i>A company charter setting rules for shareholder meetings</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng điều lệ công ty, Điều lệ Đảng, nội quy trường học là văn bản quy phạm pháp luật vì “có tính bắt buộc”. Sai: chúng chỉ ràng buộc thành viên tổ chức, không do cơ quan có thẩm quyền ở Điều 4 Luật 64/2025/QH15 ban hành, không có cưỡng chế nhà nước đi kèm.

Treating a company charter, the Party Statute or school rules as legislative documents because “they are binding”. Wrong: they bind members only, are not issued by the bodies listed in Article 4 of Law 64/2025/QH15 and carry no state coercion.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tập quán có thể được pháp luật thừa nhận. Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Dân sự 2015 định nghĩa tập quán là “quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự”. Ở một làng nghề, người mua hàng trả trước một nửa tiền khi đặt và trả nốt khi nhận hàng, lặp lại nhiều năm, ai cũng biết – đó là tập quán; Tòa án chỉ áp dụng nó khi các bên không thỏa thuận và pháp luật không quy định (khoản 2 Điều 5). Tục tảo hôn thì ngược lại: pháp luật cấm, không bao giờ được thừa nhận.

Custom may be recognised by law. Clause 1, Article 5 of the 2015 Civil Code defines custom as “a rule of conduct with clear content for determining the rights and obligations of individuals and legal entities in specific civil relations, formed and repeated many times over a long period, and widely

recognised and applied in a region, ethnic group, residential community or civil field”. In a craft village, buyers pay half on ordering and the rest on delivery, as everyone has done for years – a custom, which a court applies only where the parties have not agreed and the law is silent (clause 2, Article 5). Child marriage is the opposite: the law bans it and never recognises it.

Chức năng của pháp luật — *Functions of law*

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Điều chỉnh <i>Regulatory</i>	Định hướng quan hệ xã hội: cho phép, bắt buộc, cấm; tạo “hành lang” cho quan hệ phát triển <i>Steers social relations by permitting, obliging and prohibiting; sets the “corridor” for them</i>	Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự: lãi vay theo thỏa thuận không quá 20%/năm <i>Clause 1, Article 468, Civil Code: agreed interest no higher than 20% a year</i>
Bảo vệ <i>Protective</i>	Xác định vi phạm và biện pháp xử lý để bảo vệ quan hệ đã được điều chỉnh <i>Defines breaches and measures to protect the relations already regulated</i>	Khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự: người gây thiệt hại phải bồi thường <i>Clause 1, Article 584, Civil Code: whoever causes damage must compensate</i>
Giáo dục <i>Educational</i>	Tác động vào ý thức, hình thành thói quen xử sự hợp pháp <i>Shapes awareness and builds law-abiding habits</i>	Phiên tòa xét xử lưu động, phổ biến pháp luật (điểm c khoản 1 Điều 59 Luật 64/2025/QH15) <i>Mobile trials, legal dissemination (point c, clause 1, Article 59 of Law 64/2025/QH15)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Liệt kê nhầm “chức năng đối nội, đối ngoại” cho pháp luật. Đó là chức năng của **nhà nước** (Chương 2). Pháp luật có ba chức năng: **điều chỉnh, bảo vệ, giáo dục**.

*Listing “internal and external functions” for law. Those belong to the **State** (Chapter 2). Law has three functions: **regulatory, protective, educational**.*

Vai trò của pháp luật và mối quan hệ với các hiện tượng xã hội khác — *Role of law and its links with other social phenomena*

- **Cơ sở để Nhà nước quản lý xã hội:** khoản 1 Điều 8 Hiến pháp 2013 – Nhà nước “quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật”.
Basis for state management of society: clause 1, Article 8 of the 2013 Constitution – the State “manages society by the Constitution and law”.
- **Bảo đảm quyền con người, quyền công dân:** khoản 2 Điều 14 Hiến pháp – các quyền này “chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật” vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng.
Guaranteeing human and citizens’ rights: clause 2, Article 14 of the Constitution – these rights “may be restricted only by law” for reasons of defence, national security, public order and safety, social morality or public health.

- **Củng cố, hoàn thiện bộ máy nhà nước:** luật quy định tổ chức, hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, chính quyền địa phương (điểm a khoản 1 Điều 10 Luật 64/2025/QH15).
Building the state apparatus: statutes set the organisation of the National Assembly, Government, courts and local government (point a, clause 1, Article 10 of Law 64/2025/QH15).
- **Tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế:** quy định thuế, ngân sách, chính sách kinh tế cơ bản (điểm c khoản 1 Điều 10); ưu tiên điều ước quốc tế (khoản 5 Điều 58).
A stable setting for economic growth and integration: statutes on taxes, the budget and basic economic policy (point c, clause 1, Article 10); priority of treaties (clause 5, Article 58).

Quan hệ <i>Relation</i>	Chiều tác động <i>Direction of influence</i>
Pháp luật – kinh tế <i>Law – economy</i>	Kinh tế quyết định nội dung pháp luật; pháp luật tác động trở lại, thúc đẩy (nếu phù hợp) hoặc kìm hãm (nếu lạc hậu) kinh tế <i>The economy determines the content of law; law acts back, promoting growth if it fits or holding it back if outdated</i>
Pháp luật – chính trị <i>Law – politics</i>	Pháp luật là hình thức thể hiện chính sách của lực lượng cầm quyền; ở Việt Nam, xây dựng pháp luật phải “bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam” (khoản 1 Điều 5 Luật 64/2025/QH15) <i>Law gives form to the ruling force’s policy; in Vietnam, law-making must “ensure the comprehensive and direct leadership of the Communist Party of Vietnam” (clause 1, Article 5 of Law 64/2025/QH15)</i>
Pháp luật – nhà nước <i>Law – State</i>	Nhà nước ban hành pháp luật nhưng cũng phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật (khoản 1 Điều 8 Hiến pháp) <i>The State makes law but must also act within it (clause 1, Article 8 of the Constitution)</i>
Pháp luật – đạo đức <i>Law – morality</i>	Pháp luật ghi nhận chuẩn mực đạo đức tiến bộ; đạo đức tăng ý thức tự giác tuân thủ pháp luật <i>Law records progressive moral standards; morality strengthens voluntary compliance</i>

3.3. Hình thức pháp luật: tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật — *Forms of law: customary law, precedent and legislative documents*

Hình thức pháp luật là cách thức thể hiện ý chí của nhà nước thành pháp luật, tức “cái vỏ” chứa quy phạm pháp luật. Hình thức **bên trong** là cơ cấu nội tại (quy phạm, chế định, ngành luật – xem mục 3.6); hình thức **bên ngoài** là dạng tồn tại thực tế, thường gọi là **nguồn của pháp luật**. Có ba hình thức bên ngoài cơ bản.

*The form of law is the way the State’s will is expressed as law – the “shell” holding legal norms. The **internal** form is the inner structure (norms, institutions, branches – see 3.6); the **external***

*form is how law actually exists, usually called the **sources of law**. There are three basic external forms.*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tập quán pháp <i>Customary law</i>	Tiền lệ pháp (án lệ) <i>Precedent (case law)</i>	Văn bản quy phạm pháp luật <i>Legislative document</i>
Cách hình thành <i>How it forms</i>	Nhà nước thừa nhận tập quán sẵn có <i>The State recognises an existing custom</i>	Nhà nước thừa nhận bản án, quyết định của Tòa án làm khuôn mẫu <i>The State recognises a court ruling as a model</i>	Cơ quan có thẩm quyền ban hành theo trình tự luật định <i>A competent body enacts it under a statutory procedure</i>
Ưu điểm <i>Strength</i>	Gần gũi, dễ được chấp nhận <i>Familiar and readily accepted</i>	Lấp chỗ trống của luật, giúp xét xử thống nhất <i>Fills gaps in statute, unifies adjudication</i>	Rõ ràng, thống nhất, dễ kiểm tra, có tính hệ thống <i>Clear, uniform, easy to check, systematic</i>
Hạn chế <i>Weakness</i>	Thường không thành văn, mang tính cục bộ, chậm thay đổi <i>Often unwritten, local, slow to change</i>	Phụ thuộc vụ việc cụ thể, khối lượng lớn, khó tra cứu <i>Tied to particular cases, voluminous, hard to search</i>	Có độ trễ so với thực tiễn, có thể chồng chéo <i>Lags behind practice, may overlap</i>
Vị trí ở Việt Nam <i>Place in Vietnam</i>	Hình thức bổ trợ: Điều 5 Bộ luật Dân sự; Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự <i>Supplementary: Article 5, Civil Code; Article 7, Law on Marriage and Family; clause 1, Article 45, Code of Civil Procedure</i>	Hình thức bổ trợ: Điều 32 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2024; khoản 2 Điều 6 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự <i>Supplementary: Article 32, 2024 Law on Organisation of People's Courts; clause 2, Article 6, Civil Code; clause 3, Article 45, Code of Civil Procedure</i>	Hình thức chủ yếu: Điều 4 Luật 64/2025/QH15 (sửa bởi Luật 87/2025/QH15) Main form: Article 4 of Law 64/2025/QH15 (as amended by Law 87/2025/QH15)

Tập quán pháp — Customary law

Tập quán chỉ được áp dụng khi đủ hai điều kiện của khoản 2 Điều 5 Bộ luật Dân sự 2015: **các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định**; đồng thời tập quán “không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3”. Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình chỉ cho áp dụng “tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc”, không trái nguyên tắc tại Điều 2 và không vi phạm điều cấm của Luật.

*Custom applies only when both conditions of clause 2, Article 5 of the 2015 Civil Code are met: **no agreement between the parties and no statutory rule**; and it “must not contravene the basic principles of civil law in Article 3”. In marriage and family matters, clause 1, Article 7 of the Law on Marriage and Family admits only “good customs reflecting the identity of each ethnic group” that do not breach the principles in Article 2 or any prohibition of the Law.*

Khoản 1 Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự cho đương sự quyền viện dẫn tập quán; nếu các đương sự viện dẫn tập quán khác nhau thì “tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự”.

Clause 1, Article 45 of the Code of Civil Procedure lets litigants invoke custom; where they invoke different customs, “the applicable custom is the one recognised where the civil matter arose”.

Tiền lệ pháp và án lệ ở Việt Nam — *Precedent and case law in Vietnam*

Tiền lệ pháp là hình thức chủ yếu ở các nước theo hệ thống thông luật (Anh, Mỹ): phán quyết của tòa cấp trên ràng buộc tòa cấp dưới khi xử vụ việc tương tự. Việt Nam theo truyền thống luật thành văn nhưng đã thừa nhận **án lệ** như một nguồn bổ trợ.

Precedent is the main form in common-law countries (England, the United States): higher-court rulings bind lower courts in similar cases. Vietnam follows the written-law tradition but has accepted case law as a supplementary source.

Khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15: “Án lệ được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố để nghiên cứu, tham khảo, áp dụng trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.” Nguồn để chọn là quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật “có tính chuẩn mực” của các Tòa án (điểm d khoản 3 Điều 48 cùng Luật).

Clause 1, Article 32 of Law No. 34/2024/QH15 on Organisation of People’s Courts: “Precedents are selected by the Council of Justices of the Supreme People’s Court and published by the Chief Justice of the Supreme People’s Court for study, reference and application in adjudicating cases and matters.” They are drawn from cassation decisions of the Council of Justices and from final judgments and decisions of the courts that “set a standard” (point d, clause 3, Article 48 of the same Law).

Câu hỏi <i>Question</i>	Trả lời theo luật hiện hành <i>Answer under current law</i>
Ai lựa chọn án lệ? <i>Who selects precedents?</i>	Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 1 Điều 32; điểm d khoản 3 Điều 48 Luật 34/2024/QH15) <i>The Council of Justices of the Supreme People’s Court (Art. 32(1); Art. 48(3)(d), Law 34/2024/QH15)</i>
Ai công bố án lệ? <i>Who publishes them?</i>	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (khoản 1 Điều 32; khoản 5 Điều 77) <i>The Chief Justice (Art. 32(1); Art. 77(5))</i>
Ai hướng dẫn lựa chọn, công bố, áp dụng? <i>Who guides selection, publication, application?</i>	Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 2 Điều 32) <i>The Council of Justices (Art. 32(2))</i>
Khi nào Tòa án dùng án lệ trong vụ việc dân sự? <i>When do courts use precedent in</i>	Khi không có thỏa thuận, không có luật, không có tập quán và không áp dụng được tương tự pháp luật – cùng với nguyên tắc cơ bản và lẽ công bằng (khoản 2 Điều 6 Bộ luật Dân sự; khoản 3

Câu hỏi <i>Question</i>	Trả lời theo luật hiện hành <i>Answer under current law</i>
<i>civil matters?</i>	Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự) <i>Where there is no agreement, statute or custom and analogy fails – alongside basic principles and equity (Art. 6(2), Civil Code; Art. 45(3), Code of Civil Procedure)</i>
Án lệ có phải văn bản quy phạm pháp luật không? <i>Is a precedent a legislative document?</i>	Không. Điều 4 Luật 64/2025/QH15 không liệt kê án lệ; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Thẩm phán là ng nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật (khoản 7 Điều 4, khoản 1 Điều 16) <i>No. Article 4 of Law 64/2025/QH15 does not list precedents; the Council of Justices' legislative document is its resolution guiding uniform application of law (Art. 4(7), Art. 16(1))</i>

Thứ tự nguồn Tòa án dùng khi giải quyết vụ việc dân sự — *Order of sources a court uses in civil matters*

- 1. Thỏa thuận** của các bên, nếu không trái điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.
The parties' agreement, if it breaches no statutory prohibition or social morality.
- 2. Văn bản quy phạm pháp luật** điều chỉnh trực tiếp quan hệ đó.
Legislative documents directly governing the relation.
- 3. Tập quán** – khi các bên không thỏa thuận và pháp luật không quy định (khoản 2 Điều 5 Bộ luật Dân sự).
Custom – where the parties have not agreed and the law is silent (clause 2, Article 5, Civil Code).
- 4. Tương tự pháp luật** – áp dụng quy định điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự (khoản 1 Điều 6).
Analogy of law – applying the rule for a similar civil relation (clause 1, Article 6).
- 5. Nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3), án lệ, lẽ công bằng** (khoản 2 Điều 6 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự).
Basic principles of civil law (Article 3), precedent, equity (clause 2, Article 6, Civil Code; clause 3, Article 45, Code of Civil Procedure).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Án lệ: Hội đồng Thẩm phán lựa chọn – Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố (khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2024). Án lệ **không** nằm trong danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Điều 4 Luật 64/2025/QH15. Văn bản quy phạm pháp luật là **hình thức chủ yếu** của pháp luật Việt Nam.
*Precedent: selected by the Council of Justices – published by the Chief Justice (clause 1, Article 32, 2024 Law on Organisation of People's Courts). Precedents are **not** on the list of legislative documents in Article 4 of Law 64/2025/QH15. Legislative documents are the **main form** of Vietnamese law.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hai lỗi đối xứng. Lỗi 1: “Việt Nam không thừa nhận án lệ” – sai, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2024 và Bộ luật Dân sự 2015 đều nhắc tới án lệ. Lỗi 2: “án lệ là văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Thẩm phán” – sai, văn bản

quy phạm pháp luật của Hội đồng Thẩm phán là **ng nghị quyết**; án lệ là nguồn bổ trợ được công bố riêng.

*Two mirror errors. Error 1: “Vietnam does not recognise precedent” – wrong, the 2024 Law on Organisation of People’s Courts and the 2015 Civil Code both mention it. Error 2: “a precedent is a legislative document of the Council of Justices” – wrong, that Council’s legislative document is its **resolution**; precedents are a separate, supplementary source.*

3.4. Quy phạm pháp luật: khái niệm, cơ cấu giả định – quy định – chế tài — Legal norms: concept and the hypothesis – disposition – sanction structure

Khái niệm và đặc điểm — Concept and features

Quy phạm pháp luật là “tế bào” của pháp luật: đơn vị nhỏ nhất mang đủ thuộc tính của pháp luật. Định nghĩa chính thức ở khoản 1 Điều 3 Luật 64/2025/QH15 (đã dẫn ở mục 3.1). Từ định nghĩa rút ra bốn đặc điểm.

The legal norm is the “cell” of law: the smallest unit carrying all of law’s attributes. The official definition is in clause 1, Article 3 of Law 64/2025/QH15 (quoted in 3.1). Four features follow from it.

- **Quy tắc xử sự chung**: là khuôn mẫu cho mọi chủ thể ở hoàn cảnh đã dự liệu, không gắn với một người, một vụ việc cụ thể.
General rule of conduct: a model for every subject in the foreseen situation, not tied to one person or one case.
- **Hiệu lực bắt buộc chung** trong phạm vi cả nước hoặc một đơn vị hành chính nhất định.
Generally binding nationwide or within a given administrative unit.
- **Do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành** theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục (Điều 2 Luật 64/2025/QH15).
Issued by a competent state body or person in the proper competence, form and procedure (Article 2 of Law 64/2025/QH15).
- **Được Nhà nước bảo đảm thực hiện**, áp dụng nhiều lần cho tới khi hết hiệu lực.
Guaranteed by the State and applied repeatedly until it ceases to have effect.

Cơ cấu ba bộ phận — The three-part structure

Bộ phận Part	Trả lời câu hỏi Answers	Nội dung Content	Cách nhận diện trong điều luật How to spot it
Giả định Hypothesis	Ai? Khi nào? Trong hoàn cảnh nào? <i>Who? When? In what situation?</i>	Chủ thể, hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm tác động <i>The subject, circumstances and conditions covered</i>	Thường mở đầu bằng “Người nào...”, “Trường hợp...”, “Khi...” <i>Often opens with “Whoever...”, “Where...”, “When...”</i>

Bộ phận <i>Part</i>	Trả lời câu hỏi <i>Answers</i>	Nội dung <i>Content</i>	Cách nhận diện trong điều luật <i>How to spot it</i>
Quy định <i>Disposition</i>	Xử sự thế nào? <i>How to behave?</i>	Quyền, nghĩa vụ: được làm, phải làm, không được làm <i>Rights and duties: may, must, must not</i>	Từ “có quyền”, “phải”, “không được”, “cấm” <i>Words “has the right”, “must”, “may not”, “is prohibited”</i>
Chế tài <i>Sanction</i>	Làm trái thì sao? <i>What if breached?</i>	Biện pháp, hậu quả bất lợi: phạt, bồi thường, vô hiệu, hủy, kỷ luật, hình phạt <i>Measures and adverse results: fines, damages, invalidity, annulment, discipline, criminal penalty</i>	Từ “thì bị...”, “phải bồi thường”, “không có hiệu lực”, “bị xử lý” <i>Words “shall be...”, “must compensate”, “has no effect”, “shall be dealt with”</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Công thức đọc một quy phạm: “**Nếu [giả định] thì [quy định], nếu làm trái thì [chế tài]**”. Giả định – ai, khi nào; quy định – xử sự thế nào; chế tài – hậu quả bất lợi khi làm trái.

Formula for reading a norm: “If [hypothesis], then [disposition]; if breached, then [sanction]”.

Hypothesis – who, when; disposition – how to behave; sanction – adverse consequence of breach.

Phân tích quy phạm trên điều luật hiện hành — *Analysing norms in provisions in force*

Điều luật <i>Provision</i>	Giả định <i>Hypothesis</i>	Quy định <i>Disposition</i>	Chế tài <i>Sanction</i>
Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Art. 468(1), 2015 Civil Code</i>	“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất” <i>“Where the parties agree on an interest rate”</i>	“lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay” <i>“the agreed rate may not exceed 20% a year of the loan”</i>	“mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực” <i>“the excess rate has no effect”</i>
Khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Art. 584(1), 2015 Civil Code</i>	“Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại” <i>“Whoever infringes another’s life, health, honour, dignity, reputation, property or other lawful rights and interests and causes damage”</i>	Ngầm hiểu: không được xâm phạm các lợi ích đó <i>Implied: do not infringe those interests</i>	“thì phải bồi thường” <i>“must compensate”</i>

Điều luật <i>Provision</i>	Giả định <i>Hypothesis</i>	Quy định <i>Disposition</i>	Chế tài <i>Sanction</i>
Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 <i>Art. 8(1)(a), 2014 Law on Marriage and Family</i>	“Nam, nữ kết hôn với nhau” <i>“A man and a woman marrying each other”</i>	“phải tuân theo” điều kiện: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” <i>“must meet” the condition: “a man aged full 20 or more, a woman aged full 18 or more”</i>	Nằm ở Điều 11: Tòa án xử lý việc kết hôn trái pháp luật <i>In Article 11: the court deals with unlawful marriages</i>
Điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Art. 466(5)(b), 2015 Civil Code</i>	Vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ (đoạn mở đầu khoản 5) <i>A loan with interest not repaid, or not fully repaid, when due (opening words of clause 5)</i>	Ngầm hiểu: phải trả đủ khi đến hạn (khoản 1 Điều 466) <i>Implied: repay in full when due (Art. 466(1))</i>	Trả lãi trên nợ gốc quá hạn “bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng” <i>Pay interest on overdue principal “equal to 150% of the contractual rate”</i>
Khoản 2 Điều 20 Luật 64/2025/QH15 <i>Art. 20(2), Law 64/2025/QH15</i>	Ngầm hiểu: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khi ban hành thông tư <i>Implied: ministers and heads of ministerial-level agencies issuing circulars</i>	“Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ” <i>“No joint circulars between ministers and heads of ministerial-level agencies”</i>	Nằm ở Điều 63: kiểm tra, xử lý văn bản trái luật <i>In Article 63: checking and handling unlawful documents</i>
Khoản 4 Điều 120 Hiến pháp 2013 <i>Art. 120(4), 2013 Constitution</i>	Quốc hội biểu quyết thông qua Hiến pháp <i>The National Assembly votes on the Constitution</i>	“khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành” <i>“when at least two thirds of all deputies vote in favour”</i>	Không có chế tài riêng; hậu quả là dự thảo không được thông qua <i>No separate sanction; the draft simply fails</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đọc khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự theo công thức: **Nếu** một người xâm phạm sức khỏe của người khác và gây thiệt hại (giả định) **thì** người đó phải bồi thường (chế tài). Phần quy định “không được xâm phạm” không viết ra mà được hiểu ngầm. Đây là kiểu điều luật hay gặp ở pháp luật dân sự và hình sự: viết giả định và chế tài, để quy định ở dạng ngầm.
Read clause 1, Article 584 of the Civil Code with the formula: If a person harms another’s health and causes damage (hypothesis), then that person must compensate (sanction). The disposition “do not harm” is not written but implied. Civil and criminal provisions often look like this: they spell out hypothesis and sanction and leave the disposition implied.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ba lỗi khi phân tích quy phạm. (1) Đồng nhất **một điều luật = một quy phạm**: một điều có thể chứa nhiều quy phạm (Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình có bốn điều kiện kết hôn), một quy phạm có thể nằm rải ở nhiều điều. (2) Cố tìm đủ ba bộ phận trong một câu: nhiều điều luật chỉ có hai bộ phận, bộ phận còn lại ở điều khác hoặc ở luật khác. (3) Gọi “được bồi thường” là quy định: trong khoản 1 Điều 584, “phải bồi thường” là **chế tài** đối với người gây thiệt hại.

*Three slips in analysing norms. (1) Equating **one article** = **one norm**: an article may hold several norms (Article 8 of the Law on Marriage and Family lists four marriage conditions), and one norm may be spread over several articles. (2) Forcing all three parts into one sentence: many articles show only two parts, the third lies elsewhere or in another law. (3) Calling “must compensate” a disposition: in clause 1, Article 584 it is the **sanction** for the person causing damage.*

Phân loại quy phạm pháp luật — Classifying legal norms

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Loại <i>Type</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Nội dung của phần quy định <i>Content of the disposition</i>	Quy phạm cho phép <i>Permissive norm</i>	Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận” <i>Art. 468(1), Civil Code: “The interest rate is agreed by the parties”</i>
	Quy phạm bắt buộc <i>Mandatory norm</i>	Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình: “Việc kết hôn phải được đăng ký” <i>Art. 9(1), Law on Marriage and Family: “Marriage must be registered”</i>
	Quy phạm cấm <i>Prohibitive norm</i>	Khoản 2 Điều 20 Luật 64/2025/QH15: không ban hành thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng <i>Art. 20(2), Law 64/2025/QH15: no joint circulars between ministers</i>
Mức độ xác định của quy định <i>Degree of certainty</i>	Quy phạm dứt khoát <i>Categorical norm</i>	Chỉ một cách xử sự: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” <i>One option only: “a man aged full 20 or more, a woman aged full 18 or more”</i>
	Quy phạm tùy nghi (không dứt khoát) <i>Optional norm</i>	Cho chọn trong khuôn khổ: bồi thường “bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc” (khoản 1 Điều 585 Bộ luật Dân sự) <i>Choice within limits: compensation “in money, in kind or by performing a task” (Art. 585(1), Civil Code)</i>
Chức năng <i>Function</i>	Quy phạm định nghĩa <i>Definitional norm</i>	Khoản 1 Điều 3 Luật 64/2025/QH15 định nghĩa quy phạm pháp luật <i>Art. 3(1), Law 64/2025/QH15 defines legal norms</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Loại <i>Type</i>	Ví dụ <i>Example</i>
	Quy phạm nguyên tắc <i>Principle norm</i>	Điều 5 Luật 64/2025/QH15: bảy nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản <i>Art. 5, Law 64/2025/QH15: seven principles of law-making</i>
Đối tượng điều chỉnh <i>Subject matter</i>	Quy phạm dân sự, hình sự, hành chính, lao động... <i>Civil, criminal, administrative, labour norms...</i>	Phân theo ngành luật (mục 3.6) <i>Grouped by branch of law (section 3.6)</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo phân biệt ba loại theo động từ: “**có quyền / được / do các bên thỏa thuận**” → cho phép; “**phải**” → bắt buộc; “**không được / cấm**” → cấm. Câu “Việc kết hôn phải được đăng ký” có chữ “phải” nên là quy phạm bắt buộc, dù nghe như một thủ tục.
A verb-based trick: “has the right / may / as agreed by the parties” → permissive; “must” → mandatory; “may not / is prohibited” → prohibitive. “Marriage must be registered” has “must”, so it is a mandatory norm, even though it sounds like mere procedure.

3.5. Văn bản quy phạm pháp luật theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 — *Legislative documents under the 2025 Law on Promulgation of Legislative Documents*

Văn bản điều chỉnh: **Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15** (thông qua 19/02/2025, hiệu lực 01/4/2025; 9 chương, 72 điều), **sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15** (thông qua 25/6/2025, hiệu lực 01/7/2025). Luật 64/2025/QH15 thay thế Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã sửa đổi bởi Luật số 63/2020/QH14 (khoản 3 Điều 71). Luật không điều chỉnh việc làm, sửa đổi Hiến pháp (Điều 1); việc này theo Điều 120 Hiến pháp.

Governing law: Law No. 64/2025/QH15 on Promulgation of Legislative Documents (passed 19 February 2025, in force 1 April 2025; 9 chapters, 72 articles), amended by Law No. 87/2025/QH15 (passed 25 June 2025, in force 1 July 2025). Law 64/2025/QH15 replaces Law No. 80/2015/QH13 as amended by Law No. 63/2020/QH14 (clause 3, Article 71). It does not cover making or amending the Constitution (Article 1); that follows Article 120 of the Constitution.

Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật — *Concept of a legislative document*

Điều 2 Luật 64/2025/QH15: “Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.” Thiếu một trong các yếu tố – chứa quy phạm, đúng thẩm quyền, đúng hình thức (tên loại tại Điều 4), đúng trình tự – thì văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Article 2 of Law 64/2025/QH15: “A legislative document is a document containing legal norms and issued in the proper competence, form, order and procedure under this Law.” Missing any element – legal norms, competence, form (a type listed in Article 4), procedure – means it is not a legislative document.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Văn bản quy phạm pháp luật <i>Legislative document</i>	Văn bản áp dụng pháp luật <i>Law-applying document</i>	Văn bản hành chính <i>Administrative document</i>
Nội dung <i>Content</i>	Quy tắc xử sự chung <i>General rules of conduct</i>	Quyết định cụ thể cho một chủ thể, một vụ việc <i>A specific decision for one subject, one case</i>	Thông tin, điều hành, hướng dẫn (công văn, thông báo, kế hoạch) <i>Information, direction, guidance (official letters, notices, plans)</i>
Số lần áp dụng <i>Times applied</i>	Nhiều lần, tới khi hết hiệu lực <i>Repeatedly, until it lapses</i>	Một lần <i>Once</i>	Theo việc <i>Case by case</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Nghị định của Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã <i>Government decree, ministerial circular, commune People’s Council resolution</i>	Bản án, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định bổ nhiệm <i>Judgment, administrative penalty decision, appointment decision</i>	Công văn hướng dẫn áp dụng của Bộ (khoản 1 Điều 61 Luật 64/2025/QH15) <i>A ministry’s letter guiding application (clause 1, Article 61 of Law 64/2025/QH15)</i>

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (Điều 4) — *System of legislative documents (Article 4)*

Điều 4 Luật 64/2025/QH15, sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Luật 87/2025/QH15, liệt kê hệ thống văn bản thành **15 khoản**, xếp theo thứ bậc hiệu lực từ cao xuống thấp. Cột cuối ghi điều luật quy định nội dung, thẩm quyền ban hành từng loại.

Article 4 of Law 64/2025/QH15, as amended by clause 1, Article 1 of Law 87/2025/QH15, lists the system in 15 clauses, ranked by legal force from highest to lowest. The last column gives the article setting each type’s content and competence.

Khoản <i>Cl.</i>	Loại văn bản <i>Document type</i>	Chủ thể ban hành <i>Issuer</i>	Điều quy định <i>Article</i>
1	Hiến pháp <i>Constitution</i>	Quốc hội <i>National Assembly</i>	Điều 120 Hiến pháp <i>Const. Art. 120</i>
2	Bộ luật, luật, nghị quyết <i>Codes, laws, resolutions</i>	Quốc hội <i>National Assembly</i>	Điều 10 <i>Art. 10</i>

Kho ản Cl.	Loại văn bản <i>Document type</i>	Chủ thể ban hành <i>Issuer</i>	Điều quy định <i>Article</i>
3	Pháp lệnh, nghị quyết; nghị quyết liên tịch với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (có hoặc không có Chính phủ) <i>Ordinances, resolutions; joint resolutions with the Presidium of the Vietnam Fatherland Front (with or without the Government)</i>	Ủy ban Thường vụ Quốc hội <i>NA Standing Committee</i>	Điều 11, 13 <i>Arts. 11, 13</i>
4	Lệnh, quyết định <i>Orders, decisions</i>	Chủ tịch nước <i>State President</i>	Điều 12 <i>Art. 12</i>
5	Nghị định, nghị quyết; nghị quyết liên tịch với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam <i>Decrees, resolutions; joint resolutions with the VFF Presidium</i>	Chính phủ <i>Government</i>	Điều 14 <i>Art. 14</i>
6	Quyết định <i>Decisions</i>	Thủ tướng Chính phủ <i>Prime Minister</i>	Điều 15 <i>Art. 15</i>
7	Nghị quyết <i>Resolutions</i>	Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao <i>Council of Justices, Supreme People's Court</i>	Khoản 1 Điều 16 <i>Art. 16(1)</i>
8	Thông tư <i>Circulars</i>	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Tổng Kiểm toán nhà nước <i>Chief Justice; Procurator General; ministers; State Auditor General</i>	Điều 16–19 <i>Arts. 16–19</i>
9	Thông tư liên tịch <i>Joint circulars</i>	Giữa Chánh án, Viện trưởng, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng (không giữa các Bộ trưởng với nhau) <i>Among the Chief Justice, Procurator General, State Auditor General and ministers (not between ministers alone)</i>	Điều 20 <i>Art. 20</i>
10	Nghị quyết <i>Resolutions</i>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh <i>Provincial People's Council</i>	Khoản 1 Điều 21 <i>Art. 21(1)</i>

Kho ản Cl.	Loại văn bản <i>Document type</i>	Chủ thể ban hành <i>Issuer</i>	Điều quy định <i>Article</i>
11	Quyết định <i>Decisions</i>	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <i>Provincial People's Committee</i>	Khoản 2 Điều 21 <i>Art. 21(2)</i>
12	Quyết định <i>Decisions</i>	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <i>Chairman of the provincial People's Committee</i>	Khoản 3 Điều 21 <i>Art. 21(3)</i>
13	Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt <i>Legislative documents of local government in special administrative-economic units</i>	Chính quyền địa phương ở đơn vị đó <i>That unit's local government</i>	Khoản 1 Điều 22 <i>Art. 22(1)</i>
14	Nghị quyết <i>Resolutions</i>	Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu (cấp xã) <i>People's Council of a commune, ward or special zone (commune level)</i>	Khoản 2 Điều 22 <i>Art. 22(2)</i>
15	Quyết định <i>Decisions</i>	Ủy ban nhân dân cấp xã <i>Commune People's Committee</i>	Khoản 3 Điều 22 <i>Art. 22(3)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 4 hiện hành có **15 khoản**. Ba điểm mới phải nhớ: (1) **không còn văn bản cấp huyện**; (2) **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** ban hành quyết định là văn bản quy phạm pháp luật (khoản 12); (3) cấp xã gồm **xã, phường, đặc khu** trực thuộc cấp tỉnh (khoản 14). Thêm: Chính phủ ban hành cả **nghị quyết** (khoản 5); Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành **thông tư** (khoản 8).

Current Article 4 has 15 clauses. Three new points: (1) no more district-level documents; (2) decisions of the Chairman of the provincial People's Committee are legislative documents (clause 12); (3) the commune level means communes, wards and special zones under the province (clause 14). Also: the Government issues resolutions too (clause 5); the State Auditor General issues circulars (clause 8).

Thẩm quyền ban hành và nội dung của các văn bản chủ yếu — *Competence and content of the main documents*

Văn bản <i>Document</i>	Được ban hành để quy định <i>Issued to regulate</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Luật <i>Law</i>	Tổ chức bộ máy nhà nước; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; việc hạn chế quyền; tội phạm và hình phạt; tổ tụng tư pháp; chính sách cơ bản về kinh tế, tài chính, ngân sách; các thứ thuế; quốc phòng, an ninh; đối ngoại; dân tộc, tôn giáo; trưng cầu ý dân; cơ chế bảo vệ Hiến pháp <i>State organisation; human rights and basic citizens' rights</i>	Khoản 1 Điều 10 <i>Art. 10(1)</i>

Văn bản <i>Document</i>	Được ban hành để quy định <i>Issued to regulate</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
	<i>and duties; restricting rights; crimes and penalties; judicial procedure; basic economic, financial and budget policy; taxes; defence and security; foreign affairs; ethnic and religious policy; referendums; protection of the Constitution</i>	
Nghị quyết của Quốc hội <i>NA resolution</i>	Thí điểm chính sách mới khác luật hiện hành; tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực, kéo dài thời hạn áp dụng luật, nghị quyết <i>Piloting new policies differing from current law; suspending, adjusting or extending laws and resolutions</i>	Khoản 2 Điều 10 <i>Art. 10(2)</i>
Pháp lệnh <i>Ordinance</i>	Chỉ khi được Quốc hội giao <i>Only when assigned by the National Assembly</i>	Khoản 1 Điều 11 <i>Art. 11(1)</i>
Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội <i>NASC resolution</i>	Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; tổng động viên, động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân <i>Interpreting the Constitution, laws and ordinances; general or partial mobilisation; declaring emergencies; guiding People's Councils</i>	Khoản 2 Điều 11 <i>Art. 11(2)</i>
Nghị định <i>Decree</i>	Quy định chi tiết nội dung được giao; biện pháp thi hành; vấn đề thuộc thẩm quyền Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện làm luật, pháp lệnh – phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý trước <i>Detailing assigned matters; implementing measures; matters within the NA's or NASC's remit not yet ripe for a law or ordinance – with prior NASC consent</i>	Khoản 1 Điều 14 <i>Art. 14(1)</i>
Nghị quyết của Chính phủ <i>Government resolution</i>	Vấn đề cấp bách áp dụng trong thời gian, phạm vi nhất định; tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực nghị định; thí điểm chính sách <i>Urgent matters for a set time and scope; suspending or adjusting decrees; piloting policies</i>	Khoản 2 Điều 14 <i>Art. 14(2)</i>
Thông tư của Bộ trưởng <i>Ministerial circular</i>	Chi tiết nội dung được giao; biện pháp quản lý nhà nước của mình; phân cấp <i>Detailing assigned matters; the minister's own management measures; decentralisation</i>	Điều 18 <i>Art. 18</i>
Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán <i>Council of Justices resolution</i>	Hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử <i>Guiding uniform application of law in adjudication</i>	Khoản 1 Điều 16 <i>Art. 16(1)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Chủ tịch nước ban hành luật”. Sai: **Quốc hội** thông qua luật (khoản 1 Điều 70 Hiến pháp); Chủ tịch nước chỉ **công bố** luật chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông qua (khoản 1 Điều 43 Luật 64/2025/QH15). Tương tự, nghị quyết của Quốc hội do Tổng Thư ký Quốc hội – Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội công bố (khoản 2 Điều 43).

*Writing “the State President enacts laws”. Wrong: the **National Assembly** passes laws (clause 1, Article 70 of the Constitution); the President only **promulgates** them within 15 days of passage (clause 1, Article 43 of Law 64/2025/QH15). NA resolutions are promulgated by the Secretary General of the National Assembly (clause 2, Article 43).*

Các bước ban hành một đạo luật — *Steps in enacting a statute*

1. **Đề xuất vào Chương trình lập pháp hằng năm:** cơ quan trình gửi tờ trình đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 hằng năm để đưa vào chương trình của năm sau (khoản 1 Điều 24, sửa bởi Luật 87/2025/QH15).
Proposal for the annual legislative programme: the submitting body sends its proposal to the NA Standing Committee before 1 August each year for the following year (clause 1, Article 24, as amended by Law 87/2025/QH15).
2. **Xây dựng chính sách** – bắt buộc với luật mới, luật thay thế, luật sửa đổi có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân, nghị quyết thí điểm (khoản 1 Điều 27); gồm xác định, đánh giá tác động, lấy ý kiến, thẩm định, thông qua chính sách (Điều 28–32).
Policy development – mandatory for new laws, replacement laws, amending laws that restrict human or citizens’ rights and pilot resolutions (clause 1, Article 27); covers defining, impact-assessing, consulting on, appraising and approving the policy (Articles 28–32).
3. **Soạn thảo dự án; lấy ý kiến, đăng tải hồ sơ trên Cổng Pháp luật quốc gia ít nhất 20 ngày; lấy ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam** (Điều 33, sửa bởi Luật 87/2025/QH15).
Drafting; public comment with the file posted on the National Law Portal for at least 20 days; social critique by the Vietnam Fatherland Front (Article 33, as amended by Law 87/2025/QH15).
4. **Thẩm định** (với dự án do Chính phủ trình): Bộ Tư pháp thẩm định trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (khoản 1 Điều 34, sửa bởi Luật 87/2025/QH15).
Appraisal (for Government bills): the Ministry of Justice appraises within 30 days of receiving the full file (clause 1, Article 34, as amended by Law 87/2025/QH15).
5. **Thẩm tra** tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; hồ sơ gửi chậm nhất 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp (khoản 1 Điều 37, sửa bởi Luật 87/2025/QH15).
Verification by the Ethnic Council or NA committees; the file is sent at least 45 days before the session opens (clause 1, Article 37, as amended by Law 87/2025/QH15).
6. **Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến** (Điều 38).
NA Standing Committee comments (Article 38).
7. **Quốc hội xem xét, thông qua tại một kỳ họp** (khoản 1 Điều 39); luật được thông qua khi quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tán thành (khoản 1 Điều 85 Hiến pháp).

Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực (khoản 10 Điều 40).

The National Assembly debates and passes it at one session (clause 1, Article 39); a law passes with more than half of all deputies in favour (clause 1, Article 85 of the Constitution). The NA Chairman certifies it (clause 10, Article 40).

- 8. Công bố:** Chủ tịch nước công bố chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông qua (khoản 1 Điều 43); gửi đăng công báo điện tử chậm nhất 03 ngày kể từ ngày công bố (khoản 1 Điều 9).

Promulgation: the State President promulgates it within 15 days of passage (clause 1, Article 43); it is sent for the electronic gazette within 3 days of promulgation (clause 1, Article 9).

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật — Legal effect of legislative documents

Phương diện <i>Aspect</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Thời gian – thời điểm có hiệu lực <i>Time – entry into force</i>	Ghi trong văn bản, nhưng không sớm hơn 45 ngày (cơ quan trung ương) và không sớm hơn 10 ngày (chính quyền địa phương) kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành. Theo thủ tục rút gọn, trường hợp đặc biệt: có thể có hiệu lực ngay từ ngày thông qua, ký ban hành <i>Set in the text but no earlier than 45 days (central bodies) and no earlier than 10 days (local government) after passage or signing. Under the shortened procedure or in special cases: may take effect on the day of passage or signing</i>	Khoản 1 Điều 53 <i>Art. 53(1)</i>
Thời gian – văn bản quy định chi tiết <i>Time – detailing documents</i>	Phải có hiệu lực cùng thời điểm với văn bản (hoặc nội dung) được quy định chi tiết <i>Must take effect at the same time as the document (or provision) it details</i>	Khoản 2 Điều 53 <i>Art. 53(2)</i>
Thời gian – hiệu lực trở về trước <i>Time – retroactivity</i>	Chỉ văn bản của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi thật cần thiết. Cấm hồi tố khi đặt trách nhiệm pháp lý mới hoặc nặng hơn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã không được hồi tố <i>Only central bodies and provincial People's Councils and Committees, where truly necessary. No retroactivity creating new or heavier liability. The provincial Chairman and commune bodies may never act retroactively</i>	Khoản 1, 2 Điều 55; khoản 3 Điều 55 sửa bởi Luật 87/2025/QH15 <i>Art. 55(1)–(2); Art. 55(3) as amended</i>
Thời gian – tạm ngưng, hết hiệu lực <i>Time – suspension, expiry</i>	Tạm ngưng khi cơ quan ban hành quyết định hoặc bị đình chỉ thi hành. Hết hiệu lực khi hết thời hạn, bị thay thế, sửa đổi bởi chính cơ quan ban hành, hoặc bị bãi bỏ <i>Suspended by the issuer's decision or by a stay of enforcement. Lapses on expiry, on replacement or amendment by the same issuer, or on repeal</i>	Điều 56, khoản 1 Điều 57 <i>Art. 56; Art. 57(1)</i>
Không gian	Văn bản trung ương: cả nước (trừ khi xác định phạm vi	Điều 54; khoản

Phương diện <i>Aspect</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
<i>Territory</i>	khác). Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân: trong đơn vị hành chính đó; có quy tắc riêng khi chia, nhập, điều chỉnh địa giới <i>Central documents: nationwide (unless limited). Documents of People's Councils, Committees and Chairmen: within that unit; special rules when units are split, merged or rebounded</i>	2 Điều 54 sửa bởi Luật 87/2025/QH15 <i>Art. 54; Art. 54(2) as amended</i>
Đối tượng <i>Persons</i>	Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh do chính văn bản xác định; văn bản trung ương áp dụng trên cả nước, trừ khi điều ước quốc tế Việt Nam là thành viên quy định khác; khi địa giới thay đổi, đối tượng áp dụng xác định theo khoản 2 Điều 54 <i>Bodies, organisations and individuals within the scope the document itself sets; central documents apply nationwide unless a treaty Vietnam has joined provides otherwise; when boundaries change, the persons covered follow clause 2, Article 54</i>	Khoản 1 Điều 3; Điều 54 <i>Art. 3(1); Art. 54</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một nghị định được Chính phủ ký ngày 05/01/2026. Ngày có hiệu lực sớm nhất theo trình tự thông thường: 05/01/2026 + 45 ngày = **19/02/2026**. Một quyết định của Ủy ban nhân dân phường ký cùng ngày: sớm nhất **15/01/2026** (10 ngày). Một luật Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 thì Chủ tịch nước phải công bố chậm nhất ngày **25/12/2025** (15 ngày).

A decree signed on 5 January 2026 takes effect, under the ordinary procedure, no earlier than 5 January + 45 days = 19 February 2026. A ward People's Committee decision signed the same day: no earlier than 15 January 2026 (10 days). A law passed on 10 December 2025 must be promulgated by the President by 25 December 2025 (15 days).

Nguyên tắc áp dụng khi các văn bản quy định khác nhau — *Rules for conflicting documents*

Tình huống <i>Situation</i>	Áp dụng <i>Apply</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Hành vi xảy ra khi văn bản đang có hiệu lực <i>Conduct occurring while a document is in force</i>	Văn bản có hiệu lực tại thời điểm xảy ra hành vi, trừ khi có quy định hồi tố <i>The document in force at the time, unless retroactivity is provided</i>	Khoản 2 Điều 58 <i>Art. 58(2)</i>
Hai văn bản khác cấp quy định khác nhau <i>Two documents of different rank conflict</i>	Văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn <i>The one with higher legal force</i>	Khoản 3 Điều 58 <i>Art. 58(3)</i>

Tình huống <i>Situation</i>	Áp dụng <i>Apply</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Hai văn bản của cùng một cơ quan quy định khác nhau <i>Two documents of the same body conflict</i>	Văn bản ban hành sau <i>The later one</i>	Khoản 4 Điều 58 <i>Art. 58(4)</i>
Văn bản trong nước khác điều ước quốc tế <i>Domestic law conflicts with a treaty</i>	Điều ước quốc tế , trừ Hiến pháp <i>The treaty, except over the Constitution</i>	Khoản 5 Điều 58 <i>Art. 58(5)</i>
Bộ luật Dân sự khác luật chuyên ngành về quan hệ dân sự <i>Civil Code vs. a specialised law on civil relations</i>	Luật chuyên ngành, nếu không trái nguyên tắc cơ bản tại Điều 3; nếu trái hoặc không quy định thì áp dụng Bộ luật Dân sự <i>The specialised law, unless it breaches the principles in Article 3; if it does or is silent, the Civil Code applies</i>	Khoản 2, 3 Điều 4 Bộ luật Dân sự <i>Art. 4(2)–(3), Civil Code</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn con số về hiệu lực: **45 ngày** (trung ương) – **10 ngày** (địa phương) – công bố luật **15 ngày** – gửi đăng công báo **03 ngày**. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất, “mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp” (khoản 1 Điều 119 Hiến pháp).

Four numbers on effect: 45 days (central) – 10 days (local) – promulgating a law 15 days – sending to the gazette 3 days. The Constitution has the highest legal force; “all other legal documents must conform to the Constitution” (clause 1, Article 119 of the Constitution).

Luật 2025 khác Luật 2015 ở đâu — *Where the 2025 Law differs from the 2015 Law*

Nhiều giáo trình, đề cương in trước năm 2025 còn trình bày theo Luật số 80/2015/QH13 (sửa bởi Luật số 63/2020/QH14). Bảng dưới đối chiếu những điểm đề thi hay hỏi.

Many textbooks printed before 2025 still follow Law No. 80/2015/QH13 (amended by Law No. 63/2020/QH14). The table compares the points exams ask about most.

Nội dung <i>Point</i>	Luật 2015 (sửa 2020) – đã hết hiệu lực <i>2015 Law (amended 2020) – repealed</i>	Luật 64/2025/QH15 sửa bởi Luật 87/2025/QH15 – hiện hành <i>Law 64/2025 as amended by Law 87/2025 – current</i>
Số khoản của Điều 4 <i>Clauses in Article 4</i>	15 khoản, cộng khoản 8a do Luật 63/2020/QH14 bổ sung <i>15 clauses plus clause 8a added in 2020</i>	15 khoản (bản gốc Luật 64 có 14 khoản, Luật 87 sửa lại) <i>15 clauses (original Law 64 had 14; Law 87 rewrote it)</i>

Nội dung <i>Point</i>	Luật 2015 (sửa 2020) – đã hết hiệu lực <i>2015 Law (amended 2020) – repealed</i>	Luật 64/2025/QH15 sửa bởi Luật 87/2025/QH15 – hiện hành <i>Law 64/2025 as amended by Law 87/2025 – current</i>
Văn bản cấp huyện <i>District-level documents</i>	Có: nghị quyết Hội đồng nhân dân, quyết định Ủy ban nhân dân cấp huyện <i>Yes: district council resolutions and committee decisions</i>	Không còn ; văn bản cũ còn hiệu lực trong địa giới cũ đến hết 28/02/2027 (Điều 3 Luật 87/2025/QH15) <i>None; old ones stay in force within the old boundary until 28 Feb 2027 (Art. 3, Law 87/2025)</i>
Văn bản cấp xã <i>Commune-level documents</i>	Có (xã, phường, thị trấn) <i>Yes (communes, wards, townships)</i>	Có (xã, phường, đặc khu) – khoản 14, 15 <i>Yes (communes, wards, special zones) – clauses 14, 15</i>
Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <i>Decisions of the provincial Chairman</i>	Không phải văn bản quy phạm pháp luật <i>Not a legislative document</i>	Là văn bản quy phạm pháp luật (khoản 12 Điều 4; khoản 3 Điều 21) <i>Is one (Art. 4(12); Art. 21(3))</i>
Văn bản của Chính phủ <i>Government documents</i>	Nghị định <i>Decrees</i>	Nghị định và nghị quyết (khoản 5 Điều 4; khoản 2 Điều 14) <i>Decrees and resolutions (Art. 4(5); Art. 14(2))</i>
Văn bản của Tổng Kiểm toán nhà nước <i>State Auditor General</i>	Quyết định <i>Decisions</i>	Thông tư (khoản 8 Điều 4; Điều 19) <i>Circulars (Art. 4(8); Art. 19)</i>
Hiệu lực sớm nhất của văn bản địa phương <i>Earliest local entry into force</i>	Cấp tỉnh 10 ngày; cấp huyện, cấp xã 07 ngày <i>Province 10 days; district and commune 7 days</i>	10 ngày cho mọi văn bản của chính quyền địa phương (khoản 1 Điều 53) <i>10 days for all local documents (Art. 53(1))</i>
Hiệu lực trở về trước của văn bản địa phương <i>Retroactivity of local documents</i>	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đều không được <i>No local council or committee could</i>	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được khi thật cần thiết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã không được (Điều 55) <i>Provincial councils and committees may where truly necessary; the provincial Chairman and the commune level may not (Art. 55)</i>
Số kỳ họp xem xét, thông qua luật <i>Sessions to pass a law</i>	Một hoặc hai kỳ họp; dự án lớn có thể ba kỳ họp (Điều 73 Luật 2015) <i>One or two sessions; large bills up to three (Art. 73, 2015 Law)</i>	Một kỳ họp , trừ trường hợp lùi thời điểm thông qua (khoản 1 Điều 39) <i>One session, unless passage is postponed (Art. 39(1))</i>

Nội dung <i>Point</i>	Luật 2015 (sửa 2020) – đã hết hiệu lực <i>2015 Law (amended 2020) – repealed</i>	Luật 64/2025/QH15 sửa bởi Luật 87/2025/QH15 – hiện hành <i>Law 64/2025 as amended by Law 87/2025 – current</i>
Độ dài luật <i>Length of the law</i>	Luật 80/2015/QH13 có 173 điều <i>Law 80/2015/QH13 had 173 articles</i>	72 điều (bản gốc) <i>72 articles (original)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ba câu sai hay gặp trong bài thi năm 2025–2026. (1) “Văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã có hiệu lực sau 07 ngày” – mốc 07 ngày là của Luật 2015; nay là **10 ngày**. (2) “Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện” – cấp huyện đã bỏ từ 01/7/2025. (3) “Luật Ban hành văn bản 2025 bỏ hẳn văn bản cấp xã” – đó là bản gốc Luật 64 (14 khoản); Luật 87/2025/QH15 (hiệu lực 01/7/2025) đưa cấp xã trở lại cùng lúc chính quyền địa phương hai cấp vận hành.

*Three wrong statements common in 2025–2026 exams. (1) “Commune council documents take effect after 7 days” – 7 days was the 2015 rule; it is now **10 days**. (2) “The system includes district council resolutions” – the district level was abolished from 1 July 2025. (3) “The 2025 Law dropped commune documents” – that was the original Law 64 (14 clauses); Law 87/2025/QH15 (in force 1 July 2025) restored the commune level as two-tier local government began operating.*

3.6. Hệ thống pháp luật Việt Nam: quy phạm, chế định, ngành luật — *The Vietnamese legal system: norms, institutions, branches of law*

Hệ thống pháp luật là **tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất, được phân thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật** do Nhà nước ban hành. Hệ thống pháp luật được xem xét trên hai phương diện.

*A legal system is **the whole body of legal norms bound by internal unity, grouped into legal institutions and branches of law and expressed in the legislative documents the State issues. It is examined from two angles.***

Phương diện <i>Angle</i>	Hệ thống cấu trúc (bên trong) <i>Structural system (internal)</i>	Hệ thống văn bản (bên ngoài) <i>System of sources (external)</i>
Thành phần <i>Elements</i>	Quy phạm pháp luật → chế định pháp luật → ngành luật <i>Legal norm → legal institution → branch of law</i>	Các loại văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 4 Luật 64/2025/QH15 <i>The document types in Article 4 of Law 64/2025/QH15</i>
Tiêu chí sắp xếp <i>Ordering criterion</i>	Đối tượng và phương pháp điều chỉnh <i>Subject matter and method of regulation</i>	Thẩm quyền ban hành và hiệu lực pháp lý <i>Issuing competence and legal force</i>
Câu hỏi trả lời <i>Question answered</i>	Pháp luật điều chỉnh những nhóm quan hệ nào, bằng cách nào? <i>Which groups of relations does law govern, and how?</i>	Quy phạm nằm trong văn bản nào, văn bản nào cao hơn? <i>Which document holds the norm, and which ranks higher?</i>

Phương diện <i>Angle</i>	Hệ thống cấu trúc (bên trong) <i>Structural system (internal)</i>	Hệ thống văn bản (bên ngoài) <i>System of sources (external)</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Ngành luật dân sự gồm chế định tài sản, hợp đồng, thừa kế... <i>The civil-law branch includes property, contract, inheritance...</i>	Hiến pháp → luật → nghị định → thông tư → nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh... <i>Constitution → law → decree → circular → provincial council resolution...</i>

Thành tố <i>Element</i>	Khái niệm <i>Concept</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Quy phạm pháp luật <i>Legal norm</i>	Đơn vị nhỏ nhất, điều chỉnh một khía cạnh của quan hệ xã hội <i>Smallest unit, governing one aspect of a relation</i>	Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình: tuổi kết hôn <i>Art. 8(1)(a), Law on Marriage and Family: marriage age</i>
Chế định pháp luật <i>Legal institution</i>	Nhóm quy phạm điều chỉnh một nhóm quan hệ cùng loại, có liên hệ mật thiết <i>A group of norms governing one kind of closely linked relations</i>	Chế định thừa kế: Phần thứ tư Bộ luật Dân sự 2015, Điều 609–662; chế định kết hôn: Chương II Luật Hôn nhân và gia đình <i>Inheritance: Part Four of the 2015 Civil Code, Arts. 609–662; marriage: Chapter II, Law on Marriage and Family</i>
Ngành luật <i>Branch of law</i>	Tổng hợp các chế định điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội có tính chất chung <i>The institutions governing one field of social relations of a common nature</i>	Ngành luật dân sự: chế định tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng, bồi thường ngoài hợp đồng, thừa kế... <i>Civil law: property, obligations and contracts, non-contractual liability, inheritance...</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất ngành luật với văn bản luật.

Ngành luật dân sự rộng hơn Bộ luật Dân sự: gồm cả quy phạm dân sự trong Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, nghị định hướng dẫn... Ngược lại, một văn bản có thể chứa quy phạm của nhiều ngành (Hiến pháp chứa nguyên tắc của mọi ngành).

Equating a branch of law with a statute. Civil law is wider than the Civil Code: it includes civil norms in the Housing Law, the Real Estate Business Law, implementing decrees... Conversely, one document may hold norms of several branches (the Constitution sets principles for all of them).

Căn cứ phân định ngành luật — *Criteria for dividing branches of law*

- **Đối tượng điều chỉnh** – căn cứ chủ yếu: nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất mà ngành luật tác động (quan hệ tài sản và nhân thân; quan hệ quản lý hành chính; quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội...).

Subject matter – the main criterion: the group of like social relations the branch governs

(property and personal relations; administrative relations; relations between the State and offenders...).

- **Phương pháp điều chỉnh** – căn cứ bổ sung: cách thức Nhà nước tác động lên quan hệ đó.

Method of regulation – the supplementary criterion: how the State acts on those relations.

Phương pháp <i>Method</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Ngành luật tiêu biểu <i>Typical branches</i>
Mệnh lệnh – phục tùng (quyền uy) <i>Command – obedience (authority)</i>	Chủ thể không bình đẳng; một bên nhân danh quyền lực nhà nước ra quyết định một chiều, bên kia phải chấp hành <i>Unequal parties; one side, acting with state power, decides unilaterally and the other must comply</i>	Hành chính, hình sự, tài chính <i>Administrative, criminal, financial</i>
Bình đẳng – thỏa thuận (tự định đoạt) <i>Equality – agreement (autonomy)</i>	Chủ thể bình đẳng về địa vị pháp lý, tự nguyện thỏa thuận, tự chịu trách nhiệm <i>Parties are legally equal, agree voluntarily and bear their own responsibility</i>	Dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại <i>Civil, marriage and family, commercial</i>
Kết hợp <i>Mixed</i>	Thỏa thuận là chính nhưng Nhà nước đặt chuẩn tối thiểu bắt buộc <i>Agreement prevails but the State sets mandatory minimum standards</i>	Lao động (hợp đồng lao động + quy định về lương tối thiểu, thời giờ làm việc) <i>Labour (employment contracts + rules on minimum wage, working hours)</i>

Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam — *Branches of law in the Vietnamese legal system*

Ngành luật <i>Branch</i>	Đối tượng điều chỉnh <i>Subject matter</i>	Phương pháp <i>Method</i>	Văn bản chủ yếu <i>Main sources</i>
Hiến pháp (Luật Nhà nước) <i>Constitutional law</i>	Quan hệ cơ bản về chế độ chính trị, kinh tế, quyền con người, tổ chức bộ máy nhà nước <i>Fundamental relations on the political and economic regime, human rights and state structure</i>	Xác lập nguyên tắc chung, quyền lực <i>Setting general principles, authority</i>	Hiến pháp 2013 (sửa đổi 2025); luật tổ chức Quốc hội, Chính phủ, Tòa án... <i>2013 Constitution (amended 2025); organic laws on the NA, Government, courts...</i>

Ngành luật <i>Branch</i>	Đối tượng điều chỉnh <i>Subject matter</i>	Phương pháp <i>Method</i>	Văn bản chủ yếu <i>Main sources</i>
Hành chính <i>Administrative law</i>	Quan hệ phát sinh trong quản lý hành chính nhà nước <i>Relations arising in state administration</i>	Mệnh lệnh – phục tùng <i>Command – obedience</i>	Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Cán bộ, công chức... <i>Law on Handling Administrative Violations, Law on Cadres and Civil Servants...</i>
Hình sự <i>Criminal law</i>	Quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội khi tội phạm xảy ra <i>Relations between the State and an offender once a crime occurs</i>	Quyền uy <i>Authority</i>	Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi 2017, 2025) <i>2015 Criminal Code (amended 2017, 2025)</i>
Dân sự <i>Civil law</i>	Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân giữa các chủ thể bình đẳng <i>Property and personal relations among equal parties</i>	Bình đẳng – thỏa thuận <i>Equality – agreement</i>	Bộ luật Dân sự 2015 <i>2015 Civil Code</i>
Hôn nhân và gia đình <i>Marriage and family law</i>	Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng, cha mẹ và con, các thành viên gia đình <i>Personal and property relations between spouses, parents and children, family members</i>	Bình đẳng, kết hợp giáo dục, khuyến khích <i>Equality combined with education and encouragement</i>	Luật Hôn nhân và gia đình 2014 (hợp nhất 121/VBHN-VPQH) <i>2014 Law on Marriage and Family (consolidated 121/VBHN-VPQH)</i>
Lao động <i>Labour law</i>	Quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động, quan hệ liên quan <i>Relations between workers and employers, and related relations</i>	Kết hợp thỏa thuận và mệnh lệnh <i>Agreement combined with command</i>	Bộ luật Lao động 2019 (hợp nhất 18/VBHN-VPQH) <i>2019 Labour Code (consolidated 18/VBHN-VPQH)</i>
Tổ tụng dân sự <i>Civil procedure law</i>	Quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát, đương sự khi giải quyết vụ việc dân sự <i>Relations among the court, procuracy and litigants in resolving civil matters</i>	Kết hợp quyền uy và tự định đoạt của đương sự <i>Authority combined with litigants' autonomy</i>	Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (hợp nhất 99/VBHN-VPQH) <i>2015 Code of Civil Procedure (consolidated 99/VBHN-VPQH)</i>
Tổ tụng hình sự <i>Criminal procedure law</i>	Quan hệ khi khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự <i>Relations in prosecution, investigation, indictment, trial and enforcement</i>	Quyền uy <i>Authority</i>	Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 <i>2015 Criminal Procedure Code</i>

Ngành luật <i>Branch</i>	Đối tượng điều chỉnh <i>Subject matter</i>	Phương pháp <i>Method</i>	Văn bản chủ yếu <i>Main sources</i>
Đất đai <i>Land law</i>	Quan hệ về chiếm hữu, sử dụng, quản lý đất đai <i>Relations on possession, use and management of land</i>	Kết hợp <i>Mixed</i>	Luật Đất đai 2024 <i>2024 Land Law</i>
Tài chính, ngân hàng <i>Finance and banking law</i>	Quan hệ thu, chi ngân sách, thuế, tín dụng, tiền tệ <i>Relations on budget revenue and spending, taxes, credit, currency</i>	Chủ yếu mệnh lệnh <i>Mainly command</i>	Luật Ngân sách nhà nước, các luật thuế, Luật Các tổ chức tín dụng <i>State Budget Law, tax laws, Law on Credit Institutions</i>
Kinh tế, thương mại <i>Economic and commercial law</i>	Quan hệ trong tổ chức, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thương nhân <i>Relations in the organisation and business of enterprises and traders</i>	Kết hợp, thỏa thuận là chính <i>Mixed, mainly agreement</i>	Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại <i>Enterprise Law, Commercial Law</i>
Môi trường <i>Environmental law</i>	Quan hệ trong khai thác, bảo vệ môi trường <i>Relations in exploiting and protecting the environment</i>	Chủ yếu mệnh lệnh <i>Mainly command</i>	Luật Bảo vệ môi trường <i>Law on Environmental Protection</i>
Tổ tụng hành chính <i>Administrative procedure law</i>	Quan hệ khi Tòa án giải quyết khiếu kiện quyết định, hành vi hành chính <i>Relations when courts resolve suits against administrative decisions and acts</i>	Kết hợp <i>Mixed</i>	Luật Tổ tụng hành chính <i>Law on Administrative Procedure</i>
Công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế <i>Public and private international law</i>	Quan hệ giữa các quốc gia; quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài <i>Relations between States; civil relations with a foreign element</i>	Thỏa thuận giữa các chủ thể <i>Agreement among subjects</i>	Điều ước quốc tế; Phần thứ năm Bộ luật Dân sự 2015 <i>Treaties; Part Five of the 2015 Civil Code</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Cấu trúc hệ thống pháp luật: **quy phạm** → **chế định** → **ngành luật**. Căn cứ phân ngành: **đối tượng điều chỉnh (chủ yếu)** và **phương pháp điều chỉnh (bổ sung)**. Hai phương pháp gốc: **mệnh lệnh – phục tùng** và **bình đẳng – thỏa thuận**.
Structure of the legal system: norm → institution → branch. Criteria: subject matter (main) and method of regulation (supplementary). Two basic methods: command – obedience and equality – agreement.

Luật công và luật tư — *Public law and private law*

Cách chia thứ hai, phổ biến ở các nước theo truyền thống luật châu Âu lục địa, dựa vào lợi ích được bảo vệ và tư cách của chủ thể. Học phần Pháp luật đại cương dùng cách chia này cho Phần II (các ngành luật tư).

A second division, common in continental-European legal traditions, looks at the interest protected and the capacity of the parties. The General Law course uses it for Part II (private-law branches).

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Luật công <i>Public law</i>	Luật tư <i>Private law</i>
Lợi ích bảo vệ <i>Interest protected</i>	Lợi ích chung, lợi ích nhà nước <i>Public and state interest</i>	Lợi ích riêng của cá nhân, pháp nhân <i>Private interests of individuals and legal entities</i>
Chủ thể <i>Parties</i>	Ít nhất một bên nhân danh quyền lực công <i>At least one party acts with public power</i>	Các bên bình đẳng <i>Equal parties</i>
Ngành luật <i>Branches</i>	Hiến pháp, hành chính, hình sự, tài chính, tố tụng hình sự <i>Constitutional, administrative, criminal, financial, criminal procedure</i>	Dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, lao động (phần quan hệ hợp đồng) <i>Civil, marriage and family, commercial, labour (contractual part)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp **tố tụng dân sự** vào luật tư vì có chữ “dân sự”. Tố tụng dân sự điều chỉnh hoạt động của Tòa án – cơ quan quyền lực công – nên thường được xếp vào **luật công** (luật hình thức); nó phục vụ việc bảo vệ quyền dân sự nhưng bản thân không phải quan hệ bình đẳng.

Placing civil procedure in private law because of the word “civil”. It governs the work of courts, a public authority, so it is usually classed as public law (procedural law); it serves the protection of civil rights but is not itself a relation between equals.

Tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật — *Criteria for assessing how complete a legal system is*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nội dung <i>Content</i>	Công cụ bảo đảm theo Luật 64/2025/QH15 <i>Tools under Law 64/2025/QH15</i>
Tính toàn diện <i>Comprehensiveness</i>	Đủ ngành luật, đủ chế định; quan hệ xã hội cần điều chỉnh đều có quy phạm; không để “khoảng trống” <i>All needed branches and institutions exist; every relation needing regulation has norms; no “gaps”</i>	Định hướng lập pháp nhiệm kỳ, Chương trình lập pháp hằng năm (Điều 23, 24) <i>Term legislative orientation, annual legislative programme (Arts. 23, 24)</i>
Tính đồng bộ,	Quy phạm không mâu thuẫn, chồng	Nguyên tắc hợp hiến, hợp pháp,

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nội dung <i>Content</i>	Công cụ bảo đảm theo Luật 64/2025/QH15 <i>Tools under Law 64/2025/QH15</i>
thống nhất <i>Consistency and unity</i>	chéo; văn bản cấp dưới phù hợp văn bản cấp trên và Hiến pháp <i>No contradictions or overlaps; lower documents conform to higher ones and the Constitution</i>	thống nhất (khoản 2 Điều 5); kiểm tra (khoản 6 Điều 3, Điều 63); rà soát (khoản 5 Điều 3, Điều 64) <i>Constitutionality, legality, consistency (Art. 5(2)); checking (Art. 3(6), Art. 63); review (Art. 3(5), Art. 64)</i>
Tính phù hợp <i>Suitability</i>	Phù hợp trình độ phát triển kinh tế – xã hội, truyền thống văn hóa, điều ước quốc tế đã gia nhập <i>Fits the level of socio-economic development, cultural tradition and treaties joined</i>	Đánh giá tác động chính sách (khoản 4 Điều 3, Điều 29); không trái điều ước quốc tế (khoản 2 Điều 5) <i>Policy impact assessment (Art. 3(4), Art. 29); conformity with treaties (Art. 5(2))</i>
Trình độ kỹ thuật pháp lý <i>Legislative technique</i>	Ngôn ngữ chính xác, một nghĩa; bố cục khoa học; dễ tra cứu <i>Precise, single-meaning language; logical layout; easy to search</i>	Ngôn ngữ, bố cục (Điều 7); hợp nhất văn bản, pháp điển để xây dựng Bộ pháp điển (Điều 65) <i>Language and layout (Art. 7); consolidation and codification into the Legal Code Compilation (Art. 65)</i>

Khoản 1 Điều 65 Luật 64/2025/QH15 yêu cầu văn bản sửa đổi, bổ sung “phải được hợp nhất” với văn bản được sửa. Các văn bản hợp nhất dùng trong tài liệu này – Hiến pháp (52/VBHN-VPQH), Luật Hôn nhân và gia đình (121/VBHN-VPQH), Bộ luật Tố tụng dân sự (99/VBHN-VPQH) – là sản phẩm của công cụ đó. Khoản 2 Điều 65: pháp điển áp dụng với các văn bản còn hiệu lực, **trừ Hiến pháp**.

Clause 1, Article 65 of Law 64/2025/QH15 requires amending documents to be “consolidated” with the amended text. The consolidated texts used in this guide – the Constitution (52/VBHN-VPQH), the Law on Marriage and Family (121/VBHN-VPQH), the Code of Civil Procedure (99/VBHN-VPQH) – come from that tool. Clause 2, Article 65: codification covers documents in force, except the Constitution.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Giữ tính đồng bộ khi bộ máy thay đổi, năm 2025: Nghị quyết 203/2025/QH15 sửa Hiến pháp, bỏ cấp huyện, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Ngay sau đó Luật 87/2025/QH15 sửa Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (bỏ văn bản cấp huyện, đưa cấp xã trở lại), sửa khoản 2 Điều 54 (hiệu lực khi nhập, chia đơn vị hành chính) và đặt mốc chuyển tiếp 28/02/2027 cho văn bản cấp huyện cũ.

Keeping consistency when the apparatus changed, 2025: Resolution 203/2025/QH15 amended the Constitution, abolishing the district level and setting up two-tier local government. Law 87/2025/QH15 then amended Article 4 of the Law on Promulgation of Legislative Documents (dropping district documents, restoring the commune level), clause 2 of Article 54 (effect when units merge or split) and set 28 February 2027 as the transition deadline for old district documents.

- Phân biệt **hệ thống pháp luật quốc gia** với **dòng họ pháp luật** trên thế giới: dòng họ châu Âu lục địa (luật thành văn, nguồn chủ yếu là bộ luật), dòng họ thông luật (Anh – Mỹ, án lệ là nguồn chủ yếu), pháp luật xã hội chủ nghĩa, pháp luật Hồi giáo. Pháp luật Việt Nam gần dòng họ châu Âu lục địa ở chỗ coi văn bản quy phạm pháp luật là nguồn chủ yếu.

*Distinguish a **national legal system** from the world's **legal families**: continental-European (written law, codes as the main source), common law (Anglo-American, precedent as the main source), socialist law, Islamic law. Vietnamese law is close to the continental family in treating legislative documents as the main source.*

3.7. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Ba văn bản của tỉnh H và một quyết định xử phạt — *Exercise 1. Three documents of province H and a penalty decision*

Ngày 02/3/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh H ký Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND quy định giá dịch vụ trông giữ xe, trong văn bản ghi “có hiệu lực từ ngày 09/3/2026”; quyết định được soạn theo trình tự thông thường. Ngày 20/4/2026, Hội đồng nhân dân xã P (thuộc tỉnh H) thông qua nghị quyết quy định mức hỗ trợ cho hộ nghèo, ghi “áp dụng từ ngày 01/01/2026”. Tại phường K, nơi trước ngày 01/7/2025 thuộc huyện Q cũ, một nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Q về quản lý chợ vẫn đang được áp dụng; phường K chưa ban hành văn bản nào thay thế. Ông Trần Văn T bán hàng lấn chiếm lòng đường, bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K ra quyết định xử phạt 2.000.000 đồng; ông T cho rằng quyết định này là “văn bản quy phạm pháp luật của phường” nên phải đăng công báo mới có hiệu lực. Đánh giá tính hợp pháp của từng văn bản theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025.

On 2 March 2026 the People's Committee of province H signs Decision No. 15/2026/QĐ-UBND on parking-service prices, stating that it “takes effect on 9 March 2026”; it was drafted under the ordinary procedure. On 20 April 2026 the People's Council of commune P (province H) passes a resolution on support for poor households, stating that it “applies from 1 January 2026”. In ward K, which before 1 July 2025 belonged to the former district Q, a resolution of the People's Council of district Q on market management is still applied; ward K has issued nothing to replace it. Mr Trần Văn T sells goods on the roadway and the Chairman of the People's Committee of ward K issues a decision fining him 2,000,000 dong; Mr T argues that this decision is a “legislative document of the ward” and only takes effect once published in the gazette. Assess the legality of each document under the 2025 Law on Promulgation of Legislative Documents.

1. Quyết định 15/2026/QĐ-UBND: là văn bản quy phạm pháp luật thuộc khoản 11 Điều 4 Luật 64/2025/QH15 (sửa bởi Luật 87/2025/QH15). Văn bản của chính quyền địa phương có hiệu lực **không sớm hơn 10 ngày** kể từ ngày ký ban hành (khoản 1 Điều 53). Từ 02/3 đến 09/3 chỉ 7 ngày, văn bản không theo thủ tục rút gọn → ghi sai thời điểm có hiệu lực. Ngày sớm nhất hợp lệ là 12/3/2026.

*Decision 15/2026/QĐ-UBND: a legislative document under clause 11, Article 4 of Law 64/2025/QH15 (as amended by Law 87/2025/QH15). Local-government documents take effect **no earlier than 10 days** after signing (clause 1, Article 53). From 2 to 9 March is only*

7 days and no shortened procedure was used, so the effective date is wrong. The earliest valid date is 12 March 2026.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã P: cấp xã **không được quy định hiệu lực trở về trước** (khoản 3 Điều 55, sửa bởi khoản 21 Điều 1 Luật 87/2025/QH15). Ghi “áp dụng từ 01/01/2026” cho văn bản thông qua 20/4/2026 là hồi tố → trái luật, dù nội dung có lợi cho người dân.

*Resolution of the People’s Council of commune P: the commune level **may not give retroactive effect** (clause 3, Article 55, as amended by clause 21, Article 1 of Law 87/2025/QH15). “Applies from 1 January 2026” in a text passed on 20 April 2026 is retroactive and therefore unlawful, even though it favours residents.*

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Q cũ: theo khoản 1 Điều 3 Luật 87/2025/QH15, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện **tiếp tục có hiệu lực** trong địa giới huyện cũ **đến hết ngày 28/02/2027**, trừ khi cấp xã ban hành văn bản thay thế. Phường K áp dụng nghị quyết này là đúng; phường phải ban hành văn bản mới chậm nhất ngày 28/02/2027 (khoản 2 Điều 3).

*Resolution of the former district Q: under clause 1, Article 3 of Law 87/2025/QH15, legislative documents of district People’s Councils and Committees **remain in force** within the old district boundary **until the end of 28 February 2027**, unless the commune level issues a replacement. Ward K applies it correctly; it must issue a new document by 28 February 2027 at the latest (clause 2, Article 3).*

4. Quyết định xử phạt ông T: **không phải** văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản này áp dụng pháp luật cho một người, một hành vi, dùng một lần; không chứa quy tắc xử sự chung (khoản 1 Điều 3, Điều 2 Luật 64/2025/QH15). Danh mục Điều 4 cũng không có “quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã”. Lập luận của ông T sai; quyết định có hiệu lực theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, không cần đăng công báo.

*The fine on Mr T is **not** a legislative document. It applies the law to one person and one act, once; it contains no general rule of conduct (clause 1, Article 3 and Article 2 of Law 64/2025/QH15). Article 4 does not list “decisions of the Chairman of a commune People’s Committee” either. Mr T is wrong; the decision takes effect under the law on administrative violations and needs no gazette publication.*

5. Hướng xử lý: Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh H tự kiểm tra văn bản của mình; chính quyền địa phương cấp trên kiểm tra văn bản của cấp xã (điểm d khoản 1 Điều 63, sửa bởi Luật 87/2025/QH15). Quyết định 15 cần đính chính hoặc sửa thời điểm có hiệu lực; nghị quyết của xã P phải sửa điều khoản hồi tố.

Remedy: the People’s Committee and People’s Council of province H self-check their own documents; the higher local government checks commune documents (point d, clause 1, Article 63, as amended by Law 87/2025/QH15). Decision 15 must have its effective date corrected; commune P’s resolution must drop the retroactive clause.

Bài 2. Khoản vay 200 triệu đồng lãi 3%/tháng — Exercise 2. A 200-million-dong loan at 3% a month

Ngày 01/6/2025, anh Lê Minh cho chị Phạm Thu Lan vay 200.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, hợp đồng viết tay ghi lãi 3%/tháng, trả lãi một lần khi trả gốc. Anh Minh nói ở

thôn anh “xưa nay vẫn cho vay 5%/tháng, ai cũng chịu”, nên 3% là “có tình”. Đến hạn 01/6/2026, chị Lan trả đủ phần lãi hợp pháp nhưng chậm trả gốc 3 tháng, tới 01/9/2026 mới trả. Yêu cầu: (1) phân tích cơ cấu quy phạm pháp luật tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; (2) xác định số tiền lãi trong hạn chị Lan phải trả; (3) tính lãi chậm trả trên nợ gốc; (4) đánh giá lập luận “tập quán của thôn”.

On 1 June 2025 Mr Lê Minh lends Ms Phạm Thu Lan 200,000,000 dong for 12 months under a handwritten contract at 3% a month, interest payable together with the principal. Mr Minh says that in his village “people have always lent at 5% a month and everyone accepts it”, so 3% is “kind”. On the due date, 1 June 2026, Ms Lan pays the lawful interest in full but pays the principal 3 months late, on 1 September 2026. Tasks: (1) analyse the structure of the legal norm in clause 1, Article 468 of the 2015 Civil Code; (2) compute the interest due within the term; (3) compute late-payment interest on the principal; (4) assess the “village custom” argument.

1. Cơ cấu quy phạm: giả định – “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất”; quy định – “lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”; chế tài (hậu quả pháp lý bất lợi) – “mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Ba bộ phận nằm trọn trong khoản 1 Điều 468.

Structure: hypothesis – “where the parties agree on an interest rate”; disposition – “the agreed rate may not exceed 20% a year of the loan, unless another relevant law provides otherwise”; sanction (adverse legal consequence) – “the excess rate has no effect”. All three parts sit within clause 1, Article 468.

2. Lãi trong hạn: thỏa thuận 3%/tháng = 36%/năm > 20%/năm. Theo thỏa thuận: $200.000.000 \times 36\% = 72.000.000$ đồng. Mức có hiệu lực: $200.000.000 \times 20\% = 40.000.000$ đồng. Phần 32.000.000 đồng vượt trần không có hiệu lực; anh Minh không có quyền đòi.

Interest within the term: 3% a month = 36% a year > 20% a year. By contract: 200,000,000 $\times$ 36% = 72,000,000 dong. Effective amount: 200,000,000 $\times$ 20% = 40,000,000 dong. The 32,000,000 dong above the cap has no effect; Mr Minh cannot claim it.

3. Lãi chậm trả trên nợ gốc: điểm b khoản 5 Điều 466 – lãi trên nợ gốc quá hạn bằng **150% lãi suất vay theo hợp đồng**. Lãi suất hợp đồng có hiệu lực là 20%/năm $\rightarrow$ 150% = 30%/năm. Tiền lãi 3 tháng: $200.000.000 \times 30\% \times 3/12 = 15.000.000$ đồng.

Late interest on the principal: point b, clause 5, Article 466 – interest on overdue principal equals 150% of the contractual rate. The effective contractual rate is 20% a year $\rightarrow$ 150% = 30% a year. For 3 months: 200,000,000 $\times$ 30% $\times$ 3/12 = 15,000,000 dong.

4. Lập luận tập quán: khoản 2 Điều 5 Bộ luật Dân sự chỉ cho áp dụng tập quán khi **các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định**. Ở đây các bên đã thỏa thuận và Điều 468 đã quy định trần lãi $\rightarrow$ không áp dụng tập quán. Mức 5%/tháng (60%/năm) gấp ba trần luật định; không tập quán nào được dùng để vượt quy định đó.
Custom argument: clause 2, Article 5 of the Civil Code allows custom only where the parties have not agreed and the law is silent. Here the parties agreed and Article 468 sets a cap, so custom does not apply. A 5% monthly rate (60% a year) is three times the statutory cap; no custom can be used to exceed it.

5. Kết luận: chị Lan phải trả 200.000.000 gốc + 40.000.000 lãi trong hạn + 15.000.000 lãi chậm trả = **255.000.000 đồng**.

Conclusion: Ms Lan owes 200,000,000 principal + 40,000,000 interest + 15,000,000 late interest = 255,000,000 dong.

3.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày bản chất và các thuộc tính của pháp luật. Phân biệt pháp luật với đạo đức và với phong tục, tập quán.

Question 1. Present the nature and the attributes of law. Distinguish law from morality and from customs.

- Bản chất giai cấp: pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp (lực lượng) nắm quyền lực nhà nước, được nâng lên thành luật; bản chất xã hội: pháp luật ghi nhận quy tắc chung vì lợi ích cộng đồng, giải quyết việc chung.

Class nature: law expresses the will of the class (force) holding state power, raised into statute; social nature: law records common rules in the community's interest and deals with common affairs.

- Ở Việt Nam: pháp luật thể hiện ý chí của Nhân dân, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân (khoản 1 Điều 2 Hiến pháp 2013).

In Vietnam: law expresses the will of the People in a socialist rule-of-law State of the People, by the People and for the People (clause 1, Article 2 of the 2013 Constitution).

- Thuộc tính 1 – tính quy phạm phổ biến: quy tắc xử sự chung, áp dụng nhiều lần, cho mọi chủ thể trong phạm vi điều chỉnh (khoản 1 Điều 3 Luật 64/2025/QH15).

Attribute 1 – general normativity: a general rule of conduct, applied repeatedly to every subject within its scope (clause 1, Article 3 of Law 64/2025/QH15).

- Thuộc tính 2 – tính xác định chặt chẽ về hình thức: chứa trong văn bản có tên loại, thẩm quyền, trình tự luật định (Điều 2, Điều 4, Điều 7 Luật 64/2025/QH15); thuộc tính 3 – tính được bảo đảm bằng nhà nước, kể cả cưỡng chế.

Attribute 2 – formal precision: set out in documents with a statutory type, competence and procedure (Articles 2, 4 and 7 of Law 64/2025/QH15); attribute 3 – state guarantee, including coercion.

- So sánh: đạo đức hình thành tự phát, bảo đảm bằng dư luận và lương tâm; tập quán hình thành qua lặp lại lâu dài trong cộng đồng; pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, bảo đảm bằng bộ máy nhà nước.

Comparison: morality forms spontaneously and rests on public opinion and conscience; custom forms through long repetition in a community; law is made or recognised by the State and backed by the state apparatus.

- Quan hệ: pháp luật thừa nhận tập quán, đạo đức tiến bộ (Điều 5 Bộ luật Dân sự, Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình) và loại bỏ hủ tục; đạo đức hỗ trợ ý thức tuân thủ pháp luật.

Interaction: law recognises progressive custom and morality (Article 5 of the Civil Code, Article 7 of the Law on Marriage and Family) and removes harmful practices; morality supports law-abiding attitudes.

Câu 2. Quy phạm pháp luật là gì? Phân tích cơ cấu của quy phạm pháp luật và cho ví dụ minh họa bằng một điều luật hiện hành.

Question 2. What is a legal norm? Analyse its structure and illustrate with a provision in force.

- Định nghĩa theo khoản 1 Điều 3 Luật 64/2025/QH15: quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Definition in clause 1, Article 3 of Law 64/2025/QH15: a general rule of conduct with generally binding effect, issued by a competent state body or person and guaranteed by the State.

- Giả định: nêu chủ thể, hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm tác động; trả lời câu hỏi “ai, khi nào, trong hoàn cảnh nào”.

Hypothesis: names the subject, circumstances and conditions the norm covers; answers “who, when, in what situation”.

- Quy định: nêu cách xử sự – được làm, phải làm, không được làm; trả lời câu hỏi “xử sự thế nào”.

Disposition: states the conduct – may do, must do, must not do; answers “how to behave”.

- Chế tài: nêu biện pháp, hậu quả bất lợi khi không làm đúng phần quy định; trả lời câu hỏi “làm trái thì sao”.

Sanction: states the measures and adverse consequences of not complying; answers “what if one breaches it”.

- Ví dụ khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015: giả định “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất”; quy định “không được vượt quá 20%/năm”; chế tài “mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Example, clause 1, Article 468 of the 2015 Civil Code: hypothesis “where the parties agree on interest”; disposition “may not exceed 20% a year”; sanction “the excess rate has no effect”.

- Lưu ý: một điều luật có thể chứa nhiều quy phạm; một quy phạm có thể nằm ở nhiều điều; không phải điều luật nào cũng viết đủ ba bộ phận (Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình: chế tài nằm ở Điều 11).

Note: one article may hold several norms; one norm may span several articles; not every article spells out all three parts (Article 8 of the Law on Marriage and Family: the sanction is in Article 11).

Câu 3. Hệ thống pháp luật là gì? Trình bày cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam, căn cứ phân định ngành luật và các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật.

Question 3. What is a legal system? Present the internal structure of Vietnam’s legal system, the criteria for dividing branches of law and the criteria for assessing how complete the system is.

- Khái niệm: tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất, được phân thành chế định và ngành luật, thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Concept: the whole body of legal norms with internal unity, grouped into institutions and branches and expressed in legislative documents.

- Hệ thống cấu trúc: quy phạm pháp luật (đơn vị nhỏ nhất) → chế định pháp luật (nhóm quy phạm điều chỉnh một nhóm quan hệ cùng loại, vd. chế định thừa kế, Phần thứ tư Bộ luật Dân sự, Điều 609–662) → ngành luật.
Structural system: legal norm (smallest unit) → legal institution (a group of norms on one kind of relations, e.g. inheritance, Part Four of the Civil Code, Articles 609–662) → branch of law.
- Căn cứ phân ngành: đối tượng điều chỉnh (căn cứ chủ yếu) và phương pháp điều chỉnh (căn cứ bổ sung: mệnh lệnh – phục tùng hoặc bình đẳng – thỏa thuận).
Basis for branches: subject matter (main criterion) and method of regulation (supplementary: command–obedience or equality–agreement).
- Hệ thống văn bản: các loại văn bản quy phạm pháp luật có thứ bậc hiệu lực, Hiến pháp cao nhất (khoản 1 Điều 119 Hiến pháp; Điều 4 Luật 64/2025/QH15 sửa bởi Luật 87/2025/QH15, 15 khoản).
System of sources: legislative documents ranked by legal force, with the Constitution on top (clause 1, Article 119 of the Constitution; Article 4 of Law 64/2025/QH15 as amended by Law 87/2025/QH15, 15 clauses).
- Tiêu chí hoàn thiện: toàn diện, đồng bộ, thống nhất, phù hợp, kỹ thuật lập pháp cao; công cụ bảo đảm: kiểm tra, rà soát, hợp nhất, pháp điển (Điều 63, 64, 65 Luật 64/2025/QH15).
Criteria: comprehensive, consistent, unified, suitable, technically sound; tools: checking, review, consolidation, codification (Articles 63, 64 and 65 of Law 64/2025/QH15).
- Liên hệ: năm 2025 Quốc hội sửa Hiến pháp (Nghị quyết 203/2025/QH15), sửa Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để bỏ văn bản cấp huyện – ví dụ về bảo đảm tính đồng bộ khi tổ chức bộ máy thay đổi.
Today: in 2025 the National Assembly amended the Constitution (Resolution 203/2025/QH15) and the Law on Promulgation of Legislative Documents to drop district-level documents – an example of keeping the system consistent when the state apparatus changes.

3.9. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

15. Theo Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 (sửa bởi Luật 87/2025/QH15), hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được liệt kê thành bao nhiêu khoản?

Under Article 4 of the 2025 Law on Promulgation of Legislative Documents (as amended by Law 87/2025/QH15), how many clauses list the system of legislative documents?

- A. 14 khoản / 14 clauses
- B. 16 khoản / 16 clauses
- C. 15 khoản / 15 clauses
- D. 19 khoản / 19 clauses

16. Văn bản nào sau đây KHÔNG còn là văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành?

Which of the following is NO LONGER a legislative document under current law?

- A. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh / *Decision of the Chairman of a provincial People's Committee*
- B. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã / *Resolution of a commune People's Council*
- C. Nghị quyết của Chính phủ / *Resolution of the Government*
- D. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện / *Decision of a district People's Committee*

17. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành theo trình tự thông thường có hiệu lực sớm nhất sau bao nhiêu ngày kể từ ngày ký ban hành?

A decision of a commune People's Committee issued under the ordinary procedure takes effect at the earliest how many days after signing?

- A. 07 ngày / *7 days*
- B. 45 ngày / *45 days*
- C. 15 ngày / *15 days*
- D. 10 ngày / *10 days*

18. Văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây có thể được quy định hiệu lực trở về trước trong trường hợp thật cần thiết?

Which legislative document may, where truly necessary, be given retroactive effect?

- A. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh / *Resolution of a provincial People's Council*
- B. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh / *Decision of the Chairman of a provincial People's Committee*
- C. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã / *Resolution of a commune People's Council*
- D. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã / *Decision of a commune People's Committee*

19. Trong cơ cấu của quy phạm pháp luật, bộ phận nêu chủ thể, hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm tác động tới là:

In the structure of a legal norm, the part naming the subject, circumstances and conditions it covers is:

- A. Giả định / *Hypothesis*
- B. Quy định / *Disposition*
- C. Chế tài / *Sanction*
- D. Điều kiện thi hành / *Enforcement condition*

20. Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2024, án lệ được lựa chọn và công bố như thế nào?

Under the 2024 Law on Organisation of People's Courts, how are precedents selected and published?

- A.** Chánh án Tòa án nhân dân tối cao vừa lựa chọn vừa công bố / *The Chief Justice both selects and publishes them*
- B.** Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố / *The Council of Justices selects them and the Chief Justice publishes them*
- C.** Ủy ban Thường vụ Quốc hội lựa chọn và công bố / *The National Assembly Standing Committee selects and publishes them*
- D.** Tòa án nhân dân cấp tỉnh đề xuất và lựa chọn, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công bố / *Provincial courts propose and select them and the Council of Justices publishes them*

21. Căn cứ chủ yếu để phân định các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam là:

The main criterion for dividing branches of law in Vietnam's legal system is:

- A.** Phương pháp điều chỉnh / *Method of regulation*
- B.** Cơ quan ban hành văn bản / *Issuing body*
- C.** Đối tượng điều chỉnh / *Subject matter of regulation*
- D.** Hình thức văn bản chứa quy phạm / *Form of the document containing the norms*

Chương 4. Quan hệ pháp luật — Chapter 4. Legal relationships

4.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật — Concept and features of legal relationships

Quan hệ xã hội và quan hệ pháp luật — Social relationships and legal relationships

Con người sống trong vô số quan hệ xã hội: gia đình, bạn bè, mua bán, lao động, quản lý. Đạo đức, phong tục, quy định của tổ chức và pháp luật cùng điều chỉnh các quan hệ đó. Một quan hệ xã hội trở thành **quan hệ pháp luật** khi có quy phạm pháp luật điều chỉnh nó và các bên tham gia mang quyền, nghĩa vụ do quy phạm đó xác định.

*People live in countless social relationships: family, friendship, trade, work, administration. Morality, custom, organisational rules and law all regulate them. A social relationship becomes a **legal relationship** when a legal norm regulates it and the participants bear rights and duties defined by that norm.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia có **quyền và nghĩa vụ pháp lý** được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

A legal relationship is a social relationship regulated by legal norms, in which the participants have legal rights and duties whose performance is guaranteed by the State.

Tiêu chí Criterion	Quan hệ xã hội thông thường Ordinary social relationship	Quan hệ pháp luật Legal relationship
Quy tắc điều chỉnh Governing rule	Đạo đức, phong tục, quy định của tổ chức <i>Morality, custom, organisational rules</i>	Quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận <i>Legal norms issued or recognised by the State</i>
Nội dung Content	Bổn phận đạo đức, kỳ vọng xã hội <i>Moral duties, social expectations</i>	Quyền và nghĩa vụ pháp lý xác định <i>Defined legal rights and duties</i>
Bảo đảm thực hiện Enforcement	Dư luận, lương tâm, kỷ luật nội bộ <i>Public opinion, conscience, internal discipline</i>	Nhà nước, kể cả bằng cưỡng chế <i>The State, including by coercion</i>
Ví dụ Example	Hai người bạn hẹn đi ăn <i>Two friends arrange to eat out</i>	Hai người ký hợp đồng thuê nhà <i>Two people sign a house lease</i>

Năm đặc điểm của quan hệ pháp luật — Five features of legal relationships

Đặc điểm <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Minh họa <i>Illustration</i>
1. Quan hệ có ý chí <i>1. Volitional</i>	Chứa ý chí Nhà nước (thể hiện trong quy phạm) và ý chí của các bên (thỏa thuận, lựa chọn hành vi) <i>Contains the State's will (in the norm) and the parties' will (agreement, choice of conduct)</i>	Hợp đồng mua bán: luật đặt khung, hai bên thỏa thuận giá <i>Sale contract: the law sets the frame, the parties agree the price</i>
2. Phát sinh trên cơ sở quy phạm pháp luật <i>2. Arises from legal norms</i>	Không có quy phạm thì không có quan hệ pháp luật; quy phạm là “khuôn” cho quan hệ <i>No norm, no legal relationship; the norm is the “mould” of the relationship</i>	Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình đặt điều kiện kết hôn <i>Article 8 of the Law on Marriage and Family sets marriage conditions</i>
3. Nội dung là quyền và nghĩa vụ pháp lý <i>3. Content is legal rights and duties</i>	Quyền của bên này tương ứng với nghĩa vụ của bên kia <i>One side's right corresponds to the other's duty</i>	Người bán có quyền nhận tiền — người mua có nghĩa vụ trả tiền <i>Seller's right to be paid — buyer's duty to pay</i>
4. Được Nhà nước bảo đảm thực hiện <i>4. Guaranteed by the State</i>	Giáo dục, thuyết phục; khi cần thì cưỡng chế qua Tòa án, cơ quan thi hành án <i>Education, persuasion; coercion through Courts and enforcement agencies where needed</i>	Bản án buộc người vay trả nợ được thi hành án dân sự cưỡng chế <i>A judgment ordering a borrower to repay is enforced by civil judgment enforcement</i>
5. Tính cụ thể <i>5. Concreteness</i>	Chủ thể xác định, quyền và nghĩa vụ xác định trong từng quan hệ <i>Identified parties, identified rights and duties in each relationship</i>	Bà Mai cho Công ty Sao Biển thuê văn phòng 18 tháng <i>Mrs Mai leases an office to Sao Biển LLC for 18 months</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo nhớ năm đặc điểm: **Ý – Quy – Quyền – Bảo – Cụ** (ý chí; quy phạm; quyền và nghĩa vụ; Nhà nước bảo đảm; cụ thể). So với quy phạm pháp luật mang tính chung, quan hệ pháp luật là “quy phạm đã chạm vào một người cụ thể”.

*Memory aid for the five features: **Will – Norm – Rights – Guarantee – Concrete**. Compared with a legal norm, which is general, a legal relationship is “a norm that has reached a specific person”.*

Điều kiện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật — Conditions for creating, modifying and ending legal relationships

Một quan hệ pháp luật cụ thể chỉ xuất hiện khi hội đủ ba điều kiện. Thiếu một điều kiện thì quan hệ không phát sinh, dù hai điều kiện còn lại có đủ.

A specific legal relationship appears only when three conditions are all met. Without one of them the relationship does not arise, even if the other two are present.

Điều kiện <i>Condition</i>	Vai trò <i>Role</i>	Ví dụ: hợp đồng thuê nhà <i>Example: a house lease</i>
Quy phạm pháp luật <i>Legal norm</i>	Điều kiện chung: xác định quan hệ nào được điều chỉnh, quyền và nghĩa vụ gì <i>General condition: defines which relationship is regulated and with what rights and duties</i>	Các điều về hợp đồng thuê tài sản trong Bộ luật Dân sự 2015 <i>Civil Code 2015 provisions on property leases</i>
Năng lực chủ thể <i>Capacity of the parties</i>	Điều kiện chung: ai đủ tư cách tham gia <i>General condition: who is qualified to take part</i>	Bên thuê và bên cho thuê có năng lực hành vi phù hợp <i>Lessee and lessor have suitable capacity for acts</i>
Sự kiện pháp lý <i>Legal fact</i>	Điều kiện cụ thể: “công tắc” bật quan hệ lên <i>Specific condition: the “switch” that turns the relationship on</i>	Hai bên ký hợp đồng ngày 01/10/2026 <i>The parties sign on 1 October 2026</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công thức: **Quy phạm + Chủ thể có năng lực + Sự kiện pháp lý = Quan hệ pháp luật cụ thể**. Luật quy định nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi được kết hôn (điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình). Hai người đủ tuổi yêu nhau vẫn chưa có quan hệ hôn nhân; quan hệ chỉ phát sinh khi có sự kiện đăng ký kết hôn.

Formula: Norm + Capable parties + Legal fact = A specific legal relationship. The law lets a man from 20 and a woman from 18 marry (Article 8(1)(a) of the Law on Marriage and Family). Two people of age who love each other are not yet married; the relationship arises only with the fact of marriage registration.

4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật — *Elements of a legal relationship*

Mỗi quan hệ pháp luật có ba thành phần: **chủ thể** (ai tham gia), **khách thể** (tham gia vì cái gì) và **nội dung** (quyền và nghĩa vụ của các bên). Bài tập tình huống thường yêu cầu “xác định thành phần của quan hệ pháp luật” — trả lời đủ ba ý theo đúng thứ tự này.

*Every legal relationship has three elements: **subjects** (who takes part), **object** (what they take part for) and **content** (the parties’ rights and duties). Case exercises often ask to “identify the elements of the legal relationship” — answer all three in this order.*

Thành phần <i>Element</i>	Câu hỏi <i>Question</i>	Hợp đồng vay 50 triệu đồng <i>A VND 50 million loan</i>
Chủ thể <i>Subjects</i>	Ai? <i>Who?</i>	Bên cho vay (ông Bình) và bên vay (chị Lua) <i>Lender (Mr Bình) and borrower (Ms Lua)</i>
Khách thể <i>Object</i>	Vì lợi ích gì? <i>For what interest?</i>	Khoản tiền 50 triệu đồng và tiền lãi <i>The VND 50 million and the interest</i>
Nội dung <i>Content</i>	Quyền gì, nghĩa vụ gì? <i>What rights and duties?</i>	Ông Bình có quyền đòi nợ khi đến hạn; chị Lua có nghĩa vụ trả gốc và lãi đúng hạn <i>Mr Bình may demand repayment when due; Ms Lua must repay principal and interest on time</i>

Chủ thể và năng lực chủ thể — *Subjects and legal personality*

Chủ thể của quan hệ pháp luật là cá nhân, tổ chức có **năng lực chủ thể** và tham gia vào quan hệ đó. Năng lực chủ thể gồm hai bộ phận: **năng lực pháp luật** và **năng lực hành vi**. Ngành luật nào cũng dùng hai khái niệm này; Bộ luật Dân sự 2015 định nghĩa chi tiết nhất nên được dùng làm mẫu.

A subject of a legal relationship is an individual or organisation that has legal personality and takes part in it. Legal personality has two parts: legal capacity and capacity to act. Every branch of law uses these two notions; the Civil Code 2015 defines them in most detail, so it serves as the model.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân: “khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự” (khoản 1 Điều 16). “Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau” (khoản 2). Có **từ khi sinh ra**, chấm dứt **khi chết** (khoản 3). **Năng lực hành vi dân sự** của cá nhân: “khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự” (Điều 19 Bộ luật Dân sự 2015).
Civil legal capacity of an individual: “the ability of an individual to have civil rights and civil obligations” (Article 16(1)). “All individuals have equal civil legal capacity” (clause 2). It exists from birth and ends at death (clause 3).
Capacity for civil acts of an individual: “the ability of an individual, by his or her own acts, to establish and exercise civil rights and obligations” (Article 19 of the Civil Code 2015).

Nội dung năng lực pháp luật dân sự gồm ba nhóm quyền (Điều 17): quyền nhân thân không gắn và gắn với tài sản; quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản; quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó. Điều 18: năng lực pháp luật dân sự “không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”.

Civil legal capacity covers three groups (Article 17): personal rights not attached and attached to property; ownership, inheritance and other property rights; the right to take part in civil relations and bear the obligations arising from them. Article 18: civil legal capacity “shall not be restricted, unless otherwise provided by this Code or another relevant law”.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi — bảng so sánh — *Legal capacity and capacity for acts — comparison table*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Năng lực pháp luật dân sự <i>Civil legal capacity</i>	Năng lực hành vi dân sự <i>Capacity for civil acts</i>
Định nghĩa <i>Definition</i>	Khả năng có quyền, nghĩa vụ (Điều 16) <i>Ability to have rights and duties (Art. 16)</i>	Khả năng tự mình bằng hành vi xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ (Điều 19) <i>Ability to establish and exercise rights and duties by one's own acts (Art. 19)</i>
Thời điểm có <i>When it begins</i>	Từ khi sinh ra <i>From birth</i>	Tăng dần theo tuổi; đầy đủ từ đủ 18 tuổi (Điều 20) <i>Grows with age; full from 18 (Art. 20)</i>
Tính bình đẳng <i>Equality</i>	Mọi cá nhân như nhau <i>Equal for all</i>	Khác nhau theo tuổi, khả năng nhận thức <i>Differs by age and awareness</i>
Yếu tố quyết định <i>Deciding factor</i>	Nhà nước thừa nhận qua pháp luật <i>State recognition by law</i>	Độ tuổi, sức khỏe tâm thần, khả năng làm chủ hành vi <i>Age, mental health, self-control</i>
Tòa án can thiệp <i>Court intervention</i>	Không bị hạn chế trừ khi luật quy định (Điều 18) <i>Not restricted unless a law provides (Art. 18)</i>	Tòa án có thể tuyên bố mất, hạn chế, có khó khăn (Điều 22–24) <i>A Court may declare loss, restriction or difficulty (Arts. 22–24)</i>
Chấm dứt <i>End</i>	Khi người đó chết <i>At death</i>	Khi chết, hoặc bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi <i>At death, or by a court declaration of loss</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Em bé 1 tháng tuổi được hưởng thừa kế <i>A one-month-old baby inherits</i>	Em bé đó không tự ký được văn bản nhận thừa kế; cha mẹ làm thay <i>The baby cannot sign acceptance; the parents act for it</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “trẻ em chưa có năng lực pháp luật” hoặc “người bị tuyên bố mất năng lực hành vi thì mất luôn năng lực pháp luật”. Năng lực pháp luật có từ lúc sinh ra và chỉ chấm dứt khi chết; Tòa án tuyên bố mất năng lực **hành vi**, không tuyên bố mất năng lực pháp luật. Người mất năng lực hành vi vẫn là chủ sở hữu tài sản, vẫn được hưởng thừa kế; giao dịch của họ do người đại diện xác lập.

*Writing “children have no legal capacity” or “a person declared to have lost capacity for acts also loses legal capacity”. Legal capacity runs from birth to death; a Court declares loss of capacity **for acts**, never loss of legal capacity. Such a person still owns property and still inherits; transactions are made by the representative.*

Các mức năng lực hành vi dân sự của cá nhân — *Levels of an individual's capacity for civil acts*

Điều 20 và Điều 21 Bộ luật Dân sự 2015 chia cá nhân theo tuổi. Trích nguyên văn các khoản quyết định:

Articles 20 and 21 of the Civil Code 2015 group individuals by age. The decisive clauses, verbatim:

- Khoản 1 Điều 20: “Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên.” Khoản 2: “Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại các điều 22, 23 và 24 của Bộ luật này.”
Article 20(1): “An adult is a person aged full eighteen years or older.” Clause 2: “An adult has full capacity for civil acts, except in the cases specified in Articles 22, 23 and 24 of this Code.”
- Khoản 2 Điều 21: “Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.”
Article 21(2): “Civil transactions of a person under six years of age shall be established and performed by that person's legal representative.”
- Khoản 3 Điều 21: “Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.”
Article 21(3): “A person aged full six to under fifteen years must have the consent of the legal representative when establishing and performing civil transactions, except transactions serving daily needs appropriate to that age.”
- Khoản 4 Điều 21: “Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.”
Article 21(4): “A person aged full fifteen to under eighteen years may establish and perform civil transactions on his or her own, except transactions relating to immovable property, movable property subject to registration and other transactions which by law require the consent of the legal representative.”

Độ tuổi <i>Age</i>	Mức năng lực hành vi <i>Level of capacity</i>	Ai xác lập giao dịch <i>Who transacts</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Chưa đủ 6 tuổi <i>Under 6</i>	Không có năng lực hành vi <i>No capacity for acts</i>	Người đại diện theo pháp luật (khoản 2 Điều 21) <i>The legal representative (Art. 21(2))</i>	Cha mẹ ký hợp đồng gửi trẻ <i>Parents sign the nursery contract</i>

Độ tuổi <i>Age</i>	Mức năng lực hành vi <i>Level of capacity</i>	Ai xác lập giao dịch <i>Who transacts</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Từ đủ 6 đến chưa đủ 15 <i>6 to under 15</i>	Năng lực hành vi một phần <i>Partial capacity</i>	Tự mình, nhưng cần người đại diện đồng ý; tự làm được giao dịch sinh hoạt hằng ngày phù hợp lứa tuổi (khoản 3) <i>Self, with the representative's consent; may make everyday transactions suited to the age alone (cl. 3)</i>	Em 10 tuổi tự mua bút, vở <i>A 10-year-old buys pens and notebooks</i>
Từ đủ 15 đến chưa đủ 18 <i>15 to under 18</i>	Năng lực hành vi một phần, rộng hơn <i>Wider partial capacity</i>	Tự mình; riêng bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch luật đòi thì cần đồng ý (khoản 4) <i>Self; consent only for immovables, registrable movables and transactions the law specifies (cl. 4)</i>	Em 16 tuổi tự mua điện thoại; mua xe máy thì cần cha mẹ đồng ý <i>A 16-year-old buys a phone alone; a motorbike needs parental consent</i>
Từ đủ 18 trở lên <i>18 and over</i>	Đầy đủ (Điều 20) <i>Full (Art. 20)</i>	Tự mình, trừ khi bị Tòa án tuyên bố theo Điều 22, 23, 24 <i>Self, unless declared by a Court under Arts. 22, 23, 24</i>	Sinh viên 19 tuổi ký hợp đồng thuê phòng trọ <i>A 19-year-old student signs a room lease</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ba lỗi về mốc tuổi: (1) viết “người chưa thành niên không được tự giao dịch” — người từ đủ 15 tuổi tự mình xác lập phần lớn giao dịch; (2) viết “từ đủ 14 tuổi” cho dân sự — mốc dân sự là **6, 15, 18**; mốc 14 và 16 thuộc trách nhiệm hình sự, hành chính; (3) quên chữ “đủ”: “từ đủ 15 tuổi” nghĩa là đã qua sinh nhật lần thứ 15.
Three age mistakes: (1) writing “minors cannot transact on their own” — those aged 15 and over make most transactions alone; (2) using “from 14” in civil law — the civil thresholds are 6, 15, 18; 14 and 16 belong to criminal and administrative liability; (3) dropping “full”: “from full 15 years” means after the 15th birthday.

Hậu quả khi vượt quá năng lực hành vi — *Consequences of acting beyond capacity*

Điều kiện đầu tiên để giao dịch dân sự có hiệu lực là “chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập” (điểm a khoản 1 Điều 117). Giao dịch do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi, người có khó khăn trong nhận thức, người bị hạn chế năng lực hành vi xác lập mà luật đòi người đại diện xác lập hoặc đồng ý thì **theo yêu cầu của người đại diện**, Tòa án tuyên bố vô hiệu (khoản 1 Điều 125). Đây là vô hiệu tương đối: không ai yêu cầu thì giao dịch vẫn được thực hiện.

The first condition for a valid civil transaction is that “the party has civil legal capacity and capacity for civil acts appropriate to the transaction” (Article 117(1)(a)). Where a minor, a

*person who has lost capacity, a person with cognitive difficulty or a person with restricted capacity makes a transaction the law reserves to, or subjects to the consent of, the representative, the Court declares it void **at the representative's request** (Article 125(1)). This is relative invalidity: without a request the transaction stands.*

Trường hợp KHÔNG bị vô hiệu (khoản 2 Điều 125) <i>Cases NOT void (Art. 125(2))</i>	Ví dụ <i>Example</i>
a) Giao dịch của người chưa đủ 6 tuổi, người mất năng lực hành vi nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hằng ngày <i>a) Transactions of a child under 6 or a person who has lost capacity meeting essential daily needs</i>	Bé 5 tuổi mua một hộp sữa ở căng tin trường <i>A 5-year-old buys a carton of milk at the school canteen</i>
b) Giao dịch chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người đó <i>b) Transactions that only confer rights on, or only release obligations of, that person</i>	Em 12 tuổi được bác tặng một chiếc xe đạp không kèm điều kiện <i>A 12-year-old receives a bicycle from an uncle as an unconditional gift</i>
c) Giao dịch được người đó thừa nhận hiệu lực sau khi thành niên hoặc khôi phục năng lực <i>c) Transactions the person confirms after reaching adulthood or regaining capacity</i>	Năm 17 tuổi tự mua xe máy, đủ 18 tuổi ký văn bản xác nhận giữ hợp đồng <i>Bought a motorbike at 17; at 18 signs a confirmation keeping the contract</i>

Ba trường hợp Tòa án tuyên bố — *Three situations declared by a Court*

Người thành niên có năng lực hành vi đầy đủ, trừ ba trường hợp Tòa án tuyên bố. Cả ba đều phải do Tòa án quyết định theo yêu cầu; không ai tự coi người khác là “mất năng lực” được.

Adults have full capacity for acts, except in three situations declared by a Court. All three require a court decision on request; no one may treat another as having “lost capacity” on their own.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22) <i>Loss of capacity (Art. 22)</i>	Có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (Điều 23) <i>Difficulty in understanding and control (Art. 23)</i>	Hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 24) <i>Restricted capacity (Art. 24)</i>
Nguyên nhân <i>Cause</i>	Bệnh tâm thần hoặc bệnh khác, không thể nhận thức, làm chủ hành vi <i>Mental or other illness; cannot understand or control conduct</i>	Tình trạng thể chất hoặc tinh thần, không đủ khả năng nhận thức nhưng chưa đến mức mất <i>Physical or mental condition; insufficient ability, short of loss</i>	Nghiện ma túy, chất kích thích dẫn đến phá tán tài sản gia đình <i>Drug or stimulant addiction leading to squandering family property</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22) <i>Loss of capacity (Art. 22)</i>	Có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (Điều 23) <i>Difficulty in understanding and control (Art. 23)</i>	Hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 24) <i>Restricted capacity (Art. 24)</i>
Căn cứ bắt buộc <i>Required evidence</i>	Kết luận giám định pháp y tâm thần <i>Forensic psychiatric assessment</i>	Kết luận giám định pháp y tâm thần <i>Forensic psychiatric assessment</i>	Luật không đòi giám định pháp y tâm thần <i>No psychiatric assessment required by law</i>
Người yêu cầu <i>Who may request</i>	Người có quyền, lợi ích liên quan; cơ quan, tổ chức hữu quan <i>Interested persons; relevant agencies</i>	Chính người đó, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan <i>The person, interested persons, relevant agencies</i>	Người có quyền, lợi ích liên quan; cơ quan, tổ chức hữu quan <i>Interested persons; relevant agencies</i>
Người hỗ trợ <i>Who assists</i>	Người đại diện theo pháp luật <i>Legal representative</i>	Người giám hộ do Tòa án chỉ định <i>Guardian appointed by the Court</i>	Người đại diện theo pháp luật do Tòa án quyết định <i>Legal representative designated by the Court</i>
Giao dịch <i>Transactions</i>	Do người đại diện xác lập, thực hiện <i>Made by the representative</i>	Theo quyền, nghĩa vụ của người giám hộ Tòa án xác định <i>As the Court defines the guardian's powers</i>	Giao dịch về tài sản cần đồng ý, trừ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày <i>Property transactions need consent, except daily needs</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo phân biệt bằng mức độ: **Mất** = không thể (tâm thần nặng); **Khó khăn** = không đủ (sa sút trí tuệ nhẹ, chấn thương não chưa hồi phục); **Hạn chế** = nghiện + phá tán tài sản. Chỉ trường hợp “hạn chế” không cần giám định tâm thần, vì nguyên nhân là nghiện, không phải bệnh.

*Tell them apart by degree: **Loss** = cannot (severe mental illness); **Difficulty** = insufficient (mild dementia, unhealed brain injury); **Restriction** = addiction plus squandering. Only “restriction” needs no psychiatric assessment, because the cause is addiction, not illness.*

Bảng mốc tuổi trong các ngành luật — *Age thresholds across branches of law*

Đề thi hay đặt một nhân vật ở một độ tuổi rồi hỏi người đó được làm gì, phải chịu gì. Bảng dưới gom các mốc tuổi đọc trực tiếp từ văn bản đang có hiệu lực.

Exams often set a character at a given age and ask what that person may do or must bear. The table collects the thresholds read directly from the laws in force.

Mức tuổi <i>Age</i>	Hệ quả pháp lý <i>Legal consequence</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Chưa đủ 6 <i>Under 6</i>	Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập <i>Civil transactions made by the representative</i>	Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Civil Code, Art. 21(2)</i>
Từ đủ 6 <i>From 6</i>	Tự giao dịch khi được đồng ý; tự làm giao dịch sinh hoạt hằng ngày phù hợp lứa tuổi <i>May transact with consent; everyday transactions alone</i>	Khoản 3 Điều 21 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Civil Code, Art. 21(3)</i>
Từ đủ 13 đến chưa đủ 15 <i>13 to under 15</i>	Chỉ được làm công việc nhẹ theo danh mục của Bộ trưởng <i>Light work only, per the Minister's list</i>	Khoản 3 Điều 143 Bộ luật Lao động 2019 <i>Labour Code, Art. 143(3)</i>
Từ đủ 14 <i>From 14</i>	Chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng tại các điều liệt kê; bị xử phạt hành chính về vi phạm do cố ý <i>Criminal liability for very serious and especially serious offences listed; administrative penalties for intentional violations</i>	Khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Criminal Code, Art. 12(2); Law on Handling Administrative Violations, Art. 5(1)(a)</i>
Từ đủ 15 <i>From 15</i>	Tự giao dịch trừ bất động sản, động sản phải đăng ký; lập di chúc nếu cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý; tự bồi thường bằng tài sản của mình; độ tuổi lao động tối thiểu <i>Transact alone except immovables and registrable movables; make a will with parental or guardian consent; pay damages from own assets; minimum working age</i>	Khoản 4 Điều 21, khoản 2 Điều 625, khoản 2 Điều 586 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động <i>Civil Code, Arts. 21(4), 625(2), 586(2); Labour Code, Art. 3(1)</i>
Từ đủ 16 <i>From 16</i>	Chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ khi Bộ luật quy định khác; bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm <i>Criminal liability for all offences unless the Code provides otherwise; administrative penalties for all violations</i>	Khoản 1 Điều 12 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Criminal Code, Art. 12(1); Law on Handling Administrative Violations, Art. 5(1)(a)</i>
Từ đủ 18 <i>From 18</i>	Thành niên, năng lực hành vi dân sự đầy đủ; nữ đủ tuổi kết hôn <i>Adult, full capacity for civil acts; a woman may marry</i>	Điều 20 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình <i>Civil Code, Art. 20; Law on Marriage and Family, Art. 8(1)(a)</i>
Từ đủ 20 <i>From 20</i>	Nam đủ tuổi kết hôn <i>A man may marry</i>	Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình <i>Law on Marriage and Family, Art. 8(1)(a)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Dân sự: **6 – 15 – 18**. Hình sự và hành chính: **14 – 16**. Lao động: **13 – 15**. Kết hôn: **nữ 18, nam 20**. Lập di chúc: từ đủ **15** khi cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.
Civil: 6 – 15 – 18. Criminal and administrative: 14 – 16. Labour: 13 – 15. Marriage: women 18, men 20. Making a will: from 15 with parental or guardian consent.

Pháp nhân — Legal persons

Tổ chức chỉ là chủ thể độc lập của quan hệ dân sự khi được công nhận là pháp nhân. Khoản 1 Điều 74 Bộ luật Dân sự 2015: “Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

An organisation is an independent party to civil relations only when recognised as a legal person. Article 74(1) of the Civil Code 2015: “An organisation is recognised as a legal person when it fully satisfies the following conditions:

- a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;
a) It is established under this Code or another relevant law;
- b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;
b) It has an organisational structure as provided in Article 83 of this Code;
- c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
c) It has property independent of other individuals and legal persons and is liable with its own property;
- d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.”
d) It participates independently in legal relations in its own name.”

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo nhớ bốn điều kiện: **Lập – Cơ – Cửa – Danh** (thành lập hợp pháp; cơ cấu tổ chức; tài sản độc lập; nhân danh mình). Chi nhánh của công ty thiếu “Cửa” và “Danh”: tài sản là của công ty, chi nhánh hoạt động nhân danh công ty, nên chi nhánh không phải pháp nhân.

Memory aid: Founded – Structured – Funded – Named (lawfully established; organisational structure; independent property; in its own name). A company branch lacks “Funded” and “Named”: its property is the company’s and it acts in the company’s name, so a branch is not a legal person.

Tiêu chí Criterion	Pháp nhân thương mại (Điều 75) Commercial legal person (Art. 75)	Pháp nhân phi thương mại (Điều 76) Non-commercial legal person (Art. 76)
Mục tiêu chính Main aim	Tìm kiếm lợi nhuận, lợi nhuận được chia cho thành viên Profit, distributed to members	Không nhằm lợi nhuận; nếu có thì không chia cho thành viên Not profit; any profit is not distributed

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Pháp nhân thương mại (Điều 75) <i>Commercial legal person (Art. 75)</i>	Pháp nhân phi thương mại (Điều 76) <i>Non-commercial legal person (Art. 76)</i>
Gồm <i>Includes</i>	Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác <i>Enterprises and other economic organisations</i>	Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, chính trị – xã hội, xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội... <i>State agencies, people's armed units, political and socio-political organisations, social organisations, social and charity funds, social enterprises...</i>
Luật điều chỉnh việc thành lập <i>Law on formation</i>	Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và luật liên quan <i>Civil Code, Law on Enterprises and related laws</i>	Bộ luật Dân sự, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước và luật liên quan <i>Civil Code, laws on State apparatus and related laws</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Công ty TNHH, công ty cổ phần, hợp tác xã <i>LLCs, joint-stock companies, cooperatives</i>	Trường đại học công lập, Hội Luật gia, Ủy ban nhân dân <i>Public universities, the Lawyers' Association, People's Committees</i>

Khác với cá nhân, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân **phát sinh và chấm dứt cùng lúc**. Khoản 2 Điều 86: năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân “phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký”; khoản 3: chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân. Pháp nhân hành động qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền (Điều 85).

Unlike individuals, a legal person's legal capacity and capacity to act arise and end together. Article 86(2): civil legal capacity of a legal person “arises from the time it is established or permitted to be established by a competent State agency; if the legal person must register its operation, it arises from the time of entry in the register”; clause 3: it ends when the legal person ends. A legal person acts through a legal or authorised representative (Article 85).

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cá nhân <i>Individual</i>	Pháp nhân <i>Legal person</i>
Năng lực pháp luật <i>Legal capacity</i>	Như nhau ở mọi người, từ khi sinh ra <i>Equal for all, from birth</i>	Theo mục đích, lĩnh vực hoạt động; từ khi thành lập hoặc ghi vào sổ đăng ký <i>Shaped by aims and field; from establishment or registration</i>
Năng lực hành vi <i>Capacity to act</i>	Có dần theo tuổi <i>Acquired gradually with age</i>	Có cùng lúc với năng lực pháp luật <i>Arises together with legal capacity</i>
Cách hành động <i>How it acts</i>	Tự mình hoặc qua người đại diện <i>Personally or through a representative</i>	Luôn qua người đại diện (Điều 85) <i>Always through a representative (Art. 85)</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cá nhân <i>Individual</i>	Pháp nhân <i>Legal person</i>
Trách nhiệm <i>Liability</i>	Bằng tài sản của mình <i>With own assets</i>	Bằng tài sản của pháp nhân; người của pháp nhân không chịu thay (Điều 87) <i>With its own assets; its people are not liable in its place (Art. 87)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Giáo trình in theo Bộ luật Dân sự 2005 còn ghi **hộ gia đình, tổ hợp tác** là chủ thể của quan hệ dân sự. Bộ luật Dân sự 2015 bỏ cách đó: khoản 1 Điều 101 quy định khi hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì **các thành viên** là chủ thể, hoặc ủy quyền cho người đại diện bằng văn bản.

*Textbooks based on the Civil Code 2005 still list **households and cooperative groups** as parties to civil relations. The Civil Code 2015 dropped this: Article 101(1) says that when a household, cooperative group or other organisation without legal personality takes part, **its members** are the parties, or they authorise a representative in writing.*

Nhà nước là **chủ thể đặc biệt**: tự đặt ra pháp luật, tham gia nhiều quan hệ quan trọng (sở hữu toàn dân về đất đai, phát hành trái phiếu chính phủ, ký điều ước quốc tế), thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quan hệ hành chính, cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền luôn là một bên bắt buộc.

*The State is a **special subject**: it makes the law and takes part in key relationships (people's ownership of land, issuing government bonds, concluding treaties) through competent State agencies. In administrative relationships a State agency or competent official is always a required party.*

Khách thể của quan hệ pháp luật — *The object of a legal relationship*

Khách thể là **lợi ích** mà các chủ thể hướng tới khi tham gia quan hệ pháp luật: lợi ích vật chất, tinh thần hoặc chính trị. Sách thường phân biệt **khách thể** (lợi ích) với **đối tượng** (cái cụ thể mà hành vi tác động tới). Theo Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015, “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”; quyền tài sản là “quyền trị giá được bằng tiền” (Điều 115).

*The object is the **interest** the parties pursue in a legal relationship: material, moral or political. Books distinguish the **object** (the interest) from the **subject matter** (the concrete thing the conduct acts upon). Under Article 105 of the Civil Code 2015, “Property consists of objects, money, valuable papers and property rights”; a property right is “a right that can be valued in money” (Article 115).*

Nhóm khách thể <i>Type of object</i>	Ví dụ trong quan hệ cụ thể <i>Example in a specific relationship</i>	Ngành luật <i>Branch</i>
Tài sản: vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản <i>Property: objects, money, valuable papers, property rights</i>	Căn hộ trong hợp đồng mua bán; quyền sử dụng đất trong hợp đồng chuyển nhượng <i>A flat in a sale; a land-use right in a transfer</i>	Dân sự <i>Civil</i>

Nhóm khách thể <i>Type of object</i>	Ví dụ trong quan hệ cụ thể <i>Example in a specific relationship</i>	Ngành luật <i>Branch</i>
Hành vi, dịch vụ <i>Conduct, services</i>	Việc sửa xe trong hợp đồng dịch vụ; việc làm trong hợp đồng lao động <i>Repairing a car under a service contract; work under a labour contract</i>	Dân sự, lao động <i>Civil, labour</i>
Giá trị nhân thân <i>Personal values</i>	Danh dự, nhân phẩm, hình ảnh, họ tên <i>Honour, dignity, image, name</i>	Dân sự, hình sự <i>Civil, criminal</i>
Trật tự quản lý nhà nước <i>Order of State administration</i>	Trật tự an toàn giao thông trong quan hệ xử phạt vi phạm hành chính <i>Road-traffic order in an administrative penalty relationship</i>	Hành chính <i>Administrative</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời “khách thể của quan hệ mua bán xe là chiếc xe” rồi dừng. Chiếc xe là đối tượng; khách thể là **lợi ích**: bên mua muốn quyền sở hữu chiếc xe, bên bán muốn khoản tiền. Bài thi nên ghi cả hai: “khách thể là quyền sở hữu chiếc xe và khoản tiền thanh toán”.

*Answering “the object of a car sale is the car” and stopping. The car is the subject matter; the object is the **interest**: the buyer wants ownership of the car, the seller wants the money. In an exam write both: “the object is ownership of the car and the purchase price”.*

Nội dung: quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý — *Content: subjective rights and legal duties*

Nội dung của quan hệ pháp luật là tổng thể quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể. Quyền của bên này gắn với nghĩa vụ của bên kia; không có quyền “treo” không ai phải đáp ứng.

The content of a legal relationship is the set of the parties’ legal rights and duties. One side’s right is tied to the other’s duty; there is no right “hanging” without someone bound to meet it.

Bộ phận <i>Part</i>	Gồm các khả năng <i>Consists of</i>	Ví dụ: hợp đồng thuê nhà <i>Example: house lease</i>
Quyền chủ thể <i>Subjective right</i>	(1) Tự xử sự theo cách pháp luật cho phép; (2) yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ; (3) yêu cầu cơ quan nhà nước bảo vệ khi bị xâm phạm <i>(1) Act in ways the law permits; (2) require the other side to perform; (3) ask State bodies for protection when infringed</i>	Bên thuê ở trong nhà; yêu cầu bên cho thuê sửa mái dột; khởi kiện nếu bị đuổi trái hợp đồng <i>The tenant lives there; asks the landlord to fix a leaking roof; sues if evicted in breach</i>
Nghĩa vụ pháp lý <i>Legal duty</i>	(1) Phải thực hiện hành vi nhất định; (2) phải kiềm chế hành vi nhất định; (3) phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện <i>(1) Must perform certain acts; (2) must refrain from certain acts; (3) must bear</i>	Bên thuê trả tiền đúng hạn; không tự ý sửa kết cấu nhà; bồi thường nếu làm hư hỏng <i>The tenant pays on time; does not alter the structure; pays damages for harm</i>

Bộ phận <i>Part</i>	Gồm các khả năng <i>Consists of</i>	Ví dụ: hợp đồng thuê nhà <i>Example: house lease</i>
	<i>legal liability for non-performance</i>	

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo nhớ quyền chủ thể: **Tự làm – Đòi người – Nhờ Nhà nước**.
Mẹo nhớ nghĩa vụ: **Phải làm – Không làm – Chịu trách nhiệm**. Khi làm bài tình huống, liệt kê ít nhất một quyền và một nghĩa vụ cho **mỗi** bên.

Memory aid for rights: Act – Demand – Call on the State. For duties: Do – Refrain – Bear liability. In case exercises list at least one right and one duty for each party.

4.3. Sự kiện pháp lý — *Legal facts*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Sự kiện pháp lý là sự kiện thực tế mà pháp luật gắn với việc **làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt** quan hệ pháp luật cụ thể.

A legal fact is a real-world event to which the law attaches the creation, modification or termination of a specific legal relationship.

Không phải sự kiện thực tế nào cũng là sự kiện pháp lý. Trời mưa thông thường không tạo ra quan hệ pháp luật nào; trời mưa làm ngập kho hàng khiến bên bán không giao được hàng thì có ý nghĩa pháp lý, vì pháp luật gắn hậu quả miễn trách nhiệm với nó. Bộ luật Dân sự 2015 liệt kê các căn cứ xác lập quyền dân sự (Điều 8): hợp đồng; hành vi pháp lý đơn phương; quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền; kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh, sáng tạo; chiếm hữu tài sản; sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật; thực hiện công việc không có ủy quyền; căn cứ khác. Mỗi căn cứ là một loại sự kiện pháp lý.

Not every real-world event is a legal fact. Ordinary rain creates no legal relationship; rain that floods a warehouse so the seller cannot deliver has legal significance, because the law attaches exemption from liability to it. The Civil Code 2015 lists the grounds establishing civil rights (Article 8): contracts; unilateral legal acts; decisions of Courts and competent bodies; results of labour, production, business and creation; possession of property; use of or benefit from property without legal basis; damage from unlawful acts; performing work without authorisation; other grounds. Each ground is a type of legal fact.

Phân loại theo tiêu chí ý chí: sự biến và hành vi — *Classification by will: events and acts*

Loại <i>Type</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Hậu quả pháp lý <i>Legal effect</i>
Sự biến tuyệt đối <i>Absolute event</i>	Hiện tượng tự nhiên, không phụ thuộc ý chí con người <i>Natural phenomenon, independent of human will</i>	Bão, lũ, động đất <i>Storms, floods, earthquakes</i>	Bất khả kháng: miễn trách nhiệm dân sự (khoản 2 Điều 351) <i>Force majeure: exemption from civil liability (Art. 351(2))</i>

Loại Type	Đặc điểm Feature	Ví dụ Example	Hậu quả pháp lý Legal effect
Sự biến tương đối <i>Relative event</i>	Do con người gây ra nhưng nằm ngoài ý chí của chủ thể quan hệ <i>Caused by people but outside the parties' will</i>	Chiến tranh; cái chết của một người <i>War; a person's death</i>	Cái chết mở thừa kế (khoản 1 Điều 611), chấm dứt hôn nhân <i>Death opens succession (Art. 611(1)), ends marriage</i>
Hành động hợp pháp <i>Lawful action</i>	Chủ thể chủ động làm, phù hợp pháp luật <i>Deliberate conduct, lawful</i>	Ký hợp đồng; lập di chúc; đăng ký kết hôn <i>Signing a contract; making a will; registering a marriage</i>	Phát sinh quan hệ hợp đồng, thừa kế, hôn nhân <i>Creates contractual, succession, marital relations</i>
Hành động trái pháp luật <i>Unlawful action</i>	Chủ thể làm điều pháp luật cấm <i>Doing what the law forbids</i>	Đánh người gây thương tích; lấn chiếm đất <i>Assault causing injury; encroaching on land</i>	Phát sinh quan hệ trách nhiệm (bồi thường — Điều 584; hình sự; hành chính) <i>Creates liability relations (damages — Art. 584; criminal; administrative)</i>
Không hành động <i>Omission</i>	Không làm điều pháp luật buộc làm <i>Failing to do what the law requires</i>	Không trả nợ đúng hạn; không nộp thuế <i>Not repaying on time; not paying tax</i>	Phát sinh trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ (Điều 351) <i>Creates liability for breach (Art. 351)</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cùng là “cái chết” nhưng xếp loại khác nhau: ông A chết vì tuổi già là **sự biến**; B cố ý giết ông A thì với quan hệ trách nhiệm hình sự, đó là **hành vi trái pháp luật** của B; với quan hệ thừa kế của gia đình ông A, cái chết vẫn là **sự biến** (ngoài ý chí của những người thừa kế).

*The same “death” can be classed differently: Mr A dying of old age is an **event**; B intentionally killing Mr A is, for criminal liability, B’s **unlawful act**; for the succession among Mr A’s family, the death is still an **event** (outside the heirs’ will).*

Phân loại theo hậu quả và theo số lượng — Classification by effect and by number

Tiêu chí Criterion	Loại Type	Ví dụ có căn cứ Example with source
Hậu quả <i>Effect</i>	Làm phát sinh <i>Creating</i>	Hợp đồng là sự thỏa thuận về việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 385) <i>A contract is an agreement establishing civil rights and duties (Art. 385)</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Loại <i>Type</i>	Ví dụ có căn cứ <i>Example with source</i>
Hậu quả <i>Effect</i>	Làm thay đổi <i>Modifying</i>	Bất khả kháng làm bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm (khoản 2 Điều 351) <i>Force majeure relieves the obligor of liability (Art. 351(2))</i>
Hậu quả <i>Effect</i>	Làm chấm dứt <i>Terminating</i>	Cá nhân chết thì năng lực pháp luật chấm dứt (khoản 3 Điều 16); một bên hủy bỏ hợp đồng khi bên kia vi phạm nghiêm trọng (Điều 423) <i>Death ends legal capacity (Art. 16(3)); a party cancels a contract for serious breach (Art. 423)</i>
Số lượng <i>Number</i>	Sự kiện đơn nhất <i>Single fact</i>	Đến hạn trả nợ mà không trả <i>Failing to pay when due</i>
Số lượng <i>Number</i>	Sự kiện phức hợp <i>Composite fact</i>	Tuyên bố mất tích: biệt tích 02 năm liên trở lên + đã thông báo, tìm kiếm + yêu cầu + quyết định Tòa án (Điều 68); tuyên bố chết: 03 năm sau quyết định mất tích có hiệu lực, hoặc biệt tích 05 năm liên (Điều 71) <i>Declaration of missing status: absence of 2 years or more + notices and searches + request + court decision (Art. 68); declaration of death: 3 years after the missing decision takes effect, or 5 years of absence (Art. 71)</i>

Một sự kiện có thể đồng thời làm phát sinh quan hệ này và chấm dứt quan hệ khác. Ông Hòa qua đời ngày 10/4/2026: quan hệ hôn nhân với bà Thoa chấm dứt; quan hệ thừa kế giữa những người thừa kế phát sinh, thời điểm mở thừa kế là thời điểm ông chết (khoản 1 Điều 611); hợp đồng ông ký để tự mình biểu diễn đàn chấm dứt vì gắn với nhân thân.

One fact may create one relationship and end another. Mr Hòa dies on 10 April 2026: his marriage to Mrs Thoa ends; succession among his heirs begins, opening at the time of death (Article 611(1)); a contract he signed to perform music himself ends because it is tied to his person.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi bản án, quyết định của Tòa án không phải sự kiện pháp lý. Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền là căn cứ xác lập quyền dân sự (khoản 3 Điều 8 Bộ luật Dân sự 2015): quyết định tuyên bố một người đã chết làm phát sinh quan hệ thừa kế dù người đó có thể còn sống.

Treating court judgments and decisions as not legal facts. Decisions of Courts and competent bodies are grounds establishing civil rights (Article 8(3) of the Civil Code 2015): a decision declaring a person dead opens succession even though that person may still be alive.

4.4. Phân loại quan hệ pháp luật — *Classification of legal relationships*

Phân loại giúp xác định nhanh quy phạm nào điều chỉnh, cơ quan nào giải quyết khi có tranh chấp. Các tiêu chí thường gặp trong đề thi:

Classification quickly shows which norms apply and which body resolves disputes. Criteria common in exams:

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Các loại <i>Types</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Ngành luật điều chỉnh <i>Governing branch</i>	Quan hệ pháp luật hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, tố tụng... <i>Constitutional, administrative, criminal, civil, marriage-and-family, labour, procedural...</i>	Người lao động ký hợp đồng lao động — quan hệ pháp luật lao động <i>An employee signs a labour contract — labour-law relationship</i>
Cách xác định chủ thể <i>How parties are identified</i>	Tuyệt đối: một bên xác định, bên kia là mọi người; tương đối: hai bên đều xác định <i>Absolute: one known party facing everyone else; relative: both parties identified</i>	Quyền sở hữu nhà — mọi người phải tôn trọng (tuyệt đối); hợp đồng vay giữa A và B (tương đối) <i>Ownership of a house — everyone must respect it (absolute); a loan between A and B (relative)</i>
Tính chất nghĩa vụ <i>Nature of the duty</i>	Chủ động (nghĩa vụ phải làm) và thụ động (nghĩa vụ kiềm chế) <i>Active (duty to act) and passive (duty to refrain)</i>	Nộp thuế (chủ động); không xâm phạm chỗ ở của người khác (thụ động) <i>Paying tax (active); not entering another's home (passive)</i>
Chức năng <i>Function</i>	Điều chỉnh (hình thành từ hành vi hợp pháp) và bảo vệ (phát sinh từ vi phạm, nhằm áp dụng chế tài) <i>Regulatory (from lawful conduct) and protective (arising from violations, to apply sanctions)</i>	Hợp đồng mua bán (điều chỉnh); Nhà nước truy cứu trách nhiệm hình sự người trộm cắp (bảo vệ) <i>A sale contract (regulatory); the State prosecuting a thief (protective)</i>
Nội dung <i>Content</i>	Nội dung (quyền, nghĩa vụ thực chất) và hình thức, thủ tục (trình tự thực hiện) <i>Substantive (actual rights and duties) and procedural (steps of enforcement)</i>	Quan hệ thừa kế (nội dung); quan hệ giữa Tòa án và đương sự trong vụ án chia thừa kế (thủ tục) <i>Succession (substantive); Court-litigant relationship in an inheritance case (procedural)</i>
Số lượng chủ thể <i>Number of parties</i>	Song phương và đa phương <i>Bilateral and multilateral</i>	Hợp đồng mua bán hai bên; hợp đồng hợp tác của năm công ty <i>A two-party sale; a five-company cooperation contract</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quan hệ **tuyệt đối**: một chủ thể quyền xác định, chủ thể nghĩa vụ là **tất cả mọi người** (quyền sở hữu, quyền nhân thân). Quan hệ **tương đối**: **cả hai** bên xác định (hợp đồng). Quan hệ **bảo vệ** luôn bắt đầu từ một hành vi vi phạm pháp luật.
*An **absolute** relationship: one identified right-holder, with **everyone** as duty-bearers (ownership, personal rights). A **relative** relationship: **both** sides identified (contracts). A **protective** relationship always begins with a violation of law.*

Một sự việc có thể làm phát sinh nhiều quan hệ pháp luật thuộc các ngành luật khác nhau. Người lái xe say rượu đâm hỏng xe của người khác: quan hệ hành chính (bị xử phạt), quan hệ dân sự (bồi thường thiệt hại theo Điều 584 Bộ luật Dân sự 2015), có thể có quan hệ lao động (bị kỷ luật nếu đang làm việc) — chương 5 phân tích loại tình huống này.

One incident may create several legal relationships in different branches. A drunk driver who damages another's vehicle: an administrative relationship (penalty), a civil one (damages under Article 584 of the Civil Code 2015), possibly a labour one (discipline if on duty) — chapter 5 analyses such cases.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bài tập nhanh: “Chị Thu thuê anh Nam sơn nhà với giá 20 triệu đồng; anh Nam làm đổ sơn ra xe của hàng xóm là ông Tư.” Có hai quan hệ: (1) chị Thu – anh Nam: dân sự, tương đối, điều chỉnh (hợp đồng dịch vụ); (2) ông Tư – anh Nam: dân sự, bảo vệ (bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng), phát sinh từ hành vi gây thiệt hại.

Quick exercise: “Ms Thu hires Mr Nam to paint her house for VND 20 million; Mr Nam spills paint on the neighbour Mr Tur's car.” Two relationships: (1) Ms Thu – Mr Nam: civil, relative, regulatory (service contract); (2) Mr Tur – Mr Nam: civil, protective (non-contractual damages), arising from the harmful act.

Các bước giải bài tập xác định quan hệ pháp luật — Steps for solving legal-relationship exercises

1. Đọc đề, gạch chân mọi sự kiện có ngày tháng, số tiền, độ tuổi. Mỗi sự kiện được pháp luật gắn hậu quả là một sự kiện pháp lý.
Read the facts and underline every event with a date, amount or age. Each event the law attaches consequences to is a legal fact.
2. Gọi tên từng quan hệ pháp luật phát sinh và ngành luật điều chỉnh (dân sự, lao động, hành chính, hình sự, hôn nhân và gia đình).
Name each legal relationship that arises and the governing branch (civil, labour, administrative, criminal, marriage and family).
3. Xác định chủ thể và kiểm tra năng lực: tính tuổi chính xác đến ngày xảy ra sự kiện; với tổ chức, kiểm tra tư cách pháp nhân và thời điểm có năng lực pháp luật.
Identify the parties and check capacity: compute age exactly at the date of the event; for an organisation, check legal personality and when its legal capacity began.
4. Nêu khách thể (lợi ích) và nội dung: ít nhất một quyền, một nghĩa vụ cho mỗi bên, kèm điều luật.
State the object (interest) and content: at least one right and one duty for each party, with the article.
5. Kết luận: quan hệ có hợp pháp không, sự kiện nào làm thay đổi hoặc chấm dứt nó, hậu quả pháp lý cụ thể (vô hiệu, hoàn trả, bồi thường, miễn trách nhiệm).
Conclude: whether the relationship is lawful, which facts modify or end it, and the concrete legal consequence (invalidity, restitution, damages, exemption).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính sai tuổi. Người sinh ngày 12/3/2010 thì ngày 11/3/2026 chưa đủ 16 tuổi, đến ngày 12/3/2026 mới đủ 16 tuổi. Đề cho ngày sinh và ngày xảy ra sự kiện là để kiểm tra phép tính này; luôn ghi rõ “tính đến ngày... người này ...”

tuổi ... tháng”.

Miscounting age. Someone born on 12 March 2010 is not yet 16 on 11 March 2026 and turns 16 on 12 March 2026. When the facts give a birth date and an event date they are testing this; always write “as at [date] this person was ... years ... months old”.

4.5. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Cậu học sinh 16 tuổi mua xe máy — *Exercise 1. A 16-year-old student buys a motorbike*

Nguyễn Minh Khang sinh ngày 12/3/2010, đang học lớp 11. Ngày 20/8/2026 Khang dùng 32.000.000 đồng tiền thưởng học bổng và tiền tiết kiệm của mình mua một chiếc xe máy 50 cc đã qua sử dụng của anh Trần Văn Lộc (30 tuổi). Hai bên viết giấy mua bán tay, Khang trả đủ tiền, nhận xe và giấy đăng ký xe. Mẹ Khang là bà Phạm Thị Hạnh không biết việc mua bán; ngày 05/9/2026 bà phát hiện và muốn trả lại xe, lấy lại tiền. Anh Lộc từ chối với lý do “cậu ấy đủ 16 tuổi, tự quyết được”. Xác định quan hệ pháp luật phát sinh, các thành phần của quan hệ và giải quyết yêu cầu của bà Hạnh.

Nguyễn Minh Khang was born on 12 March 2010 and is in grade 11. On 20 August 2026 Khang used VND 32,000,000 of his own scholarship money and savings to buy a used 50 cc motorbike from Mr Trần Văn Lộc (aged 30). They wrote a handwritten sale note; Khang paid in full and received the bike and its registration certificate. Khang’s mother, Mrs Phạm Thị Hạnh, did not know of the sale; on 5 September 2026 she found out and wants to return the bike and recover the money. Mr Lộc refuses, saying “he is 16, he can decide for himself”. Identify the legal relationship, its elements, and resolve Mrs Hạnh’s claim.

1. Xác định quan hệ: hợp đồng mua bán tài sản là một giao dịch dân sự (Điều 116 Bộ luật Dân sự 2015). Quan hệ pháp luật dân sự phát sinh từ sự kiện pháp lý là hành vi giao kết hợp đồng ngày 20/8/2026.
Identify the relationship: a contract for the sale of property is a civil transaction (Article 116 of the Civil Code 2015). A civil-law relationship arose from the legal fact of concluding the contract on 20 August 2026.
2. Chủ thể: anh Lộc 30 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (Điều 20). Khang tính đến 20/8/2026 đã đủ 16 tuổi, chưa đủ 18 tuổi, thuộc nhóm “từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi” (khoản 4 Điều 21): có năng lực hành vi dân sự một phần.
Parties: Mr Lộc, aged 30, has full capacity for civil acts (Article 20). On 20 August 2026 Khang was over 16 and under 18, within the group “from full fifteen years to under eighteen years” (Article 21(4)): partial capacity for civil acts.
3. Khách thể và nội dung: khách thể là chiếc xe máy và khoản tiền 32 triệu đồng. Anh Lộc có nghĩa vụ giao xe, quyền nhận tiền; Khang có quyền nhận xe, nghĩa vụ trả tiền.
Object and content: the object is the motorbike and the VND 32 million. Mr Lộc must deliver the bike and may receive the money; Khang may receive the bike and must pay.
4. Đối chiếu điều kiện: xe máy là động sản phải đăng ký. Khoản 4 Điều 21 đòi giao dịch “liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký” của người từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý. Bà Hạnh không đồng ý, nên điều kiện về năng lực hành vi tại điểm a khoản 1 Điều 117 không được đáp ứng.

Test the conditions: a motorbike is movable property subject to registration. Article 21(4) requires that transactions “relating to immovable property or movable property subject to registration” by a person aged 15 to under 18 be consented to by the legal representative. Mrs Hạnh did not consent, so the capacity condition in Article 117(1)(a) is not met.

5. Hậu quả: theo yêu cầu của người đại diện (bà Hạnh), Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu (khoản 1 Điều 125). Lập luận “đủ 16 tuổi thì tự quyết” của anh Lộc sai vì tiền là tài sản riêng của Khang nhưng đối tượng là động sản phải đăng ký. Hai bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận: Khang trả xe và giấy đăng ký, anh Lộc trả 32 triệu đồng.
Consequence: at the request of the representative (Mrs Hạnh), the Court declares the transaction void (Article 125(1)). Mr Lộc’s argument that “at 16 he decides for himself” fails: the money was Khang’s own, but the subject matter is movable property subject to registration. Each side returns what it received: Khang returns the bike and certificate, Mr Lộc returns VND 32 million.
6. Biến thể để tự kiểm tra: nếu Khang dùng 3 triệu đồng mua một chiếc điện thoại cũ thì giao dịch có hiệu lực, vì điện thoại không phải động sản phải đăng ký và Khang đã đủ 15 tuổi, được tự mình xác lập giao dịch.
Variant to test yourself: if Khang spent VND 3 million on a used phone, the transaction would be valid: a phone is not movable property subject to registration, and at over 15 Khang may transact on his own.

Bài 2. Công ty chưa đăng ký đã ký hợp đồng, rồi gặp bão — Exercise 2. A company signs before registration, then a storm hits

Ngày 02/3/2026 ba người là Lê Quang, Võ Thu và Đặng Hải góp vốn thành lập Công ty TNHH Sao Biển. Trong lúc chờ đăng ký, ngày 05/3/2026 ông Quang (sáng lập viên được hai người kia ủy quyền) ký hợp đồng thuê văn phòng 18 tháng với bà Mai, giá 15.000.000 đồng/tháng, để làm trụ sở ghi trong hồ sơ đăng ký. Ngày 16/3/2026 công ty được ghi vào sổ đăng ký doanh nghiệp. Ngày 10/5/2026 công ty ký hợp đồng bán 20 tấn cá khô cho Công ty Hưng Thịnh, giao ngày 25/5/2026. Ngày 22/5/2026 bão đổ bộ, nước biển dâng làm ngập và hỏng toàn bộ kho cá dù công ty đã kê cao, che bạt theo cảnh báo. Hỏi: (1) công ty có năng lực pháp luật từ ngày nào; (2) ai chịu nghĩa vụ trả tiền thuê văn phòng; (3) công ty có phải chịu trách nhiệm vì không giao cá đúng hạn không; (4) chỉ ra các sự kiện pháp lý.

On 2 March 2026 Lê Quang, Võ Thu and Đặng Hải contributed capital to set up Sao Biển LLC. While awaiting registration, on 5 March 2026 Mr Quang (a founder authorised by the other two) signed an 18-month office lease with Mrs Mai at VND 15,000,000 per month, to serve as the head office stated in the registration file. On 16 March 2026 the company was entered in the enterprise register. On 10 May 2026 it contracted to sell 20 tonnes of dried fish to Hưng Thịnh Co., for delivery on 25 May 2026. On 22 May 2026 a storm made landfall; sea surge flooded and spoiled the whole warehouse even though the company had raised the stock and covered it as warned. Questions: (1) from what date does the company have legal capacity; (2) who owes the rent; (3) is the company liable for failing to deliver on time; (4) identify the legal facts.

1. Năng lực pháp luật của pháp nhân: công ty phải đăng ký hoạt động, nên năng lực pháp luật dân sự phát sinh “từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký” (khoản 2 Điều 86 Bộ

luật Dân sự 2015), tức ngày 16/3/2026, không phải ngày góp vốn 02/3/2026.

Legal capacity of the legal person: the company must register, so its civil legal capacity arises “from the time of entry in the register” (Article 86(2) of the Civil Code 2015), i.e. 16 March 2026, not the capital contribution date of 2 March 2026.

2. Hợp đồng thuê văn phòng: ký ngày 05/3/2026, trước khi công ty có năng lực pháp luật, do sáng lập viên xác lập để thành lập, đăng ký pháp nhân. Khoản 1 Điều 87: pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ đó, trừ khi có thỏa thuận khác hoặc luật quy định khác. Công ty Sao Biển trả tiền thuê; ông Quang không phải trả bằng tài sản riêng.

Office lease: signed on 5 March 2026, before the company had legal capacity, by a founder in order to establish and register the legal person. Article 87(1): the legal person bears civil liability for such obligations unless otherwise agreed or provided by law. Sao Biển LLC pays the rent; Mr Quang does not pay from his own assets.

3. Hợp đồng bán cá: chủ thể là pháp nhân (đủ bốn điều kiện tại Điều 74), khách thể là 20 tấn cá khô và tiền hàng, nội dung là nghĩa vụ giao hàng ngày 25/5/2026 và nghĩa vụ trả tiền.

Fish sale contract: the parties are legal persons (meeting the four conditions of Article 74); the object is 20 tonnes of dried fish and the price; the content is the duty to deliver on 25 May 2026 and the duty to pay.

4. Con bão: xảy ra khách quan, không lường trước, công ty đã áp dụng biện pháp cần thiết mà không khắc phục được, đủ dấu hiệu sự kiện bất khả kháng (định nghĩa tại khoản 1 Điều 156). Khoản 2 Điều 351: bên vi phạm nghĩa vụ do bất khả kháng không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ khi có thỏa thuận khác. Nếu hợp đồng không có điều khoản riêng, công ty không phải bồi thường hay chịu phạt vi phạm.

The storm: it was objective, unforeseeable, and could not be overcome despite necessary measures, meeting the definition of force majeure (Article 156(1)). Article 351(2): a party failing an obligation due to force majeure bears no civil liability unless otherwise agreed. Absent a special contract clause, the company owes no damages or penalty.

5. Các sự kiện pháp lý: (a) hành vi ký hợp đồng thuê ngày 05/3 — làm phát sinh quan hệ thuê; (b) quyết định ghi vào sổ đăng ký ngày 16/3 — làm phát sinh năng lực pháp luật của pháp nhân; (c) hành vi ký hợp đồng bán cá ngày 10/5 — làm phát sinh quan hệ mua bán; (d) cơn bão ngày 22/5 là sự biến tuyệt đối — làm thay đổi quan hệ mua bán (miễn trách nhiệm cho bên bán).

Legal facts: (a) signing the lease on 5 March — creates the lease relationship; (b) entry in the register on 16 March — creates the legal person’s capacity; (c) signing the fish contract on 10 May — creates the sale relationship; (d) the storm of 22 May is an absolute natural event — it modifies the sale relationship (exempting the seller from liability).

4.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày khái niệm và các đặc điểm của quan hệ pháp luật. Lấy ví dụ một quan hệ xã hội không phải là quan hệ pháp luật và giải thích.

Question 1. Present the concept and features of a legal relationship. Give an example of a social relationship that is not a legal relationship and explain.

- Khái niệm: quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên có quyền và nghĩa vụ pháp lý được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
Concept: a legal relationship is a social relationship regulated by legal norms, in which the parties have legal rights and duties whose performance the State guarantees.
- Đặc điểm 1–2: là quan hệ có ý chí (ý chí Nhà nước thể hiện trong quy phạm và ý chí của các bên); chỉ phát sinh trên cơ sở quy phạm pháp luật.
Features 1–2: it is a volitional relationship (the State's will in the norm and the parties' will); it arises only on the basis of legal norms.
- Đặc điểm 3–4: nội dung là quyền và nghĩa vụ pháp lý tương ứng; được Nhà nước bảo đảm thực hiện, kể cả bằng cưỡng chế.
Features 3–4: its content is corresponding legal rights and duties; the State guarantees performance, including by coercion.
- Đặc điểm 5: tính cụ thể — chủ thể xác định, quyền và nghĩa vụ xác định trong từng quan hệ.
Feature 5: concreteness — identified parties with identified rights and duties in each relationship.
- Ví dụ không phải quan hệ pháp luật: hai bạn hẹn cùng đi xem phim, một người lỡ hẹn. Quan hệ bạn bè do đạo đức, phong tục điều chỉnh; không có quy phạm pháp luật nào trao quyền yêu cầu Nhà nước buộc người lỡ hẹn chịu trách nhiệm.
Non-legal example: two friends agree to see a film and one fails to turn up. Friendship is governed by morality and custom; no legal norm grants a right to ask the State to hold the absent friend liable.

Câu 2. Phân tích năng lực chủ thể của cá nhân theo Bộ luật Dân sự 2015. So sánh năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của cá nhân.

Question 2. Analyse the capacity of individuals as legal subjects under the Civil Code 2015.

Compare civil legal capacity and capacity for civil acts of individuals.

- Năng lực pháp luật dân sự (Điều 16–18): khả năng có quyền và nghĩa vụ dân sự; mọi cá nhân như nhau; có từ khi sinh ra, chấm dứt khi chết; không bị hạn chế trừ khi luật quy định khác.
Civil legal capacity (Articles 16–18): the ability to have civil rights and duties; equal for all; from birth to death; not restricted unless a law provides otherwise.
- Năng lực hành vi dân sự (Điều 19): khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự; phụ thuộc độ tuổi và khả năng nhận thức, làm chủ hành vi.
Capacity for civil acts (Article 19): the ability to establish and exercise civil rights and duties by one's own acts; it depends on age and on the ability to understand and control one's conduct.

- Các mức theo tuổi: chưa đủ 6 tuổi — người đại diện xác lập; từ đủ 6 đến chưa đủ 15 — cần đồng ý trừ giao dịch sinh hoạt hằng ngày phù hợp lứa tuổi; từ đủ 15 đến chưa đủ 18 — tự xác lập trừ bất động sản, động sản phải đăng ký; từ đủ 18 — đầy đủ (Điều 20, 21).

Levels by age: under 6 — the representative acts; 6 to under 15 — consent needed except everyday transactions suited to the age; 15 to under 18 — acts alone except for immovables and registrable movables; from 18 — full (Articles 20, 21).

- Ba trường hợp do Tòa án tuyên bố: mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22), có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (Điều 23), hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 24).

Three court-declared situations: loss of capacity for civil acts (Article 22), difficulty in understanding and controlling conduct (Article 23), restricted capacity for civil acts (Article 24).

- So sánh: thời điểm phát sinh (sinh ra / theo tuổi), tính bình đẳng (như nhau / khác nhau), yếu tố quyết định (Nhà nước thừa nhận / tuổi và nhận thức), khả năng bị Tòa án tuyên bố mất hoặc hạn chế.

Comparison: when it arises (birth / by age), equality (identical / varies), deciding factor (State recognition / age and awareness), possibility of a court declaring loss or restriction.

- Quan hệ giữa hai năng lực: năng lực pháp luật là tiền đề; năng lực hành vi quyết định cá nhân có tự mình tham gia quan hệ hay phải qua người đại diện.

Link between the two: legal capacity is the precondition; capacity for acts decides whether the person participates personally or through a representative.

Câu 3. Sự kiện pháp lý là gì? Trình bày các cách phân loại sự kiện pháp lý, mỗi loại cho một ví dụ có nêu điều luật.

Question 3. *What is a legal fact? Present the ways of classifying legal facts, with an example citing a statutory article for each type.*

- Khái niệm: sự kiện pháp lý là sự kiện thực tế mà quy phạm pháp luật gắn với việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

Concept: a legal fact is a real-world event to which a legal norm attaches the creation, modification or termination of a legal relationship.

- Theo tiêu chí ý chí: sự biến (tuyệt đối — thiên tai; tương đối — chiến tranh, cái chết) và hành vi (hành động hoặc không hành động; hợp pháp hoặc trái pháp luật).

By will: events (absolute — natural disasters; relative — war, death) and acts (action or omission; lawful or unlawful).

- Theo hậu quả: sự kiện làm phát sinh (giao kết hợp đồng — Điều 385), làm thay đổi (bất khả kháng — Điều 351 khoản 2), làm chấm dứt (cái chết của cá nhân chấm dứt năng lực pháp luật — Điều 16 khoản 3).

By consequence: creating (concluding a contract — Article 385), modifying (force majeure — Article 351(2)), terminating (death ends an individual's legal capacity — Article 16(3)).

- Theo số lượng: sự kiện đơn nhất và sự kiện phức hợp (tập hợp nhiều sự kiện, vd. tuyên bố chết cần biệt tích đủ thời hạn và quyết định của Tòa án — Điều 71).

By number: single facts and composite facts (several facts together, e.g. a declaration of death needs absence for the statutory period and a court decision — Article 71).

- Một sự kiện có thể gây nhiều hậu quả: cái chết của một người chấm dứt hôn nhân, mở thừa kế (Điều 611), có thể chấm dứt hợp đồng gắn với nhân thân.

One fact can have several consequences: a death ends a marriage, opens succession (Article 611) and may end contracts tied to the person.

4.7. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

22. Theo Bộ luật Dân sự 2015, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi nào?

Under the Civil Code 2015, when does an individual's civil legal capacity begin?

- A. Từ khi người đó sinh ra / *From the person's birth*
- B. Từ khi đủ sáu tuổi / *From the age of six*
- C. Từ khi đủ mười lăm tuổi / *From the age of fifteen*
- D. Từ khi đủ mười tám tuổi / *From the age of eighteen*

23. An 15 tuổi 6 tháng muốn tự mua một căn hộ bằng tiền được tặng cho. Giao dịch này cần điều kiện gì?

An, aged 15 years 6 months, wants to buy a flat with money he was given. What does this transaction require?

- A. Không cần điều kiện gì vì An đã đủ 15 tuổi / *Nothing, as An is over 15*
- B. Phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý / *Consent of his legal representative*
- C. Chỉ người đại diện được xác lập thay An / *Only the representative may conclude it on An's behalf*
- D. Phải có quyết định của Tòa án / *A court decision*

24. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân KHÔNG cần điều kiện nào sau đây?

Which of the following is NOT a condition for an organisation to be recognised as a legal person?

- A. Được thành lập theo Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan / *Established under the Civil Code or a related law*
- B. Có cơ cấu tổ chức theo Điều 83 / *Organisational structure under Article 83*
- C. Có tối thiểu hai thành viên góp vốn / *At least two capital-contributing members*
- D. Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật độc lập / *Participates independently in legal relations in its own name*

25. Theo Bộ luật Dân sự 2015, khi hộ gia đình tham gia quan hệ dân sự thì ai là chủ thể?

Under the Civil Code 2015, when a household takes part in a civil relationship, who is the party?

- A. Hộ gia đình với tư cách pháp nhân / *The household as a legal person*
- B. Chủ hộ ghi trong sổ hộ khẩu / *The head of household on the household register*
- C. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hộ cư trú / *The commune-level People's Committee where it lives*
- D. Các thành viên của hộ gia đình / *The members of the household*

- 26.** Con lũ cuốn trôi lô hàng làm bên bán không giao hàng đúng hạn dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết. Con lũ là:

A flood sweeps away a consignment, so the seller cannot deliver on time despite every necessary measure. The flood is:

- A.** Sự biến, làm bên bán không phải chịu trách nhiệm dân sự / *An event that exempts the seller from civil liability*
- B.** Hành vi trái pháp luật của bên bán / *An unlawful act of the seller*
- C.** Khách thể của quan hệ mua bán / *The object of the sale relationship*
- D.** Sự kiện không có ý nghĩa pháp lý / *A fact without legal significance*

- 27.** Người nghiện ma túy dẫn đến phá tán tài sản của gia đình có thể bị Tòa án tuyên bố là:

A drug addict who squanders the family's property may be declared by a Court to be:

- A.** Người mất năng lực hành vi dân sự / *A person who has lost capacity for civil acts*
- B.** Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự / *A person with restricted capacity for civil acts*
- C.** Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi / *A person with difficulty in understanding and controlling conduct*
- D.** Người không có năng lực pháp luật dân sự / *A person without civil legal capacity*

- 28.** Năng lực pháp luật dân sự của một công ty cổ phần phát sinh từ thời điểm nào?

When does the civil legal capacity of a joint-stock company arise?

- A.** Khi các cổ đông ký điều lệ / *When shareholders sign the charter*
- B.** Khi góp đủ vốn điều lệ / *When the charter capital is fully paid*
- C.** Khi công ty ký hợp đồng đầu tiên / *When the company signs its first contract*
- D.** Khi được ghi vào sổ đăng ký / *When it is entered in the register*

Chương 5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý — Chapter 5. Implementation of law, violations and legal liability

5.1. Thực hiện pháp luật — Implementation of law

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể. Có **bốn hình thức**: tuân thủ, thi hành, sử dụng và áp dụng pháp luật.

*Implementation of law is purposeful activity that brings legal provisions into life as the actual lawful conduct of subjects. It takes **four forms**: compliance, execution, use and application of law.*

Hiến pháp đặt nghĩa vụ chung: “Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật” (Điều 46 Hiến pháp 2013). Mỗi hình thức thực hiện pháp luật tương ứng với một loại quy phạm: quy phạm cấm, quy phạm bắt buộc, quy phạm cho phép; riêng áp dụng pháp luật có thể dùng mọi loại quy phạm.

The Constitution sets the general duty: “Citizens have the obligation to abide by the Constitution and the law” (Article 46 of the 2013 Constitution). Each form of implementation matches a type of norm: prohibitive, mandatory, permissive; application of law may use any type.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tuân thủ <i>Compliance</i>	Thi hành <i>Execution</i>	Sử dụng <i>Use</i>	Áp dụng <i>Application</i>
Bản chất <i>Essence</i>	Kiểm chế, không làm điều pháp luật cấm <i>Refrain from what the law forbids</i>	Chủ động làm nghĩa vụ pháp luật buộc <i>Actively perform imposed duties</i>	Thực hiện quyền pháp luật cho phép <i>Exercise rights the law permits</i>	Cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định cá biệt <i>Competent body issues an individual decision</i>
Loại quy phạm <i>Type of norm</i>	Quy phạm cấm <i>Prohibitive</i>	Quy phạm bắt buộc <i>Mandatory</i>	Quy phạm cho phép <i>Permissive</i>	Mọi loại <i>Any type</i>
Chủ thể <i>Subject</i>	Mọi chủ thể <i>Everyone</i>	Mọi chủ thể <i>Everyone</i>	Mọi chủ thể <i>Everyone</i>	Chỉ cơ quan, người có thẩm quyền <i>Only competent bodies and officials</i>
Tính tự do lựa chọn <i>Freedom of choice</i>	Không — buộc kiểm chế <i>None — must refrain</i>	Không — buộc làm <i>None — must act</i>	Có — được làm hoặc không làm <i>Yes — may act or not</i>	Không — đúng thẩm quyền, thủ tục <i>None — bound by competence and procedure</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tuân thủ <i>Compliance</i>	Thi hành <i>Execution</i>	Sử dụng <i>Use</i>	Áp dụng <i>Application</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Không vượt đèn đỏ; không buôn bán ma túy <i>Not running red lights; not dealing drugs</i>	Nộp thuế; đăng ký khai sinh cho con <i>Paying tax; registering a child's birth</i>	Khởi kiện; lập di chúc; kết hôn <i>Suing; making a will; marrying</i>	Tòa án xử lý hôn; công an ra quyết định xử phạt <i>A Court grants divorce; police issue a penalty decision</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo nhớ: **Không làm – Phải làm – Được làm – Nhà nước làm.**

Hỏi ngược để nhận dạng: nếu chủ thể không làm thì có bị phạt không? Bị phạt vì đã làm điều cấm → tuân thủ; bị phạt vì không làm → thi hành; không bị phạt → sử dụng; chủ thể là cơ quan nhà nước ra quyết định cho người khác → áp dụng.

Memory aid: Don't – Must – May – The State does. Ask in reverse: would the subject be punished for not acting? Punished for doing the forbidden → compliance; punished for not acting → execution; not punished → use; a State body deciding for someone else → application.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng “sử dụng pháp luật chỉ dành cho

công dân”. Cơ quan nhà nước cũng sử dụng pháp luật khi thực hiện quyền của mình với tư cách bên trong quan hệ dân sự (vd. ủy ban nhân dân ký hợp đồng mua máy tính). Ngược lại, công dân **không bao giờ** áp dụng pháp luật — áp dụng đòi quyền lực nhà nước.

*Claiming “use of law is only for citizens”. State bodies also use law when exercising their own rights as a party to civil relations (e.g. a People's Committee buying computers). Conversely, citizens **never** apply law — application requires State power.*

5.2. Áp dụng pháp luật — *Application of law*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền (hoặc tổ chức được Nhà nước trao quyền) tiến hành, nhằm cá biệt hóa quy phạm pháp luật vào trường hợp cụ thể, đối với cá nhân, tổ chức cụ thể.

Application of law is organised activity expressing State power, carried out by State bodies, competent officials (or organisations empowered by the State), to individualise legal norms for a specific case and specific persons or organisations.

Đặc điểm của áp dụng pháp luật — *Features of application of law*

- Mang tính **quyền lực nhà nước**: quyết định áp dụng có tính bắt buộc với người bị áp dụng, được bảo đảm bằng cưỡng chế.

*It carries **State power**: the decision binds the person concerned and is backed by coercion.*

- Tiến hành theo **thủ tục chặt chẽ** do pháp luật quy định (tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, thủ tục xử phạt hành chính).

*It follows **strict procedures** set by law (criminal procedure, civil procedure, administrative penalty procedure).*

- Mang tính **cá biệt, cụ thể**: hướng vào một vụ việc, một chủ thể xác định.
*It is **individual and concrete**: aimed at one case and identified persons.*
- Mang tính **sáng tạo**: người áp dụng phải phân tích sự việc, chọn quy phạm, cân nhắc tình tiết.
*It is **creative**: the official must analyse facts, choose the norm and weigh circumstances.*

Các trường hợp cần áp dụng pháp luật — *When application of law is needed*

Trường hợp <i>Situation</i>	Ví dụ có căn cứ <i>Example with source</i>
Khi cần áp dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước với người vi phạm <i>When State coercion must be applied to a violator</i>	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; bản án hình sự <i>An administrative penalty decision; a criminal judgment</i>
Khi quyền, nghĩa vụ không tự phát sinh, thay đổi, chấm dứt nếu thiếu quyết định của Nhà nước <i>When rights and duties cannot arise, change or end without a State decision</i>	Cấp giấy chứng nhận kết hôn; quyết định bổ nhiệm; cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp <i>Issuing a marriage certificate; an appointment decision; an enterprise registration certificate</i>
Khi có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ mà các bên không tự giải quyết được <i>When parties cannot settle a dispute over rights and duties</i>	Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng, chia di sản <i>A Court resolves a contract or estate dispute</i>
Khi cần xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một sự kiện, quyền, nghĩa vụ <i>When the existence of a fact, right or duty must be confirmed</i>	Tòa án tuyên bố một người mất tích (Điều 68 Bộ luật Dân sự 2015) <i>A Court declares a person missing (Article 68 of the Civil Code 2015)</i>
Khi Nhà nước cần kiểm tra, giám sát hoạt động của cấp dưới, của chủ thể khác <i>When the State must inspect or supervise subordinates or others</i>	Quyết định thanh tra; quyết định hủy văn bản trái pháp luật của cấp dưới <i>An inspection decision; a decision annulling an unlawful act of a subordinate</i>

Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật — *Stages of the application process*

1. **Phân tích, đánh giá sự việc**: xác định đúng các tình tiết, thu thập chứng cứ, xác định tính chất pháp lý của vụ việc.
Analyse and assess the facts: establish the circumstances, gather evidence, determine the legal nature of the case.
2. **Lựa chọn quy phạm pháp luật** phù hợp, đang có hiệu lực; hiểu đúng nội dung quy phạm.
Select the applicable legal norm in force and interpret it correctly.
3. **Ra văn bản áp dụng pháp luật**: đúng thẩm quyền, đúng hình thức, nội dung (vd. quyết định xử phạt phải ghi “điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng” — điểm g khoản 1 Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính).

Issue the act applying law: with proper competence, form and content (e.g. a penalty decision must state “the article and clause of the legal document applied” — Article 68(1)(g) of the Law on Handling Administrative Violations).

4. Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng: theo dõi, kiểm tra việc chấp hành (vd. chấp hành quyết định xử phạt trong 10 ngày — khoản 1 Điều 73).

Organise implementation of the act: monitor compliance (e.g. a penalty decision must be complied with within 10 days — Article 73(1)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một vụ xử phạt hành chính đi qua đủ bốn giai đoạn: cảnh sát lập biên bản, xác minh (giai đoạn 1); chọn điều khoản trong nghị định xử phạt (2); ra quyết định trong 07 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản — điểm a khoản 1 Điều 66 (3); theo dõi việc nộp phạt, thông báo kết quả cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính — khoản 2 Điều 73 (4).

An administrative penalty case passes through all four stages: police make a record and verify (stage 1); pick the provision in the penalty decree (2); decide within 7 working days of the record — Article 66(1)(a) (3); monitor payment and report to the administrative-violation database — Article 73(2) (4).

Văn bản áp dụng pháp luật khác văn bản quy phạm pháp luật — Acts applying law versus legal normative documents

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Văn bản quy phạm pháp luật <i>Legal normative document</i>	Văn bản áp dụng pháp luật <i>Act applying law</i>
Nội dung <i>Content</i>	Chứa quy tắc xử sự chung <i>Contains general rules of conduct</i>	Chứa mệnh lệnh cá biệt <i>Contains an individual command</i>
Đối tượng <i>Addressees</i>	Không xác định cụ thể, áp dụng cho mọi người thuộc phạm vi <i>Not individually identified; everyone within scope</i>	Cá nhân, tổ chức cụ thể có tên <i>Named persons or organisations</i>
Số lần áp dụng <i>Times applied</i>	Nhiều lần, đến khi hết hiệu lực <i>Repeatedly, until it ceases to have effect</i>	Một lần, thực hiện xong là hết <i>Once; ends upon performance</i>
Chủ thể, hình thức <i>Issuer, form</i>	Chủ thể và tên loại do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định (luật, nghị định, thông tư...) <i>Issuers and forms set by the Law on Promulgation of Legal Normative Documents (laws, decrees, circulars...)</i>	Mọi cơ quan, người có thẩm quyền; hình thức đa dạng (bản án, quyết định xử phạt, quyết định bổ nhiệm, giấy phép) <i>Any competent body or official; varied forms (judgments, penalty decisions, appointments, licences)</i>
Quan hệ giữa hai loại <i>Relationship</i>	Là căn cứ pháp lý cho văn bản áp dụng <i>Provides the legal basis</i>	Phải dựa trên văn bản quy phạm, không trái với nó <i>Must rest on, and not contradict, a normative document</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Văn bản quy phạm pháp luật <i>Legal normative document</i>	Văn bản áp dụng pháp luật <i>Act applying law</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Law on Handling Administrative Violations</i>	Quyết định phạt anh Đức vì điều khiển xe khi có nồng độ cồn <i>The decision fining Mr Đức for riding with alcohol in his breath</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi **bản án** là văn bản quy phạm pháp luật vì “có tính bắt buộc”. Bản án bắt buộc với các đương sự trong vụ án, không đặt ra quy tắc chung, nên là văn bản áp dụng pháp luật. Án lệ là trường hợp riêng: Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn, công bố để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng; án lệ là một nguồn của pháp luật, nhưng không phải văn bản quy phạm pháp luật.

*Calling a **judgment** a legal normative document because “it is binding”. A judgment binds the litigants and sets no general rule, so it is an act applying law. Precedents are a special case: the Supreme People’s Court selects and publishes them for Courts to study and follow; a precedent is a source of law, but not a legal normative document.*

Áp dụng tương tự pháp luật — *Application of law by analogy*

Khi gặp vụ việc pháp luật chưa có quy định, cách xử lý khác nhau theo ngành luật. Trong dân sự, khoản 2 Điều 14 Bộ luật Dân sự 2015: “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”. Thứ tự lấp chỗ trống: thỏa thuận của các bên → tập quán (Điều 5) → tương tự pháp luật (khoản 1 Điều 6) → nguyên tắc cơ bản tại Điều 3, án lệ, lẽ công bằng (khoản 2 Điều 6).

When a case has no governing provision, the approach differs by branch. In civil law, Article 14(2) of the Civil Code 2015: “A Court must not refuse to resolve a civil case or matter on the ground that there is no applicable provision”. Order for filling gaps: the parties’ agreement → custom (Article 5) → analogy of law (Article 6(1)) → basic principles in Article 3, precedent, equity (Article 6(2)).

Ngành luật <i>Branch</i>	Có áp dụng tương tự không? <i>Analogy allowed?</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Dân sự <i>Civil</i>	Có, khi không có thỏa thuận, quy định và tập quán <i>Yes, absent agreement, provision and custom</i>	Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 14 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Civil Code 2015, Arts. 5, 6, 14(2)</i>
Hình sự <i>Criminal</i>	Không: “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự” <i>No: “Only a person who commits an offence prescribed by the Criminal Code bears criminal liability”</i>	Khoản 1 Điều 2 Bộ luật Hình sự <i>Criminal Code, Art. 2(1)</i>

Ngành luật <i>Branch</i>	Có áp dụng tương tự không? <i>Analogy allowed?</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Hành chính <i>Administrative</i>	Không: “Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định” <i>No: “Administrative penalties apply only to violations prescribed by law”</i>	Điều d khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Law on Handling Administrative Violations, Art. 3(1)(d)</i>

5.3. Vi phạm pháp luật — *Violations of law*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Vi phạm pháp luật là hành vi **trái pháp luật, có lỗi**, do chủ thể **có năng lực trách nhiệm pháp lý** thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

A violation of law is unlawful, culpable conduct by a subject with capacity for legal liability, harming social relations protected by law.

Bốn dấu hiệu của vi phạm pháp luật — *Four signs of a violation of law*

Dấu hiệu <i>Sign</i>	Nội dung <i>Content</i>	Thiếu dấu hiệu này thì <i>Without this sign</i>
1. Là hành vi xác định <i>1. Specific conduct</i>	Hành động hoặc không hành động thể hiện ra bên ngoài; ý nghĩ chưa thành hành vi thì không vi phạm <i>Action or omission shown outwardly; mere thoughts are not violations</i>	Người chỉ nghĩ đến việc trốn thuế, chưa làm gì — không vi phạm <i>Someone who only thinks of evading tax — no violation</i>
2. Trái pháp luật <i>2. Unlawful</i>	Làm điều cấm, không làm điều buộc, vượt quá quyền được phép <i>Doing the forbidden, omitting the required, exceeding permitted rights</i>	Hành vi trái đạo đức nhưng pháp luật không điều chỉnh — không vi phạm pháp luật <i>Immoral conduct the law does not regulate — no legal violation</i>
3. Có lỗi <i>3. Fault</i>	Chủ thể nhận thức được và điều khiển được hành vi, lựa chọn xử sự trái pháp luật <i>The subject could understand and control the conduct and chose unlawful behaviour</i>	Sự kiện bất ngờ: không thể thấy trước hậu quả — không chịu trách nhiệm hình sự (Điều 20 Bộ luật Hình sự) <i>Unforeseeable event — no criminal liability (Criminal Code, Art. 20)</i>
4. Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý <i>4. Capable subject</i>	Đủ tuổi luật định, không mắc bệnh làm mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi <i>Of statutory age, not ill so as to lose awareness or control</i>	Người đang mắc bệnh tâm thần làm mất khả năng nhận thức — không chịu trách nhiệm hình sự (Điều 21) <i>A person whose mental illness removes awareness — no criminal liability (Art. 21)</i>

Cấu thành vi phạm pháp luật: bốn yếu tố — *Elements of a violation: four components*

Yếu tố <i>Element</i>	Gồm <i>Comprises</i>	Câu hỏi kiểm tra <i>Test question</i>
Mặt khách quan <i>Objective side</i>	Hành vi trái pháp luật; hậu quả (thiệt hại); quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả; thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện <i>Unlawful conduct; consequence (harm); causation between conduct and harm; time, place, tools, means</i>	Đã làm gì, gây ra gì, ở đâu, bằng gì? <i>What was done, what resulted, where, with what?</i>
Mặt chủ quan <i>Subjective side</i>	Lỗi (cố ý hoặc vô ý); động cơ; mục đích <i>Fault (intent or negligence); motive; aim</i>	Có biết, có muốn không? Vì sao làm? <i>Did they know, did they want it? Why?</i>
Chủ thể <i>Subject</i>	Cá nhân đủ tuổi, có năng lực trách nhiệm; tổ chức (pháp nhân thương mại trong hình sự) <i>A capable individual of age; an organisation (a commercial legal person in criminal law)</i>	Ai làm, bao nhiêu tuổi, có bệnh làm mất nhận thức không? <i>Who, how old, any illness removing awareness?</i>
Khách thể <i>Object</i>	Quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ bị xâm hại <i>The protected social relation that was harmed</i>	Xâm hại cái gì: sở hữu, tính mạng, trật tự quản lý? <i>What was harmed: ownership, life, administrative order?</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm khách thể với đối tượng tác động.

Trộm chiếc điện thoại: đối tượng tác động là chiếc điện thoại; khách thể là **quyền sở hữu** của người bị mất. Bài thi ghi “khách thể là chiếc điện thoại” sẽ bị trừ điểm.

*Confusing the **object** with the **target of the act**. Stealing a phone: the target is the phone; the object is the victim's **ownership**. Writing “the object is the phone” loses marks.*

Các hình thức lỗi — *Forms of fault*

Bộ luật Hình sự định nghĩa lỗi cố ý tại Điều 10 và lỗi vô ý tại Điều 11. Các ngành luật khác dùng cùng cách phân loại. Hai tiêu chí để phân biệt: **lý trí** (có thấy trước hậu quả không) và **ý chí** (có mong muốn hậu quả không).

*The Criminal Code defines intent in Article 10 and negligence in Article 11. Other branches use the same classification. Two tests distinguish them: **cognition** (was the harm foreseen?) and **volition** (was it desired?).*

Hình thức lỗi <i>Form of fault</i>	Lý trí <i>Cognition</i>	Ý chí <i>Volition</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Cố ý trực tiếp (khoản 1 Điều 10) <i>Direct intent (Art. 10(1))</i>	Nhận thức rõ hành vi nguy hiểm, thấy trước hậu quả <i>Clearly aware of the danger, foresees the harm</i>	Mong muốn hậu quả xảy ra <i>Wants the harm</i>	Đâm người với ý định giết <i>Stabbing someone intending to kill</i>
Cố ý gián tiếp (khoản 2 Điều 10) <i>Indirect intent (Art. 10(2))</i>	Nhận thức rõ, thấy trước hậu quả có thể xảy ra <i>Clearly aware, foresees harm may occur</i>	Không mong muốn nhưng có ý thức để mặc <i>Does not want it but consciously allows it</i>	Giăng điện quanh vườn chống trộm, biết người khác có thể chết <i>Electrifying a garden fence against thieves, knowing someone may die</i>
Vô ý vì quá tự tin (khoản 1 Điều 11) <i>Overconfident negligence (Art. 11(1))</i>	Thấy trước hậu quả có thể xảy ra <i>Foresees possible harm</i>	Cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc ngăn được <i>Believes it will not occur or can be prevented</i>	Vượt xe ở khúc cua vì tin mình lái giỏi <i>Overtaking on a bend, trusting one's skill</i>
Vô ý do cầu thả (khoản 2 Điều 11) <i>Careless negligence (Art. 11(2))</i>	Không thấy trước dù phải thấy trước và có thể thấy trước <i>Does not foresee though bound and able to</i>	— —	Y tá tiêm nhầm thuốc vì không đọc nhãn <i>A nurse injects the wrong drug without reading the label</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mẹo phân biệt cặp dễ nhầm **cố ý gián tiếp** – **vô ý vì quá tự tin**: cả hai đều thấy trước hậu quả có thể xảy ra. Khác ở thái độ: cố ý gián tiếp thì “**xảy ra cũng mặc**”; quá tự tin thì “**chắc không sao đâu**” và có dựa vào một cơ sở nào đó (tay lái, thiết bị) để tin hậu quả không xảy ra.

Telling apart indirect intent and overconfident negligence: both foresee possible harm. The attitude differs: indirect intent says “so be it”; overconfidence says “it’ll be fine”, relying on something (skill, equipment) to believe the harm will not occur.

Phân tích cấu thành một vi phạm cụ thể — *Analysing the elements of a specific violation*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tình huống: Trịnh Văn Cường, 24 tuổi, nhân viên giao hàng, ngày 09/9/2026 nhận giao một chiếc điện thoại trị giá 18 triệu đồng nhưng báo khách là đã giao và giữ lại bán. **Khách thể**: quyền sở hữu tài sản của người gửi hàng. **Mặt khách quan**: hành vi chiếm giữ tài sản được giao để vận chuyển, hậu quả là người gửi mất 18 triệu đồng, có quan hệ nhân quả. **Mặt chủ quan**: lỗi cố ý trực tiếp, mục đích chiếm đoạt. **Chủ thể**: 24 tuổi, không có dấu hiệu bệnh tâm thần, đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Kết luận: vi phạm pháp luật hình sự; phải tra Phần các tội phạm để xác định tội danh và khung, kèm trách nhiệm bồi thường dân sự.

Case: Trịnh Văn Cường, 24, a courier, on 9 September 2026 receives a phone worth VND 18 million

to deliver but tells the customer it was delivered and keeps it to sell. **Object:** the sender's ownership. **Objective side:** keeping property entrusted for carriage; the sender loses VND 18 million; causation exists. **Subjective side:** direct intent, aim of appropriation. **Subject:** aged 24, no sign of mental illness, criminally capable. **Conclusion:** a criminal violation; the special part of the Code decides the offence and bracket, alongside civil compensation.

Những trường hợp không phải vi phạm pháp luật — Situations that are not violations

Trường hợp <i>Situation</i>	Bộ luật Hình sự <i>Criminal Code</i>	Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Law on Handling Administrative Violations</i>
Sự kiện bất ngờ <i>Unforeseeable event</i>	Điều 20 <i>Art. 20</i>	Khoản 3 Điều 11 <i>Art. 11(3)</i>
Không có năng lực trách nhiệm <i>Lack of capacity for liability</i>	Điều 21 <i>Art. 21</i>	Khoản 5 Điều 11 <i>Art. 11(5)</i>
Phòng vệ chính đáng <i>Legitimate self-defence</i>	Điều 22 <i>Art. 22</i>	Khoản 2 Điều 11 <i>Art. 11(2)</i>
Tình thế cấp thiết <i>Urgent necessity</i>	Điều 23 <i>Art. 23</i>	Khoản 1 Điều 11 <i>Art. 11(1)</i>
Sự kiện bất khả kháng <i>Force majeure</i>	— —	Khoản 4 Điều 11 <i>Art. 11(4)</i>
Chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm <i>Under the age of liability</i>	Điều 12 <i>Art. 12</i>	Khoản 5 Điều 11 dẫn điểm a khoản 1 Điều 5 <i>Art. 11(5), referring to Art. 5(1)(a)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phòng vệ chính đáng: chống trả một cách cần thiết người đang xâm phạm lợi ích chính đáng — không phải tội phạm (khoản 1 Điều 22). **Tình thế cấp thiết:** không còn cách nào khác là gây **thiệt hại nhỏ hơn** thiệt hại cần ngăn ngừa — không phải tội phạm (khoản 1 Điều 23). Vượt quá giới hạn thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Legitimate self-defence: necessary resistance against someone infringing legitimate interests — not an offence (Art. 22(1)). **Urgent necessity:** no other way but to cause **lesser harm** than the harm averted — not an offence (Art. 23(1)). Exceeding the limits still incurs criminal liability.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “say rượu nên không nhận thức được, không phải chịu trách nhiệm”. Điều 13 Bộ luật Hình sự: người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi **do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác** thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Chỉ bệnh (Điều 21) mới loại trừ.

Writing “being drunk, he was unaware and is not liable”. Article 13 of the Criminal Code: an offender who lost awareness or control **through alcohol, beer or other strong stimulants** remains criminally liable. Only illness (Article 21) excludes liability.

Phân loại vi phạm pháp luật — *Classification of violations*

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội và lĩnh vực bị xâm hại, vi phạm pháp luật chia thành bốn loại. Định nghĩa trong luật: tội phạm (khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự); vi phạm hành chính là “hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính” (khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính).

By nature, degree of social danger and the field harmed, violations fall into four types. Statutory definitions: an offence (Article 8(1) of the Criminal Code); an administrative violation is “a culpable act by an individual or organisation that breaches State-administration rules, is not a crime and must by law be administratively penalised” (Article 2(1) of the Law on Handling Administrative Violations).

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Hình sự <i>Criminal</i>	Hành chính <i>Administrative</i>	Dân sự <i>Civil</i>	Kỷ luật <i>Disciplinary</i>
Mức độ nguy hiểm <i>Danger</i>	Cao nhất; hành vi được quy định là tội phạm <i>Highest; defined as an offence</i>	Thấp hơn tội phạm <i>Lower than a crime</i>	Xâm hại quan hệ tài sản, nhân thân <i>Harms property and personal relations</i>	Xâm hại kỷ luật nội bộ cơ quan, đơn vị <i>Harms internal discipline</i>
Chủ thể vi phạm <i>Violator</i>	Cá nhân; pháp nhân thương mại với tội tại Điều 76 <i>Individuals; commercial legal persons for Art. 76 offences</i>	Cá nhân, tổ chức <i>Individuals, organisations</i>	Cá nhân, pháp nhân <i>Individuals, legal persons</i>	Người lao động, cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, sinh viên <i>Employees, officials, students</i>
Văn bản quy định <i>Governing law</i>	Chỉ Bộ luật Hình sự <i>Only the Criminal Code</i>	Luật Xử lý vi phạm hành chính, nghị định xử phạt <i>The Law and penalty decrees</i>	Bộ luật Dân sự, luật chuyên ngành <i>Civil Code, specialised laws</i>	Bộ luật Lao động, luật về cán bộ, công chức, nội quy <i>Labour Code, civil-service laws, internal rules</i>
Ai xử lý <i>Who handles</i>	Chỉ Tòa án kết án <i>Only Courts convict</i>	Người có thẩm quyền xử phạt (cảnh sát, chủ tịch ủy ban nhân dân, thanh tra...) <i>Competent officials (police, People's Committee chairs, inspectors...)</i>	Các bên tự thỏa thuận; Tòa án khi có tranh chấp <i>Parties by agreement; Courts in disputes</i>	Thủ trưởng cơ quan, người sử dụng lao động <i>Head of agency, employer</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Hình sự <i>Criminal</i>	Hành chính <i>Administrative</i>	Dân sự <i>Civil</i>	Kỷ luật <i>Disciplinary</i>
Chế tài <i>Sanction</i>	Hình phạt (Điều 32) <i>Penalties (Art. 32)</i>	Hình thức xử phạt (Điều 21), biện pháp khắc phục hậu quả <i>Penalties (Art. 21), remedial measures</i>	Bồi thường thiệt hại, buộc thực hiện nghĩa vụ, phạt vi phạm <i>Damages, specific performance, contractual penalty</i>	Khiển trách ... sa thải (Điều 124 Bộ luật Lao động) <i>Reprimand ... dismissal (Labour Code, Art. 124)</i>
Hậu quả để lại <i>After-effect</i>	Án tích <i>Criminal record</i>	Coi là chưa bị xử phạt sau 06 tháng (cảnh cáo) hoặc 01 năm (Điều 7) <i>Deemed unpenalised after 6 months (warning) or 1 year (Art. 7)</i>	Không <i>None</i>	Theo luật chuyên ngành, nội quy <i>Per specialised law, internal rules</i>

Tội phạm được chia tiếp thành bốn loại theo mức cao nhất của khung hình phạt (khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự). Loại tội quyết định thời hiệu truy cứu (Điều 27) và tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi.

Offences are further split into four types by the maximum of the penalty bracket (Article 9(1) of the Criminal Code). The type sets the prosecution limitation period (Article 27) and the criminal liability of persons aged 14 to under 16.

Loại tội phạm <i>Type of offence</i>	Mức cao nhất của khung <i>Maximum of the bracket</i>	Thời hiệu truy cứu <i>Prosecution limitation</i>	Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi <i>Persons aged 14–16</i>
Ít nghiêm trọng <i>Less serious</i>	Phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc tù đến 03 năm <i>Fine, non-custodial reform or up to 3 years</i>	05 năm <i>5 years</i>	Không chịu <i>Not liable</i>
Nghiêm trọng <i>Serious</i>	Trên 03 năm đến 07 năm tù <i>Over 3 up to 7 years</i>	10 năm <i>10 years</i>	Không chịu <i>Not liable</i>
Rất nghiêm trọng <i>Very serious</i>	Trên 07 năm đến 15 năm tù <i>Over 7 up to 15 years</i>	15 năm <i>15 years</i>	Chịu nếu thuộc điều liệt kê tại khoản 2 Điều 12 <i>Liable if listed in Art. 12(2)</i>

Loại tội phạm <i>Type of offence</i>	Mức cao nhất của khung <i>Maximum of the bracket</i>	Thời hiệu truy cứu <i>Prosecution limitation</i>	Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi <i>Persons aged 14–16</i>
Đặc biệt nghiêm trọng <i>Especially serious</i>	Trên 15 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình <i>Over 15 up to 20 years, life or death</i>	20 năm <i>20 years</i>	Chịu nếu thuộc điều liệt kê tại khoản 2 Điều 12 <i>Liable if listed in Art. 12(2)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Mốc khung: **03 – 07 – 15** năm tù. Thời hiệu: **05 – 10 – 15 – 20** năm. Không áp dụng thời hiệu với các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh; tội tham ô tài sản, nhận hối lộ thuộc khoản 3, khoản 4 Điều 353, Điều 354 (Điều 28).

Bracket thresholds: 3 – 7 – 15 years. Limitation: 5 – 10 – 15 – 20 years. No limitation for crimes against national security; crimes against peace, crimes against humanity and war crimes; embezzlement and taking bribes under clauses 3 and 4 of Articles 353 and 354 (Article 28).

5.4. Trách nhiệm pháp lý — *Legal liability*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Trách nhiệm pháp lý** là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu, do cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng theo thủ tục luật định, thể hiện ở **chế tài** của quy phạm pháp luật.

*Legal liability is the adverse legal consequence a violator must bear, imposed by competent bodies or officials under statutory procedure, expressed in the **sanction** of the legal norm.*

Đặc điểm và căn cứ truy cứu — *Features and grounds of liability*

- Cơ sở là **vi phạm pháp luật**: không có vi phạm thì không có trách nhiệm pháp lý (trừ một số trường hợp luật quy định bồi thường không cần lỗi, vd. nguồn nguy hiểm cao độ — khoản 3 Điều 601 Bộ luật Dân sự 2015).
*Its basis is a **violation**: no violation, no liability (save statutory no-fault compensation, e.g. sources of extreme danger — Article 601(3) of the Civil Code 2015).*
- Do **Nhà nước** áp dụng qua cơ quan, người có thẩm quyền, bằng văn bản áp dụng pháp luật.
*Imposed by the **State** through competent bodies and officials, by acts applying law.*
- Gây **hậu quả bất lợi** cho người vi phạm: mất tự do, mất tiền, mất tài sản, mất chức vụ.
*Causes **adverse consequences** to the violator: loss of liberty, money, property or position.*
- Căn cứ để truy cứu: (1) có vi phạm pháp luật; (2) **còn thời hiệu**; (3) có quyết định, bản án có hiệu lực của chủ thể có thẩm quyền.
*Grounds: (1) a violation exists; (2) **the limitation period has not expired**; (3) an effective decision or judgment of a competent body.*

Hiến pháp 2013 đặt bảo đảm cho trách nhiệm hình sự: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của

Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (khoản 1 Điều 31); “Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm” (khoản 3 Điều 31).

The 2013 Constitution guarantees: “An accused person shall be presumed innocent until proven guilty in accordance with the procedure prescribed by law and a Court’s judgment of conviction has taken legal effect” (Article 31(1)); “No one shall be convicted twice for the same offence” (Article 31(3)).

Các loại trách nhiệm pháp lý — *Types of legal liability*

Loại <i>Type</i>	Chế tài cụ thể <i>Specific sanctions</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Trách nhiệm hình sự <i>Criminal liability</i>	Hình phạt chính: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Hình phạt bổ sung: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản... Mỗi tội chỉ một hình phạt chính <i>Principal: warning, fine, non-custodial reform, expulsion, fixed-term imprisonment, life imprisonment, death. Additional: bans on office, residence ban, probation, deprivation of some civic rights, confiscation... One principal penalty per offence</i>	Điều 32 Bộ luật Hình sự <i>Criminal Code, Art. 32</i>
Trách nhiệm hành chính <i>Administrative liability</i>	Cảnh cáo; phạt tiền; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện; trục xuất. Cảnh cáo và phạt tiền chỉ là hình thức chính <i>Warning; fine; withdrawal of licences or suspension; confiscation; expulsion. Warning and fine are principal only</i>	Điều 21 Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Law on Handling Administrative Violations, Art. 21</i>
Trách nhiệm dân sự <i>Civil liability</i>	Bồi thường thiệt hại toàn bộ và kịp thời; buộc thực hiện nghĩa vụ; phạt vi phạm theo thỏa thuận <i>Full and prompt damages; specific performance; agreed contractual penalties</i>	Điều 351, 360, 584, 585 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Civil Code 2015, Arts. 351, 360, 584, 585</i>
Trách nhiệm kỷ luật <i>Disciplinary liability</i>	Khiển trách; kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng; cách chức; sa thải <i>Reprimand; deferral of pay rise up to 6 months; demotion; dismissal</i>	Điều 124 Bộ luật Lao động 2019 <i>Labour Code 2019, Art. 124</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Mức phạt tiền hành chính: từ **50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng** với cá nhân, từ **100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng** với tổ chức (khoản 1 Điều 23); cùng một hành vi, tổ chức bị phạt **gấp 02 lần** cá nhân (điểm e khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính). Chấp hành quyết định trong **10 ngày** (khoản 1 Điều 73).

Administrative fines: VND 50,000 to 1,000,000,000 for individuals, VND 100,000 to 2,000,000,000

for organisations (Article 23(1)); for the same act an organisation pays **twice** an individual's fine (Article 3(1)(e)). Compliance within **10 days** (Article 73(1)).

Độ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý — *Ages of legal liability*

Trích nguyên văn khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự: “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này.” Danh sách gồm các tội như giết người (Điều 123), cố ý gây thương tích (Điều 134), hiếp dâm (Điều 141), cướp tài sản (Điều 168), trộm cắp tài sản (Điều 173), các tội về ma túy (Điều 248–252), khủng bố (Điều 299).

Article 12(2) of the Criminal Code, verbatim: “A person aged full 14 to under 16 bears criminal liability for very serious and especially serious offences under any of Articles 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 and 304 of this Code.” The list includes murder (Art. 123), intentional injury (Art. 134), rape (Art. 141), robbery (Art. 168), theft (Art. 173), drug offences (Arts. 248–252), terrorism (Art. 299).

Loại trách nhiệm <i>Liability</i>	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi <i>Aged 14 to under 16</i>	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi <i>Aged 16 to under 18</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Hình sự <i>Criminal</i>	Chỉ tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng tại 28 điều liệt kê <i>Only very serious and especially serious offences in the 28 listed articles</i>	Mọi tội phạm, trừ khi Bộ luật quy định khác; không áp dụng tử hình <i>All offences unless otherwise provided; never the death penalty</i>	Điều 12, khoản 2 Điều 40 Bộ luật Hình sự <i>Criminal Code, Arts. 12, 40(2)</i>
Hành chính <i>Administrative</i>	Chỉ vi phạm do cố ý; không phạt tiền <i>Intentional violations only; no fines</i>	Mọi vi phạm; phạt tiền không quá 1/2 mức của người thành niên <i>All violations; fines at most half the adult level</i>	Điểm a khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 134 Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Law on Handling Administrative Violations, Arts. 5(1)(a), 134(3)</i>
Dân sự (bồi thường) <i>Civil (damages)</i>	Dưới 15 tuổi: cha, mẹ bồi thường; từ đủ 15: tự bồi thường bằng tài sản của mình, thiếu thì cha, mẹ bù <i>Under 15: parents pay; from 15: own assets, parents cover any shortfall</i>	Tự bồi thường bằng tài sản của mình, thiếu thì cha, mẹ bù <i>Own assets, parents cover any shortfall</i>	Khoản 2 Điều 586 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Civil Code 2015, Art. 586(2)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Thấy tên tội có trong danh sách khoản 2 Điều 12 là kết luận ngay người 15 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự. Phải qua **hai lớp**: (1) điều luật có trong danh sách; (2) hành vi thuộc khoản có khung cao nhất **trên 07 năm tù** (rất nghiêm trọng trở lên). Trộm cắp 35 triệu đồng (khoản 1 Điều 173, khung cao nhất 03 năm) thì người 15 tuổi không chịu trách nhiệm hình sự.

Seeing the offence on the Article 12(2) list and concluding at once that a 15-year-old is liable. Two layers are needed: (1) the article is on the list; (2) the conduct falls in a clause whose maximum exceeds 7 years (very serious or above). Theft of VND 35 million (Article 173(1), maximum 3 years) does not make a 15-year-old criminally liable.

Thời hiệu: hết thời hạn thì không truy cứu — *Limitation: once expired, no liability*

Loại trách nhiệm <i>Liability</i>	Thời hiệu <i>Period</i>	Tính từ <i>Runs from</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Truy cứu trách nhiệm hình sự <i>Criminal prosecution</i>	05 / 10 / 15 / 20 năm theo loại tội <i>5 / 10 / 15 / 20 years by type</i>	Ngày tội phạm được thực hiện <i>Date of the offence</i>	Điều 27 Bộ luật Hình sự <i>Criminal Code, Art. 27</i>
Xử phạt vi phạm hành chính <i>Administrative penalty</i>	01 năm; 02 năm với kế toán, hóa đơn, xây dựng, đất đai, môi trường, sở hữu trí tuệ, hàng giả... <i>1 year; 2 years for accounting, invoices, construction, land, environment, IP, counterfeits...</i>	Vi phạm đã kết thúc: khi chấm dứt hành vi; đang thực hiện: khi phát hiện <i>Completed: end of conduct; ongoing: discovery</i>	Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Law on Handling Administrative Violations, Art. 6</i>
Thi hành quyết định xử phạt <i>Enforcing a penalty decision</i>	01 năm <i>1 year</i>	Ngày ra quyết định <i>Date of decision</i>	Khoản 1 Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính <i>Same Law, Art. 74(1)</i>
Xử lý kỷ luật lao động <i>Labour discipline</i>	06 tháng; 12 tháng nếu liên quan tài chính, tài sản, bí mật công nghệ, kinh doanh <i>6 months; 12 months for finance, assets, technology or business secrets</i>	Ngày xảy ra hành vi <i>Date of the act</i>	Khoản 1 Điều 123 Bộ luật Lao động 2019 <i>Labour Code 2019, Art. 123(1)</i>
Khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại <i>Suing for damages</i>	03 năm <i>3 years</i>	Ngày biết hoặc phải biết quyền bị xâm phạm <i>When one knew or should have known</i>	Điều 588 Bộ luật Dân sự 2015 <i>Civil Code 2015, Art. 588</i>

Hình phạt tử hình sau sửa đổi năm 2025 — *The death penalty after the 2025 amendment*

Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Hình sự: tử hình “là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh

quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác”. Khoản 2: không áp dụng với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.

Article 40(1) of the Criminal Code: the death penalty “is a special penalty applied only to persons committing especially serious offences in the groups of crimes against national security, crimes against human life, drug crimes, corruption and certain other especially serious crimes”. Clause 2: it does not apply to persons under 18 at the time of the offence, pregnant women, women nursing children under 36 months, or persons aged 75 or older at the time of the offence or trial.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Giáo trình in trước 7/2025 còn ghi tham ô tài sản, nhận hối lộ có thể bị tử hình. **Luật số 86/2025/QH15** (thông qua 25/6/2025, hiệu lực 01/7/2025) bỏ tử hình ở **8 tội**: hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 109), gián điệp (Điều 110), phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật (Điều 114), sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194), vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 250), tham ô tài sản (Điều 353), nhận hối lộ (Điều 354), phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421). Khung cao nhất của Điều 353, 354 nay là **tù 20 năm hoặc tù chung thân**. Án tử hình đã tuyên trước 01/7/2025 về 8 tội này mà chưa thi hành thì không thi hành; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển thành tù chung thân.

Textbooks printed before July 2025 still say embezzlement and taking bribes can carry the death penalty. Law No. 86/2025/QH15 (passed 25 June 2025, in force 1 July 2025) abolished it for 8 offences: activities to overthrow the people’s government (Art. 109), espionage (Art. 110), sabotaging material and technical facilities (Art. 114), producing or trading counterfeit medicines (Art. 194), illegally transporting narcotics (Art. 250), embezzlement (Art. 353), taking bribes (Art. 354), undermining peace and waging aggressive war (Art. 421). The top bracket of Articles 353 and 354 is now 20 years or life imprisonment. Death sentences for these 8 offences imposed before 1 July 2025 and not yet carried out are not executed; the Chief Justice of the Supreme People’s Court commutes them to life imprisonment.

Không thi hành án tử hình (khoản 3 Điều 40) <i>Death sentence not executed (Art. 40(3))</i>	Trước 01/7/2025 <i>Before 1 July 2025</i>	Từ 01/7/2025 <i>From 1 July 2025</i>
Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi <i>Pregnant women or women nursing children under 36 months</i>	Có <i>Yes</i>	Có <i>Yes</i>
Người đủ 75 tuổi trở lên <i>Persons aged 75 or older</i>	Có <i>Yes</i>	Có <i>Yes</i>
Người bị kết án tử hình về tham ô, nhận hối lộ đã nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản và hợp tác tích cực <i>Persons sentenced to death for embezzlement or bribery who returned at least three quarters of the assets and cooperated actively</i>	Có <i>Yes</i>	Bỏ — hai tội này không còn tử hình <i>Removed — the two offences no longer carry death</i>

Không thi hành án tử hình (khoản 3 Điều 40) <i>Death sentence not executed (Art. 40(3))</i>	Trước 01/7/2025 <i>Before 1 July 2025</i>	Từ 01/7/2025 <i>From 1 July 2025</i>
Người mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối <i>Persons with terminal cancer</i>	Không <i>No</i>	Mới: có <i>New: yes</i>

Các thay đổi khác cần cập nhật — *Other changes to update*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Biện pháp xử lý hành chính “**giáo dục tại xã, phường, thị trấn**” đổi thành “**giáo dục tại xã, phường, đặc khu**” từ 01/7/2025 (Luật số 88/2025/QH15, theo chính quyền địa phương 2 cấp, không còn thị trấn). Biện pháp “**đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**” đổi thành “**đưa đi cai nghiện bắt buộc**” từ 01/7/2026 (Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15). Văn bản hợp nhất Luật Xử lý vi phạm hành chính đang dùng: **số 90/VBHN-VPQH (2026)**.

The administrative measure “education in communes, wards and townships” became “education in communes, wards and special zones” from 1 July 2025 (Law No. 88/2025/QH15, under two-tier local government with no townships). “Committal to compulsory rehabilitation establishments” became “sending to compulsory drug rehabilitation” from 1 July 2026 (Law on Drug Prevention and Control No. 120/2025/QH15). Consolidated text in use: No. 90/VBHN-VPQH (2026).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “một hành vi chỉ chịu một loại trách nhiệm pháp lý”. Một hành vi có thể đồng thời làm phát sinh trách nhiệm hình sự hoặc hành chính, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm kỷ luật. Điều cấm là xử phạt hành chính hai lần một hành vi (điểm d khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính), và vừa xử phạt hành chính vừa truy cứu hình sự một hành vi: người có thẩm quyền bị cấm “giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính” (khoản 1 Điều 12).

Writing “one act incurs only one kind of liability”. One act may give rise at once to criminal or administrative liability, civil liability and disciplinary liability. What is barred is penalising the same act administratively twice (Article 3(1)(d)), and penalising administratively an act that should be prosecuted: officials are forbidden to “retain a case showing signs of a crime in order to handle it administratively” (Article 12(1)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Sơ đồ phân luồng một hành vi: **Có trong Bộ luật Hình sự và đủ dấu hiệu tội phạm?** → Có: trách nhiệm hình sự (không phạt hành chính nữa). → Không: **có trong nghị định xử phạt?** → Có: trách nhiệm hành chính. Song song: **có thiệt hại cho người khác?** → bồi thường dân sự. **Vi phạm nội quy nơi làm việc, học tập?** → trách nhiệm kỷ luật.

Flow chart for one act: In the Criminal Code with all signs of a crime? → Yes: criminal liability (no administrative penalty). → No: in a penalty decree? → Yes: administrative liability. In parallel: harm to someone? → civil damages. Breach of workplace or school rules? → disciplinary liability.

Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại — *Criminal liability of commercial legal persons*

Từ Bộ luật Hình sự 2015, ngoài cá nhân, **pháp nhân thương mại** cũng là chủ thể của tội phạm, nhưng chỉ với những tội liệt kê tại Điều 76: “Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự” (khoản 2 Điều 2). Danh sách gồm các tội như buôn lậu (Điều 188), trốn thuế (Điều 200),

gây ô nhiễm môi trường (Điều 235), tài trợ khủng bố (Điều 300), rửa tiền (Điều 324). Pháp nhân phi thương mại (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội...) không chịu trách nhiệm hình sự.

*Since the Criminal Code 2015, besides individuals, **commercial legal persons** may commit offences, but only those listed in Article 76: “Only a commercial legal person that commits an offence specified in Article 76 of this Code bears criminal liability” (Article 2(2)). The list includes smuggling (Art. 188), tax evasion (Art. 200), environmental pollution (Art. 235), financing terrorism (Art. 300) and money laundering (Art. 324). Non-commercial legal persons (State agencies, socio-political organisations...) bear no criminal liability.*

Điều kiện (khoản 1 Điều 75) <i>Conditions (Art. 75(1))</i>	Hình phạt (Điều 33) <i>Penalties (Art. 33)</i>
a) Hành vi phạm tội nhân danh pháp nhân thương mại <i>a) The offence is committed in its name</i>	Chính: phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn <i>Principal: fine; temporary suspension; permanent suspension</i>
b) Vì lợi ích của pháp nhân thương mại <i>b) For its benefit</i>	Bổ sung: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực; cấm huy động vốn; phạt tiền khi không là hình phạt chính <i>Additional: ban on business or activity in certain fields; ban on raising capital; fine when not principal</i>
c) Có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân <i>c) Directed, managed or approved by it</i>	Mỗi tội chỉ một hình phạt chính (khoản 3 Điều 33) <i>One principal penalty per offence (Art. 33(3))</i>
d) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự <i>d) Within the limitation period</i>	Không có hình phạt tù, tử hình — các hình phạt chỉ dành cho cá nhân <i>No imprisonment or death — penalties for individuals only</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng công ty bị xử lý hình sự thì giám đốc được miễn. Khoản 2 Điều 75: “Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.” Công ty trốn thuế có thể bị phạt tiền, đồng thời giám đốc chỉ đạo việc trốn thuế bị truy cứu với tư cách cá nhân.

Assuming that if the company is prosecuted, the director goes free. Article 75(2): “The criminal liability of a commercial legal person does not exclude the criminal liability of individuals.” A tax-evading company may be fined while the director who ordered the evasion is prosecuted personally.

Các bước giải bài tập xác định trách nhiệm pháp lý — *Steps for solving legal-liability exercises*

1. Tính tuổi từng người tại ngày thực hiện hành vi; kiểm tra có bệnh làm mất khả năng nhận thức không (Điều 21 Bộ luật Hình sự); nhớ say rượu không loại trừ trách nhiệm (Điều 13).

Compute each person's age on the date of the act; check for illness removing awareness

(Article 21 of the Criminal Code); remember drunkenness does not exclude liability (Article 13).

2. Đối chiếu hành vi với Bộ luật Hình sự: tìm điều luật, định khung theo giá trị tài sản, tỷ lệ thương tích; từ khung xác định loại tội (Điều 9).

Match the act with the Criminal Code: find the article, fix the bracket by property value or injury rate; from the bracket determine the type of offence (Article 9).

3. Áp mức tuổi: đủ 16 — mọi tội; đủ 14 đến dưới 16 — chỉ tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng tại các điều liệt kê (Điều 12).

Apply the age thresholds: from 16 — all offences; 14 to under 16 — only very serious and especially serious offences in the listed articles (Article 12).

4. Nếu không phải tội phạm: xét trách nhiệm hành chính (tuổi theo Điều 5; người chưa thành niên theo Điều 134, 135, 138 Luật Xử lý vi phạm hành chính).

If not a crime: consider administrative liability (ages under Article 5; minors under Articles 134, 135, 138 of the Law on Handling Administrative Violations).

5. Xét song song trách nhiệm dân sự (thiệt hại, người bồi thường theo Điều 584–587 Bộ luật Dân sự) và trách nhiệm kỷ luật (nội quy, Điều 124 Bộ luật Lao động); kiểm tra thời hiệu từng loại.

In parallel consider civil liability (loss and who pays under Articles 584–587 of the Civil Code) and disciplinary liability (internal rules, Article 124 of the Labour Code); check each limitation period.

5.5. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Hai thiếu niên cùng lấy trộm xe máy — *Exercise 1. Two teenagers steal a motorbike together*

Đỗ Văn Tùng (sinh ngày 05/01/2009) rủ Lý Minh Hoàng (sinh ngày 20/02/2011) lấy trộm xe máy để bán lấy tiền. Tối 15/6/2026, Hoàng đứng ngoài canh, Tùng dùng chìa khóa vạn năng mở khóa, dắt chiếc xe máy của bà Huỳnh Thị Sáu đang dựng trước cửa hàng tạp hóa. Hai người bị bắt quả tang cách đó 300 m. Hội đồng định giá xác định chiếc xe trị giá 35.000.000 đồng; ổ khóa bị phá hỏng, chi phí thay 1.200.000 đồng. Hoàng có 3.000.000 đồng tiền tiết kiệm riêng. Xác định vi phạm pháp luật, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm pháp lý của từng người.

Đỗ Văn Tùng (born 5 January 2009) talks Lý Minh Hoàng (born 20 February 2011) into stealing a motorbike to sell. On the evening of 15 June 2026 Hoàng keeps watch while Tùng opens the lock with a master key and wheels away Mrs Huỳnh Thị Sáu's motorbike parked outside a grocery. Both are caught red-handed 300 m away. The valuation council puts the bike at VND 35,000,000; the broken lock costs VND 1,200,000 to replace. Hoàng has VND 3,000,000 of his own savings. Identify the violation, its elements and each person's legal liability.

1. Tính tuổi tại ngày 15/6/2026: Tùng 17 tuổi 5 tháng; Hoàng 15 tuổi 3 tháng (đã đủ 15, chưa đủ 16).

Ages on 15 June 2026: Tùng 17 years 5 months; Hoàng 15 years 3 months (over 15, under 16).